UBND TỈNH GIA LAI **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 173 /TB-SXD	*Gia Lai, ngày 16 tháng 3 năm 2026*

THÔNG BÁO
Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 01, 02 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 1004/UBND-KT ngày 26/02/2021 của UBND tỉnh về việc công bố giá vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng định kỳ trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 2544/UBND-KT ngày 10/5/2021 của UBND tỉnh về việc tăng cường cập nhật, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trường Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/20023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày

31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Trên cơ sở giá và công khai thông tin về giá bán các sản phẩm vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh đăng ký, công khai và qua khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, Sở Xây dựng công bố thông tin giá các mặt hàng vật liệu xây dựng thời điểm tháng 01, 02 năm 2026 để làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh:

1. Nội dung công bố thông tin:

1.1. Xăng dầu.

- Tháng 1: Công bố thông tin giá xăng, dầu hỏa dân dụng, điêzen, mazut theo các Quyết định: số 15/PLXGL-QĐ ngày 08/01/2026; số 16/PLXGL-QĐ ngày 08/01/2026; số 17/PLXGL-QĐ ngày 08/01/2026; số 34/PLXGL-QĐ ngày 15/01/2026; số 35/PLXGL-QĐ ngày 15/01/2026; số 66/PLXGL-KD-QĐ ngày 22/01/2026; số 65/PLXGL-KD-QĐ ngày 22/01/2026 của Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai.

- Tháng 2: Công bố thông tin giá xăng, dầu hỏa dân dụng, điêzen, mazut theo các Quyết định: số 124/PLXGL-QĐ ngày 20/02/2026 số 125/PLXGL-QĐ ngày 20/02/2026; số 126/PLXGL-QĐ ngày 20/02/2026; số 142/PLXGL-QĐ ngày 26/02/2026; số 144/PLXGL-QĐ ngày 26/02/2026 của Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai.

- Trong kỳ thông báo giá vật liệu xây dựng, mặt hàng xăng, dầu các loại nếu có biến động tăng/giảm thì căn cứ theo Quyết định giá bán xăng dầu của Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai để thực hiện.

1.2. Sản phẩm xi măng.

- Tháng 1: Điều chỉnh giá, bổ sung một số sản phẩm xi măng PCB40 (bao) trên địa bàn tỉnh.

- Tháng 2: Không điều chỉnh giá so với giá tháng 1.

1.3. Thép xây dựng.

- Tháng 1: Điều chỉnh giá thép Hòa Phát theo hồ sơ kê khai giá của Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát Bình Định.

- Tháng 2: Điều chỉnh giá thép Hòa Phát theo hồ sơ kê khai giá của Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát Bình Định.

1.4. Cát xây dựng:

- Tháng 1: Bổ sung giá cát xây dựng theo hồ sơ kê khai giá của Công ty TNHH Trang Xuân Gia Lai.

- Tháng 2: Không điều chỉnh so với giá tháng 1.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Danh mục thông tin báo giá vật liệu xây dựng để tham khảo:

Theo Phụ lục II *(Danh mục báo giá VLXD để tham khảo).*

3. Một số nội dung cần lưu ý:

3.1. Giá công bố thông tin nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3.2. Giá công bố thông tin của các loại vật liệu chủ yếu nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

3.3. Tổ chức, cá nhân liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

- Đề nghị thực hiện tuân thủ theo quy định về giá vật liệu xây dựng tại khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng hiện hành.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu, đề nghị lưu ý vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề còn vướng mắc và chưa hợp lý, đề nghị các đơn vị liên quan có văn bản báo cáo để Sở Xây dựng nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Lưu: VT, QLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH GIA LAI

Lê Anh Sơn

PHỤ LỤC 1.1

Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(Ban hành kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày /3/20226 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tháng 02 (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
	Xăng, dầu các loại							Tham khảo theo thông báo giá đính kèm
	Kính xây dựng					Giá bán tại nhà máy sản xuất trên địa bàn tỉnh		
		Kính trắng cường lực 8mm	đ/m^2			nt		216.852
		Kính trắng cường lực 10mm	"			nt		316.789
		THÉP HÒA PHÁT (từ ngày 10/02/2026)						
		Thép cuộn (Ø 6, Ø 8, Ø 10, Ø 12)	đ/kg	CB240T		Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định (địa chỉ: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội (Khu A), KKT Nhơn Hội, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai		14.330
		Thép thanh vằn (D10)	"	Gr40/ CB300V		nt		14.480
		Thép thanh vằn (D12)	"	CB300V		nt		14.280
		Thép thanh vằn (D 14 - >32)	"	Gr40/CB300V		nt		14.280
		Thép thanh vằn (D10)	"	CB400V/CB500V		nt		14.680
		Thép thanh vằn (D12)	"	CB400V/CB500V		nt		14.480
		Thép thanh vằn (D 14 - >32)	"	CB400V/CB500V		nt		14.480
		THÉP HÒA PHÁT (từ ngày 24/02/2026)						
		Thép cuộn (Ø 6, Ø 8, Ø 10, Ø 12)	đ/kg	CB240T		Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định (địa chỉ: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội (Khu A), KKT Nhơn Hội, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai		14.330

		Thép thanh vằn (D10)	"	Gr40/ CB300V		nt		14.480
		Thép thanh vằn (D12)	"	CB300V		nt		14.280
		Thép thanh vằn (D 14 - >32)	"	Gr40/CB300V		nt		14.280
		Thép thanh vằn (D10)	"	CB400V/CB500V		nt		14.880
		Thép thanh vằn (D12)	"	CB400V/CB500V		nt		14.680
		Thép thanh vằn (D 14 - >32)	"	CB400V/CB500V		nt		14.680
		THÉP VAS - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV THÉP VAS VIỆT MỸ.						
		Thép cuộn (Ø 6, Ø 8)	đ/kg	CB240T		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai		14.150
		Thép thanh vằn (D10)	đ/kg	Gr40/ SD295A		nt		14.550
			"	CB400V/CB500V		nt		14.750
		Thép thanh vằn (D16)	đ/kg	Gr40/ SD295A		nt		14.400
		Thép thanh vằn (D12 - D20)	đ/kg	CB300V		nt		14.400
		Thép thanh vằn (D12 - D32)	đ/kg	CB400V/CB500V		nt		14.600
		Thép la kẽm	Kg		la 14 kẽm đến la 30 kẽm	CÔNG TY TNHH HOÀNG VÂN. Địa chỉ: 21 Trương Vĩnh Ký, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ); Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho		18.200
		Thép la kẽm	Kg		la 40 kẽm đến la 50 kẽm	nt		18.200
		Thép tròn trơn (nội)	Kg		fi 10 đến fi 16	nt		16.200
		Thép tròn trơn (nội)	Kg		fi 18 đến fi 25	nt		15.000
		Thép tròn trơn (ngoại)	Kg		fi 20 đến fi 40 hàng ngoại	nt		17.300
		Thép vuông đặc	Kg		Vuông 12 đến vuông 18	nt		15.000

		Thép vuông đặc	Kg		Vuông đặc 20	nt		16.800
		Thép I (AKS)	Kg		I 100 ,I 120,	nt		16.400
		Thép I (AKS)	Kg		I 150, I 200	nt		16.800
		Thép I (PS)	Kg		I 150,I198,I248	nt		18.600
		Thép I (PS)	Kg		I 200,250,300	nt		18.600
		Thép U (AKS)	Kg		U 50 , U65	nt		18.700
		Thép U (AKS)	Kg		U80, U 100, U120	nt		16.200
		Thép U (AKS)	Kg		U 140,U160	nt		16.600
		Thép U (AKS)	Kg		U 150, U 180, U200, U250	nt		16.600
		Thép tấm 1,5mx6m	Kg		3ly đến 12 ly	nt		13.600
		Thép tấm 1,5mx6m	Kg		14ly đến 20 ly	nt		14.500
		Thép tấm 2 mx6m	Kg		10 ly - 50 ly	nt		15.500
		Thép tấm chống trượt 1,5mx 6m	Kg		3 ly - 5 ly	nt		13.600
		Thép tấm cắt quy cách	Kg		3ly trở lên	nt		16.400
		Thép lá đen	Kg		0.5 ly đến 1,2 ly	nt		19.091
		Thép lá đen	Kg		1.4 ly đến 1,5 ly	nt		17.700
		Thép lá đen	Kg		1.8 ly đến 3,0ly	nt		15.900
		Thép lá mạ kẽm	Kg		0.8 ly	nt		20.000
		Thép lá mạ kẽm	Kg		1.0 ly đến 1,4ly	nt		19.600
		Thép lá mạ kẽm	Kg		1.5 ly đến3.0ly	nt		16.800

		Thép V	Kg		V 25	nt		16.800
		Thép V	Kg		V 30	nt		16.400
		Thép V	Kg		V 40,V 50, V 63	nt		14.500
		Thép V (AKS)	Kg		V 50 đến V 75	nt		15.900
		Thép V (AKS)	Kg		V 80 đến V 100	nt		15.900
		Thép V (AKS)	Kg		V 120 đến V 150	nt		16.800
		Thép ống mạ kẽm	Kg		Fi 21 đến Fi 114 độ dày 1,1 đến 1,8	nt		16.800
		Thép ống mạ kẽm nóng	Kg		Fi 21 đến Fi114 độ dày 1,9	nt		25.000
		Thép ống mạ kẽm nóng	Kg		Fi 21 đến Fi 49 độ dày 1,6	nt		25.900
		Thép ống mạ kẽm nóng	Kg		Fi 21 đến Fi 114 độ dày 2.1 trở lên	nt		24.100
		Thép ống mạ kẽm nóng	Kg		Fi 127 đến Fi 220 độ dày 3.96 trở lên	nt		25.500
		Thép ống đen	Kg		Fi 21 đến Fi 141 độ dày 1.1 trở lên	nt		16.400
		Thép ống đen	Kg		Fi 168 đến Fi 219 độ dày 1.1 trở lên	nt		16.800
		Thép Hộp mạ kẽm	Kg		Hộp 12x12 đến hộp 60x120 độ dày 0.8 đến 2.0	nt		16.800
		Thép Hộp đen	Kg		Hộp 12x12 đến hộp 60x120 độ dày 0.8 đến 2.1	nt		16.400
		Thép Hộp đen	Kg		Hộp 100x100 trở lên độ dày 2.0 trở lên	nt		16.800
		Thép V mạ kẽm	Kg		V 25 đến V 50	nt		18.600
		Thép tấm băng mạ kẽm	Kg			CÔNG TY TNHH HOÀNG VÂN. Địa chỉ: 21 Trương Vĩnh Ký, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ); Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho		18.600

		ống thép TMK tròn 21.2	kg			nt		16.300
		ống thép TMK tròn 33.5	kg			nt		16.300
		ống thép TMK tròn 59.9	kg			nt		16.300
		ống thép mạ kẽm 114*3.2	kg			nt		27.000
		ống TMK tròn 15.9	kg			nt		18.500
		ống thép mạ kẽm 26.65	kg			nt		26.100
		Thép Cuộn mạ kẽm	kg			nt		18.800
		Thép dày mạ kẽm	kg			nt		16.800
		Thép Dày mạ kẽm 0.95*1200	kg			nt		19.300
		Thép Dày mạ kẽm 1.17*1000	kg			nt		19.500
		Thép Dày mạ kẽm 1.35*1200	kg			nt		20.100
		Thép dày mạ kẽm phủ CR 1.15mm*1200 mm	kg			nt		16.300
		Thép dày mạ kẽm phủ CR:0.98*1000mm	kg			nt		18.900
		Thép dày mạ kẽm phủ CR:1.40*1200mm	kg			nt		16.400
		Thép dày mạ kẽm phủ CR 1.95mm*1250mm	kg			nt		17.000
		Thép dày mạ kẽm phủ CR 1.18mm*1000mm	kg			nt		18.600
		Thép dày mạ kẽm phủ CR 0.76mm*1219mm	kg			nt		16.500
		Thép dày mạ kẽm phủ CR 1.00mm*1219mm	kg			nt		16.800
		Thép hộp 50*50*3.0*6m	kg			nt		16.800
		Thép hộp 60*120*3.0*6m	kg			nt		16.800

		Thép hộp 60*60*3.0*6m	kg			nt		16.800
		Thép hộp mạ kẽm 1.40*30*30*6m	kg			nt		18.400
		Thép hộp mạ kẽm 1.00*30*30*6m	kg			nt		18.300
		Thép hộp mạ kẽm 30*90*1.4*6m	kg			nt		19.400
		Thép hộp mạ kẽm 30*90*1.2*6m	kg			nt		19.400
		Thép hộp mạ kẽm 1.40*40*40*6m	kg			nt		18.000
		Thép hộp mạ kẽm 1.8*40*80*6m	kg			nt		18.900
		Thép hộp mạ kẽm 1.40*40*80*6m	kg			nt		18.300
		Thép hộp mạ kẽm 0.9*20*40*6m	kg			nt		18.300
		Thép hộp mạ kẽm 1.2*20*20*6m	kg			nt		18.900
		Thép hộp mạ kẽm 1.10*25*25*6m	kg			nt		18.200
		Thép hộp mạ kẽm 1.40*25*25*6m	kg			nt		21.900
		Thép hộp kẽm	kg			nt		24.200
		Thép hộp kẽm 30*90*1.2	kg			nt		19.800
		Thép hộp kẽm 40*80*1.2	kg			nt		17.800
		Thép hộp kẽm 80*80*2.0*6m	kg			nt		18.900
		Thép hộp mạ kẽm 1.10*13*26*6m	kg			nt		18.100
		Thép hộp mạ kẽm 0.90*14*14*6m	kg			nt		18.500
		Thép hộp mạ kẽm 1.00*14*14*6m	kg			nt		18.900
		Thép hộp mạ kẽm 1.10*14*14*6m	kg			nt		19.300

		Thép hộp mạ kẽm 0.8*12*12*6	kg			nt		18.300
		Thép hộp mạ kẽm	kg			nt		17.600
		Thép hộp mạ kẽm 100*200	kg			nt		21.500
		Thép hộp mạ kẽm 13*26	kg			nt		17.300
		Thép hộp mạ kẽm CN 20*40	kg			nt		18.200
		Thép hộp mạ kẽm 25*50*6m	kg			nt		17.700
		Thép hộp mạ kẽm 30*60	kg			nt		17.800
		Thép hộp mạ kẽm 40*80	kg			nt		17.700
		Thép hộp mạ kẽm 50*100	kg			nt		16.900
		Thép hộp mạ kẽm 60*120*6m	kg			nt		18.300
		Thép hộp mạ kẽm vuông 100	kg			nt		17.100
		Thép hộp mạ kẽm vuông 12	kg			nt		18.700
		Thép hộp mạ kẽm vuông 14	kg			nt		17.300
		Thép hộp mạ kẽm vuông 20	kg			nt		17.100
		Thép hộp mạ kẽm vuông 25	kg			nt		17.100
		Thép hộp mạ kẽm vuông 30	kg			nt		17.500
		Thép hộp mạ kẽm vuông 40	kg			nt		18.000
		Thép hộp mạ kẽm vuông 50	kg			nt		18.300
		Thép hộp mạ kẽm vuông 75	kg			nt		17.400
		Thép hộp mạ kẽm vuông 90	kg			nt		19.100

		thép i 100	kg			nt		16.500
		Thép I 120	kg			nt		16.300
		Thép I 150	kg			nt		18.100
		Thép lá 2.0 ly	kg			nt		16.100
		Thép lập là kẽm	kg			nt		19.100
		Thép lá mạ kẽm	kg			nt		17.500
		thép mạ kẽm	kg			nt		17.500
		Thép ống đen 12.7	kg			nt		18.000
		Thép ống đen fi 16	kg			nt		18.300
		Thép ống đen 34	kg			nt		17.100
		Thép ống kẽm 19.1*1.0	kg			nt		22.400
		Thép ống kẽm fi 21*1.4	kg			nt		19.700
		Thép ống kẽm fi 34*1.4	kg			nt		17.800
		Thép ống mạ kẽm	kg			nt		17.700
		Thép ống mạ kẽm 14	kg			nt		19.100
		Thép ống mạ kẽm fi 21	kg			nt		25.200
		Thép ống mạ kẽm fi 27	kg			nt		25.500
		Thép ống mạ kẽm fi 42	kg			nt		22.900
		Thép ống mạ kẽm fi 49	kg			nt		24.300
		Thép ống mạ kẽm fi 60	kg			nt		22.300

		ống mạ kẽm fi 76	kg			nt		20.300
		Thép ống mạ kẽm fi 76*1.40	kg			nt		18.100
		Thép ống mạ kẽm fi 90	kg			nt		23.500
		Thép ống mạ kẽm fi 90*1.40	kg			nt		18.200
		Thép ống nhúng kẽm 113.5*2.9*6m	kg			nt		23.900
		Thép ống nhúng kẽm 141.3*3.96*6m	kg			nt		23.500
		Thép ống nhúng kẽm 33.5*1.9*6	kg			nt		24.800
		Thép ống nhúng kẽm 33.5*2.30*6m	kg			nt		23.800
		Thép ống nhúng kẽm 42.2*1.9*6m	kg			nt		24.800
		Thép ống nhúng kẽm 59.9*2.9*6m	kg			nt		23.900
		Thép ống nhúng kẽm 59.9*1.9*6m	kg			nt		24.700
		Thép ống nhúng kẽm 75.6*2.1*6	kg			nt		23.900
		Thép ống nhúng kẽm 88.3*2.10*6m	kg			nt		23.900
		Thép phi 10	kg			nt		16.500
		Thép phi 14	kg			nt		15.000
		Thép tấm 10li	kg			nt		14.800
		Thép tấm 5li	kg			nt		14.500
		Thép tấm	kg			nt		16.000
		Thép tấm 14li	kg			nt		15.300
		Thép tấm 16li	kg			nt		15.300

		Thép tấm 3li	kg			nt		14.300
		Thép tấm 12li	kg			nt		14.800
		Thép tấm 8li	kg			nt		14.700
		Thép tấm 6li	kg			nt		14.800
		Thép U	kg			nt		17.500
		Thép U100	kg			nt		15.800
		Thép U120	kg			nt		16.000
		Thép U180	kg			nt		17.100
		Thép U50	kg			nt		18.800
		Thép U65	kg			nt		17.100
		thép u80	kg			nt		15.400
		Thép V 100	kg			nt		15.800
		Thép V25	kg			nt		18.600
		Thép V30	kg			nt		16.000
		Thép V30*30*3mm*6m	kg			nt		17.600
		Thép Vkẽm 30	kg			nt		24.400
		Thép V40	kg			nt		15.600
		Thép V kẽm 40*3.8	kg			nt		20.300
		Thép V50	kg			nt		15.700
		Thép V50*4.0*6m	kg			nt		17.600

		Thép V kẽm 50*3.8	kg			nt		21.200
		Thép V kẽm 50*4.8	kg			nt		21.200
		THÉP V63	kg			nt		15.700
		THÉP V 75	kg			nt		15.700
		Thép vuông đặc	kg			nt		17.900
		Thép vuông đặc 12	kg			nt		18.500
		Thép vuông hộp kẽm(0.5mm-2.0mm)	kg			nt		23.300
		Thép vuông hộp ống kẽm(0.5mm-2.0mm)	kg			nt		17.500
		Thép V kẽm	kg			nt		18.100
		Thép vuông kẽm (0.5mm-2.0mm)	kg			nt		23.300
		Thép vuông kẽm 30*1.1	kg			nt		17.800
		Thép vuông mạ kẽm	kg			nt		20.800
		Thép xây dựng thanh vằn D12	kg			nt		15.100
		Thép lá	kg		Tấm	DNTN PHÚC YẾN. Địa chỉ: 248 Lê Duẩn, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ). Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho		19.273
		Thép I 100-150 Posco	kg		Cây 6m	nt		19.091
		Ống thép mạ kẽm dày 1,6li	kg		Cây 6m	nt		26.364
		Ống thép mạ kẽm dày 2,1li-3,2li	kg		Cây 6m	nt		24.545
		Thép V25-V65	kg		Cây 6m	nt		15.273
		Thép V70-V100	kg		Cây 6m	nt		15.455

		Thép dày mạ kẽm Z080:0,75 - 1,18x1200	kg		Tấm	nt		19.455
		Thép dày mạ kẽm Z080:0,75 - 1,18x1000	kg		Tấm	nt		19.091
		Thép lập là kẽm	kg		Thanh	nt		19.364
		Ống thép mạ kẽm dày 1,9li	kg		Cây 6m	nt		25.455
		Hộp TMK Chữ nhật, vuông: 0,8li -3,0 li Hòa Phát	kg		Cây 6m	nt		18.636
		Thép hộp mạ kẽm hoa Sen	kg		Cây 6m	nt		17.727
		Thép I 100-150	kg		Cây 6m	nt		17.273
		Thép tròn trơn, vuông đặt	kg		Cây 6m	nt		17.273
		Ống thép mạ kẽm dày 0,8li-1,8li Hòa Phát	kg		Cây 6m	nt		18.636
		Thép ống mạ kẽm Hoa Sen	kg		Cây 6m	nt		17.727
		Thép U	kg		Cây 6m	nt		16.818
	Bê tông thương phẩm	Cấp phối đá 1x2	đồng/m3	Mác (Độ sụt 12±2 cm) - TCVN 9340-2012	Mác (Độ sụt 12±2 cm)	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn (tỉnh Bình Định cũ) của Công ty Cổ phần bê tông An Phát		
		Cấp phối đá 1x2	"		100	nt		1.000.000
		Cấp phối đá 1x2	"		150	nt		1.046.296
		Cấp phối đá 1x2	"		200	nt		1.092.593
		Cấp phối đá 1x2	"		250	nt		1.138.889
		Cấp phối đá 1x2	"		300	nt		1.185.185
		Cấp phối đá 1x2	"		350	nt		1.231.481
		Cấp phối đá 1x2	"		400	nt		1.277.778
		Cấp phối đá 1x2	"		450	nt		1.324.074
		Cấp phối đá 1x2	"		500	nt		1.370.370
	bê tông thương phẩm	Cấp phối đá 1x2	"	Mác (Độ sụt 12±2 cm) - TCVN 9340-2012	Mác (Độ sụt 12±2 cm)	Giá bán tại nhà máy của Công ty CP SX Thương mại XD Hải Minh, địa chỉ: Lô B6,14, đường D4, KKT Nhơn Hội, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai		
		Cấp phối đá 1x2	"		150	nt		1.045.000
		Cấp phối đá 1x2	"		200	nt		1.090.000

		Cấp phối đá 1x2	"		250	nt		1.135.000
		Cấp phối đá 1x2	"		300	nt		1.180.000
		Cấp phối đá 1x2	"		350	nt		1.225.000
		Cấp phối đá 1x2	"		400	nt		1.270.000
		Cấp phối đá 1x2	"		450	nt		1.315.000
		Cấp phối đá 1x2	"		500	nt		1.360.000
	Xi măng	PCB 40 (rời)	đ/tấn	CVN 16:2023/BXD				
		Xi măng Đồng Lâm	"			Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ - đã cộng chi phí vận chuyển bằng xe bồn 225.000 đồng/tấn		1.795.370
		Đức Sơn	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)		1.435.185
		Bỉm Sơn	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)		1.435.185
	Xi măng	PCB 40 (bao)	đ/tấn	QCVN 16:2023/BXD		Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho hoặc Cảng Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		
		Nghi Sơn	"			nt		1.536.000
		Phúc Sơn	"			nt		1.493.000
		Xi măng Vissai	"			nt		1.337.000
		Xi măng Sông Gianh	"			nt		1.462.000
		Xi măng Cẩm Phả	"			nt		1.231.000
		Xi măng Kaito	"			nt		1.248.000
		Thành Thắng	"			nt		1.208.000
		Đồng Lâm	"			nt		1.413.000
		Công Thanh	"			nt		1.339.000
		Long Sơn	"			nt		1.330.000
		Tam Sơn	"			nt		1.271.000
		Đức Sơn	"			nt		1.240.741
		Nghi Sơn	"			Giá bạn tại kho trên địa bàn phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai		1.685.185
		Xi măng Vissai	"			nt		1.583.333
		Xuân Thành	"			nt		1.500.000
		Hoàng Long	"			nt		1.444.444
		Bỉm Sơn	"			Giá bán trên phương tiện bên mua tại Kho bến bán Dung Quất, Quảng Ngãi (tỉnh Quảng Ngãi cũ)		1.268.519
		Vicem Hoàng Mai	"			Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Quy Nhơn và kho tại huyện Tuy Phước (tỉnh Bình Định cũ)		1.500.000
		Xi măng ADAMAX type I-II (tiêu chuẩn ASTM C150/C150M-12)	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ)		1.806.000

		Bicem (tại chân công trình)	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)		1.481.500
		Bỉm Sơn	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		1.486.111
	Xi măng	PC 40 (rời)	đ/tấn					
		Xi măng Đồng Lâm	"			Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ) - đã cộng chi phí vận chuyển bằng xe bồn 225.000 đồng/tấn		1.972.222
	Gạch, ngói	Gạch xây	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch Block tự chèn	đ/m2	TCCS 01-2010 - Công ty BĐ	58x130x240	Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	7,0kg/viên	50.926
		Gạch bê tông tự chèn	đ/m2	TCCS - Công ty BĐ	300x300	nt	9kg/viên, màu đỏ	83.333
		Gạch bê tông tự chèn	đ/m2	TCCS - Công ty BĐ	300x300	nt	9kg/viên, màu vàng, xanh	87.963
		Gạch không nung xi măng cốt liệu		QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch 6 lỗ tròn/vuông A-Mpa 5.0	viên		100x130x90	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty cổ phần Gạch Tuynen Bình Định; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai		1.179
		Gạch 6 lỗ tròn/vuông A-Mpa 5.0	viên		200x130x90	nt		1.585,5

		Gạch 2 lỗ A-Mpa 7.5	viên		200x90x55	nt		1.355
		Gạch bê tông	viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch rỗng 3 lỗ			(140x180x390 mm - 16kg/viên)	Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai		3.981
		Gạch rỗng 4 lỗ			(90x140x280 mm - 6,7kg/viên)	nt		1.944
		Gạch rỗng 6 lỗ			(95x135x200 mm - 3,8kg/viên)	nt		2.037
		Gạch rỗng 3 lỗ			(190x180x390 mm - 20kg/viên)	nt		4.537
		Gạch thẻ			(60x95x200 mm - 2kg/viên)	nt		1.204
		Gạch bê tông không nung cốt liệu	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD		Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH gạch không nung Tuy Phước - địa chỉ: thôn Phú Mỹ 1, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai		
		Gạch 6 lỗ	"		90x130x200 Mpa 5.0	nt		1.650
		Gạch 6 lỗ nửa	"		90x130x100 Mpa 5.0	nt		1.000
		Gạch 2 lỗ	"		50x90x200 Mpa 5.0	nt		1.200
		Gạch đặc	"		50x90x200 Mpa 7.5	nt		1.450
		Gạch không nung	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch 6 lỗ	"		200x130x90 Mpa 5,0	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH XD và TM Tân Duy Ngọc. Địa chỉ: Khu phố Tân Thuận, xã Vân Canh, tỉnh Gia		1.473
		Gạch 2 lỗ	"		200x90x50 Mpa 7,5			1.191
				TCVN 7744:2013				

		Gạch Block	đ/m2		300x300x50	chỉ: Khu phố Tân Thuận, xã Văn Canh, tỉnh Gia Lai		74.545
		Gạch Block	"		400x400x50			86.364
		Gạch không nung		QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Thịnh Thư, địa chỉ: Thôn An Tân, xã An Lão, tỉnh Gia Lai		
		Gạch 2 lỗ	đ/viên		55x90x200 Mpa 5	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		1.296
		Gạch 2 lỗ	"		55x90x200 Mpa 5	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ)		1.564
		Gạch 2 lỗ	"		55x90x200 Mpa 7,5	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		1.528
		Gạch 2 lỗ	"		55x90x200 Mpa 7,5	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ)		1.800
		Gạch 6 lỗ	"		90x130x200 Mpa 5.0	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		2.130
		Gạch 6 lỗ	"		90x130x200 Mpa 5.0	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ)		2.484
		Gạch 2 lỗ	"		120x200x300 Mpa 7,5	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		5.093
		Gạch 2 lỗ	"		120x200x300 Mpa 7,5	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ)		5.980
		Gạch lỗ lớn /G6LL	"		90x130x200	Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy của Công ty TNHH Thái Hoàng thôn Chư Wâu, xã Chư A Thai, tỉnh Gia Lai	Gạch Tuynen	1.852
		Gạch nửa lớn /GNL	"		90x130x100	nt	Gạch Tuynen	1.111
		Gạch 06 lỗ nhỏ /G6LN	"		80x110x180	nt	Gạch Tuynen	1.389
		Gạch nửa nhỏ /GNN	"		80x110x90	nt	Gạch Tuynen	833
		Gạch 02 lỗ			200x90x50	nt	Gạch Tuynen	1.296

		Gạch thẻ đặc	"		200x90x50	nt	Gạch Tuynen	2.037
		Gạch xây	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch 6 lỗ	"		80x110x180	Giá bán tại nhà máy gạc của Công ty cổ phần Phú Bổn ở Cụm CN Ia Sao, xã Ia Sao		1.500
		Gạch không nung	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD	350x200x150 Mac10.0	Giá bán tại Công ty TNHH MTV Giang Long Gia Lai ở Cụm CN Diên Phú, P. Diên Hồng		10.450
		Gạch không nung 6 lỗ	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD	90x140x190 Mpa 7.5	Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy của Công ty TNHH MTV XD Ngọc Anh Gia Lai, Lô C1-1 KCN Trà Đa(mở rộng), Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai		2.300
		Gạch bê tông khí chưng áp		TCVN 7959:2017				
		Gach AAC B4	đ/m3		600x200x75 (100, 120, 150, 200) - 5MPa	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty cổ phần Đầu tư BITCO Bình Định; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai		1.430.800
		Gạch men, gạch granite các loại		QCVN 16:2023/BXD		Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE siêu bóng	đ/m^2		Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x600mm	nt	Gạch Thạch Bàn	210.000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô	đ/m^2		Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x600mm	nt	nt	210.000
		Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng;	"		Kiểu: thông thường; Quy cách: 600x600mm;Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGB/FGB…	nt	nt	220.000

		Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: thông thường;	"		Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGM/FGM…	nt	nt	220.000
		Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: hiệu ứng bề mặt;	"		Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGM/FGM…	nt	nt	287.037
		Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng;	"		Kiểu: thông thường; Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGB/FGB…	nt	nt	305.556
		Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: thông thường;	"		Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGB/FGB…	nt	nt	305.556
		Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: hiệu ứng bề mặt;	"		Quy cách: 800x800mm;Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGM/FGM…	nt	nt	370.370
		Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"		Quy cách: 300x600mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM…	nt	nt	333.333
		Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"		Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM…	nt	nt	333.333
		Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp;	"		Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSB…	nt	nt	333.333

		Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"		Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM…	nt	nt	425.926
		Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"		Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM…	nt	nt	425.926
		Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp;	"		Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSB…	nt	nt	425.926
		Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"		Quy cách: 195x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-	nt	nt	509.259
		Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp;	"		Quy cách: 195x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-	nt	nt	509.259
		Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"		Quy cách: 600x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-	nt	nt	509.259
		Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp;	"		Quy cách: 600x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-	nt	nt	509.259
		Ceramic Không mài cạnh	đ/m²	QCVN 16:2023/BXD	250x250	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Sản phẩm gạch ốp lát Prime của Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime	137.500
		Ceramic Không mài cạnh	"		250x400	nt	nt	95.000
		Ceramic Không mài cạnh	"		300x300	nt	nt	101.000
		Ceramic Không mài cạnh	"		400x400	nt	nt	123.000
		Ceramic Không mài cạnh	"		500x500	nt	nt	145.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	đ/m²		300x450	nt	nt	131.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	"		300x300	nt	nt	161.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	"		300x600; 400x400	nt	nt	193.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	"		400x800	nt	nt	264.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	"		500x500	nt	nt	160.000

		Ceramic in KTS Mài cạnh	đ/m²		600x600	nt	nt	175.000
		Ceramic Mài cạnh	đ/m²		500x500	nt	nt	155.000
		Semi-Procelain in KTS Mài cạnh	đ/m²		500x500	nt	nt	185.000
		Procelain	đ/m²		150x800	nt	nt	344.000
		Procelain in KTS Men	đ/m²		600x600	nt	nt	230.000
		Procelain in KTS Men	"		800x800	nt	nt	317.000
		Procelain in KTS Men	"		600x1200	nt	nt	565.000
		Procelain in KTS Men bóng	đ/m²		600x600	nt	nt	245.000
		Procelain in KTS Men bóng	"		800x800	nt	nt	327.000
		Procelain in KTS Men bóng	"		600x1200	nt	nt	575.000
		Procelain in KTS Men bóng	"		800x1200	nt	nt	720.000
		Procelain in KTS Men bóng Carving Sugar matt	đ/m²		800x1200	nt	nt	770.000
		Procelain in KTS Antislip, Semi-polished,	đ/m²		600x600	nt	nt	345.000
		Procelain in KTS Antislip	đ/m²		800x800	nt	nt	447.000
		Procelain in KTS Sugar, Carving	đ/m²		600x600	nt	nt	315.000
		Procelain in KTS Sugar, Carving	"		800x800	nt	nt	417.000
		Procelain in KTS Sugar, Carving	"		600x1200	nt	nt	615.000
		GP63845 ; GP63848; GP63055 ; GP63056	đ/m²		600x300	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Công ty CP Công nghiệp gốm sứ Taicera - QCVN 16:2019	174.074
		GP63062 ; GP63065 ; GP63068	"		600x300	nt	nt	174.074
		G63007 ; G63015 ; G63034	"		600x300	nt	nt	201.852
		GP63085; GP63035	"		600x300	nt	nt	211.111
		G63025 ; G63028 ; G63029 ; G63048	"		600x300	nt	nt	229.630
		G63915 ; G63918, G63935 ; G63937	"		600x300	nt	nt	238.889
		G63763 ; G63764 ; G63768 ; G63769	"		600x300	nt	nt	222.908
		G6373M2 ; 6374M2 ; 6377M2 ; 6378M2	"		600x300	nt	nt	222.908
		G63062 ; G63065 ; G63068	"		600x300	nt	nt	222.908

		G63845 ; G63848 ; G63849	"		600x300	nt	nt	222.908
		GP68845 ; GP68848	đ/m²		600x600	nt	nt	174.074
		GP68062 ; GP68065 ; GP68068	"		600x600	nt	nt	174.074
		G68001 ; G68005 ; G68008 ; G68034	"		600x600	nt	nt	201.852
		P67665G	"		600x600	nt	nt	211.111
		P67625N	"		600x600	nt	nt	220.370
		P67615N; P67542N ; P67543N	"		600x600	nt	nt	248.148
		P67202N ; 67208N;P67702N	"		600x600	nt	nt	248.148
		Sản phẩm gạch Terrazzo ngoại thất		TCVN 7744:2013				
		Sản phẩm gạch Terrazzo		TCVN 7744:2013				
		400x400x25 mm - 10kg/viên	đ/m^2	"		Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Cty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Bình Đê	92.593
		Sản phẩm gạch Granite		QCVN 16:2023/BXD				
		500x500 SV	đ/m^2			Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy của Công ty CP Takao Bình Định, thuộc Cụm công nghiệp Gò Cầy, xã Bình An, tỉnh Gia Lai	Công ty Cổ phần Takao Bình Định	88.889
		600x600 SV	"					96.000
		500x500 C	"					93.056
		Đất san lấp, cát các loại						
		Đất san lấp						Áp dụng theo Thông báo số 159/TB-XD-TC ngày 02/4/2021 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính về việc công bố, hướng dẫn áp dụng giá đất cấp phối đồi tại mỏ để phục vụ công tác lập dự toán xây dựng trên địa bàn tỉnh.
	CÁT XÂY DỰNG							

		Cát xây	đ/m3	CVN 16:2023/BXD				
		Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Minh Huệ	"			Giá bán tại mỏ thôn Định Xuân, xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh		105.000
		Công ty TNHH DV TM Ngọc Lâm	"			- Giá bán tại mỏ cát xã An Vinh, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh		95.455
		Công ty TNHH Quốc Nghề	"			- Giá bán tại mỏ cát xã An Hòa, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh		81.818
		DNTN Hữu Phước	"			Giá bán tại mỏ xã Ia O, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh		227.273
		Công ty TNHH MTV Đông Thanh Tây Nguyên	"			- Giá bán tại mỏ cát xã Ia Hiao, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh		202.479
		Công ty TNHH Trang Xuân Gia Lai	"			Giá bán tại mỏ xã Ia Le, tỉnh Gia Lai		245.000
		Cát tô	đ/m^3			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)		200.000
		DNTN Hữu Phước	"			Giá bán tại mỏ xã Ia O, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh		227.273
	ĐÁ XÂY DỰNG							
		Đá thủ công						
		Đá hộc (Giao hàng tại bãi chứa)	đ/m^3			Giá tại các mỏ đá trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định cũ		120.000
		Đá chẻ (huyện, thị xã, thành phố) thuộc tỉnh Bình Định cũ						

		Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy P	đ/viên		20 x 20 x 15			5.000
		Hoài Ân, Hoài Nhơn	"		20 x 20 x 15			5.200
		Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ	"		20 x 20 x 15			5.100
		Các huyện miền núi	"		20 x 20 x 15			5.400
						Giá đến chân công trình		
		Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy Phước	đ/viên		20 x 25 x 15			5.500
		Hoài Ân, Hoài Nhơn	"		20 x 25 x 15			5.700
		Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ	"		20 x 25 x 15			5.600
		Các huyện miền núi	"		20 x 25 x 15			5.900
		Đá máy (Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua)						
		Xí nghiệp SXVLXD Nhơn Hòa - Chi nhánh Công ty cổ phần Phú Tài	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá khu vực Tân Hòa, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai - Quyết định số 4045/QĐ-UBND ngày 09/11/2015 của UBND tỉnh		245.455
			"		Đá 2x4			227.273
			"		Đá 4x6			209.091
			"		Đá mi (0,5)			100.000
			"		Đá Cấp phối Dmax 25			127.273
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			118.182
		Công ty TNHH khai thác đá và XD Ánh sinh	đ/m3		Đá 1x2 (sàn 24mm, loại 2)	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn, phường Ân Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai; Giấy phép khai thác số 24/GP-UBND ngày 23/04/2013 của UBND tỉnh		218.182
			"		Đá 2x4			218.182
			"		Đá 4x6			209.091
			"		Đá mi (0,5)			127.273
			"		Đá Cấp phối Dmax 25			127.273
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			109.091
		Công ty TNHH Tấn Phát	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ núi Chà, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 69/GP-UBND ngày 12/3/2012 của UBND tỉnh		231.818
			"		Đá 2x4			213.636
			"		Đá 4x6			200.000
			"		Đá mi (0,5)			127.273
			"		Đá Cấp phối Dmax 25			122.727
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			113.636
			đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn,		227.273
			"		Đá 2x4			209.091
			"		Đá 4x6			190.909

		Công ty TNHH 28/7 Bình Định	"		Đá mi (0,5)	phường Ân Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai - Giấy phép số 04/GP-UBND ngày 13/01/2014 của UBND tỉnh		109.091
			"		Đá Cấp phối Dmax 25			118.182
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			100.000
		Công ty Cổ phần VLXD Mỹ Quang	đ/m3		Đá 1x2 (sàn 10-22)	- Giá bán tại mỏ thuộc thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, tỉnh Gia Lai - QĐ cấp phép số 4563/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh		245.455
			"		Đá 1x2 (sàn 10-24)			236.364
			"		Đá 1x2 (sàn 13-20), phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng			281.818
			"		Đá 1x2 (sàn 13-24)			254.545
			"		Đá 2x4			222.727
			"		Đá 4x6			209.091
			"		Đá mi (0,5x1)			118.182
			"		Đá Cấp phối Dmax25			127.273
					Đá Cấp phối Dmax25, qua côn vo			159.091
			"		Đá Cấp phối Dmax 37,5			118.182
					Đá Cấp phối Dmax 37,5, qua côn vo			150.000
		Công ty CP Khoáng sản Nguyên Thịnh Quy Nhơn	đ/m3		Đá 1x2 (sàn 13-22) côn vo	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, tỉnh Gia Lai		281.818
			"		Đá 1x2 (sàn 24) không qua côn vo			245.455
			"		Đá 2x4 - không quan côn vo			227.273
			"		Đá 4x6 - không quan côn vo			209.091
			"		Đá mi (0,5x1) - côn vo			159.091
			"		Đá mi (0,5x1) - không qua côn vo			127.273
			"		Đá cấp phối Dmax 25 - côn vo			159.091

			"		Đá cấp phối Dmax 25 - không qua côn vo			127.273
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5 - côn vo			150.000
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5 - không qua côn vo			118.182
		Công ty TNHH XD Thuận Đức	đ/m3		Đá mi (0,5x1), sàn vuông 13mm	Giá bán tại mỏ đá thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, tỉnh Gia Lai - Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 27/04/2018 của UBND tỉnh		136.364
			"		Đá mi (0,5x1), sàn vuông 13mm, côn vo (phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng)			159.091
			"		Đá 1x2 (sàn vuông 19mm)			250.000
			"		Đá 1x2 (sàn vuông 19mm), côn vo, phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng			289.091
			"		Đá 2x4 (sàn vuông 40mm)			231.818
			"		Đá 4x6 (sàn vuông 70mm)			218.182
			"		Đá Cấp phối Dmax 25, côn vo			163.636
			"		Đá Cấp phối Dmax 37,5, côn vo			150.000
		Công ty TNHH SX TM DV VT Nhật Duy	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá Núi Giáng, KV6, P.Bùi Thị Xuân, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 01/GP-UBND ngày 01/04/2013 của UBND tỉnh		236.364
			"		Đá 2x4			227.273
			"		Đá 4x6			190.000
			"		Đá mi			181.818
			"		Cấp phối 37,5			140.000
		HTX SX đá XD Bình Đê	đ/m3		Đá 1x2	Giá bán tại mỏ thuộc thôn Chương Hòa, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 55/GP-UBND ngày 08/05/2009 của UBND tỉnh		259.091
			"		Đá 2x4			236.364
			"		Đá 4x6			190.909
			"		Đá mi (sàn 12)			181.818
			"		Cấp phối Dmax25			172.727

			"		Cấp phối Dmax 37,5	08/05/2009 của UBND tỉnh		154.545
		Công ty TNHH H.N	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ CCN Phú An, xã TâySơn, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 63/GP-UBND ngày 12/09/2013 của UBND tỉnh		254.545
			"		Đá 2x4			218.182
			"		Đá 4x6			181.818
			"		Cấp phối 25			163.636
			"		Cấp phối 37,5			145.455
		Công ty TNHH XD TH Kim Thành	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá Kim Thành thôn Túy Sơn, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 56/GP-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh		250.000
			"		Đá 2x4			227.273
			"		Đá 4x6			181.818
			"		Đá mi (0,5)			154.545
			"		Cấp phối 25			172.727
			"		Cấp phối 37,5			154.545
		Công ty CP Khoáng sản và Xây lắp Nhơn Hòa	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá Núi Sơn Triều, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 20/GP-UBND ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh		222.727
			"		Đá 2x4			207.000
			"		Đá 4x6			190.909
			"		Cấp phối 25			118.182
			"		Cấp phối 37,5			109.091
		Công ty TNHH A&B	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ Mỹ Tài-xã Phù Mỹ Nam, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 11/GP-UBND ngày 28/02/2014 của UBND tỉnh		236.364
			"		Đá 2x4			209.091
			"		Đá 4x6			200.000
			"		Đá mi (0,5)			118.182
			"		Cấp phối 25			118.182
			"		Cấp phối 37,5			109.091
		Xí nghiệp khai thác đá tại Bình Định - Chi nhánh Công ty cổ phần Phú Tài	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá Núi Ngang, thôn Chánh Nhơn, xã Xuân An, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 47/GP-UBND ngày 06/01/2011 của UBND tỉnh		230.000
			"		Đá 2x4			215.000
			"		Đá 4x6			185.000
			"		Đá cấp phối			140.000
		Công ty TNHH Đá Granite Đông Á	đ/m3		Đá 1x2 (sàn 12-19mm), không qua côn vo	- Giá bán tại mỏ đá Đông Á, thôn Long Mỹ, xã Ngô Mây, tỉnh Gia Lai - Giấy phép số 06/GP-UBND ngày 06/02/2017 của UBND tỉnh		245.455
			"		Đá 2x4			231.818
			"		Đá 4x6			218.182
			"		Đá mi (0,5x1)			118.182
			"		Cấp phối Dmax 25mm			145.455
			"		Cấp phối Dmax 37,5mm			136.364
			đ/m3		Đá bột			300.000
			"		Đá 0,5			370.000
			"		Đá 1*2 sàng 25-27 - tiêu chuẩn			400.000

		Công ty cổ phần Thăng Long	"		Đá 1*2 sàng 25-27 - thường	- Giá bán tại mỏ đá 81B Lê Đại Hành, Phường Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai - Giấy phép số 644/GP-UBND ngày 19/11/2014 của UBND tỉnh		360.000
			"		Đá 2*4			380.000
			"		Đá 4*6			335.000
			"		Đá cấp phối Dmax 25			340.000
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			335.000
			"		Đá Loka xay			330.000
			đ/viên		Đá chẻ			4.000
		Công ty cổ phần khoáng sản THL	đ/m3		Đá 1*2 sàng 25-27 - thường	- Giá bán tại mỏ đá : Làng Plei mơ nú, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai - Giấy phép số 561/GP-UBND cấp ngày 16/10/2020 của UBND tỉnh		315.000
			"		Đá 2*4			310.000
			"		Đá 4*6			300.000
			"		Đá cấp phối Dmax 25			300.000
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			290.000
			"		Đá 0,5			260.000
			"		Đá bột			270.000
			đ/viên		Đá chẻ			4.000
		Công ty TNHH Sơn Thạch	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại nhà máy đá Sơn Thạch, Buôn Phùm, Xã Uar, Tỉnh Gia Lai - Giấy phép số 06/GP-UBND ngày 14/02/2023 của UBND tỉnh		345.455
			"		Đá 2x4			372.727
			"		Đá 4x6			345.455
			"		Cấp phối Dmax 25mm			345.455
			"		Cấp phối Dmax 37,5mm			354.545
		Công ty TNHH XD Xuân Hương	đ/m3		Đá 0,5	Giá bán tại mỏ đá xã Kon Chiêng, tỉnh Gia Lai		326.446
			"		Đá 1x2			318.182
			"		Đá 2x4			289.256
			"		Đá 4x6			260.331
		Công ty CP Quản lý và sửa chữa đường bộ Gia Lai	đ/m3		Bột đá	Giá bán tại mỏ xã Đak Pơ, tỉnh Gia Lai		254.545
			"		Đá 0,5 x 1			321.984
			"		Đá mạt			321.984
			"		Đá 1x2 (sàng 25-27 thường)			361.984
			"		Đá 2x4			343.802
			"		Đá 4x6			321.075
			"		Cấp phối đá dăm Dmax25			309.917

			"		Cấp phối đá dăm Dmax37,5			301.653
			"		Đá hộc (đá Lok)			289.256
		Đá Granite Slap đánh bóng (màu hồng Chư Pah)	m2	CVN 16:2023/BX	500mm ≤dài slap≤3000mm, dày 18mm	Tại nhà máy chế biến đá granite Quốc Duy, Địa chỉ: Lô F3, KCN Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	CÔNG TY TNHH QUỐC DUY GIA LAI	170.000
					500mm ≤dài slap≤3000mm, dày 20mm	Tại nhà máy chế biến đá granite Quốc Duy, Địa chỉ: Lô F3, KCN Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	nt	180.000
		Đá Granite; Bề mặt khò lửa dùng lót sân	m2	"	150mm x 150 mm, dày 20mm	Tại nhà máy chế biến đá granite Quốc Duy, Địa chỉ: Lô F3, KCN Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	nt	180.000
	DÂY VÀ CÁP ĐIỆN	**LION (Công ty CP dây cáp điện DAPHAC**		TCVN 6610-3		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	đ/m	"	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V TCVN 6610-3	nt		2.055
		Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V TCVN 6610-3	nt		2.855
		Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V TCVN 6610-3	nt		3.664
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V TCVN 6610-3	nt		5.382
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V TCVN 6610-3	nt		8.618

		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V TCVN 6610-3	nt		13.327
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V TCVN 6610-3	nt		20.191
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 6610-5	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		6.764
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		8.473
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		11.936
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		19.227
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		29.055
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		43.436
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		7.627

		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		9.418
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		13.236
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		21.091
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		31.482
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VVCm-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		46.627
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		3.982
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		5.482
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		8.945
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		13.545

		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		19.882
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		32.936
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-16 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		50.155
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-25 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		79.100
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-35 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		109.455
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-50 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		149.745
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-70 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		213.627
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-95 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		295.418
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-120 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		384.764
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-150 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		459.891

		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-185 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		574.218
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-240 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		752.418
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-300 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		943.755
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-400 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		1.203.755
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V TCVN 6610-4	nt		17.718
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V TCVN 6610-4	nt		25.973
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V TCVN 6610-4	nt		37.609
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V TCVN 6610-4	nt		51.936
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V TCVN 6610-4	nt		23.382
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V TCVN 6610-4	nt		34.627

		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V TCVN 6610-4	nt		50.745
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V TCVN 6610-4	nt		72.236
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		57.809
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		74.527
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		102.582
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		144.973
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		212.236

		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		279.591
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		364.473
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		503.864
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		682.373
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		910.918
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.077.782
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.332.400

		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.722.845
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		89.745
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		115.218
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		173.927
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		252.827
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		376.709
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		505.564

		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		680.482
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		953.709
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.334.291
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.729.109
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		2.058.455
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		2.550.082
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		3.324.100

		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		84.473
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		108.355
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		159.600
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		238.500
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		345.264
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		442.082

		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		473.118
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		605.955
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		638.491
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		843.864
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		884.455
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.176.982

		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.246.836
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.547.027
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.634.582
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.844.627
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.932.491
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		2.250.973

		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		2.404.618
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		3.011.564
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		3.104.700
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		3.230.664
		Đồng trần xoắn : C	"	C 10 TCVN 5064		nt		30.836
		Đồng trần xoắn : C	"	C 16 TCVN 5064		nt		48.564
		Đồng trần xoắn : C	"	C 25 TCVN 5064		nt		75.882
		Đồng trần xoắn : C	"	C 35 TCVN 5064		nt		106.482
		Đồng trần xoắn : C	"	C 50 TCVN 5064		nt		153.745
		Đồng trần xoắn : C	"	C 70 TCVN 5064		nt		212.691
		Đồng trần xoắn : C	"	C 95 TCVN 5064		nt		289.236

		Đồng trần xoắn : C	"	C 120 TCVN 5064		nt		371.391
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"	TC AS/NZS 5000.1	AV-16 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		6.864
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-25 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		9.664
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-35 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		12.600
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-50 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		17.618
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-70 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		23.782
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-95 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		32.336
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-120 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		39.300
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-150 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		50.545
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-185 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		61.891
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-240 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		78.309
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-300 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		98.009
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-400 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		123.973
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	CVN 6447/AS 356	LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		10.973

		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		11.936
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		15.618
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		20.600
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		26.309
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		38.409
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		49.555
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		63.864
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		80.591
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		97.182
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		29.555

		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		39.600
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		50.745
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		68.855
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		94.327
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		124.473
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		157.609
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		190.145
	Tấm lợp	**TÔN LẠNH DẠNG CUỘN HOA SEN**		Tiêu chuẩn kỹ thuật: ASTM A755/A755M:2015 ; AS 1397; JIS G 3322:2010		Giá bán tại kho các chi nhánh của Hoa Sen tại tỉnh Bình Định (cũ)		
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF	đ/m		0.20mmx1200mm G550	nt		41.455
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF	"		0.22mmx1200mm G550	nt		44.636
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.25mmx1200mm G550	nt		51.364
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF	"		0.30mmx1200mm G550	nt		57.545
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.30mmx1200mm G550	nt		59.455

		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.35mmx1200mm G550	nt		67.182
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.40mmx1200mm G550	nt		75.727
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	đ/m		0.45mmx1200mm G550	nt		84.182
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.50mmx1200mm G550	nt		93.091
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.52mmx1200mm G550	nt		96.455
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg	"		0.20mmx1200mm G550	nt		42.364
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg	"		0.22mmx1200mm G550	nt		45.545
		Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"		0.14mmx800mmx2000mm G550	nt		44.182
		Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"		0.14mmx800mmx2400mm G550	nt		52.909
		Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"		0.14mmx800mmx3000mm G550	nt		66.091
		Ngói chính		QCVN 16:2023/BXD		Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh	CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM - CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH	
		Ngói lợp	đ/viên			nt	nt	14.600
		Ngói phụ kiện						
		Ngói rìa	đ/viên			nt	nt	22.000
		Ngói nóc có gờ	"			nt	nt	27.000
		Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	"			nt	nt	39.000
		Ngói đuôi (cuối mái)	"			nt	nt	31.000
		Ngói ốp cuối rìa	"			nt	nt	36.000
		Ngói chạc 2 (L phải/L trái)	"			nt	nt	36.000
		Ngói chữ T	"			nt	nt	49.000
		Ngói chạc ba	"			nt	nt	49.000
		Ngói chạc tư	"			nt	nt	49.000
		Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	"			nt	nt	200.000
		Ngói lợp có giá gắn ống	"			nt	nt	200.000
		Ngói chạc 3 có giá gắn ống	"			nt	nt	200.000
		Ngói chạc 4 có giá gắn ống	"			nt	nt	200.000
		Tôn lạnh AZ70 Phủ AF	Kg/m		0.25mmx1200mm TCT G550	Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh	Công ty TNHH Tôn Pomina	61.601
		Tôn lạnh AZ70 Phủ AF	"		0.30mmx1200mm TCT G550	nt	nt	64.676,4

		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.35mmx1200mm TCT G550	nt	nt	80.194,5
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.40mmx1200mm TCT G550	nt	nt	88.188,7
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.45mmx1200mm TCT G550	nt	nt	94.954,5
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.50mmx1200mm TCT G550	nt	nt	100.896,1
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.55mmx1200mm TCT G550	nt	nt	106.544,8
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.40mmx1200mm TCT G550	nt	nt	98.217
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.45mmx1200mm TCT G550	nt	nt	106.370
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.50mmx1200mm TCT G550	nt	nt	113.641
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.55mmx1200mm TCT G550	nt	nt	120.648
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.25mmx1200mm APT G550	nt	nt	73.805
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.30mmx1200mm APT G550	nt	nt	79.040
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.35mmx1200mm APT G550	nt	nt	92.390
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.40mmx1200mm APT G550	nt	nt	100.900
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.45mmx1200mm APT G550	nt	nt	109.280
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.50mmx1200mm APT G550	nt	nt	117.190
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	Kg/m		0.60mmx1200mm APT G550	nt	nt	134.265
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.40mm x 1200mm APT G550	nt	nt	113.978
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.45mm x 1200mm APT G550	nt	nt	124.636
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.50mm x 1200mm APT G550	nt	nt	132.689
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.55mm x 1200mm APT G550	nt	nt	142.173

		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.45mm x 1200mm APT G550	nt	nt	133.111
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.50mm x 1200mm APT G550	nt	nt	142.583
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.55mm x 1200mm APT G550	nt	nt	151.183
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.60mm x 1200mm APT G550	nt	nt	163.883
	Cấu kiện VLXD							
		Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H30, mác 300)		TCVN 5847:2016				
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	334.100
		D 400 - 5	"			nt	nt	382.900
		D 600 - 6	"			nt	nt	615.700
		D 800 - 8	"			nt	nt	906.000
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1.327.000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	2.275.000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2.905.000
		D 1800 - 15	"			nt	nt	4.202.000
		D 2000 - 15	"			nt	nt	4.968.000
		Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H10, mác 300)		TCVN 5847:2016				
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	262.300
		D 400 - 5	"			nt	nt	346.700
		D 600 - 6	"			nt	nt	520.800
		D 800 - 8	"			nt	nt	836.000
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1.264.000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	2.156.000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2.850.000
		D 1800 - 15	"			nt	nt	3.702.000

		D 2000 - 15	"			nt	nt	4.017.000
		Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (vỉa hè, mác 300)						
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	257.900
		D 400 - 5	"			nt	nt	319.500
		D 600 - 6	"			nt	nt	474.100
		D 800 - 8	"			nt	nt	752.300
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1.179.000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	1.961.000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2.795.000
		D 1800 - 15	"			nt	nt	3.204.000
		D 2000 - 15	"			nt	nt	3.734.000
		Gối cống bê tông cốt thép ly tâm						
		D 300	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	81.300
		D 400	"			nt	nt	96.600
		D 600	"			nt	nt	134.800
		D 800	"			nt	nt	160.600
		D 1000	"			nt	nt	228.800
		D 1200	"			nt	nt	318.700
		D 1500	"			nt	nt	382.500
		D 1800	"			nt	nt	449.500
		D 2000	"			nt	nt	516.600
		Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H30)		TCVN 5847-1994				
		Ống cống bê tông D300	đ/mét			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thảnh, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Thanh Thảnh	462.963
		Ống cống bê tông D400	"			nt	nt	601.852
		Ống cống bê tông D600	"			nt	nt	806.765
		Ống cống bê tông D800	"			nt	nt	1.704.604
		Ống cống bê tông D1000	"			nt	nt	1.711.939
		Ống cống bê tông D1200	"			nt	nt	2.420.000
		Ống cống bê tông D1500	"			nt	nt	3.044.000

		Ống cống bê tông D1800	"			nt	nt	3.820.000
		Ống cống bê tông D2000	"			nt	nt	5.000.000
		Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H10)		TCVN 5847-1994				
		Ống cống bê tông D300	đ/mét			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thảnh, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Thanh Thảnh	407.000
		Ống cống bê tông D400	"			nt	nt	433.049
		Ống cống bê tông D500	"			nt	nt	440.000
		Ống cống bê tông D600	"			nt	nt	680.000
		Ống cống bê tông D800	"			nt	nt	965.000
		Ống cống bê tông D1000	"			nt	nt	1.250.000
		Ống cống bê tông D1200	"			nt	nt	2.050.000
		Ống cống bê tông D1500	"			nt	nt	2.902.329
		Ống cống bê tông D1800	"					3.200.000
		Ống cống bê tông D2000	"					3.300.000
		Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng VH)		TCVN 5847-1994				
		Ống cống bê tông D300	đ/mét			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thảnh, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Thanh Thảnh	260.000
		Ống cống bê tông D400	"				nt	325.000
		Ống cống bê tông D600	"				nt	628.080
		Ống cống bê tông D800	"				nt	914.667
		Ống cống bê tông D1000	"				nt	1.200.000
		Ống cống bê tông D1200	"				nt	1.940.000
		Ống cống bê tông D1500	"				nt	2.110.000
		Ống cống bê tông D1800	"				nt	2.760.000
		Ống cống bê tông D2000	"					2.930.000
		Gối cống bê tông các loại		TCVN 5847-1994				
		Gối cống bê tông D300	đ/cái			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thảnh, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Thanh Thảnh	125.000
		Gối cống bê tông D400	"			nt	nt	135.000
		Gối cống bê tông D600	"			nt	nt	180.827
		Gối cống bê tông D800	"			nt	nt	250.000

		Gối cống bê tông D1000	"			nt	nt	270.000
		Gối cống bê tông D1200	"			nt	nt	347.000
		Gối cống bê tông D1500	"			nt	nt	419.000
		Gối cống bê tông D2000	"			nt	nt	530.000
	Vật tư nước	**Kích thước danh nghĩa (Ống nước nhựa và phụ kiện nhựa Đệ Nhất)**	đồng/m	TCVN 9113:2012	Đường kính ngoài x độ dày x chiều dài (mm x mm x m)	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh (Giá chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe)	**Áp lực làm việc**	
		m/m	"			nt	**(Bar)**	
		16	"		21 x 1,7x 4	nt	16	8.800
		16	"		21 x 3,0x 4	nt	22	14.700
		20	"		27 x 1,9x 4	nt	19	12.400
		20	"		27 x 3,0x 4	nt	22	19.400
		25	"		34 x 2,1x 4	nt	16	17.400
		25	"		34 x 3,0x 4	nt	18	24.600
		32	"		42 x 2,1x 4	nt	12	23.000
		32	"		42 x 3,5x 4	nt	16	38.100
		40	"		49 x 2,5x 4	nt	12	30.100
		40	"		49 x 3,5x 4	nt	16	41.600
		50	"		60 x 2,5x 4	nt	10	37.700
		50	"		60 x 3,0x 4	nt	11	46.400
		50	"		60 x 4,0x 4	nt	12	58.400
		50	"		60 x 4,5x 4	nt	16	68.500
		50	"		63 x 1,9x 4	nt	06	35.000
		50	"		63 x 3,0x 4	nt	10	53.200
		65	"		73 x 3,0x 4	nt	08	57.300
		65	"		75 x 2,2x 4	nt	06	48.600
		65	"		75 x 3,6x 4	nt	10	76.300
		65	"		76 x 3,0x 4	nt	08	57.900
		65	"		76 x 4,5x 4	nt	12	97.800
		80	"		90 x 2,2x 6	nt	05	54.200
		80	"		90 x 2,7x 6	nt	06	70.800
		80	"		90 x 3,0x 4	nt	06	69.600
		80	"		90 x 3,5x 6	nt	08	81.100
		80	"		90 x 4,0x 4	nt	09	89.100
		80	"		90 x 4,3x 6	nt	10	109.100
		80	"		90 x 5,4x 6	nt	12,5	132.400
		100	"		110 x 2,7x 6	nt	05	84.800
		100	"		110 x 3,2x 6	nt	06	101.600
		100	"		110 x 4,2x 6	nt	08	129.900
		100	"		110 x 5,3x 6	nt	10	161.800
		100	"		110 x 6,6x 6	nt	12,5	199.100
		100	"		114 x 3,5x 4	nt	06	99.600
		100	"		114 x 5,0x 4	nt	09	146.400

		100	"		114 x 7,0x 4	nt	12	214.700
		100	"		121 x 6,7x 6 (AS))	nt	12	213.300
		125	"		140 x 3,5x 4	nt	05	129.800
		125	"		140 x 4,1x 6	nt	06	164.000
		125	"		140 x 5,0x 4	nt	08	199.100
		125	"		140 x 6,7x 6	nt	10	258.300
		125	"		140 x 7,5x 4	nt	12	293.800
		150	"		160 x 4,0x 6	nt	05	181.900
		150	"		160 x 4,7x 6	nt	06	213.200
		150	"		160 x 6,2x 6	nt	08	274.700
		150	"		160 x 7,7x 6	nt	10	338.600
		150	"		160 x 9,5x 6	nt	12,5	411.900
		150	"		168 x 4,5x 4	nt	06	191.600
		150	"		168 x 7,0x 4	nt	09	308.300
		150	"		168 x 9,0x 4	nt	12	431.000
		150	"		177 x 9,7x 6 (AS)	nt	12	450.500
		200	"		200 x 4,9x 6	nt	05	276.900
		200	"		200 x 5,9x 6	nt	06	331.900
		200	"		200 x 7,7x 6	nt	08	428.100
		200	"		200 x 9,6x 6	nt	10	525.600
		200	"		200 x 11,9x 6	nt	12,5	647.100
		200	"		220 x 6,6x 4	nt	06	381.000
		200	"		220 x 8,7x 6	nt	09	497.300
		200	"		222 x 9,7x 6 (IS0)	nt	10	575.600
		200	"		225 x 5,5x 6	nt	05	346.400
		200	"		225 x 6,6x 6	nt	06	417.200
		200	"		225 x 8,6x 6	nt	08	538.200
		200	"		225 x 10,8x 6	nt	10	663.500
		250	"		250 x 6,2x 6	nt	05	437.400
		250	"		250 x 7,3x 6	nt	06	513.000
		250	"		250 x 9,6x 6	nt	08	666.800
		250	"		250 x 11,9x 6	nt	10	812.000
		250	"		250 x 14,8x 6	nt	12,5	1.005.600
		250	"		280 x 8,2x 6	nt	06	644.800
		250	"		280 x 10,7x 6	nt	08	832.800
		250	"		280 x 13,4x 6	nt	10	1.024.300
		300	"		315 x 7,7x 6	nt	05	657.000
		300	"		315 x 9,2x 6	nt	06	811.700
		300	"		315 x 12,1x 6	nt	08	1.051.500
		300	"		315 x 15,0x 6	nt	10	1.287.100
		355	"		355 x 8,7x 6	nt	05	881.800
		355	"		355 x 10,4x 6	nt	06	1.049.200
		400	"		400 x 9,8x 6	nt	05	1.096.700
		400	"		400 x 11,7x 6	nt	06	1.303.500

		400	"		400 x 19,1x 6	nt	10	2.081.000
		450	"		450 x 17,2x 6	nt	08	2.200.200
		500	"		500 x 12,3x 6	nt	05	1.773.200
		500	"		500 x 14,6x 6	nt	06	2.094.700
		630	"		630 x 18,4x 6	nt	06	3.331.800
		630	"		630 x 30,0x 6	nt	10	5.329.200
		ỐNG NHỰA uPVC - Sản phẩm ống nhựa của CTCP Nhựa Đồng Nai				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh (Giá chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe)		
					Đường kính x Độ dày		**Áp suất vận hành (BAR)**	
		Ống UPVC - Thoát nước tưới tiêu	"	(Tiêu chuẩn: BS 3505:1986; QCVN12-1:2011/BYT; TCVN16:2017/BXD (Hệ Inch)	D21x1.6mm	nt	PN15	8.800
			"		D27x1.8mm	nt	PN12	12.400
			"		D34x2.0mm	nt	PN12	17.500
			"		D42x2.1mm	nt	PN9	23.200
			"		D49x2.4mm	nt	PN9	30.100
			"		D60x2.0mm	nt	PN6	31.900
			"		D90x2.9mm	nt	PN6	68.900
			"		D114x3.8mm	nt	PN6	114.300
			"		D168x4.3mm	nt	PN5	191.700
		Ống uPVC DNP-	"	Tiêu chuẩn: AS/NZS 1477:2006 (Hệ Ciod)	D100x6.7mm	nt	PN12	213.300
			"		D150x9.7mm	nt	PN12	450.500
			"		D200x9.7mm	nt	PN10	575.600
			"		D250x10.7mm	nt	PN10	838.100
		Ống nhựa Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen		Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh	**Áp suất**	
		Φ21 x 1.6mm	"			nt	15 bar	8.800
		Φ21 x 2.0mm	"			nt	15/18 bar	10.600
		Φ21 x 3.0mm	"			nt	25/29/32 bar	14.700
		Φ27 x 1.8mm	"			nt	12/14 bar	12.400

		Φ27 x 2.0mm	"			nt	15/16 bar	13.400
		Φ27x3.0mm	"			nt	22/25 bar	19.400
		Φ34 x 2.0mm	"			nt	12/13 bar	17.400
		Φ34 x 3.0mm	"			nt	16/19/20 bar	24.600
		Φ42 x 2.1mm	"			nt	9/10 bar	23.000
		Φ42x3.0mm	"			nt	12/15 bar	31.800
		Φ49 x 2.4mm	"			nt	9/10 bar	30.100
		Φ49 x 3.0mm	"			nt	12/13 bar	37.000
		Φ60 x 1.8mm	"			nt	5/6 bar	28.700
		Φ60 x 2.0mm	"			nt	6 bar	31.900
		Φ60 x 2.5mm	"			nt	9 bar	38.400
		Φ60 x 3.0mm	"			nt	9/10/12 bar	46.600
		Φ60 x 3.5mm	"			nt	12 bar	54.200
		Φ63 x 3.0mm	"			nt	10 bar	53.200
		Φ75 x 2.2mm	"			nt	6 bar	48.600
		Φ75 x 3.0mm	"			nt	9.0 bar	59.200
		Φ76 x 3.0mm	"			nt	7/8 bar	57.900
		Φ90 x 2.6mm	"			nt	5/6 bar	61.400
		Φ90 x 2.9mm	"			nt	6 bar	68.900
		Φ90 x 3.8mm	"			nt	9 bar	89.100
		Φ90 x 5.0mm	"			nt	12 bar	114.800
		Φ110 x 3.2mm	"			nt	6 bar	101.600
		Φ110 x 4.2mm	"			nt	8 bar	129.800
		Φ110 x 5.0mm	"			nt	9 bar	144.100
		Φ114 x 3.2mm	"			nt	5/6 bar	97.100
		Φ114 x 3.5mm	"			nt	6/6.3 bar	100.900
		Φ114 x 4.0mm	"			nt	6 bar	120.900
		Φ114 x 5.0mm	"			nt	9/10 bar	148.900
		Φ125 x 4.8mm	"			nt	8 bar	175.100
		Φ125 x 6.0mm	"			nt	10 bar	200.400
		Φ130 x 4.0mm	"			nt	6 bar	131.800
		Φ130 x 5.0mm	"			nt	8 bar	167.200
		Φ140 x 4.0mm	"			nt	6 bar	156.300
		Φ140 x 5.0mm	"			nt	7/8 bar	199.100
		Φ140 x 5.4mm	"			nt	8 bar	209.000
		Φ140 x 6.7mm	"			nt	10 bar	258.300
		Φ160 x 4.7mm	"			nt	6 bar	213.200
		Φ160 x 6.2mm	"			nt	8 bar	274.800
		Φ160 x 7.7mm	"			nt	10 bar	338.600
		Φ168 x 4.5mm	"			nt	3/6 bar	210.700
		Φ168 x 5.0mm	"			nt	6 bar	234.900
		Φ168 x 7.0mm	"			nt	9 bar	308.200
		Φ168 x 7.3mm	"			nt	9 bar	320.000
		Φ200 x 5.9mm	"			nt	6 bar	331.900

		Φ200 x 7.7mm	"			nt	8 bar	428.000
		Φ200 x 9.6mm	"			nt	10 bar	525.600
		Φ220 x 5.9mm	"			nt	6 bar	361.400
		Φ220 x 6.5mm	"			nt	6 bar	397.000
		Φ220 x 8.7mm	"			nt	9 bar	497.300
		Φ225 x 6.6mm	"			nt	6 bar	417.200
		Φ250 x 7.3mm	"			nt	6 bar	513.000
		Φ250 x 9.6mm	"			nt	8 bar	725.000
		Φ250 x 11.9mm	"			nt	10 bar	812.000
		Φ280 x 8.2mm	"			nt	6 bar	644.400
		Φ280 x 8.6mm	"			nt	6.3 bar	673.500
		Φ280 x 13.4mm	"			nt	10 bar	1.024.300
		Φ315 x 9.2mm	"			nt	6 bar	811.700
		Φ315x15.0mm	"			nt	10 bar	1.287.100
		Φ400 x 11.7mm	"			nt	6 bar	1.303.500
		Φ400 x 12.3mm	"			nt	6.3 bar	1.416.500
		Φ400 x 15.3mm	"			nt	8 bar	1.833.800
		Φ450x13.8mm	"			nt	6.3 bar	1.787.200
		Φ450 x 17.2mm	"			nt	8 bar	2.200.200
		Φ500 x 15.3mm	"			nt	6.3 bar	2.199.800
		Φ500 x 19.1mm	"			nt	8 bar	2.651.800
		Φ560 x 17.2mm	"			nt	6.3 bar	2.769.800
		Φ560 x 21.4mm	"			nt	8 bar	3.327.800
		Φ630 x 19.3mm	"			nt	6.3 bar	3.495.500
		Φ630 x 24.1mm	"			nt	8 bar	4.216.300
		Công ty CP Nhựa Bình Minh		Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Φ21 x 1.6mm	"			nt	15 bar	8.800
		Φ21 x 3.0mm	"			nt	25/29/32 bar	14.700
		Φ27 x 1.8mm	"			nt	12/14 bar	12.400
		Φ27x3.0mm	"			nt	22/25 bar	19.400
		Φ34 x 2.0mm	"			nt	12/13 bar	17.400
		Φ34 x 3.0mm	"			nt	16/19/20 bar	24.600
		Φ42 x 2.1mm	"			nt	9/10 bar	23.000
		Φ42x3.0mm	"			nt	12/15 bar	31.800
		Φ49 x 2.4mm	"			nt	9/10 bar	30.100
		Φ49 x 3.0mm	"			nt	12/13 bar	37.000
		Φ60 x 2.0mm	"			nt	6 bar	31.900

		Φ60 x 2.8mm	"			nt	9/10 bar	44.000
		Φ60 x 3.0mm	"			nt	9/10/12 bar	46.400
		Φ90 x 1.7mm	"			nt	3 bar/thoát	40.700
		Φ90 x 2.9mm	"			nt	6 bar	68.900
		Φ90 x 3.0mm	"			nt	6/6.3 bar	69.600
		Φ90 x 3.8mm	"			nt	9 bar	89.100
		Φ114 x 3.2mm	"			nt	5/6 bar	97.100
		Φ114 x 3.8mm	"			nt	6 bar	114.300
		Φ114 x 4.9mm	"			nt	9 bar	146.400
		Φ130 x 5.0mm	"			nt	8 bar	167.200
		Φ168 x 4.3mm	"			nt	5/12,5 bar	191.600
		Φ168 x 7.3mm	"			nt	9 bar	320.000
		Φ220 x 5.1mm	"			nt	3/5 bar	296.500
		Φ220 x 6.6mm	"			nt	6 bar	381.000
		Φ220 x 8.7mm	"			nt	9 bar	497.300
		Ống nhựa Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiền Phong	"	Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002 -ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Φ21 x 1.6mm	"			nt	15 bar	8.909
		Φ27 x 1.8mm	"			nt	12/14 bar	12.818
		Φ27 x 2.0mm	"			nt	15/16 bar	16.091
		Φ27x3.0mm	"			nt	22/25 bar	20.091
		Φ34 x 2.0mm	"			nt	12/13 bar	17.818
		Φ34 x 2.5mm	"			nt	15 bar	21.364
		Φ34 x 3.0mm	"			nt	16/19/20 bar	25.636
		Φ42 x 2.1mm	"			nt	9/10 bar	23.727
		Φ42x3.0mm	"			nt	12/15 bar	33.364
		Φ49 x 2.4mm	"			nt	9/10 bar	31.000
		Φ49 x 3.0mm	"			nt	12/13 bar	38.636
		Φ60 x 1.8mm	"			nt	5/6 bar	39.000
		Φ60 x 2.0mm	"			nt	6 bar	32.727
		Φ60 x 2.8mm	"			nt	9/10 bar	45.182
		Φ60 x 3.0mm	"			nt	9/10/12 bar	48.545
		Φ63 x 1.6mm	"			nt	5 bar	30.727
		Φ63 x 1.9mm	"			nt	6 bar	35.727
		Φ63 x 3.0mm	"			nt	10 bar	55.182
		Φ75 x 1.5mm	"			nt	4 bar	35.727
		Φ75 x 1.9mm	"			nt	5 bar	45.182
		Φ75 x 2.2mm	"			nt	6 bar	49.545

		Φ75 x 2.9mm	"			nt	5/8 bar	66.818
		Φ75 x 3.6mm	"			nt	10 bar	77.818
		Φ75 x 4.5mm	"			nt	12,5 bar	104.091
		Φ90 x 1.5mm	"			nt	3,2 bar/thoát	43.545
		Φ90 x 1.7mm	"			nt	3 bar/thoát	41.636
		Φ90 x 2.2mm	"			nt	5 bar	63.273
		Φ90 x 2.6mm	"			nt	5/6 bar	63.090
		Φ90 x 2.7mm	"			nt	6 bar	72.182
		Φ90 x 2.9mm	"			nt	6 bar	70.727
		Φ90 x 3.0mm	"			nt	6/6.3 bar	73.000
		Φ90 x 3.5mm	"			nt	8/9 bar	96.091
		Φ90 x 3.8mm	"			nt	9 bar	91.182
		Φ90 x 4.3mm	"			nt	10 bar	111.273
		Φ90 x 5.0mm	"			nt	12 bar	120.455
		Φ90 x 5.4mm	"			nt	12,5 bar	147.727
		Φ110 x 2,7mm	"			nt	5 bar	94.182
		Φ110 x 3.2mm	"			nt	6 bar	103.636
		Φ110 x 4.2mm	"			nt	8 bar	150.273
		Φ110 x 5.3mm	"			nt	10 bar	165.545
		Φ110 x 6.6mm	"			nt	12,5 bar	222.000
		Φ114 x 3.2mm	"			nt	5/6 bar	99.545
		Φ114 x 3.5mm	"			nt	6/6.3 bar	109.273
		Φ114 x 3.8mm	"			nt	6 bar	117.091
		Φ114 x 4.0mm	"			nt	6 bar	123.182
		Φ114 x 4.9mm	"			nt	9 bar	150.000
		Φ114 x 5.0mm	"			nt	9/10 bar	154.182
		Φ125 x 3.1mm	"			nt	5 bar	116.364
		Φ125 x 3.7mm	"			nt	6 bar	137.818
		Φ125 x 4.8mm	"			nt	8 bar	175.091
		Φ125 x 6.0mm	"			nt	10 bar	220.364
		Φ125 x7.4mm	"			nt	12,5 bar	273.818
		Φ140 x 3.5mm	"			nt	5 bar	145.545
		Φ140 x 4.1mm	"			nt	6 bar	167.273
		Φ140 x 5.4mm	"			nt	8 bar	229.364
		Φ140 x 6.7mm	"			nt	10 bar	263.455
		Φ160 x 4mm	"			nt	5/6 bar	185.545
		Φ160 x 4.7mm	"			nt	6 bar	217.455
		Φ160 x 6.2mm	"			nt	8 bar	287.364
		Φ160 x 7.7mm	"			nt	10 bar	345.364
		Φ160 x 9.5mm	"			nt	12,5 bar	447.727
		Φ168 x 4.3mm	"			nt	5/12,5 bar	196.091
		Φ168 x 4.5mm	"			nt	3/6 bar	209.545
		Φ168 x 5.0mm	"			nt	6 bar	229.818
		Φ168 x 7.0mm	"			nt	9 bar	317.364

		Φ168 x 7.3mm	"			nt	9 bar	328.091
		Φ200 x 4.9mm	"			nt	5 bar	299.818
		Φ200 x 5.9mm	"			nt	6 bar	338.545
		Φ200 x 7.7mm	"			nt	8 bar	445.000
		Φ200 x 9.6mm	"			nt	10 bar	536.091
		Φ200 x 11.9mm	"			nt	12,5 bar	702.636
		Φ220 x 5.1mm	"			nt	3/5 bar	303.818
		Φ220 x 6.6mm	"			nt	6 bar	390.727
		Φ220 x 8.7mm	"			nt	9 bar	509.727
		Φ225 x 5.5mm	"			nt	5 bar	365.364
		Φ225 x 6.6mm	"			nt	6 bar	425.545
		Φ225 x 8.6mm	"			nt	8 bar	562.545
		Φ225 x 10.8mm	"			nt	10 bar	676.727
		Φ225 x 13.4mm	"			nt	12.5 bar	892.091
		Φ250 x 6.2mm	"			nt	5 bar	480.727
		Φ250 x 7.3mm	"			nt	6 bar	523.273
		Φ250 x 9.6mm	"			nt	8 bar	725.000
		Φ250 x 11.9mm	"			nt	10 bar	844.182
		Φ250 x 14.8mm	"			nt	12.5 bar	1.150.091
		Φ280 x 6.9mm	"			nt	5 bar	571.818
		Φ280 x 8.2mm	"			nt	6 bar	657.273
		Φ280 x 10.7mm	"			nt	8 bar	865.273
		Φ280 x 13.4mm	"			nt	10 bar	1.092.909
		Φ280 x 16.6mm	"			nt	12.5 bar	1.380.091
		Φ315 x 7.7mm	"			nt	5 bar	717.364
		Φ315 x 9.2mm	"			nt	6 bar	827.909
		Φ315x12.1mm	"			nt	8 bar	1.081.273
		Φ315x15.0mm	"			nt	10 bar	1.378.909
		Φ315x18.7mm	"			nt	12.5 bar	1.747.818
		Φ355 x 8.7mm	"			nt	5/6 bar	937.273
		Φ355 x 10.4mm	"			nt	6 bar	1.115.000
		Φ400 x 9.8mm	"			nt	5 bar	1.191.000
		Φ400 x 11.7mm	"			nt	6 bar	1.392.545
		Φ400 x 15.3mm	"			nt	8 bar	1.833.818
		Φ400 x 19.1mm	"			nt	10 bar	2.122.636
		Φ450x13.2mm	"			nt	6 bar	1.787.182
		Φ450 x 17.2mm	"			nt	8 bar	2.349.909
		Φ450 x 21.5mm	"			nt	10 bar	2.731.909
		Φ500 x 19.1mm	"			nt	8 bar	2.881.545
		Φ500 x 23.9mm	"			nt	10 bar	3.104.090
		Φ560 x 17.2mm	"			nt	6.3 bar	2.551.091
		Φ560 x 21.4mm	"			nt	8 bar	3.592.182
		Φ560 x 26.7mm	"			nt	10 bar	3.897.364

		Ống nhựa Tập đoàn Tân Á Đại Thành	"	Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Φ21 x 1.6mm	"			nt	16 bar	10.545
		Φ21 x 2.4mm	"			nt	25 bar	12.364
		Φ27 x 1.6mm	"			nt	12,5 bar	12.000
		Φ27 x 2.0mm	"			nt	16 bar	13.273
		Φ27x3.0mm	"			nt	25 bar	18.818
		Φ34 x 2.0mm	"			nt	12/13 bar	18.364
		Φ34 x 2.6mm	"			nt	16 bar	27.636
		Φ42 x 2.0mm	"			nt	10 bar	23.545
		Φ48 x 2.3mm	"			nt	10 bar	28.364
		Φ48 x 2,9mm	"			nt	12/13 bar	34.364
		Φ60 x 1.9mm	"			nt	6 bar	34.909
		Φ60 x 2.3mm	"			nt	8 bar	40.636
		Φ60 x 2.9mm	"			nt	10 bar	49.091
		Φ60 x 3.6mm	"			nt	12,5 bar	61.636
		Φ75 x 1.5mm	"			nt	4 bar	33.545
		Φ75 x 2.2mm	"			nt	6 bar	44.273
		Φ75 x 2.9mm	"			nt	8 bar	57.818
		Φ75 x 3.6mm	"			nt	10 bar	71.545
		Φ75 x 4.5mm	"			nt	12,5 bar	90.091
		Φ90 x 1.5mm	"			nt	3 bar/thoát	41.000
		Φ90 x 2.2mm	"			nt	5 bar	54.727
		Φ90 x 2.7mm	"			nt	6 bar	63.364
		Φ90 x 3.5mm	"			nt	8 bar	83.091
		Φ90 x 4.3mm	"			nt	12,5 bar	103.091
		Φ90 x 5.4mm	"			nt	12,5 bar	128.000
		Φ110 x 1,9mm	"			nt	3bar	61.818
		Φ110 x 2,7mm	"			nt	5 bar	81.545
		Φ110 x 3.2mm	"			nt	6 bar	92.818
		Φ110 x 4.2mm	"			nt	8 bar	130.000
		Φ110 x 5.3mm	"			nt	10 bar	155.636
		Φ110 x 6.6mm	"			nt	12,5 bar	192.091
		Φ125 x 3.1mm	"			nt	5 bar	100.818
		Φ125 x 3.7mm	"			nt	6 bar	119.364
		Φ125 x 4.8mm	"			nt	8 bar	151.545
		Φ125 x 6.0mm	"			nt	10 bar	190.818
		Φ125 x7.4mm	"			nt	12,5 bar	234.000
		Φ140 x 3.5mm	"			nt	5 bar	126.000

		Φ140 x 4.1mm	"			nt	6 bar	148.545
		Φ140 x 5.4mm	"			nt	8 bar	198.636
		Φ140 x 6.7mm	"			nt	10 bar	243.182
		Φ140 x 8.3mm	"			nt	12,5 bar	299.000
		Φ160 x 4mm	"			nt	5 bar	166.636
		Φ160 x 4.7mm	"			nt	6 bar	192.364
		Φ160 x 6.2mm	"			nt	8 bar	248.818
		Φ160 x 7.7mm	"			nt	10 bar	315.727
		Φ160 x 9.5mm	"			nt	12,5 bar	387.545
		Φ200 x 4.9mm	"			nt	5 bar	259.545
		Φ200 x 5.9mm	"			nt	6 bar	301.818
		Φ200 x 7.7mm	"			nt	8 bar	385.182
		Φ200 x 9.6mm	"			nt	10 bar	493.364
		Φ200 x 11.9mm	"			nt	12,5 bar	608.182
		Φ225 x 5.5mm	"			nt	5 bar	316.364
		Φ225 x 6.6mm	"			nt	6 bar	375.091
		Φ225 x 8.6mm	"			nt	8 bar	487.000
		Φ225 x 10.8mm	"			nt	10 bar	624.727
		Φ225 x 13.4mm	"			nt	12.5 bar	772.091
		Φ250 x 6.2mm	"			nt	5 bar	416.091
		Φ250 x 7.3mm	"			nt	6 bar	485.545
		Φ250 x 9.6mm	"			nt	8 bar	627.636
		Φ250 x 11.9mm	"			nt	10 bar	793.364
		Φ250 x 14.8mm	"			nt	12.5 bar	982.636
		Φ280 x 6.9mm	"			nt	5 bar	494.818
		Φ280 x 8.2mm	"			nt	6 bar	583.000
		Φ280 x 10.7mm	"			nt	8 bar	749.000
		Φ280 x 13.4mm	"			nt	10 bar	1.027.182
		Φ280 x 16.6mm	"			nt	12.5 bar	1.179.182
		Φ315 x 7.7mm	"			nt	5 bar	621.000
		Φ315 x 9.2mm	"			nt	6 bar	745.000
		Φ315x12.1mm	"			nt	8 bar	936.091
		Φ315x15.0mm	"			nt	10 bar	1.296.000
		Φ315x18.7mm	"			nt	12.5 bar	1.492.273
		Φ355 x 8.7mm	"			nt	5/6 bar	811.364
		Φ355 x 10.4mm	"			nt	6 bar	965.273
		Φ400 x 9.8mm	"			nt	5 bar	1.031.000
		Φ400 x 11.7mm	"			nt	6 bar	1.235.182
		Φ400 x 15.3mm	"			nt	8 bar	1.587.364
		Φ400 x 19.1mm	"			nt	10 bar	1.961.091
		Φ450x13.2mm	"			nt	6 bar	1.554.909
		Φ450 x 17.2mm	"			nt	8 bar	2.007.727
		Φ450 x 21.5mm	"			nt	10 bar	2.487.273

		Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất và Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen		Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Ống HDPE-PE100				nt	**Độ dày (PN6)**	
		Ø 110				nt	4.2	100.100
		Ø 125				nt	4.8	129.200
		Ø 140				nt	5.4	162.800
		Ø 160				nt	6.2	214.000
		Ø 180				nt	6.9	267.100
		Ø 200				nt	7.7	331.000
		Ø 225				nt	8.6	415.100
		Ø 250				nt	9.6	524.700
		Ø 280				nt	10.7	643.000
		Ø 315				nt	12.1	816.900
		Ø 355				nt	13.6	1.035.000
		Ø 400				nt	15.3	1.313.600
							Độ dày (PN8)	
		Ø 40				nt	2.0	17.200
		Ø 50				nt	2.4	26.700
		Ø 63				nt	3.0	41.700
		Ø 75				nt	3.6	59.200
		Ø 90				nt	4.3	83.300
		Ø 110				nt	5.3	125.000
		Ø 125				nt	6.0	159.800
		Ø 140				nt	6.7	200.000
		Ø 160				nt	7.7	262.200
		Ø 180				nt	8.6	329.600
		Ø 200				nt	9.6	408.300
		Ø 225				nt	10.8	516.000
		Ø 250				nt	11.9	631.500
		Ø 280				nt	13.4	797.100
		Ø 315				nt	15.0	1.001.700
		Ø 355				nt	16.9	1.271.800
		Ø 400				nt	19.1	1.621.700
							PN 10	
		Ø 32				nt	2.0	13.600
		Ø 40				nt	2.4	20.800
		Ø 50				nt	3.0	32.100
		Ø 63				nt	3.8	51.200
		Ø 75				nt	4.5	71.400

		Ø 90				nt	5.4	102.800
		Ø 110				nt	6.6	152.800
		Ø 125				nt	7.4	194.900
		Ø 140				nt	8.3	244.700
		Ø 160				nt	9.5	319.400
		Ø 180				nt	10.7	404.000
		Ø 200				nt	11.9	498.400
		Ø 225				nt	13.4	628.800
		Ø 250				nt	14.8	774.800
		Ø 280				nt	16.6	968.200
		Ø 315				nt	18.7	1.232.600
		Ø 355				nt	21.1	1.568.600
		Ø 400				nt	23.7	1.982.600
							PN 12,5	
		Ø 20				nt	-	7.400
		Ø 25				nt	2.0	10.200
		Ø 32				nt	2.4	16.800
		Ø 40				nt	3.0	25.200
		Ø 50				nt	3.7	38.600
		Ø 63				nt	4.7	61.500
		Ø 75				nt	5.6	87.200
		Ø 90				nt	6.7	124.700
		Ø 110				nt	8.1	184.800
		Ø 125				nt	9.2	238.100
		Ø 140				nt	10.3	298.200
		Ø 160				nt	11.8	389.200
		Ø 180				nt	13.3	494.000
		Ø 200				nt	14.7	605.900
		Ø 225				nt	16.6	769.400
		Ø 250				nt	18.4	947.700
		Ø 280				nt	20.6	1.187.600
		Ø 315				nt	23.2	1.505.100
		Ø 355				nt	26.1	1.908.000
		Ø 400				nt	29.4	2.419.800
							PN 16	
		Ø 20				nt	2.0	8.100
		Ø 25				nt	2.3	12.000
		Ø 32				nt	3.0	19.600
		Ø 40				nt	3.7	30.300
		Ø 50				nt	4.6	46.800
		Ø 63				nt	5.8	74.200
		Ø 75				nt	6.8	103.500
		Ø 90				nt	8.2	149.900
		Ø 110				nt	10.0	222.400

		Ø 125				nt	11.4	288.400
		Ø 140				nt	12.7	359.400
		Ø 160				nt	14.6	471.800
		Ø 180				nt	16.4	596.300
		Ø 200				nt	18.2	735.400
		Ø 225				nt	20.5	930.800
		Ø 250				nt	22.7	1.144.800
		Ø 280				nt	25.4	1.435.200
		Ø 315				nt	28.6	1.816.700
		Ø 355				nt	32.2	2.306.100
		Ø 400				nt	36.3	2.927.900
							PN 20	
		Ø 20				nt	2.3	9.400
		Ø 25				nt	3.0	14.900
		Ø 32				nt	3.6	23.000
		Ø 40				nt	4.5	35.900
		Ø 50				nt	5.6	55.600
		Ø 63				nt	7.1	88.700
		Ø 75				nt	8.4	124.700
		Ø 90				nt	10.1	179.800
		Ø 110				nt	12.3	268.400
		Ø 125				nt	14.0	338.200
		Ø 140				nt	15.7	435.500
		Ø 160				nt	17.9	567.600
		Công ty CP nhựa Thiếu niên tiền phong				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
							Độ dày (PN6)	
		Ø 110				nt	4.2	97.273
		Ø 125				nt	4.8	125.818
		Ø 140				nt	5.4	157.909
		Ø 160				nt	6.2	206.909
		Ø 180				nt	6.9	258.545
		Ø 200				nt	7.7	321.091
		Ø 225				nt	8.6	402.818
		Ø 250				nt	9.6	499.000
		Ø 280				nt	10.7	618.818
		Ø 315				nt	12.1	789.091
		Ø 355				nt	13.6	1.002.273
		Ø 400				nt	15.3	1.264.455
							Độ dày (PN8)	
		Ø 40				nt	2.0	16.636
		Ø 50				nt	2.4	25.818
		Ø 63				nt	3.0	40.091
		Ø 75				nt	3.6	57.000

		Ø 90				nt	4.3	90.000
		Ø 110				nt	5.3	120.818
		Ø 125				nt	6.0	156.000
		Ø 140				nt	6.7	194.273
		Ø 160				nt	7.7	255.091
		Ø 180				nt	8.6	321.182
		Ø 200				nt	9.6	400.091
		Ø 225				nt	10.8	503.818
		Ø 250				nt	11.9	614.818
		Ø 280				nt	13.4	784.273
		Ø 315				nt	15.0	982.455
		Ø 355				nt	16.9	1.235.455
		Ø 400				nt	19.1	1.584.364
							PN 10	
		Ø 32				nt	2.0	13.182
		Ø 40				nt	2.4	20.091
		Ø 50				nt	3.0	30.818
		Ø 63				nt	3.8	49.273
		Ø 75				nt	4.5	70.273
		Ø 90				nt	5.4	99.727
		Ø 110				nt	6.6	151.091
		Ø 125				nt	7.4	190.727
		Ø 140				nt	8.3	238.091
		Ø 160				nt	9.5	312.909
		Ø 180				nt	10.7	393.909
		Ø 200				nt	11.9	493.636
		Ø 225				nt	13.4	606.727
		Ø 250				nt	14.8	751.727
		Ø 280				nt	16.6	936.636
		Ø 315				nt	18.7	1.192.727
		Ø 355				nt	21.1	1.515.727
		Ø 400				nt	23.7	1.926.000
							PN 12,5	
		Ø 25				nt	2.0	9.818
		Ø 32				nt	2.4	16.091
		Ø 40				nt	3.0	24.273
		Ø 50				nt	3.7	37.091
		Ø 63				nt	4.7	59.727
		Ø 75				nt	5.6	84.727
		Ø 90				nt	6.7	120.545
		Ø 110				nt	8.1	180.545
		Ø 125				nt	9.2	232.455
		Ø 140				nt	10.3	288.364
		Ø 160				nt	11.8	376.273

		Ø 180				nt	13.3	479.727
		Ø 200				nt	14.7	587.818
		Ø 225				nt	16.6	743.091
		Ø 250				nt	18.4	923.909
		Ø 280				nt	20.6	1.158.364
		Ø 315				nt	23.2	1.448.818
		Ø 355				nt	26.1	1.837.545
		Ø 400				nt	29.4	2.326.364
							PN 16	
		Ø 20				nt	2.0	7.727
		Ø 25				nt	2.3	11.727
		Ø 32				nt	3.0	18.818
		Ø 40				nt	3.7	29.182
		Ø 50				nt	4.6	45.273
		Ø 63				nt	5.8	71.182
		Ø 75				nt	6.8	101.091
		Ø 90				nt	8.2	144.727
		Ø 110				nt	10.0	218.000
		Ø 125				nt	11.4	282.000
		Ø 140				nt	12.7	349.636
		Ø 160				nt	14.6	462.364
		Ø 180				nt	16.4	581.636
		Ø 200				nt	18.2	727.727
		Ø 225				nt	20.5	889.727
		Ø 250				nt	22.7	1.106.909
		Ø 280				nt	25.4	1.387.273
		Ø 315				nt	28.6	1.756.000
		Ø 355				nt	32.2	2.229.273
		Ø 400				nt	36.3	2.841.000
							PN 20	
		Ø 20				nt	2.3	9.091
		Ø 25				nt	3.0	13.727
		Ø 32				nt	3.6	22.636
		Ø 40				nt	4.5	34.636
		Ø 50				nt	5.6	53.545
		Ø 63				nt	7.1	85.273
		Ø 75				nt	8.4	120.727
		Ø 90				nt	10.1	173.273
		Ø 110				nt	12.3	262.364
		Ø 125				nt	14.0	336.273
		Ø 140				nt	15.7	420.545
		Ø 160				nt	17.9	551.636
		Ø 180				nt	20.1	697.455
		Ø 200				nt	22.4	867.727

		Ø 225				nt	25.2	1.073.182
		Ø 250				nt	27.9	1.324.364
		Ø 280				nt	31.3	1.658.818
		Ø 315				nt	35.2	2.113.182
		Ø 355				nt	39.7	2.680.727
		Ø 400				nt	44.7	3.414.182
		Tập đoàn Tân Á Đại Thành				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
							Độ dày (PN6)	
		Ø 40				nt	1,6	18.182
		Ø 50				nt	2	27.273
		Ø 63				nt	2,5	45.455
		Ø 75				nt	2,9	60.455
		Ø 90				nt	3,5	90.909
		Ø 110				nt	4.2	109.091
		Ø 125				nt	4.8	140.909
		Ø 140				nt	5.4	177.273
		Ø 160				nt	6.2	236.364
		Ø 180				nt	6.9	290.909
		Ø 200				nt	7.7	363.636
		Ø 225				nt	8.6	458.182
		Ø 250				nt	9.6	570.909
		Ø 280				nt	10.7	709.091
		Ø 315				nt	12.1	900.000
		Ø 355				nt	13.6	1.145.455
		Ø 400				nt	15.3	1.445.455
						nt	**Độ dày (PN8)**	
		Ø 40				nt	2.0	19.091
		Ø 50				nt	2.4	29.091
		Ø 63				nt	3.0	45.455
		Ø 75				nt	3.6	64.545
		Ø 90				nt	4.3	101.818
		Ø 110				nt	5.3	136.364
		Ø 125				nt	6.0	177.273
		Ø 140				nt	6.7	222.727
		Ø 160				nt	7.7	290.909
		Ø 180				nt	8.6	363.636
		Ø 200				nt	9.6	454.545
		Ø 225				nt	10.8	572.727
		Ø 250				nt	11.9	698.182
		Ø 280				nt	13.4	895.455
		Ø 315				nt	15.0	1.122.727
		Ø 355				nt	16.9	1.409.091
		Ø 400				nt	19.1	1.809.091
							PN 10	

		Ø 32				nt	2.0	14.545
		Ø 40				nt	2.4	22.727
		Ø 50				nt	3.0	34.545
		Ø 63				nt	3.8	56.364
		Ø 75				nt	4.5	80.000
		Ø 90				nt	5.4	113.636
		Ø 110				nt	6.6	172.727
		Ø 125				nt	7.4	218.182
		Ø 140				nt	8.3	272.727
		Ø 160				nt	9.5	359.091
		Ø 180				nt	10.7	450.000
		Ø 200				nt	11.9	563.636
		Ø 225				nt	13.4	690.909
		Ø 250				nt	14.8	854.545
		Ø 280				nt	16.6	1.072.727
		Ø 315				nt	18.7	1.363.636
		Ø 355				nt	21.1	1.727.273
		Ø 400				nt	23.7	2.200.000
							PN 12,5	
		Ø 25				nt	2.0	10.909
		Ø 32				nt	2.4	18.182
		Ø 40				nt	3.0	27.273
		Ø 50				nt	3.7	41.818
		Ø 63				nt	4.7	68.182
		Ø 75				nt	5.6	96.364
		Ø 90				nt	6.7	136.364
		Ø 110				nt	8.1	204.545
		Ø 125				nt	9.2	263.636
		Ø 140				nt	10.3	327.273
		Ø 160				nt	11.8	427.273
		Ø 180				nt	13.3	545.455
		Ø 200				nt	14.7	668.182
		Ø 225				nt	16.6	845.455
		Ø 250				nt	18.4	1.054.545
		Ø 280				nt	20.6	1.327.273
		Ø 315				nt	23.2	1.654.545
		Ø 355				nt	26.1	2.100.000
		Ø 400				nt	29.4	2.654.545
							PN 16	
		Ø 20				nt	2.0	8.727
		Ø 25				nt	2.3	13.182
		Ø 32				nt	3.0	21.364
		Ø 40				nt	3.7	33.636
		Ø 50				nt	4.6	50.909

		Ø 63				nt	5.8	80.909
		Ø 75				nt	6.8	116.364
		Ø 90				nt	8.2	165.455
		Ø 110				nt	10.0	250.000
		Ø 125				nt	11.4	322.727
		Ø 140				nt	12.7	400.000
		Ø 160				nt	14.6	527.273
		Ø 180				nt	16.4	663.636
		Ø 200				nt	18.2	827.273
		Ø 225				nt	20.5	1.010.909
		Ø 250				nt	22.7	1.254.545
		Ø 280				nt	25.4	1.581.818
		Ø 315				nt	28.6	2.009.091
		Ø 355				nt	32.2	2.545.455
		Ø 400				nt	36.3	3.245.455
							PN 20	
		Ø 20				nt	2.3	10.364
		Ø 25				nt	3.0	16.545
		Ø 32				nt	3.6	25.455
		Ø 40				nt	4.5	39.091
		Ø 50				nt	5.6	61.818
		Ø 63				nt	7.1	98.182
		Ø 75				nt	8.4	138.182
		Ø 90				nt	10.1	200.000
		Ø 110				nt	12.3	300.000
		Ø 125				nt	14.0	381.818
		Ø 140				nt	15.7	481.818
		Ø 160				nt	17.9	631.818
		Ø 180				nt	20.1	800.000
		Ø 200				nt	22.4	1.000.000
		Ø 225				nt	25.2	1.218.182
		Ø 250				nt	27.9	1.509.091
		Ø 280				nt	31.3	1.900.000
		Ø 315				nt	35.2	2.418.182
		Ø 355				nt	39.7	3.072.727
		Ø 400				nt	44.7	3.900.000
		Công ty CP nhựa Đồng Nai				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
							Độ dày (PN6)	
		Ø 110				nt	4.2	96.980
		Ø 125				nt	4.8	125.440
		Ø 140				nt	5.4	157.440
		Ø 160				nt	6.2	206.290
		Ø 180				nt	6.9	257.770
		Ø 200				nt	7.7	320.130

		Ø 225				nt	8.6	401.610
		Ø 250				nt	9.6	497.500
		Ø 280				nt	10.7	616.960
		Ø 315				nt	12.1	786.720
		Ø 355				nt	13.6	999.270
		Ø 400				nt	15.3	1.260.660
							Độ dày (PN8)	
		Ø 40				nt	2.0	16.590
		Ø 50				nt	2.4	25.740
		Ø 63				nt	3.0	39.970
		Ø 75				nt	3.6	56.830
		Ø 90				nt	4.3	89.730
		Ø 110				nt	5.3	120.460
		Ø 125				nt	6.0	155.530
		Ø 140				nt	6.7	193.690
		Ø 160				nt	7.7	254.330
		Ø 180				nt	8.6	320.220
		Ø 200				nt	9.6	398.890
		Ø 225				nt	10.8	502.310
		Ø 250				nt	11.9	612.970
		Ø 280				nt	13.4	781.920
		Ø 315				nt	15.0	979.510
		Ø 355				nt	16.9	1.231.750
		Ø 400				nt	19.1	1.579.610
							PN 10	
		Ø 32				nt	2.0	13.140
		Ø 40				nt	2.4	20.030
		Ø 50				nt	3.0	30.730
		Ø 63				nt	3.8	49.130
		Ø 75				nt	4.5	70.060
		Ø 90				nt	5.4	99.430
		Ø 110				nt	6.6	150.640
		Ø 125				nt	7.4	190.150
		Ø 140				nt	8.3	237.380
		Ø 160				nt	9.5	311.970
		Ø 180				nt	10.7	392.730
		Ø 200				nt	11.9	492.160
		Ø 225				nt	13.4	604.910
		Ø 250				nt	14.8	749.470
		Ø 280				nt	16.6	933.830
		Ø 315				nt	18.7	1.189.150
		Ø 355				nt	21.1	1.511.180
		Ø 400				nt	23.7	1.920.220
							PN 12,5	

		Ø 25				nt	2.0	9.790
		Ø 32				nt	2.4	16.040
		Ø 40				nt	3.0	24.200
		Ø 50				nt	3.7	36.980
		Ø 63				nt	4.7	59.550
		Ø 75				nt	5.6	84.470
		Ø 90				nt	6.7	120.180
		Ø 110				nt	8.1	180.000
		Ø 125				nt	9.2	231.760
		Ø 140				nt	10.3	287.500
		Ø 160				nt	11.8	375.140
		Ø 180				nt	13.3	478.290
		Ø 200				nt	14.7	586.050
		Ø 225				nt	16.6	740.860
		Ø 250				nt	18.4	921.140
		Ø 280				nt	20.6	1.154.890
		Ø 315				nt	23.2	1.444.470
		Ø 355				nt	26.1	1.832.030
		Ø 400				nt	29.4	2.319.380
							PN 16	
		Ø 25				nt	2.3	11.690
		Ø 32				nt	3.0	18.760
		Ø 40				nt	3.7	29.090
		Ø 50				nt	4.6	45.140
		Ø 63				nt	5.8	70.970
		Ø 75				nt	6.8	100.790
		Ø 90				nt	8.2	144.290
		Ø 110				nt	10.0	217.350
		Ø 125				nt	11.4	281.150
		Ø 140				nt	12.7	348.590
		Ø 160				nt	14.6	460.980
		Ø 180				nt	16.4	579.890
		Ø 200				nt	18.2	725.540
		Ø 225				nt	20.5	887.060
		Ø 250				nt	22.7	1.103.590
		Ø 280				nt	25.4	1.383.110
		Ø 315				nt	28.6	1.750.730
		Ø 355				nt	32.2	2.222.590
		Ø 400				nt	36.3	2.832.480
							PN 20	
		Ø 25				nt	3.0	13.690
		Ø 50				nt	5.6	53.380
		Ø 63				nt	7.1	85.020
		Ø 75				nt	8.4	120.360

		Ø 90				nt	10.1	172.750
		Ø 110				nt	12.3	261.580
		Ø 125				nt	14.0	335.260
		Ø 140				nt	15.7	419.280
		Ø 160				nt	17.9	549.980
		Ø 180				nt	20.1	695.360
		Ø 200				nt	22.4	865.120
		Ø 225				nt	25.2	1.069.960
		Ø 250				nt	27.9	1.320.390
		Ø 280				nt	31.3	1.653.840
		Ø 315				nt	35.2	2.106.840
		Ø 355				nt	39.7	2.672.680
		Ø 400				nt	44.7	3.403.940
		Công ty CP Nhựa thiếu niên tiền phong và Tập đoàn Tân Á Đại Thành				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Ống PPR					**Độ dày**	
							PN 10	
		Ø 20				nt	1.9-2.3	23.364
		Ø 25				nt	2.3-2.8	41.727
		Ø 32				nt	2.9	54.091
		Ø 40				nt	3.7	72.545
		Ø 50				nt	4.6	106.273
							PN 16	
		Ø 20				nt	2.8	26.000
		Ø 25				nt	3.5 - 4.2	48.000
		Ø 32				nt	4.4	65.000
		Ø 40				nt	5.5	88.000
		Ø 50				nt	6.9	140.000
							PN 20	
		Ø 20				nt	3.4	28.909
		Ø 25				nt	4.2	50.727
		Ø 32				nt	5.4	74.636
		Ø 40				nt	6.7	115.545
		Ø 50				nt	8.3	179.545
							PN 25	
		Ø 20				nt	4.0 - 4.1	32.000
		Ø 25				nt	5.0 - 5.1	53.000
		Ø 32				nt	6.4 - 6.5	82.000
		Ø 40				nt	8.0 - 8.1	125.364
		Ø 50				nt	10.0 - 10.1	200.000
		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
							Độ dày	

							PN 10	
		Ø 20				nt	1.9-2.3	17.300
		Ø 25				nt	2.3-2.8	27.000
		Ø 32				nt	2.9	49.200
		Ø 40				nt	3.7	66.000
		Ø 50				nt	4.6	96.700
							PN 16	
		Ø 20				nt	2.8	23.700
		Ø 25				nt	3.5 - 4.2	43.700
		Ø 32				nt	4.4	59.100
		Ø 40				nt	5.5	80.000
		Ø 50				nt	6.9	127.300
							PN 20	
		Ø 20				nt	3.4	26.300
		Ø 25				nt	4.2	46.100
		Ø 32				nt	5.4	67.900
		Ø 40				nt	6.7	67.900
		Ø 50				nt	8.3	67.900
		Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
							Độ dày	
							PN 10	
		Ø 20				nt	1.9-2.3	21.200
		Ø 25				nt	2.3-2.8	37.900
		Ø 32				nt	2.9	49.100
		Ø 40				nt	3.7	65.900
		Ø 50				nt	4.6	96.600
							PN 20	
		Ø 20				nt	3.4	26.200
		Ø 25				nt	4.2	46.000
		Ø 32				nt	5.4	67.800
		Ø 40				nt	6.7	105.000
		Ø 50				nt	8.3	163.100
		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà (Dekko)				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Ống nhựa uPVC dán keo	đ/m	(TCVN-6151:2002)				
		Ống thoát Φ21 dầy 1.0	"			nt		6.300
		Class 0 Φ21 dầy 1.2	"			nt		7.700
		Class 1 Φ21 dầy 1.5	"			nt		8.400
		Class 2 Φ21 dầy 1.6	"			nt		10.100
		Class 3 Φ21 dầy 2.4	"			nt		11.800
		Ống thoát Φ27 dầy 1.0	"			nt		7.800
		Class 0 Φ27 dầy 1.3	"			nt		9.800
		Class 1 Φ27 dầy 1.6	"			nt		11.500
		Class 2 Φ27 dầy 2.0	"			nt		12.800
		Class 3 Φ27 dầy 3.0	"			nt		18.100

		Ống thoát Φ34 dầy 1.0	"			nt		10.100
		Class 0 Φ34 dầy 1.5	"			nt		11.800
		Class 1 Φ34 dầy 1.7	"			nt		14.500
		Class 2 Φ34 dầy 2.0	"			nt		17.700
		Class 3 Φ34 dầy 2.6	"			nt		20.100
		Class 4 Φ34 dầy 3.8	"			nt		29.800
		Ống thoát Φ42 dầy 1.2	"			nt		15.100
		Class 0 Φ42 dầy 1.5	"			nt		16.900
		Class 1 Φ42 dầy 1.7	"			nt		19.900
		Class 2 Φ42 dầy 2.0	"			nt		22.600
		Class 3 Φ42 dầy 2.5	"			nt		26.600
		Class 4 Φ42 dầy 3.2	"			nt		32.900
		Class 5 Φ42 dầy 4.7	"			nt		44.300
		Ống thoát Φ48 dầy 1.4	"			nt		17.700
		Class 0 Φ48 dầy 1.6	"			nt		20.700
		Class 1 Φ48 dầy 1.9	"			nt		23.700
		Class 2 Φ48 dầy 2.3	"			nt		27.300
		Class 3 Φ48 dầy 2.9	"			nt		33.000
		Class 4 Φ48 dầy 3.6	"			nt		41.400
		Class 5 Φ48 dầy 5.4	"			nt		59.400
		Ống thoát Φ60 dầy 1.4	"			nt		23.000
		Class 0 Φ60 dầy 1.5	"			nt		27.500
		Class 1 Φ60 dầy 1.8	"			nt		33.500
		Class 2 Φ60 dầy 2.3	"			nt		39.000
		Class 3 Φ60 dầy 2.9	"			nt		47.200
		Class 4 Φ60 dầy 3.6	"			nt		59.200
		Class 5 Φ60 dầy 4.5	"			nt		71.100
		Ống thoát Φ75 dầy 1.5	"			nt		32.200
		Class 0 Φ75 dầy 1.9	"			nt		37.600
		Class 1 Φ75 dầy 2.2	"			nt		42.600
		Class 2 Φ75 dầy 2.9	"			nt		55.500
		Class 3 Φ75 dầy 3.6	"			nt		68.800
		Class 4 Φ75 dầy 4.5	"			nt		86.500
		Class 5 Φ75 dầy 5.6	"			nt		104.400
		Ống thoát Φ90 dầy 1.5	"			nt		39.300
		Class 0 Φ90 dầy 1.8	"			nt		44.900
		Class 1 Φ90 dầy 2.2	"			nt		52.600
		Class 2 Φ90 dầy 2.7	"			nt		60.800
		Class 3 Φ90 dầy 3.5	"			nt		79.700
		Class 4 Φ90 dầy 4.3	"			nt		99.000
		Class 5 Φ90 dầy 5.4	"			nt		123.000
		Ống thoát Φ110 dầy 1.9	"			nt		59.400
		Class 0 Φ110 dầy 2.2	"			nt		67.200
		Class 1 Φ110 dầy 2.7	"			nt		78.300

		Class 2 Φ110 dầy 3.2	"			nt		89.100
		Class 3 Φ110 dầy 4.2	"			nt		124.800
		Class 4 Φ110 dầy 5.3	"			nt		149.400
		Class 5 Φ110 dầy 6.6	"			nt		184.400
		Ống thoát Φ125 dầy 2.0	"			nt		65.600
		Class 0 Φ125 dầy 2.5	"			nt		82.700
		Class 1 Φ125 dầy 3.1	"			nt		96.800
		Class 2 Φ125 dầy 3.7	"			nt		114.700
		Class 3 Φ125 dầy 4.8	"			nt		145.500
		Class 4 Φ125 dầy 6.0	"			nt		183.300
		Class 5 Φ125 dầy 7.4	"			nt		224.700
		Ống thoát Φ140 dầy 2.2	"			nt		80.800
		Class 0 Φ140 dầy 2.8	"			nt		102.800
		Class 1 Φ140 dầy 3.5	"			nt		121.000
		Class 2 Φ140 dầy 4.1	"			nt		142.600
		Class 3 Φ140 dầy 5.4	"			nt		190.800
		Class 4 Φ140 dầy 6.7	"			nt		233.500
		Class 5 Φ140 dầy 8.3	"			nt		287.200
		Ống thoát Φ160 dầy 2.5	"			nt		104.900
		Class 0 Φ160 dầy 3.2	"			nt		137.300
		Class 1 Φ160 dầy 4.0	"			nt		160.000
		Class 2 Φ160 dầy 4.7	"			nt		184.700
		Class 3 Φ160 dầy 6.2	"			nt		238.900
		Class 4 Φ160 dầy 7.7	"			nt		303.100
		Class 5 Φ160 dầy 9.5	"			nt		372.100
		Ống thoát Φ200 dầy 3.2	"			nt		196.700
		Class 0 Φ200 dầy 3.9	"			nt		206.200
		Class 1 Φ200 dầy 4.9	"			nt		249.200
		Class 2 Φ200 dầy 5.9	"			nt		289.800
		Class 3 Φ200 dầy 7.7	"			nt		369.800
		Class 4 Φ200 dầy 9.6	"			nt		473.900
		Class 5 Φ200 dầy 11.9	"			nt		584.100
		Ống thoát Φ225 dầy 3.5	"			nt		204.300
		Class 0 Φ225 dầy 4.4	"			nt		252.800
		Class 1 Φ225 dầy 5.5	"			nt		303.800
		Class 2 Φ225 dầy 6.6	"			nt		360.100
		Class 3 Φ225 dầy 8.6	"			nt		467.700
		Class 4 Φ225 dầy 10.8	"			nt		599.800
		Class 5 Φ225 dầy 13.4	"			nt		741.400
		Ống thoát Φ250 dầy 3.9	"			nt		265.800
		Class 0 Φ250 dầy 4.9	"			nt		331.400
		Class 1 Φ250 dầy 6.2	"			nt		399.600
		Class 2 Φ250 dầy 7.3	"			nt		466.300
		Class 3 Φ250 dầy 9.6	"			nt		602.700

		Class 4 Φ250 dầy 11.9	"			nt		761.900
		Class 5 Φ250 dầy 14.8	"			nt		943.600
		Ống thoát Φ315 dầy 5.3	"			nt		433.500
		Class 0 Φ315 dầy 6.2	"			nt		502.300
		Class 1 Φ315 dầy 7.7	"			nt		596.300
		Class 2 Φ315 dầy 9.2	"			nt		715.400
		Class 3 Φ315 dầy 12.1	"			nt		898.900
		Class 4 Φ315 dầy 15.0	"			nt		1.244.500
		Class 5 Φ315 dầy 18.7	"			nt		1.434.000
		Class 0 Φ355 dầy 7.0	"			nt		634.500
		Class 1 Φ355 dầy 8.7	"			nt		779.100
		Class 2 Φ355 dầy 10.4	"			nt		926.900
		Class 3 Φ355 dầy 13.6	"			nt		1.202.800
		Class 4 Φ355 dầy 16.9	"			nt		1.479.000
		Class 5 Φ355 dầy 21.1	"			nt		1.825.200
		Class 0 Φ400 dầy 7.8	"			nt		796.300
		Class 1 Φ400 dầy 9.8	"			nt		990.100
		Class 2 Φ400 dầy 11.7	"			nt		1.177.400
		Class 3 Φ400 dầy 15.3	"			nt		1.524.400
		Class 4 Φ400 dầy 19.1	"			nt		1.883.100
		Class 5 Φ400 dầy 23.7	"			nt		2.308.800
		Class 0 Φ450 dầy 8.8	"			nt		1.010.500
		Class 1 Φ450 dầy 11.0	"			nt		1.251.500
		Class 2 Φ450 dầy 13.2	"			nt		1.493.100
		Class 3 Φ450 dầy 17.2	"			nt		1.928.000
		Class 4 Φ450 dầy 21.5	"			nt		2.388.400
		Class 0 Φ500 dầy 9.8	"			nt		1.325.300
		Class 1 Φ500 dầy 12.3	"			nt		1.580.300
		Class 2 Φ500 dầy 14.6	"			nt		1.828.600
		Class 3 Φ500 dầy 19.1	"			nt		2.364.200
		Class 4 Φ500 dầy 23.9	"			nt		2.802.200
		Class 5 Φ500 dầy 29.7	"			nt		3.586.800
		Ống nhựa PPR - PN10	đ/m	TIÊU CHUẨN DIN 8077-8078 CỦA CHLB ĐỨC		nt		
		Φ20 dầy 2.3mm	"			nt		22.182
		Φ25 dầy 2.8mm	"			nt		39.545
		Φ32 dầy 2.9mm	"			nt		51.364
		Φ40 dầy 3.7mm	"			nt		68.909
		Φ50 dầy 4.6mm	"			nt		101.000
		Φ63 dầy 5.8mm	"			nt		161.091
		Φ75 dầy 6.8mm	"			nt		224.909
		Φ90 dầy 8.2mm	"			nt		326.182

		Φ110 dầy 10.0mm	"			nt		521.727
		Φ125 dầy 11.4mm	"			nt		646.000
		Φ140 dầy 12.7mm	"			nt		797.545
		Φ160 dầy 14.6mm	"			nt		1.083.909
		Φ180 dầy 16.4mm	"			nt		1.713.818
		Φ200 dầy 18.2mm	"			nt		2.079.545
		Ống nhựa PPR - PN16				nt		
		Φ20 dầy 2.8mm	"			nt		24.727
		Φ25 dầy 3.5mm	"			nt		45.636
		Φ32 dầy 4.4mm	"			nt		61.727
		Φ40 dầy 5.5mm	"			nt		83.636
		Φ50 dầy 6.9mm	"			nt		133.000
		Φ63 dầy 8.6mm	"			nt		209.000
		Φ75 dầy 10.3mm	"			nt		285.000
		Φ90 dầy 12.3mm	"			nt		399.000
		Φ110 dầy 15.1mm	"			nt		608.000
		Φ125 dầy 17.1mm	"			nt		788.545
		Φ140 dầy 19.2mm	"			nt		959.545
		Φ160 dầy 21.9mm	"			nt		1.330.000
		Φ180 dầy 24.6mm	"			nt		2.382.636
		Φ200 dầy 27.4mm	"			nt		2.946.909
		Ống nhựa PPR - PN20				nt		
		Φ20 dầy 3.4mm	"			nt		27.455
		Φ25 dầy 4.2mm	"			nt		48.545
		Φ32 dầy 5.4mm	"			nt		70.909
		Φ40 dầy 6.7mm	"			nt		109.727
		Φ50 dầy 8.3mm	"			nt		170.636
		Φ63 dầy 10.5mm	"			nt		269.364
		Φ75 dầy 12.5mm	"			nt		381.909
		Φ90 dầy 15.0mm	"			nt		556.545
		Φ110 dầy 18.3mm	"			nt		823.909
		Φ125 dầy 20.8mm	"			nt		1.062.455
		Φ140 dầy 23.3mm	"			nt		1.340.091
		Φ160 dầy 26.6mm	"			nt		1.779.182
		Φ180 dầy 29.0mm	"			nt		2.914.818
		Φ200 dầy 33.2mm	"			nt		3.621.000
		Ống nhựa PPR - PN25				nt		
		Φ20 dầy 4.0mm	"			nt		31.825
		Φ25 dầy 5.0mm	"			nt		52.725
		Φ32 dầy 6.4mm	"			nt		81.035
		Φ40 dầy 8.0mm	"			nt		125.210
		Φ50 dầy 10.0mm	"			nt		194.560
		Φ63 dầy 12.6mm	"			nt		312.930
		Φ75 dầy 15.0mm	"			nt		439.755

		Φ90 dầy 18.0mm	"			nt		630.420
		Φ110 dầy 22.0mm	"			nt		946.390
		Φ125 dầy 25.1mm	"			nt		1.271.955
		Φ140 dầy 28.1mm	"			nt		1.668.200
		Φ160 dầy 32.1mm	"			nt		2.170.370
		Ống tránh				nt		
		Φ20	"			nt		14.273
		Φ25	"			nt		23.727
		Ống nhựa HDPE100 PN6				nt		
		Φ40 dầy 1.8mm	"			nt		15.364
		Φ50 dầy 2.0mm	"			nt		21.727
		Φ63 dầy 2.5mm	"			nt		33.909
		Φ75 dầy 2.9mm	"			nt		46.182
		Φ90 dầy 3.5mm	"			nt		75.727
		Φ110 dầy 4.2mm	"			nt		97.818
		Φ125 dầy 4.8mm	"			nt		125.818
		Φ140 dầy 5.4mm	"			nt		157.909
		Φ160 dầy 6.2mm	"			nt		206.909
		Φ180 dầy 6.9mm	"			nt		258.545
		Φ200 dầy 7.7mm	"			nt		321.091
		Φ225 dầy 8.6mm	"			nt		402.818
		Φ250 dầy 9.6mm	"			nt		499.000
		Φ280 dầy 10.7mm	"			nt		618.818
		Φ315 dầy 12.1mm	"			nt		789.091
		Φ355 dầy 13.6mm	"			nt		1.002.273
		Φ400 dầy 15.3mm	"			nt		1.264.455
		Φ450 dầy 17.2mm	"			nt		1.615.909
		Φ500 dầy 19.1mm	"			nt		1.967.909
		Φ560 dầy 21.4mm	"			nt		2.702.727
		Φ630 dầy 24.1mm	"			nt		3.424.545
		Φ710 dầy 27.2mm	"			nt		4.360.000
		Φ800 dầy 30.6mm	"			nt		5.521.818
		Φ900 dầy 34.4mm	"			nt		6.983.636
		Φ1000 dầy 38.2mm	"			nt		8.617.273
		Φ1200 dầy 45.9mm	"			nt		12.411.818
		Ống nhựa HDPE100 PN8				nt		
		Φ40 dầy 1.9mm	"			nt		16.636
		Φ50 dầy 2.4mm	"			nt		25.818
		Φ63 dầy 3.0mm	"			nt		39.909
		Φ75 dầy 3.5mm	"			nt		56.727
		Φ90 dầy 4.3mm	"			nt		91.273
		Φ110 dầy 5.3mm	"			nt		120.364
		Φ125 dầy 6.0mm	"			nt		155.091
		Φ140 dầy 6.7mm	"			nt		192.727

		Φ160 dầy 7.7mm	"			nt		253.273
		Φ180 dầy 8.6mm	"			nt		318.545
		Φ200 dầy 9.6mm	"			nt		395.818
		Φ225 dầy 10.8mm	"			nt		499.091
		Φ250 dầy 11.9mm	"			nt		610.636
		Φ280 dầy 13.4mm	"			nt		768.455
		Φ315 dầy 15.0mm	"			nt		965.909
		Φ355 dầy 16.9mm	"			nt		1.235.636
		Φ400 dầy 19.1mm	"			nt		1.556.909
		Φ450 dầy 21.5mm	"			nt		1.987.273
		Φ500 dầy 23.9mm	"			nt		2.467.091
		Φ560 dầy 26.7mm	"			nt		3.332.727
		Φ630 dầy 30.0mm	"			nt		4.210.909
		Φ710 dầy 33.9mm	"			nt		5.369.091
		Φ800 dầy 38.1mm	"			nt		6.805.455
		Φ900 dầy 42.9mm	"			nt		8.610.909
		Φ1000 dầy 47.7mm	"			nt		10.639.091
		Φ1200 dầy 57.2mm	"			nt		15.312.727
		Ống nhựa HDPE100 PN10	"			nt		
		Φ32 dầy 1.9mm	"			nt		13.455
		Φ40 dầy 2.4mm	"			nt		20.091
		Φ50 dầy 3.0mm	"			nt		31.273
		Φ63 dầy 3.8mm	"			nt		49.727
		Φ75 dầy 4.5mm	"			nt		70.364
		Φ90 dầy 5.4mm	"			nt		101.909
		Φ110 dầy 6.6mm	"			nt		148.182
		Φ125 dầy 7.4mm	"			nt		189.364
		Φ140 dầy 8.3mm	"			nt		237.455
		Φ160 dầy 9.5mm	"			nt		309.727
		Φ180 dầy 10.7mm	"			nt		392.818
		Φ200 dầy 11.9mm	"			nt		488.091
		Φ225 dầy 13.5mm	"			nt		616.273
		Φ250 dầy 14.8mm	"			nt		757.364
		Φ280 dầy 16.6mm	"			nt		950.818
		Φ315 dầy 18.7mm	"			nt		1.203.545
		Φ355 dầy 21.1mm	"			nt		1.516.909
		Φ400 dầy 23.7mm	"			nt		1.937.091
		Φ450 dầy 26.7mm	"			nt		2.436.000
		Φ500 dầy 29.7mm	"			nt		3.026.455
		Φ560 dầy 33.2mm	"			nt		4.091.818
		Φ630 dầy 37.4mm	"			nt		5.182.727
		Φ710 dầy 42.1mm	"			nt		6.586.364
		Φ800 dầy 47.4mm	"			nt		8.351.818
		Φ900 dầy 53.3mm	"			nt		10.564.545

		Φ1000 dầy 59.3mm	"			nt		13.056.364
		Φ1200 dầy 67.9mm	"			nt		17.985.455
		Ống nhựa HDPE100 PN12.5	"			nt		
		Φ25 dầy 1.9mm	"			nt		9.818
		Φ32 dầy 2.4mm	"			nt		15.727
		Φ40 dầy 3.0mm	"			nt		24.273
		Φ50 dầy 3.7mm	"			nt		37.364
		Φ63 dầy 4.7mm	"			nt		59.636
		Φ75 dầy 5.6mm	"			nt		85.273
		Φ90 dầy 6.7mm	"			nt		120.818
		Φ110 dầy 8.1mm	"			nt		182.545
		Φ125 dầy 9.2mm	"			nt		232.909
		Φ140 dầy 10.3mm	"			nt		290.364
		Φ160 dầy 11.8mm	"			nt		380.909
		Φ180 dầy 13.3mm	"			nt		481.636
		Φ200 dầy 14.7mm	"			nt		599.455
		Φ225 dầy 16.6mm	"			nt		740.455
		Φ250 dầy 18.4mm	"			nt		915.636
		Φ280 dầy 20.6mm	"			nt		1.148.545
		Φ315 dầy 23.2mm	"			nt		1.453.091
		Φ355 dầy 26.1mm	"			nt		1.844.818
		Φ400 dầy 29.4mm	"			nt		2.345.545
		Φ450 dầy 33.1mm	"			nt		2.970.000
		Φ500 dầy 36.8mm	"			nt		3.660.545
		Φ560 dầy 41.2mm	"			nt		4.994.545
		Φ630 dầy 46.3mm	"			nt		6.312.727
		Φ710 dầy 52.2mm	"			nt		8.031.818
		Φ800 dầy 58.8mm	"			nt		8.578.182
		Φ900 dầy 66.2mm	"			nt		12.907.273
		Φ1000 dầy 72.5mm	"			nt		15.720.909
		Φ1200 dầy 88.2mm	"			nt		22.924.600
		Ống nhựa HDPE100 PN16	"			nt		
		Φ20 dầy 1.9mm	"			nt		7.545
		Φ25 dầy 2.3mm	"			nt		11.455
		Φ32 dầy 3.0mm	"			nt		18.909
		Φ40 dầy 3.7mm	"			nt		29.182
		Φ50 dầy 4.6mm	"			nt		45.182
		Φ63 dầy 5.8mm	"			nt		71.818
		Φ75 dầy 6.8mm	"			nt		100.455
		Φ90 dầy 8.2mm	"			nt		144.545
		Φ110 dầy 10.0mm	"			nt		216.273
		Φ125 dầy 11.4mm	"			nt		281.455
		Φ140 dầy 12.7mm	"			nt		347.182
		Φ160 dầy 14.6mm	"			nt		456.364

		Φ180 dầy 16.4mm	"			nt		578.818
		Φ200 dầy 18.2mm	"			nt		714.091
		Φ225 dầy 20.5mm	"			nt		893.182
		Φ250 dầy 22.7mm	"			nt		1.116.909
		Φ280 dầy 25.4mm	"			nt		1.399.727
		Φ315 dầy 28.6mm	"			nt		1.749.545
		Φ355 dầy 32.2mm	"			nt		2.220.000
		Φ400 dầy 36.3mm	"			nt		2.817.455
		Φ450 dầy 40.9mm	"			nt		3.560.909
		Φ500 dầy 45.4mm	"			nt		4.457.545
		Φ560 dầy 50.8mm	"			nt		6.032.727
		Φ630 dầy 57.2mm	"			nt		7.167.273
		Φ710 dầy 64.5mm	"			nt		9.723.636
		Φ800 dầy 72.0mm	"			nt		12.407.273
		Ống nhựa HDPE100 PN20	"			nt		
		Φ20 dầy 2.3mm	"			nt		9.091
		Φ25 dầy 2.8mm	"			nt		13.727
		Φ32 dầy 3.6mm	"			nt		22.636
		Φ40 dầy 4.5mm	"			nt		34.636
		Φ50 dầy 5.6mm	"			nt		53.545
		Φ63 dầy 7.1mm	"			nt		85.273
		Φ75 dầy 8.4mm	"			nt		120.818
		Φ90 dầy 10.1mm	"			nt		173.455
		Φ110 dầy 12.3mm	"			nt		262.545
		Φ125 dầy 14mm	"			nt		336.545
		Φ140 dầy 15.7mm	"			nt		420.545
		Φ160 dầy 17.9mm	"			nt		551.818
		Φ180 dầy 20.1mm	"			nt		697.455
		Φ200 dầy 22.4mm	"			nt		867.545
		Φ225 dầy 25.2mm	"			nt		1.072.909
		Φ250 dầy 27.9mm	"			nt		1.325.636
		Φ280 dầy 31.3mm	"			nt		1.660.727
		Φ315 dầy 35.2mm	"			nt		2.112.727
		Φ355 dầy 39.7mm	"			nt		2.681.909
		Φ400 dầy 44.7mm	"			nt		3.412.000
		Φ450 dầy 50.3mm	"			nt		4.310.909
		Φ500 dầy 55.8mm	"			nt		5.338.545

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: **129** /PLXGL-KD V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu	*Gia Lai, ngày 20 tháng 2 năm 2026*

Kính gửi: **SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;**

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm) áp dụng tại CN Petrolimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai.

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h00 ngày 20/2/2026

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 4100259... C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI P.QUY NHƠN-T.GIA LAI

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thắng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:VT,KD./.

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email: .....
- Số fax: .....

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN
(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 2 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

*(Kèm theo công văn số **129** /PLXBD-KD ngày **20** tháng **2** năm **2026** của **Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai** về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu áp dụng tại **CN Petrolimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai**)*

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (VB số 126/ PLXBD-KD ngày 12 tháng 2 năm 2026)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	**Xăng Ron 95-V**		đ/lít	Gía bán lẻ	20.490	20.340	15h 20/2/2026	-150	-0,73	
1	**Xăng Ron 95-III**		đ/lít	Gía bán lẻ	19.670	19.530	15h 20/2/2026	-140	-0,71	
2	**Xăng E5 Ron 92-II**		đ/lít	Gía bán lẻ	19.200	19.000	15h 20/2/2026	-200	-1,04	
3	**DO 0.05S-II**		đ/lít	Gía bán lẻ	18.820	18.890	15h 20/2/2026	+70	+0,37	
4	**DO 0,001S-V**		đ/lít	Gía bán lẻ	19.180	19.240	15h 20/2/2026	+60	+0,31	

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
PETROLIMEX GIA LAI

Số: **125/PLXGL-QĐ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 20 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu áp dụng tại Chi nhánh Pleiku

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGĐ ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGĐ ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 133/ PLX-QĐ-TGĐ ngày 20/02/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ **15**h 00 ngày 20/02/2026 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-V	**20.340**	18.833,33	1.506,67
Xăng không chì RON 95-III	**19.530**	18.083,33	1.446,67
Xăng sinh học E5 RON 92-II	**19.000**	17.592,59	1.407,41
Điêzen 0,05S-II	**18.890**	17.490,74	1.399,26
Điêzen 0,001S-V	**19.240**	17.814,81	1.425,19

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Cửa hàng bán lẻ xăng dầu trực thuộc Chi nhánh Petrolimex Pleiku và các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu cho Chi nhánh Petrolimex Pleiku (***khu vực phía Tây tỉnh Gia Lai hiện nay, trước là khu vực tỉnh Gia Lai cũ***).

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Giám đốc chi nhánh Petrolimex Pleiku, Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng, Cửa hàng trưởng/ Phụ trách Cửa hàng Xăng dầu Chi nhánh và Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu cho Chi nhánh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

} thay b/cáo;

M.S.D.N: 4100259821-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI
P. QUY NHƠN-T. GIA LAI

Nguyễn Văn Thắng

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: **128** /PLXGL-KD V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu	*Gia Lai, ngày 20 tháng 2 năm 2026*

Kính gửi: **SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;**

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h00 ngày 20/2/2026

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:VT,KD./.

M.S.D.N:4100259821-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI
P.QUY NHƠN-T.GIA LAI

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thắng

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email: .....
- Số fax: .....

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN
(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 02 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số ***128*** */PLXBD-KD ngày* ***20*** *tháng* ***02*** *năm* ***2026*** *của* ***Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai*** *về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)*

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (VB số 125/PLXBD-KD ngày 12 tháng 2 năm 2026)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	**Xăng Ron 95-V**		đ/lít	Gía bán lẻ	20.490	20340	15h 20/2/2026	-150	-0,73	
2	**Xăng Ron 95-III**		đ/lít	Gía bán lẻ	19.670	19.530	15h 20/2/2026	-140	-0,71	
3	**Xăng E5 Ron 92-II**		đ/lít	Gía bán lẻ	19.200	19.000	15h 20/2/2026	-200	-1,04	
4	**DO 0.05S-II**		đ/lít	Gía bán lẻ	18.760	18.820	15h 20/2/2026	+60	0,31	
5	**DO 0,001S-V**		đ/lít	Gía bán lẻ	19.110	19.170	15h 20/2/2026	+60	0,31	
6	**FO 3,5S**		đ/KG	Gía bán lẻ	15.870	16.170	15h 20/2/2026	+300	1,89	

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
PETROLIMEX GIA LAI

Số: **124/PLXGL-KD-QĐ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 20 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGĐ ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGĐ ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 133/ PLX-QĐ-TGĐ ngày 20/02/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ **15**h 00 ngày 20/02/2026 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-V	**20.340**	18.833,33	1.506,67
Xăng không chì RON 95-III	**19.530**	18.083,33	1.446,67
Xăng sinh học E5 RON 92-II	**19.000**	17.592,59	1.407,41
Điêzen 0,05S-II	**18.820**	17.425,93	1.394,07
Điêzen 0,001S-V	**19.170**	17.750,00	1.420,00

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty (***trừ các Cửa hàng trực thuộc Chi nhánh Petrolimex Pleiku***), các Thương nhân

nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty.

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ./.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

} thay b/cáo;

M.S.D.N: 4100259821 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI
P. QUY NHƠN - T. GIA LAI

Nguyễn Văn Thắng

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
PETROLIMEX GIA LAI

Số: **126/PLXGL-KD-QĐ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 20 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán buôn Mazut FO 3,5S

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGĐ ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGĐ ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 133/ PLX-QĐ-TGĐ ngày 20/02/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá giá bán buôn mặt hàng Mazut No2B (3,5S) tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện của bên mua và được áp dụng từ **15** giờ 00 ngày 20/02/2026 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ KG

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Mazut No2B (3,5S)	**16.170**	14.972,22	1.197,78

Điều 2. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

} thay b/cáo;

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4100259821-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI P. QUY NHƠN-T. GIA LAI

Nguyễn Văn Thắng

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: **228** /PLXGL-KD V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu	*Gia Lai, ngày 26 tháng 2 năm 2026*

Kính gửi: **SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;**

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm) áp dụng tại CN Petrolimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai.

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h00 ngày 26/2/2026

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N:4100259821-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI
P.QUY NHƠN-T.GIA LAI

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thắng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:VT,KD./.

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email: .....
- Số fax: .....

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN
(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 26 tháng 2 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số ***228*** */PLXBD-KD ngày* ***26*** *tháng* ***2*** *năm* ***2026*** *của* ***Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai*** *về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu áp dụng tại* ***CN Petrolimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai)***

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (VB số 129/ PLXBD-KD ngày 20 tháng 2 năm 2026)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	**Xăng Ron 95-V**		đ/lít	Gía bán lẻ	20.340	21.360	15h 26/2/2026	+1020	+5,01	
1	**Xăng Ron 95-III**		đ/lít	Gía bán lẻ	19.530	20.550	15h 26/2/2026	+1020	+5,22	
2	**Xăng E5 Ron 92-II**		đ/lít	Gía bán lẻ	19.000	19.910	15h 26/2/2026	+910	+4,78	
3	**DO 0.05S-II**		đ/lít	Gía bán lẻ	18.890	19.650	15h 26/2/2026	+760	+4,02	
4	**DO 0,001S-V**		đ/lít	Gía bán lẻ	19.240	19.960	15h 26/2/2026	+720	+3,74	

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
PETROLIMEX GIA LAI

Số: **143/PLXGL-QĐ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 26 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu áp dụng tại Chi nhánh Pleiku

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGĐ ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGĐ ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

*Căn cứ Quyết định số **141** / PLX-QĐ-TGĐ ngày 26/02/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;*

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ **15**h 00 ngày 26/02/2026 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-V	**21.360**	19.777,78	1.582,22
Xăng không chì RON 95-III	**20.550**	19.027,78	1.522,22
Xăng sinh học E5 RON 92-II	**19.910**	18.435,19	1.474,81
Điêzen 0,05S-II	**19.650**	18.194,44	1.455,56
Điêzen 0,001S-V	**19.960**	18.481,48	1.478,52

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Cửa hàng bán lẻ xăng dầu trực thuộc Chi nhánh Petrolimex Pleiku và các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu cho Chi nhánh Petrolimex Pleiku (***khu vực phía Tây tỉnh Gia Lai hiện nay, trước là khu vực tỉnh Gia Lai cũ***).

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Giám đốc chi nhánh Petrolimex Pleiku, Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng, Cửa hàng trưởng/ Phụ trách Cửa hàng Xăng dầu Chi nhánh và Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu cho Chi nhánh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

} thay b/cáo;

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4100259821 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI
P. QUY NHƠN - T. GIA LAI

Nguyễn Văn Long

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: **227** /PLXGL-KD V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu	*Gia Lai, ngày 26 tháng 2 năm 2026*

Kính gửi: **SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;**

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h00 ngày 26/2/2026

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:VT,KD./.

M.S.D.N:4100259[illegible]-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI P.QUY NHƠN-T.GIA LAI

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thắng

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email: .....
- Số fax: .....

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN
(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 26 tháng 02 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

*(Kèm theo công văn số 227 /PLXBD-KD ngày **26** tháng **02** năm **2026** của **Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai** về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)*

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (VB số 128/PLXBD-KD ngày 20 tháng 2 năm 2026)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	**Xăng Ron 95-V**		đ/lít	Gía bán lẻ	20.340	21.360	15h 26/2/2026	+1020	+5,01	
2	**Xăng Ron 95-III**		đ/lít	Gía bán lẻ	19.530	20.550	15h 26/2/2026	+1020	+5,22	
3	**Xăng E5 Ron 92-II**		đ/lít	Gía bán lẻ	19.000	19.910	15h 26/2/2026	+910	+4,78	
4	**DO 0.05S-II**		đ/lít	Gía bán lẻ	18.820	19.570	15h 26/2/2026	+750	+3,98	
5	**DO 0,001S-V**		đ/lít	Gía bán lẻ	19.170	19.870	15h 26/2/2026	+700	+3,65	
6	**FO 3,5S**		đ/KG	Gía bán lẻ	16.170	15.990	15h 26/2/2026	-180	-1,11	

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
PETROLIMEX GIA LAI

Số: **142/PLXGL-QĐ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 26 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGĐ ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGĐ ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

*Căn cứ Quyết định số **141** / PLX-QĐ-TGĐ ngày 26/02/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;*

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ **15**h 00 ngày 26/02/2026 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-V	**21.360**	19.777,78	1.582,22
Xăng không chì RON 95-III	**20.550**	19.027,78	1.522,22
Xăng sinh học E5 RON 92-II	**19.910**	18.435,19	1.474,81
Điêzen 0,05S-II	**19.570**	18.120,37	1.449,63
Điêzen 0,001S-V	**19.870**	18.398,15	1.471,85

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty (***trừ các Cửa hàng trực thuộc Chi nhánh Petrolimex Pleiku***), các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty.

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

} thay b/cáo;

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4100259821 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI
P. QUY NHƠN - T. GIA LAI

Nguyễn Văn Long

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
PETROLIMEX GIA LAI

Số: **144/PLXGL-QĐ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 26 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán buôn Mazut FO 3,5S

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGĐ ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGĐ ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

*Căn cứ Quyết định số **141/** PLX-QĐ-TGĐ ngày 26/02/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;*

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá giá bán buôn mặt hàng Mazut No2B (3,5S) tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện của bên mua và được áp dụng từ **15** giờ 00 ngày 26/02/2026 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ KG

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Mazut No2B (3,5S)	**15.990**	14.806	1.184

Điều 2. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai; } thay b/cáo;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4100259821-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI P. QUY NHƠN-T. GIA LAI

Nguyễn Văn Long

PHỤ LỤC 1

Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(Ban hành kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày /3/2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tháng 01 (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
	Xăng, dầu các loại							Tham khảo theo thông báo giá đính kèm
	Kính xây dựng					Giá bán tại nhà máy sản xuất trên địa bàn tỉnh		
		Kính trắng cường lực 8mm	đ/m^2			nt		216.852
		Kính trắng cường lực 10mm	"			nt		316.789
		THÉP HÒA PHÁT (từ ngày 03/1/2026)						
		Thép cuộn (Ø 6, Ø 8, Ø 10, Ø 12)	đ/kg	CB240T		Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định (địa chỉ: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội (Khu A), KKT Nhơn Hội, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai		13.730
		Thép thanh vằn (D10)	"	Gr40/ CB300V		nt		13.880
		Thép thanh vằn (D12)	"	CB300V		nt		13.680
		Thép thanh vằn (D 14 - >32)	"	Gr40/CB300V		nt		13.680
		Thép thanh vằn (D10)	"	CB400V/CB500V		nt		14.180
		Thép thanh vằn (D12)	"	CB400V/CB500V		nt		13.980
		Thép thanh vằn (D 14 - >32)	"	CB400V/CB500V		nt		13.980
		THÉP HÒA PHÁT (từ ngày 16/1/2026)						
		Thép cuộn (Ø 6, Ø 8, Ø 10, Ø 12)	đ/kg	CB240T		Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định (địa chỉ: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội (Khu A), KKT Nhơn Hội, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai		13.930

		Thép thanh vằn (D10)	"	Gr40/ CB300V		nt		14.080
		Thép thanh vằn (D12)	"	CB300V		nt		13.880
		Thép thanh vằn (D 14 - >32)	"	Gr40/CB300V		nt		13.880
		Thép thanh vằn (D10)	"	CB400V/CB500V		nt		14.280
		Thép thanh vằn (D12)	"	CB400V/CB500V		nt		14.080
		Thép thanh vằn (D 14 - >32)	"	CB400V/CB500V		nt		14.080
		THÉP HÒA PHÁT (từ ngày 27/1/2026)						
		Thép cuộn (Ø 6, Ø 8, Ø 10, Ø 12)	đ/kg	CB240T		Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định (địa chỉ: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội (Khu A), KKT Nhơn Hội, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai		14.130
		Thép thanh vằn (D10)	"	Gr40/ CB300V		nt		14.280
		Thép thanh vằn (D12)	"	CB300V		nt		14.080
		Thép thanh vằn (D 14 - >32)	"	Gr40/CB300V		nt		14.080
		Thép thanh vằn (D10)	"	CB400V/CB500V		nt		14.480
		Thép thanh vằn (D12)	"	CB400V/CB500V		nt		14.280
		Thép thanh vằn (D 14 - >32)	"	CB400V/CB500V		nt		14.280
		THÉP VAS - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV THÉP VAS VIỆT MỸ.						
		Thép cuộn (Ø 6, Ø 8)	đ/kg	CB240T		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai		14.150
		Thép thanh vằn (D10)	đ/kg	Gr40/ SD295A		nt		14.550
			"	CB400V/CB500V		nt		14.750
		Thép thanh vằn (D16)	đ/kg	Gr40/ SD295A		nt		14.400
		Thép thanh vằn (D12 - D20)	đ/kg	CB300V		nt		14.400
		Thép thanh vằn (D12 - D32)	đ/kg	CB400V/CB500V		nt		14.600

		Thép la kẽm	Kg		la 14 kẽm đến la 30 kẽm	CÔNG TY TNHH HOÀNG VÂN. Địa chỉ: 21 Trương Vĩnh Ký, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ); Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho		18.200
		Thép la kẽm	Kg		la 40 kẽm đến la 50 kẽm	nt		18.200
		Thép tròn trơn (nội)	Kg		fi 10 đến fi 16	nt		16.200
		Thép tròn trơn (nội)	Kg		fi 18 đến fi 25	nt		15.000
		Thép tròn trơn (ngoại)	Kg		fi 20 đến fi 40 hàng ngoại	nt		17.300
		Thép vuông đặc	Kg		Vuông 12 đến vuông 18	nt		15.000
		Thép vuông đặc	Kg		Vuông đặc 20	nt		16.800
		Thép I (AKS)	Kg		I 100 ,I 120,	nt		16.400
		Thép I (AKS)	Kg		I 150, I 200	nt		16.800
		Thép I (PS)	Kg		I 150,I198,I248	nt		18.600
		Thép I (PS)	Kg		I 200,250,300	nt		18.600
		Thép U (AKS)	Kg		U 50 , U65	nt		18.700
		Thép U (AKS)	Kg		U80, U 100, U120	nt		16.200
		Thép U (AKS)	Kg		U 140,U160	nt		16.600
		Thép U (AKS)	Kg		U 150, U 180, U200, U250	nt		16.600
		Thép tấm 1,5mx6m	Kg		3ly đến 12 ly	nt		13.600
		Thép tấm 1,5mx6m	Kg		14ly đến 20 ly	nt		14.500
		Thép tấm 2 mx6m	Kg		10 ly - 50 ly	nt		15.500
		Thép tấm chống trượt 1,5mx 6m	Kg		3 ly - 5 ly	nt		13.600

		Thép tấm cắt quy cách	Kg		3ly trở lên	nt		16.400
		Thép lá đen	Kg		0.5 ly đến 1,2 ly	nt		19.091
		Thép lá đen	Kg		1.4 ly đến 1,5 ly	nt		17.700
		Thép lá đen	Kg		1.8 ly đến 3,0ly	nt		15.900
		Thép lá mạ kẽm	Kg		0.8 ly	nt		20.000
		Thép lá mạ kẽm	Kg		1.0 ly đến 1,4ly	nt		19.600
		Thép lá mạ kẽm	Kg		1.5 ly đến3.0ly	nt		16.800
		Thép V	Kg		V 25	nt		16.800
		Thép V	Kg		V 30	nt		16.400
		Thép V	Kg		V 40,V 50, V 63	nt		14.500
		Thép V (AKS)	Kg		V 50 đến V 75	nt		15.900
		Thép V (AKS)	Kg		V 80 đến V 100	nt		15.900
		Thép V (AKS)	Kg		V 120 đến V 150	nt		16.800
		Thép ống mạ kẽm	Kg		Fi 21 đến Fi 114 độ dày 1,1 đến 1,8	nt		16.800
		Thép ống mạ kẽm nóng	Kg		Fi 21 đến Fi114 độ dày 1,9	nt		25.000
		Thép ống mạ kẽm nóng	Kg		Fi 21 đến Fi 49 độ dày 1,6	nt		25.900
		Thép ống mạ kẽm nóng	Kg		Fi 21 đến Fi 114 độ dày 2.1 trở lên	nt		24.100
		Thép ống mạ kẽm nóng	Kg		Fi 127 đến Fi 220 độ dày 3.96 trở lên	nt		25.500
		Thép ống đen	Kg		Fi 21 đến Fi 141 độ dày 1.1 trở lên	nt		16.400
		Thép ống đen	Kg		Fi 168 đến Fi 219 độ dày 1.1 trở lên	nt		16.800

		Thép Hộp mạ kẽm	Kg		Hộp 12x12 đến hộp 60x120 độ dày 0.8 đến 2.0	nt		16.800
		Thép Hộp đen	Kg		Hộp 12x12 đến hộp 60x120 độ dày 0.8 đến 2.1	nt		16.400
		Thép Hộp đen	Kg		Hộp 100x100 trở lên độ dày 2.0 trở lên	nt		16.800
		Thép V mạ kẽm	Kg		V 25 đến V 50	nt		18.600
		Thép tấm băng mạ kẽm	Kg			CÔNG TY TNHH HOÀNG VÂN. Địa chỉ: 21 Trương Vĩnh Ký, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ); Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho		18.600
		ống thép TMK tròn 21.2	kg			nt		16.300
		ống thép TMK tròn 33.5	kg			nt		16.300
		ống thép TMK tròn 59.9	kg			nt		16.300
		ống thép mạ kẽm 114*3.2	kg			nt		27.000
		ống TMK tròn 15.9	kg			nt		18.500
		ống thép mạ kẽm 26.65	kg			nt		26.100
		Thép Cuộn mạ kẽm	kg			nt		18.800
		Thép dày mạ kẽm	kg			nt		16.800
		Thép Dày mạ kẽm 0.95*1200	kg			nt		19.300
		Thép Dày mạ kẽm 1.17*1000	kg			nt		19.500
		Thép Dày mạ kẽm 1.35*1200	kg			nt		20.100
		Thép dày mạ kẽm phủ CR 1.15mm*1200 mm	kg			nt		16.300
		Thép dày mạ kẽm phủ CR:0.98*1000mm	kg			nt		18.900
		Thép dày mạ kẽm phủ CR:1.40*1200mm	kg			nt		16.400

		Thép dày mạ kẽm phủ CR 1.95mm*1250mm	kg			nt		17.000
		Thép dày mạ kẽm phủ CR 1.18mm*1000mm	kg			nt		18.600
		Thép dày mạ kẽm phủ CR 0.76mm*1219mm	kg			nt		16.500
		Thép dày mạ kẽm phủ CR 1.00mm*1219mm	kg			nt		16.800
		Thép hộp 50*50*3.0*6m	kg			nt		16.800
		Thép hộp 60*120*3.0*6m	kg			nt		16.800
		Thép hộp 60*60*3.0*6m	kg			nt		16.800
		Thép hộp mạ kẽm 1.40*30*30*6m	kg			nt		18.400
		Thép hộp mạ kẽm 1.00*30*30*6m	kg			nt		18.300
		Thép hộp mạ kẽm 30*90*1.4*6m	kg			nt		19.400
		Thép hộp mạ kẽm 30*90*1.2*6m	kg			nt		19.400
		Thép hộp mạ kẽm 1.40*40*40*6m	kg			nt		18.000
		Thép hộp mạ kẽm 1.8*40*80*6m	kg			nt		18.900
		Thép hộp mạ kẽm 1.40*40*80*6m	kg			nt		18.300
		Thép hộp mạ kẽm 0.9*20*40*6m	kg			nt		18.300
		Thép hộp mạ kẽm 1.2*20*20*6m	kg			nt		18.900
		Thép hộp mạ kẽm 1.10*25*25*6m	kg			nt		18.200
		Thép hộp mạ kẽm 1.40*25*25*6m	kg			nt		21.900
		Thép hộp kẽm	kg			nt		24.200
		Thép hộp kẽm 30*90*1.2	kg			nt		19.800

		Thép hộp kẽm 40*80*1.2	kg			nt		17.800
		Thép hộp kẽm 80*80*2.0*6m	kg			nt		18.900
		Thép hộp mạ kẽm 1.10*13*26*6m	kg			nt		18.100
		Thép hộp mạ kẽm 0.90*14*14*6m	kg			nt		18.500
		Thép hộp mạ kẽm 1.00*14*14*6m	kg			nt		18.900
		Thép hộp mạ kẽm 1.10*14*14*6m	kg			nt		19.300
		Thép hộp mạ kẽm 0.8*12*12*6	kg			nt		18.300
		Thép hộp mạ kẽm	kg			nt		17.600
		Thép hộp mạ kẽm 100*200	kg			nt		21.500
		Thép hộp mạ kẽm 13*26	kg			nt		17.300
		Thép hộp mạ kẽm CN 20*40	kg			nt		18.200
		Thép hộp mạ kẽm 25*50*6m	kg			nt		17.700
		Thép hộp mạ kẽm 30*60	kg			nt		17.800
		Thép hộp mạ kẽm 40*80	kg			nt		17.700
		Thép hộp mạ kẽm 50*100	kg			nt		16.900
		Thép hộp mạ kẽm 60*120*6m	kg			nt		18.300
		Thép hộp mạ kẽm vuông 100	kg			nt		17.100
		Thép hộp mạ kẽm vuông 12	kg			nt		18.700
		Thép hộp mạ kẽm vuông 14	kg			nt		17.300
		Thép hộp mạ kẽm vuông 20	kg			nt		17.100

		Thép hộp mạ kẽm vuông 25	kg			nt		17.100
		Thép hộp mạ kẽm vuông 30	kg			nt		17.500
		Thép hộp mạ kẽm vuông 40	kg			nt		18.000
		Thép hộp mạ kẽm vuông 50	kg			nt		18.300
		Thép hộp mạ kẽm vuông 75	kg			nt		17.400
		Thép hộp mạ kẽm vuông 90	kg			nt		19.100
		thép i 100	kg			nt		16.500
		Thép I 120	kg			nt		16.300
		Thép I 150	kg			nt		18.100
		Thép lá 2.0 ly	kg			nt		16.100
		Thép lập là kẽm	kg			nt		19.100
		Thép lá mạ kẽm	kg			nt		17.500
		thép mạ kẽm	kg			nt		17.500
		Thép ống đen 12.7	kg			nt		18.000
		Thép ống đen fi 16	kg			nt		18.300
		Thép ống đen 34	kg			nt		17.100
		Thép ống kẽm 19.1*1.0	kg			nt		22.400
		Thép ống kẽm fi 21*1.4	kg			nt		19.700
		Thép ống kẽm fi 34*1.4	kg			nt		17.800
		Thép ống mạ kẽm	kg			nt		17.700

		Thép ống mạ kẽm 14	kg			nt		19.100
		Thép ống mạ kẽm fi 21	kg			nt		25.200
		Thép ống mạ kẽm fi 27	kg			nt		25.500
		Thép ống mạ kẽm fi 42	kg			nt		22.900
		Thép ống mạ kẽm fi 49	kg			nt		24.300
		Thép ống mạ kẽm fi 60	kg			nt		22.300
		ống mạ kẽm fi 76	kg			nt		20.300
		Thép ống mạ kẽm fi 76*1.40	kg			nt		18.100
		Thép ống mạ kẽm fi 90	kg			nt		23.500
		Thép ống mạ kẽm fi 90*1.40	kg			nt		18.200
		Thép ống nhúng kẽm 113.5*2.9*6m	kg			nt		23.900
		Thép ống nhúng kẽm 141.3*3.96*6m	kg			nt		23.500
		Thép ống nhúng kẽm 33.5*1.9*6	kg			nt		24.800
		Thép ống nhúng kẽm 33.5*2.30*6m	kg			nt		23.800
		Thép ống nhúng kẽm 42.2*1.9*6m	kg			nt		24.800
		Thép ống nhúng kẽm 59.9*2.9*6m	kg			nt		23.900
		Thép ống nhúng kẽm 59.9*1.9*6m	kg			nt		24.700
		Thép ống nhúng kẽm 75.6*2.1*6	kg			nt		23.900
		Thép ống nhúng kẽm 88.3*2.10*6m	kg			nt		23.900
		Thép phi 10	kg			nt		16.500

		Thép phi 14	kg			nt		15.000
		Thép tấm 10li	kg			nt		14.800
		Thép tấm 5li	kg			nt		14.500
		Thép tấm	kg			nt		16.000
		Thép tấm 14li	kg			nt		15.300
		Thép tấm 16li	kg			nt		15.300
		Thép tấm 3li	kg			nt		14.300
		Thép tấm 12li	kg			nt		14.800
		Thép tấm 8li	kg			nt		14.700
		Thép tấm 6li	kg			nt		14.800
		Thép U	kg			nt		17.500
		Thép U100	kg			nt		15.800
		Thép U120	kg			nt		16.000
		Thép U180	kg			nt		17.100
		Thép U50	kg			nt		18.800
		Thép U65	kg			nt		17.100
		thép u80	kg			nt		15.400
		Thép V 100	kg			nt		15.800
		Thép V25	kg			nt		18.600
		Thép V30	kg			nt		16.000

		Thép V30*30*3mm*6m	kg			nt		17.600
		Thép Vkẽm 30	kg			nt		24.400
		Thép V40	kg			nt		15.600
		Thép V kẽm 40*3.8	kg			nt		20.300
		Thép V50	kg			nt		15.700
		Thép V50*4.0*6m	kg			nt		17.600
		Thép V kẽm 50*3.8	kg			nt		21.200
		Thép V kẽm 50*4.8	kg			nt		21.200
		THÉP V63	kg			nt		15.700
		THÉP V 75	kg			nt		15.700
		Thép vuông đặc	kg			nt		17.900
		Thép vuông đặc 12	kg			nt		18.500
		Thép vuông hộp kẽm(0.5mm-2.0mm)	kg			nt		23.300
		Thép vuông hộp ống kẽm(0.5mm-2.0mm)	kg			nt		17.500
		Thép V kẽm	kg			nt		18.100
		Thép vuông kẽm (0.5mm-2.0mm)	kg			nt		23.300
		Thép vuông kẽm 30*1.1	kg			nt		17.800
		Thép vuông mạ kẽm	kg			nt		20.800
		Thép xây dựng thanh vằn D12	kg			nt		15.100

		Thép lá	kg		Tấm	DNTN PHÚC YẾN. Địa chỉ: 248 Lê Duẩn, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ). Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho		19.273
		Thép I 100-150 Posco	kg		Cây 6m	nt		19.091
		Ống thép mạ kẽm dày 1,6li	kg		Cây 6m	nt		26.364
		Ống thép mạ kẽm dày 2,1li-3,2li	kg		Cây 6m	nt		24.545
		Thép V25-V65	kg		Cây 6m	nt		15.273
		Thép V70-V100	kg		Cây 6m	nt		15.455
		Thép dày mạ kẽm Z080:0,75 - 1,18x1200	kg		Tấm	nt		19.455
		Thép dày mạ kẽm Z080:0,75 - 1,18x1000	kg		Tấm	nt		19.091
		Thép lập là kẽm	kg		Thanh	nt		19.364
		Ống thép mạ kẽm dày 1,9li	kg		Cây 6m	nt		25.455
		Hộp TMK Chữ nhật, vuông: 0,8li -3,0 li Hòa Phát	kg		Cây 6m	nt		18.636
		Thép hộp mạ kẽm hoa Sen	kg		Cây 6m	nt		17.727
		Thép I 100-150	kg		Cây 6m	nt		17.273
		Thép tròn trơn, vuông đặt	kg		Cây 6m	nt		17.273
		Ống thép mạ kẽm dày 0,8li-1,8li Hòa Phát	kg		Cây 6m	nt		18.636
		Thép ống mạ kẽm Hoa Sen	kg		Cây 6m	nt		17.727
		Thép U	kg		Cây 6m	nt		16.818
	Bê tông thương phẩm	Cấp phối đá 1x2	đồng/m3	Mác (Độ sụt 12±2 cm) - TCVN 9340-2012	Mác (Độ sụt 12±2 cm)	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn (tỉnh Bình Định cũ) của Công ty Cổ phần bê tông An Phát		

		Cấp phối đá 1x2	"		100	nt		1.000.000
		Cấp phối đá 1x2	"		150	nt		1.046.296
		Cấp phối đá 1x2	"		200	nt		1.092.593
		Cấp phối đá 1x2	"		250	nt		1.138.889
		Cấp phối đá 1x2	"		300	nt		1.185.185
		Cấp phối đá 1x2	"		350	nt		1.231.481
		Cấp phối đá 1x2	"		400	nt		1.277.778
		Cấp phối đá 1x2	"		450	nt		1.324.074
		Cấp phối đá 1x2	"		500	nt		1.370.370
	bê tông thương phẩm	Cấp phối đá 1x2	"	Mác (Độ sụt 12±2 cm) - TCVN 9340-2012	Mác (Độ sụt 12±2 cm)	Giá bán tại nhà máy của Công ty CP SX Thương mại XD Hải Minh, địa chỉ: Lô B6,14, đường D4, KKT Nhơn Hội, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai		
		Cấp phối đá 1x2	"		150	nt		1.045.000
		Cấp phối đá 1x2	"		200	nt		1.090.000
		Cấp phối đá 1x2	"		250	nt		1.135.000
		Cấp phối đá 1x2	"		300	nt		1.180.000
		Cấp phối đá 1x2	"		350	nt		1.225.000
		Cấp phối đá 1x2	"		400	nt		1.270.000
		Cấp phối đá 1x2	"		450	nt		1.315.000
		Cấp phối đá 1x2	"		500	nt		1.360.000
	Xi măng	PCB 40 (rời)	đ/tấn	QCVN 16:2023/BXD				
		Xi măng Đồng Lâm	"			Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ - đã cộng chi phí vận chuyển bằng xe bồn 225.000 đồng/tấn		1.795.370
		Đức Sơn	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)		1.435.185
		Bỉm Sơn	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)		1.435.185
	Xi măng	PCB 40 (bao)	đ/tấn	QCVN 16:2023/BXD		Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho hoặc Cảng Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		
		Nghi Sơn	"			nt		1.536.000
		Phúc Sơn	"			nt		1.493.000
		Xi măng Vissai	"			nt		1.337.000
		Xi măng Sông Gianh	"			nt		1.462.000
		Xi măng Cẩm Phả	"			nt		1.231.000
		Xi măng Kaito	"			nt		1.248.000
		Thành Thắng	"			nt		1.208.000
		Đồng Lâm	"			nt		1.413.000
		Công Thanh	"			nt		1.339.000
		Long Sơn	"			nt		1.330.000
		Tam Sơn	"			nt		1.271.000

		Đức Sơn	"			nt		1.240.741
		Nghi Sơn	"			Giá bạn tại kho trên địa bàn phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai		1.685.185
		Xi măng Vissai	"			nt		1.583.333
		Xuân Thành	"			nt		1.500.000
		Hoàng Long	"			nt		1.444.444
		Bỉm Sơn	"			Giá bán trên phương tiện bên mua tại Kho bên bán Dung Quất, Quảng Ngãi (tỉnh Quảng Ngãi cũ)		1.268.519
		Vicem Hoàng Mai	"			Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Quy Nhơn và kho tại huyện Tuy Phước (tỉnh Bình Định cũ)		1.500.000
		Xi măng ADAMAX type I-II (tiêu chuẩn ASTM C150/C150M-12)	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ)		1.806.000
		Bicem (tại chân công trình)	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)		1.481.500
		Bỉm Sơn	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		1.486.111
	Xi măng	PC 40 (rời)	đ/tấn					
		Xi măng Đồng Lâm	"			Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ) - đã cộng chi phí vận chuyển bằng xe bồn 225.000 đồng/tấn		1.972.222
	Gạch, ngói	Gạch xây	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch Block tự chèn	đ/m2	TCCS 01-2010 - Công ty BĐ	58x130x240	Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	7,0kg/viên	50.926
		Gạch bê tông tự chèn	đ/m2	TCCS - Công ty BĐ	300x300	nt	9kg/viên, màu đỏ	83.333
		Gạch bê tông tự chèn	đ/m2	TCCS - Công ty BĐ	300x300	nt	9kg/viên, màu vàng, xanh	87.963

		Gạch không nung xi măng cốt liệu		QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch 6 lỗ tròn/vuông A-Mpa 5.0	viên		100x130x90	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty cổ phần Gạch Tuynen Bình Định; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai		1.179
		Gạch 6 lỗ tròn/vuông A-Mpa 5.0	viên		200x130x90	nt		1.585,5
		Gạch 2 lỗ A-Mpa 7.5	viên		200x90x55	nt		1.355
		Gạch bê tông	viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch rỗng 3 lỗ			(140x180x390 mm - 16kg/viên)	Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai		3.981
		Gạch rỗng 4 lỗ			(90x140x280 mm - 6,7kg/viên)	nt		1.944
		Gạch rỗng 6 lỗ			(95x135x200 mm - 3,8kg/viên)	nt		2.037
		Gạch rỗng 3 lỗ			(190x180x390 mm - 20kg/viên)	nt		4.537
		Gạch thẻ			(60x95x200 mm - 2kg/viên)	nt		1.204
		Gạch bê tông không nung cốt liệu	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD		Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH gạch không nung Tuy Phước - địa chỉ: thôn Phú Mỹ 1, xã Tuy Phước, tỉnh Gia		
		Gạch 6 lỗ	"		90x130x200 Mpa 5.0	nt		1.650
		Gạch 6 lỗ nửa	"		90x130x100 Mpa 5.0	nt		1.000
		Gạch 2 lỗ	"		50x90x200 Mpa 5.0	nt		1.200

		Gạch đặc	"		50x90x200 Mpa 7.5	nt		1.450
		Gạch không nung	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch 6 lỗ	"		200x130x90 Mpa 5,0	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH XD và TM Tân Duy Ngọc. Địa chỉ: Khu phố Tân Thuận, xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai		1.473
		Gạch 2 lỗ	"		200x90x50 Mpa 7,5			1.191
				TCVN 7744:2013				
		Gạch Block	đ/m2		300x300x50			74.545
		Gạch Block	"		400x400x50			86.364
		Gạch không nung		QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Thịnh Thư, địa chỉ: Thôn An Tân, xã An Lão, tỉnh Gia Lai		
		Gạch 2 lỗ	đ/viên		55x90x200 Mpa 5	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		1.296
		Gạch 2 lỗ	"		55x90x200 Mpa 5	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ)		1.564
		Gạch 2 lỗ	"		55x90x200 Mpa 7,5	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		1.528
		Gạch 2 lỗ	"		55x90x200 Mpa 7,5	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ)		1.800
		Gạch 6 lỗ	"		90x130x200 Mpa 5.0	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		2.130
		Gạch 6 lỗ	"		90x130x200 Mpa 5.0	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ)		2.484
		Gạch 2 lỗ	"		120x200x300 Mpa 7,5	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		5.093
		Gạch 2 lỗ	"		120x200x300 Mpa 7,5	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ)		5.980
		Gạch lỗ lớn /G6LL	"		90x130x200	Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy của Công ty TNHH Thái Hoàng thôn Chư Wâu, xã Chư A Thai, tỉnh Gia Lai	Gạch Tuynen	1.852

		Gạch nửa lớn /GNL	"		90x130x100	nt	Gạch Tuynen	1.111
		Gạch 06 lỗ nhỏ /G6LN	"		80x110x180	nt	Gạch Tuynen	1.389
		Gạch nửa nhỏ /GNN	"		80x110x90	nt	Gạch Tuynen	833
		Gạch 02 lỗ			200x90x50	nt	Gạch Tuynen	1.296
		Gạch thẻ đặc	"		200x90x50	nt	Gạch Tuynen	2.037
		Gạch xây	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch 6 lỗ	"		80x110x180	Giá bán tại nhà máy gạc của Công ty cổ phần Phú Bổn ở Cụm CN Ia Sao, xã Ia Sao		1.500
		Gạch không nung	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD	350x200x150 Mac10.0	Giá bán tại Công ty TNHH MTV Giang Long Gia Lai ở Cụm CN Diên Phú, P. Diên Hồng		10.450
		Gạch không nung 6 lỗ	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD	90x140x190 Mpa 7.5	Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy của Công ty TNHH MTV XD Ngọc Anh Gia Lai, Lô C1-1 KCN Trà Đa(mở rộng), Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai		2.300
		Gạch bê tông khí chưng áp		TCVN 7959:2017				
		Gach AAC B4	đ/m3		600x200x75 (100, 120, 150, 200) - 5MPa	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty cổ phần Đầu tư BITCO Bình Định; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai		1.430.800
		Gạch men, gạch granite các loại		QCVN 16:2023/BXD		Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE siêu bóng	đ/m^2		Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x600mm	nt	Gạch Thạch Bàn	210.000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô	đ/m^2		Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x600mm	nt	nt	210.000

		Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng;	"		Kiểu: thông thường; Quy cách: 600x600mm;Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGB/FGB…	nt	nt	220.000
		Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: thông thường;	"		Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGM/FGM…	nt	nt	220.000
		Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: hiệu ứng bề mặt;	"		Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGM/FGM…	nt	nt	287.037
		Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng;	"		Kiểu: thông thường; Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGB/FGB…	nt	nt	305.556
		Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: thông thường;	"		Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGB/FGB…	nt	nt	305.556
		Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: hiệu ứng bề mặt;	"		Quy cách: 800x800mm;Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGM/FGM…	nt	nt	370.370
		Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"		Quy cách: 300x600mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM…	nt	nt	333.333
		Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"		Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM…	nt	nt	333.333

		Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp;	"		Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSB…	nt	nt	333.333
		Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"		Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM…	nt	nt	425.926
		Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"		Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM…	nt	nt	425.926
		Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp;	"		Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSB…	nt	nt	425.926
		Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"		Quy cách: 195x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-	nt	nt	509.259
		Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp;	"		Quy cách: 195x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-	nt	nt	509.259
		Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"		Quy cách: 600x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-	nt	nt	509.259
		Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp;	"		Quy cách: 600x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-	nt	nt	509.259
		Ceramic Không mài cạnh	đ/m²	QCVN 16:2023/BXD	250x250	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Sản phẩm gạch ốp lát Prime của Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime	137.500
		Ceramic Không mài cạnh	"		250x400	nt	nt	95.000
		Ceramic Không mài cạnh	"		300x300	nt	nt	101.000
		Ceramic Không mài cạnh	"		400x400	nt	nt	123.000
		Ceramic Không mài cạnh	"		500x500	nt	nt	145.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	đ/m²		300x450	nt	nt	131.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	"		300x300	nt	nt	161.000

		Ceramic in KTS Mài cạnh	"		300x600; 400x400	nt	nt	193.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	"		400x800	nt	nt	264.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	"		500x500	nt	nt	160.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	đ/m²		600x600	nt	nt	175.000
		Ceramic Mài cạnh	đ/m²		500x500	nt	nt	155.000
		Semi-Procelain in KTS Mài cạnh	đ/m²		500x500	nt	nt	185.000
		Procelain	đ/m²		150x800	nt	nt	344.000
		Procelain in KTS Men	đ/m²		600x600	nt	nt	230.000
		Procelain in KTS Men	"		800x800	nt	nt	317.000
		Procelain in KTS Men	"		600x1200	nt	nt	565.000
		Procelain in KTS Men bóng	đ/m²		600x600	nt	nt	245.000
		Procelain in KTS Men bóng	"		800x800	nt	nt	327.000
		Procelain in KTS Men bóng	"		600x1200	nt	nt	575.000
		Procelain in KTS Men bóng	"		800x1200	nt	nt	720.000
		Procelain in KTS Men bóng Carving Sugar matt	đ/m²		800x1200	nt	nt	770.000
		Procelain in KTS Antislip, Semi-polished,	đ/m²		600x600	nt	nt	345.000
		Procelain in KTS Antislip	đ/m²		800x800	nt	nt	447.000
		Procelain in KTS Sugar, Carving	đ/m²		600x600	nt	nt	315.000
		Procelain in KTS Sugar, Carving	"		800x800	nt	nt	417.000
		Procelain in KTS Sugar, Carving	"		600x1200	nt	nt	615.000
		GP63845 ; GP63848; GP63055 ; GP63056	đ/m²		600x300	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Công ty CP Công nghiệp gốm sứ Taicera - QCVN 16:2019	174.074
		GP63062 ; GP63065 ; GP63068	"		600x300	nt	nt	174.074
		G63007 ; G63015 ; G63034	"		600x300	nt	nt	201.852
		GP63085; GP63035	"		600x300	nt	nt	211.111
		G63025 ; G63028 ; G63029 ; G63048	"		600x300	nt	nt	229.630
		G63915 ; G63918, G63935 ; G63937	"		600x300	nt	nt	238.889
		G63763 ; G63764 ; G63768 ; G63769	"		600x300	nt	nt	222.908

		G6373M2 ; 6374M2 ; 6377M2 ; 6378M2	"		600x300	nt	nt	222.908
		G63062 ; G63065 ; G63068	"		600x300	nt	nt	222.908
		G63845 ; G63848 ; G63849	"		600x300	nt	nt	222.908
		GP68845 ; GP68848	đ/m²		600x600	nt	nt	174.074
		GP68062 ; GP68065 ; GP68068	"		600x600	nt	nt	174.074
		G68001 ; G68005 ; G68008 ; G68034	"		600x600	nt	nt	201.852
		P67665G	"		600x600	nt	nt	211.111
		P67625N	"		600x600	nt	nt	220.370
		P67615N; P67542N ; P67543N	"		600x600	nt	nt	248.148
		P67202N ; 67208N;P67702N	"		600x600	nt	nt	248.148
		Sản phẩm gạch Terrazzo ngoại thất		TCVN 7744:2013				
		Sản phẩm gạch Terrazzo		TCVN 7744:2013				
		400x400x25 mm - 10kg/viên	đ/m^2	"		Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Cty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Bình Đê	92.593
		Sản phẩm gạch Granite		QCVN 16:2023/BXD				
		500x500 SV	đ/m^2			Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy của Công ty CP Takao Bình Định, thuộc Cụm công nghiệp Gò Cầy, xã Bình An, tỉnh Gia Lai	Công ty Cổ phần Takao Bình Định	88.889
		600x600 SV	"					96.000
		500x500 C	"					93.056
		Đất san lấp, cát các loại						

		Đất san lấp						Áp dụng theo Thông báo số 159/TB-XD-TC ngày 02/4/2021 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính về việc công bố, hướng dẫn áp dụng giá đất cấp phối đồi tại mỏ để phục vụ công tác lập dự toán xây dựng trên địa bàn tỉnh.
	CÁT XÂY DỰNG							
		Cát xây	đ/m3	CVN 16:2023/BXD				
		Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Minh Huệ	"			Giá bán tại mỏ thôn Định Xuân, xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh		105.000
		Công ty TNHH DV TM Ngọc Lâm	"			- Giá bán tại mỏ cát xã An Vinh, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh		95.455
		Công ty TNHH Quốc Nghề	"			- Giá bán tại mỏ cát xã An Hòa, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh		81.818
		DNTN Hữu Phước	"			Giá bán tại mỏ xã Ia O, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh		227.273
		Công ty TNHH MTV Đông Thanh Tây Nguyên	"			- Giá bán tại mỏ cát xã Ia Hiao, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh		202.479
		Công ty TNHH Trang Xuân Gia Lai	"			Giá bán tại mỏ xã Ia Le, tỉnh Gia Lai		245.000
		Cát tô	đ/m^3			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)		200.000

		DNTN Hữu Phước	"			Giá bán tại mỏ xã Ia O, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh		227.273
	ĐÁ XÂY DỰNG							
		Đá thủ công						
		Đá hộc (Giao hàng tại bãi chứa)	đ/m^3			Giá tại các mỏ đá trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định cũ		120.000
		Đá chẻ (huyện, thị xã, thành phố) thuộc tỉnh Bình Định cũ						
		Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy P	đ/viên		20 x 20 x 15	Giá đến chân công trình		5.000
		Hoài Ân, Hoài Nhơn	"		20 x 20 x 15			5.200
		Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ	"		20 x 20 x 15			5.100
		Các huyện miền núi	"		20 x 20 x 15			5.400
		Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy Phước	đ/viên		20 x 25 x 15			5.500
		Hoài Ân, Hoài Nhơn	"		20 x 25 x 15			5.700
		Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ	"		20 x 25 x 15			5.600
		Các huyện miền núi	"		20 x 25 x 15			5.900
		Đá máy (Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua)						
		Xí nghiệp SXVLXD Nhơn Hòa - Chi nhánh Công ty cổ phần Phú Tài	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá khu vực Tân Hòa, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai - Quyết định số 4045/QĐ-UBND ngày 09/11/2015 của UBND tỉnh		245.455
			"		Đá 2x4			227.273
			"		Đá 4x6			209.091
			"		Đá mi (0,5)			100.000
			"		Đá Cấp phối Dmax 25			127.273
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			118.182
		Công ty TNHH khai thác đá và XD Ánh sinh	đ/m3		Đá 1x2 (sàn 24mm, loại 2)	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn, phường Ân Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai; Giấy phép khai thác số 24/GP-UBND ngày 23/04/2013 của UBND tỉnh		218.182
			"		Đá 2x4			218.182
			"		Đá 4x6			209.091
			"		Đá mi (0,5)			127.273
			"		Đá Cấp phối Dmax 25			127.273
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			109.091

		Công ty TNHH Tấn Phát	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ núi Chà, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 69/GP-UBND ngày 12/3/2012 của UBND tỉnh		231.818
			"		Đá 2x4			213.636
			"		Đá 4x6			200.000
			"		Đá mi (0,5)			127.273
			"		Đá Cấp phối Dmax 25			122.727
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			113.636
		Công ty TNHH 28/7 Bình Định	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn, phường Ân Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai - Giấy phép số 04/GP-UBND ngày 13/01/2014 của UBND tỉnh		227.273
			"		Đá 2x4			209.091
			"		Đá 4x6			190.909
			"		Đá mi (0,5)			109.091
			"		Đá Cấp phối Dmax 25			118.182
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			100.000
		Công ty Cổ phần VLXD Mỹ Quang	đ/m3		Đá 1x2 (sàn 10-22)	- Giá bán tại mỏ thuộc thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, tỉnh Gia Lai - QĐ cấp phép số 4563/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh		245.455
			"		Đá 1x2 (sàn 10-24)			236.364
			"		Đá 1x2 (sàn 13-20), phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng			281.818
			"		Đá 1x2 (sàn 13-24)			254.545
			"		Đá 2x4			222.727
			"		Đá 4x6			209.091
			"		Đá mi (0,5x1)			118.182
			"		Đá Cấp phối Dmax25			127.273
					Đá Cấp phối Dmax25, qua côn vo			159.091
			"		Đá Cấp phối Dmax 37,5			118.182
					Đá Cấp phối Dmax 37,5, qua côn vo			150.000
			đ/m3		Đá 1x2 (sàn 13-22) côn vo			281.818

		Công ty CP Khoáng sản Nguyên Thịnh Quy Nhơn	"		Đá 1x2 (sàn 24) không qua côn vo	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, tỉnh Gia Lai		245.455
			"		Đá 2x4 - không quan côn vo			227.273
			"		Đá 4x6 - không quan côn vo			209.091
			"		Đá mi (0,5x1) - côn vo			159.091
			"		Đá mi (0,5x1) - không qua côn vo			127.273
			"		Đá cấp phối Dmax 25 - côn vo			159.091
			"		Đá cấp phối Dmax 25 - không qua côn vo			127.273
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5 - côn vo			150.000
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5 - không qua côn vo			118.182
		Công ty TNHH XD Thuận Đức	đ/m3		Đá mi (0,5x1), sàn vuông 13mm	Giá bán tại mỏ đá thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, tỉnh Gia Lai - Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 27/04/2018 của UBND tỉnh		136.364
			"		Đá mi (0,5x1), sàn vuông 13mm, côn vo (phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng)			159.091
			"		Đá 1x2 (sàn vuông 19mm)			250.000
			"		Đá 1x2 (sàn vuông 19mm), côn vo, phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng			289.091
			"		Đá 2x4 (sàn vuông 40mm)			231.818
			"		Đá 4x6 (sàn vuông 70mm)			218.182
			"		Đá Cấp phối Dmax 25, côn vo			163.636

			"		Đá Cấp phối Dmax 37,5, côn vo			150.000
		Công ty TNHH SX TM DV VT Nhật Duy	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá Núi Giáng, KV6, P.Bùi Thị Xuân, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 01/GP-UBND ngày 01/04/2013 của UBND tỉnh		236.364
			"		Đá 2x4			227.273
			"		Đá 4x6			190.000
			"		Đá mi			181.818
			"		Cấp phối 37,5			140.000
		HTX SX đá XD Bình Đê	đ/m3		Đá 1x2	Giá bán tại mỏ thuộc thôn Chương Hòa, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 55/GP-UBND ngày 08/05/2009 của UBND tỉnh		259.091
			"		Đá 2x4			236.364
			"		Đá 4x6			190.909
			"		Đá mi (sàn 12)			181.818
			"		Cấp phối Dmax25			172.727
			"		Cấp phối Dmax 37,5			154.545
		Công ty TNHH H.N	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ CCN Phú An, xã TâySơn, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 63/GP-UBND ngày 12/09/2013 của UBND tỉnh		254.545
			"		Đá 2x4			218.182
			"		Đá 4x6			181.818
			"		Cấp phối 25			163.636
			"		Cấp phối 37,5			145.455
		Công ty TNHH XD TH Kim Thành	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá Kim Thành thôn Túy Sơn, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 56/GP-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh		250.000
			"		Đá 2x4			227.273
			"		Đá 4x6			181.818
			"		Đá mi (0,5)			154.545
			"		Cấp phối 25			172.727
			"		Cấp phối 37,5			154.545
		Công ty CP Khoáng sản và Xây lắp Nhơn Hòa	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá Núi Sơn Triều, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 20/GP-UBND ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh		222.727
			"		Đá 2x4			207.000
			"		Đá 4x6			190.909
			"		Cấp phối 25			118.182
			"		Cấp phối 37,5			109.091
		Công ty TNHH A&B	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ Mỹ Tài-xã Phù Mỹ Nam, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 11/GP-UBND ngày 28/02/2014 của UBND tỉnh		236.364
			"		Đá 2x4			209.091
			"		Đá 4x6			200.000
			"		Đá mi (0,5)			118.182
			"		Cấp phối 25			118.182
			"		Cấp phối 37,5			109.091
		Xí nghiệp khai thác đá tại Bình Định - Chi nhánh Công ty cổ phần Phú Tài	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá Núi Ngang, thôn Chánh Nhơn, xã Xuân An, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 47/GP-UBND ngày 06/01/2011 của UBND tỉnh		230.000
			"		Đá 2x4			215.000
			"		Đá 4x6			185.000
			"		Đá cấp phối			140.000

			đ/m3		Đá 1x2 (sàn 12-19mm), không qua côn vo			245.455
			"		Đá 2x4	- Giá bán tại mỏ đá Đông Á, thôn Long Mỹ, xã Ngô Mây, tỉnh Gia Lai - Giấy phép số 06/GP-UBND ngày 06/02/2017 của UBND tỉnh		231.818
		Công ty TNHH Đá Granite Đông Á	"		Đá 4x6			218.182
			"		Đá mi (0,5x1)			118.182
			"		Cấp phối Dmax 25mm			145.455
			"		Cấp phối Dmax 37,5mm			136.364
			đ/m3		Đá bột	- Giá bán tại mỏ đá 81B Lê Đại Hành, Phường Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai - Giấy phép số 644/GP-UBND ngày 19/11/2014 của UBND tỉnh		300.000
			"		Đá 0,5			370.000
			"		Đá 1*2 sàng 25-27 - tiêu chuẩn			400.000
			"		Đá 1*2 sàng 25-27 - thường			360.000
		Công ty cổ phần Thăng Long	"		Đá 2*4			380.000
			"		Đá 4*6			335.000
			"		Đá cấp phối Dmax 25			340.000
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			335.000
			"		Đá Loka xay			330.000
			đ/viên		Đá chẻ			4.000
			đ/m3		Đá 1*2 sàng 25-27 - thường	- Giá bán tại mỏ đá : Làng Plei mơ nú, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai - Giấy phép số 561/GP-UBND cấp ngày 16/10/2020 của UBND tỉnh		315.000
			"		Đá 2*4			310.000
			"		Đá 4*6			300.000
		Công ty cổ phần khoáng sản THL	"		Đá cấp phối Dmax 25			300.000
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			290.000
			"		Đá 0,5			260.000
			"		Đá bột			270.000
			đ/viên		Đá chẻ			4.000
			đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại nhà máy đá Sơn Thạch, Buôn Phùm, Xã Uar, Tỉnh Gia Lai - Giấy phép số 06/GP-UBND ngày 14/02/2023 của UBND tỉnh		345.455
			"		Đá 2x4			372.727
			"		Đá 4x6			345.455
		Công ty TNHH Sơn Thạch	"		Cấp phối Dmax 25mm			345.455
			"		Cấp phối Dmax 37,5mm			354.545

		Công ty TNHH XD Xuân Hương	đ/m3		Đá 0,5	Giá bán tại mỏ đá xã Kon Chiêng, tỉnh Gia Lai		326.446
			"		Đá 1x2			318.182
			"		Đá 2x4			289.256
			"		Đá 4x6			260.331
		Công ty CP Quản lý và sửa chữa đường bộ Gia Lai	đ/m3		Bột đá	Giá bán tại mỏ xã Đak Pơ, tỉnh Gia Lai		254.545
			"		Đá 0,5 x 1			321.984
			"		Đá mạt			321.984
			"		Đá 1x2 (sàng 25-27 thường)			361.984
			"		Đá 2x4			343.802
			"		Đá 4x6			321.075
			"		Cấp phối đá dăm Dmax25			309.917
			"		Cấp phối đá dăm Dmax37,5			301.653
			"		Đá hộc (đá Lok)			289.256
		Đá Granite Slap đánh bóng (màu hồng Chư Pah)	m2	CVN 16:2023/BX	500mm ≤dài slap≤3000mm, dày 18mm	Tại nhà máy chế biến đá granite Quốc Duy, Địa chỉ: Lô F3, KCN Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	CÔNG TY TNHH QUỐC DUY GIA LAI	170.000
					500mm ≤dài slap≤3000mm, dày 20mm	Tại nhà máy chế biến đá granite Quốc Duy, Địa chỉ: Lô F3, KCN Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	nt	180.000
		Đá Granite; Bề mặt khò lửa dùng lót sân	m2	"	150mm x 150 mm, dày 20mm	Tại nhà máy chế biến đá granite Quốc Duy, Địa chỉ: Lô F3, KCN Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	nt	180.000
	DÂY VÀ CÁP ĐIỆN	**LION (Công ty CP dây cáp điện DAPHACC**		TCVN 6610-3		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	đ/m	"	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V TCVN 6610-3	nt		2.055

		Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V TCVN 6610-3	nt		2.855
		Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V TCVN 6610-3	nt		3.664
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V TCVN 6610-3	nt		5.382
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V TCVN 6610-3	nt		8.618
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V TCVN 6610-3	nt		13.327
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V TCVN 6610-3	nt		20.191
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 6610-5	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		6.764
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		8.473
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		11.936

		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		19.227
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		29.055
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		43.436
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		7.627
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		9.418
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		13.236
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		21.091
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		31.482

		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VVCm-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		46.627
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		3.982
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		5.482
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		8.945
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		13.545
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		19.882
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		32.936
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-16 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		50.155
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-25 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		79.100
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-35 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		109.455

		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-50 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		149.745
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-70 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		213.627
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-95 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		295.418
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-120 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		384.764
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-150 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		459.891
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-185 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		574.218
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-240 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		752.418
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-300 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		943.755
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-400 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		1.203.755
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V TCVN 6610-4	nt		17.718

		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V TCVN 6610-4	nt		25.973
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V TCVN 6610-4	nt		37.609
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V TCVN 6610-4	nt		51.936
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V TCVN 6610-4	nt		23.382
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V TCVN 6610-4	nt		34.627
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V TCVN 6610-4	nt		50.745
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V TCVN 6610-4	nt		72.236
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		57.809
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		74.527

		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		102.582
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		144.973
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		212.236
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		279.591
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		364.473
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		503.864
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		682.373

		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		910.918
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.077.782
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.332.400
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.722.845
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		89.745
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		115.218
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		173.927

		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		252.827
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		376.709
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		505.564
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		680.482
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		953.709
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.334.291
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.729.109

		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		2.058.455
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		2.550.082
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		3.324.100
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		84.473
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		108.355
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		159.600

		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		238.500
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		345.264
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		442.082
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		473.118
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		605.955
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		638.491

		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		843.864
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		884.455
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.176.982
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.246.836
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.547.027
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.634.582

		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.844.627
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.932.491
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		2.250.973
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		2.404.618
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		3.011.564
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		3.104.700

		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		3.230.664
		Đồng trần xoắn : C	"	C 10 TCVN 5064		nt		30.836
		Đồng trần xoắn : C	"	C 16 TCVN 5064		nt		48.564
		Đồng trần xoắn : C	"	C 25 TCVN 5064		nt		75.882
		Đồng trần xoắn : C	"	C 35 TCVN 5064		nt		106.482
		Đồng trần xoắn : C	"	C 50 TCVN 5064		nt		153.745
		Đồng trần xoắn : C	"	C 70 TCVN 5064		nt		212.691
		Đồng trần xoắn : C	"	C 95 TCVN 5064		nt		289.236
		Đồng trần xoắn : C	"	C 120 TCVN 5064		nt		371.391
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"	TC AS/NZS 5000.1	AV-16 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		6.864
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-25 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		9.664
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-35 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		12.600
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-50 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		17.618
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-70 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		23.782
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-95 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		32.336

		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-120 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		39.300
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-150 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		50.545
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-185 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		61.891
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-240 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		78.309
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-300 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		98.009
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-400 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		123.973
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	CVN 6447/AS 356	LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		10.973
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		11.936
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		15.618
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		20.600
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		26.309
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		38.409

		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		49.555
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		63.864
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		80.591
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		97.182
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		29.555
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		39.600
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		50.745
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		68.855
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		94.327
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		124.473

		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		157.609
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		190.145
	Tấm lợp	**TÔN LẠNH DẠNG CUỘN HOA SEN**		Tiêu chuẩn kỹ thuật: ASTM A755/A755M:2015 ; AS 1397; JIS G 3322:2010		Giá bán tại kho các chi nhánh của Hoa Sen tại tỉnh Bình Định (cũ)		
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF	đ/m		0.20mmx1200mm G550	nt		41.455
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF	"		0.22mmx1200mm G550	nt		44.636
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.25mmx1200mm G550	nt		51.364
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF	"		0.30mmx1200mm G550	nt		57.545
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.30mmx1200mm G550	nt		59.455
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.35mmx1200mm G550	nt		67.182
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.40mmx1200mm G550	nt		75.727
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	đ/m		0.45mmx1200mm G550	nt		84.182
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.50mmx1200mm G550	nt		93.091
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.52mmx1200mm G550	nt		96.455
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg	"		0.20mmx1200mm G550	nt		42.364
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg	"		0.22mmx1200mm G550	nt		45.545
		Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"		0.14mmx800mmx2000mm G550	nt		44.182
		Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"		0.14mmx800mmx2400mm G550	nt		52.909
		Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"		0.14mmx800mmx3000mm G550	nt		66.091

		Ngói chính		QCVN 16:2023/BXD		Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh	CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM - CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH	
		Ngói lợp	đ/viên			nt	nt	14.600
		Ngói phụ kiện						
		Ngói rìa	đ/viên			nt	nt	22.000
		Ngói nóc có gờ	"			nt	nt	27.000
		Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	"			nt	nt	39.000
		Ngói đuôi (cuối mái)	"			nt	nt	31.000
		Ngói ốp cuối rìa	"			nt	nt	36.000
		Ngói chạc 2 (L phải/L trái)	"			nt	nt	36.000
		Ngói chữ T	"			nt	nt	49.000
		Ngói chạc ba	"			nt	nt	49.000
		Ngói chạc tư	"			nt	nt	49.000
		Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	"			nt	nt	200.000
		Ngói lợp có giá gắn ống	"			nt	nt	200.000
		Ngói chạc 3 có giá gắn ống	"			nt	nt	200.000
		Ngói chạc 4 có giá gắn ống	"			nt	nt	200.000
		Tôn lạnh AZ70 Phủ AF	Kg/m		0.25mmx1200mm TCT G550	Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh	Công ty TNHH Tôn Pomina	61.601
		Tôn lạnh AZ70 Phủ AF	"		0.30mmx1200mm TCT G550	nt	nt	64.676,4
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.35mmx1200mm TCT G550	nt	nt	80.194,5
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.40mmx1200mm TCT G550	nt	nt	88.188,7
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.45mmx1200mm TCT G550	nt	nt	94.954,5
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.50mmx1200mm TCT G550	nt	nt	100.896,1
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.55mmx1200mm TCT G550	nt	nt	106.544,8
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.40mmx1200mm TCT G550	nt	nt	98.217
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.45mmx1200mm TCT G550	nt	nt	106.370
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.50mmx1200mm TCT G550	nt	nt	113.641
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.55mmx1200mm TCT G550	nt	nt	120.648
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.25mmx1200mm APT G550	nt	nt	73.805

		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.30mmx1200mm APT G550	nt	nt	79.040
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.35mmx1200mm APT G550	nt	nt	92.390
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.40mmx1200mm APT G550	nt	nt	100.900
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.45mmx1200mm APT G550	nt	nt	109.280
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.50mmx1200mm APT G550	nt	nt	117.190
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	Kg/m		0.60mmx1200mm APT G550	nt	nt	134.265
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.40mm x 1200mm APT G550	nt	nt	113.978
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.45mm x 1200mm APT G550	nt	nt	124.636
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.50mm x 1200mm APT G550	nt	nt	132.689
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.55mm x 1200mm APT G550	nt	nt	142.173
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.45mm x 1200mm APT G550	nt	nt	133.111
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.50mm x 1200mm APT G550	nt	nt	142.583
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.55mm x 1200mm APT G550	nt	nt	151.183
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.60mm x 1200mm APT G550	nt	nt	163.883
	Cấu kiện VLXD							
		Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H30, mác 300)		TCVN 5847:2016				

		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	334.100
		D 400 - 5	"			nt	nt	382.900
		D 600 - 6	"			nt	nt	615.700
		D 800 - 8	"			nt	nt	906.000
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1.327.000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	2.275.000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2.905.000
		D 1800 - 15	"			nt	nt	4.202.000
		D 2000 - 15	"			nt	nt	4.968.000
		Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H10, mác 300)		TCVN 5847:2016				
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	262.300
		D 400 - 5	"			nt	nt	346.700
		D 600 - 6	"			nt	nt	520.800
		D 800 - 8	"			nt	nt	836.000
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1.264.000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	2.156.000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2.850.000
		D 1800 - 15	"			nt	nt	3.702.000
		D 2000 - 15	"			nt	nt	4.017.000
		Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (vỉa hè, mác 300)						
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	257.900
		D 400 - 5	"			nt	nt	319.500
		D 600 - 6	"			nt	nt	474.100
		D 800 - 8	"			nt	nt	752.300
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1.179.000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	1.961.000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2.795.000
		D 1800 - 15	"			nt	nt	3.204.000
		D 2000 - 15	"			nt	nt	3.734.000

		Gối cống bê tông cốt thép ly tâm						
		D 300	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	81.300
		D 400	"			nt	nt	96.600
		D 600	"			nt	nt	134.800
		D 800	"			nt	nt	160.600
		D 1000	"			nt	nt	228.800
		D 1200	"			nt	nt	318.700
		D 1500	"			nt	nt	382.500
		D 1800	"			nt	nt	449.500
		D 2000	"			nt	nt	516.600
		Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H30)		TCVN 5847-1994				
		Ống cống bê tông D300	đ/mét			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thảnh, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Thanh Thảnh	462.963
		Ống cống bê tông D400	"			nt	nt	601.852
		Ống cống bê tông D600	"			nt	nt	806.765
		Ống cống bê tông D800	"			nt	nt	1.704.604
		Ống cống bê tông D1000	"			nt	nt	1.711.939
		Ống cống bê tông D1200	"			nt	nt	2.420.000
		Ống cống bê tông D1500	"			nt	nt	3.044.000
		Ống cống bê tông D1800	"			nt	nt	3.820.000
		Ống cống bê tông D2000	"			nt	nt	5.000.000
		Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H10)		TCVN 5847-1994				
		Ống cống bê tông D300	đ/mét			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thảnh, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Thanh Thảnh	407.000
		Ống cống bê tông D400	"			nt	nt	433.049
		Ống cống bê tông D500	"			nt	nt	440.000
		Ống cống bê tông D600	"			nt	nt	680.000
		Ống cống bê tông D800	"			nt	nt	965.000
		Ống cống bê tông D1000	"			nt	nt	1.250.000
		Ống cống bê tông D1200	"			nt	nt	2.050.000

		Ống cống bê tông D1500	"			nt	nt	2.902.329
		Ống cống bê tông D1800	"					3.200.000
		Ống cống bê tông D2000	"					3.300.000
		Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng VH)		TCVN 5847-1994				
		Ống cống bê tông D300	đ/mét			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thảnh, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Thanh Thảnh	260.000
		Ống cống bê tông D400	"				nt	325.000
		Ống cống bê tông D600	"				nt	628.080
		Ống cống bê tông D800	"				nt	914.667
		Ống cống bê tông D1000	"				nt	1.200.000
		Ống cống bê tông D1200	"				nt	1.940.000
		Ống cống bê tông D1500	"				nt	2.110.000
		Ống cống bê tông D1800	"				nt	2.760.000
		Ống cống bê tông D2000	"					2.930.000
		Gối cống bê tông các loại		TCVN 5847-1994				
		Gối cống bê tông D300	đ/cái			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thảnh, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Thanh Thảnh	125.000
		Gối cống bê tông D400	"			nt	nt	135.000
		Gối cống bê tông D600	"			nt	nt	180.827
		Gối cống bê tông D800	"			nt	nt	250.000
		Gối cống bê tông D1000	"			nt	nt	270.000
		Gối cống bê tông D1200	"			nt	nt	347.000
		Gối cống bê tông D1500	"			nt	nt	419.000
		Gối cống bê tông D2000	"			nt	nt	530.000
	Vật tư nước	**Kích thước danh nghĩa (Ống nước nhựa và phụ kiện nhựa Đệ Nhất)**	đồng/m	TCVN 9113:2012	Đường kính ngoài x độ dày x chiều dài (mm x mm x m)	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh (Giá chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe)	**Áp lực làm việc**	
		m/m	"			nt	**(Bar)**	
		16	"		21 x 1,7x 4	nt	16	8.800
		16	"		21 x 3,0x 4	nt	22	14.700
		20	"		27 x 1,9x 4	nt	19	12.400
		20	"		27 x 3,0x 4	nt	22	19.400
		25	"		34 x 2,1x 4	nt	16	17.400
		25	"		34 x 3,0x 4	nt	18	24.600
		32	"		42 x 2,1x 4	nt	12	23.000

		32	"		42 x 3,5x 4	nt	16	38.100
		40	"		49 x 2,5x 4	nt	12	30.100
		40	"		49 x 3,5x 4	nt	16	41.600
		50	"		60 x 2,5x 4	nt	10	37.700
		50	"		60 x 3,0x 4	nt	11	46.400
		50	"		60 x 4,0x 4	nt	12	58.400
		50	"		60 x 4,5x 4	nt	16	68.500
		50	"		63 x 1,9x 4	nt	06	35.000
		50	"		63 x 3,0x 4	nt	10	53.200
		65	"		73 x 3,0x 4	nt	08	57.300
		65	"		75 x 2,2x 4	nt	06	48.600
		65	"		75 x 3,6x 4	nt	10	76.300
		65	"		76 x 3,0x 4	nt	08	57.900
		65	"		76 x 4,5x 4	nt	12	97.800
		80	"		90 x 2,2x 6	nt	05	54.200
		80	"		90 x 2,7x 6	nt	06	70.800
		80	"		90 x 3,0x 4	nt	06	69.600
		80	"		90 x 3,5x 6	nt	08	81.100
		80	"		90 x 4,0x 4	nt	09	89.100
		80	"		90 x 4,3x 6	nt	10	109.100
		80	"		90 x 5,4x 6	nt	12,5	132.400
		100	"		110 x 2,7x 6	nt	05	84.800
		100	"		110 x 3,2x 6	nt	06	101.600
		100	"		110 x 4,2x 6	nt	08	129.900
		100	"		110 x 5,3x 6	nt	10	161.800
		100	"		110 x 6,6x 6	nt	12,5	199.100
		100	"		114 x 3,5x 4	nt	06	99.600
		100	"		114 x 5,0x 4	nt	09	146.400
		100	"		114 x 7,0x 4	nt	12	214.700
		100	"		121 x 6,7x 6 (AS))	nt	12	213.300
		125	"		140 x 3,5x 4	nt	05	129.800
		125	"		140 x 4,1x 6	nt	06	164.000
		125	"		140 x 5,0x 4	nt	08	199.100
		125	"		140 x 6,7x 6	nt	10	258.300
		125	"		140 x 7,5x 4	nt	12	293.800
		150	"		160 x 4,0x 6	nt	05	181.900
		150	"		160 x 4,7x 6	nt	06	213.200
		150	"		160 x 6,2x 6	nt	08	274.700
		150	"		160 x 7,7x 6	nt	10	338.600
		150	"		160 x 9,5x 6	nt	12,5	411.900
		150	"		168 x 4,5x 4	nt	06	191.600
		150	"		168 x 7,0x 4	nt	09	308.300
		150	"		168 x 9,0x 4	nt	12	431.000
		150	"		177 x 9,7x 6 (AS)	nt	12	450.500

		200	"		200 x 4,9x 6	nt	05	276.900
		200	"		200 x 5,9x 6	nt	06	331.900
		200	"		200 x 7,7x 6	nt	08	428.100
		200	"		200 x 9,6x 6	nt	10	525.600
		200	"		200 x 11,9x 6	nt	12,5	647.100
		200	"		220 x 6,6x 4	nt	06	381.000
		200	"		220 x 8,7x 6	nt	09	497.300
		200	"		222 x 9,7x 6 (IS0)	nt	10	575.600
		200	"		225 x 5,5x 6	nt	05	346.400
		200	"		225 x 6,6x 6	nt	06	417.200
		200	"		225 x 8,6x 6	nt	08	538.200
		200	"		225 x 10,8x 6	nt	10	663.500
		250	"		250 x 6,2x 6	nt	05	437.400
		250	"		250 x 7,3x 6	nt	06	513.000
		250	"		250 x 9,6x 6	nt	08	666.800
		250	"		250 x 11,9x 6	nt	10	812.000
		250	"		250 x 14,8x 6	nt	12,5	1.005.600
		250	"		280 x 8,2x 6	nt	06	644.800
		250	"		280 x 10,7x 6	nt	08	832.800
		250	"		280 x 13,4x 6	nt	10	1.024.300
		300	"		315 x 7,7x 6	nt	05	657.000
		300	"		315 x 9,2x 6	nt	06	811.700
		300	"		315 x 12,1x 6	nt	08	1.051.500
		300	"		315 x 15,0x 6	nt	10	1.287.100
		355	"		355 x 8,7x 6	nt	05	881.800
		355	"		355 x 10,4x 6	nt	06	1.049.200
		400	"		400 x 9,8x 6	nt	05	1.096.700
		400	"		400 x 11,7x 6	nt	06	1.303.500
		400	"		400 x 19,1x 6	nt	10	2.081.000
		450	"		450 x 17,2x 6	nt	08	2.200.200
		500	"		500 x 12,3x 6	nt	05	1.773.200
		500	"		500 x 14,6x 6	nt	06	2.094.700
		630	"		630 x 18,4x 6	nt	06	3.331.800
		630	"		630 x 30,0x 6	nt	10	5.329.200
		ỐNG NHỰA uPVC - Sản phẩm ống nhựa của CTCP Nhựa Đồng Nai				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh (Giá chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe)		
					Đường kính x Độ dày		**Áp suất vận hành (BAR)**	

			"	(Tiêu chuẩn: BS 3505:1986; QCVN12-1:2011/BYT; TCVN16:2017/BXD (Hệ Inch)	D21x1.6mm	nt	PN15	8.800
		Ống UPVC - Thoát nước tưới tiêu	"		D27x1.8mm	nt	PN12	12.400
			"		D34x2.0mm	nt	PN12	17.500
			"		D42x2.1mm	nt	PN9	23.200
			"		D49x2.4mm	nt	PN9	30.100
			"		D60x2.0mm	nt	PN6	31.900
			"		D90x2.9mm	nt	PN6	68.900
			"		D114x3.8mm	nt	PN6	114.300
			"		D168x4.3mm	nt	PN5	191.700
		Ống uPVC DNP-	"	Tiêu chuẩn: AS/NZS 1477:2006 (Hệ Ciod)	D100x6.7mm	nt	PN12	213.300
			"		D150x9.7mm	nt	PN12	450.500
			"		D200x9.7mm	nt	PN10	575.600
			"		D250x10.7mm	nt	PN10	838.100
		Ống nhựa Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen		Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh	**Áp suất**	
		Φ21 x 1.6mm	"			nt	15 bar	8.800
		Φ21 x 2.0mm	"			nt	15/18 bar	10.600
		Φ21 x 3.0mm	"			nt	25/29/32 bar	14.700
		Φ27 x 1.8mm	"			nt	12/14 bar	12.400
		Φ27 x 2.0mm	"			nt	15/16 bar	13.400
		Φ27x3.0mm	"			nt	22/25 bar	19.400
		Φ34 x 2.0mm	"			nt	12/13 bar	17.400
		Φ34 x 3.0mm	"			nt	16/19/20 bar	24.600
		Φ42 x 2.1mm	"			nt	9/10 bar	23.000
		Φ42x3.0mm	"			nt	12/15 bar	31.800
		Φ49 x 2.4mm	"			nt	9/10 bar	30.100
		Φ49 x 3.0mm	"			nt	12/13 bar	37.000
		Φ60 x 1.8mm	"			nt	5/6 bar	28.700
		Φ60 x 2.0mm	"			nt	6 bar	31.900
		Φ60 x 2.5mm	"			nt	9 bar	38.400

		Φ60 x 3.0mm	"			nt	9/10/12 bar	46.600
		Φ60 x 3.5mm	"			nt	12 bar	54.200
		Φ63 x 3.0mm	"			nt	10 bar	53.200
		Φ75 x 2.2mm	"			nt	6 bar	48.600
		Φ75 x 3.0mm	"			nt	9.0 bar	59.200
		Φ76 x 3.0mm	"			nt	7/8 bar	57.900
		Φ90 x 2.6mm	"			nt	5/6 bar	61.400
		Φ90 x 2.9mm	"			nt	6 bar	68.900
		Φ90 x 3.8mm	"			nt	9 bar	89.100
		Φ90 x 5.0mm	"			nt	12 bar	114.800
		Φ110 x 3.2mm	"			nt	6 bar	101.600
		Φ110 x 4.2mm	"			nt	8 bar	129.800
		Φ110 x 5.0mm	"			nt	9 bar	144.100
		Φ114 x 3.2mm	"			nt	5/6 bar	97.100
		Φ114 x 3.5mm	"			nt	6/6.3 bar	100.900
		Φ114 x 4.0mm	"			nt	6 bar	120.900
		Φ114 x 5.0mm	"			nt	9/10 bar	148.900
		Φ125 x 4.8mm	"			nt	8 bar	175.100
		Φ125 x 6.0mm	"			nt	10 bar	200.400
		Φ130 x 4.0mm	"			nt	6 bar	131.800
		Φ130 x 5.0mm	"			nt	8 bar	167.200
		Φ140 x 4.0mm	"			nt	6 bar	156.300
		Φ140 x 5.0mm	"			nt	7/8 bar	199.100
		Φ140 x 5.4mm	"			nt	8 bar	209.000
		Φ140 x 6.7mm	"			nt	10 bar	258.300
		Φ160 x 4.7mm	"			nt	6 bar	213.200
		Φ160 x 6.2mm	"			nt	8 bar	274.800
		Φ160 x 7.7mm	"			nt	10 bar	338.600
		Φ168 x 4.5mm	"			nt	3/6 bar	210.700
		Φ168 x 5.0mm	"			nt	6 bar	234.900
		Φ168 x 7.0mm	"			nt	9 bar	308.200
		Φ168 x 7.3mm	"			nt	9 bar	320.000
		Φ200 x 5.9mm	"			nt	6 bar	331.900
		Φ200 x 7.7mm	"			nt	8 bar	428.000
		Φ200 x 9.6mm	"			nt	10 bar	525.600
		Φ220 x 5.9mm	"			nt	6 bar	361.400
		Φ220 x 6.5mm	"			nt	6 bar	397.000
		Φ220 x 8.7mm	"			nt	9 bar	497.300
		Φ225 x 6.6mm	"			nt	6 bar	417.200
		Φ250 x 7.3mm	"			nt	6 bar	513.000
		Φ250 x 9.6mm	"			nt	8 bar	725.000
		Φ250 x 11.9mm	"			nt	10 bar	812.000
		Φ280 x 8.2mm	"			nt	6 bar	644.400
		Φ280 x 8.6mm	"			nt	6.3 bar	673.500

		Φ280 x 13.4mm	"			nt	10 bar	1.024.300
		Φ315 x 9.2mm	"			nt	6 bar	811.700
		Φ315x15.0mm	"			nt	10 bar	1.287.100
		Φ400 x 11.7mm	"			nt	6 bar	1.303.500
		Φ400 x 12.3mm	"			nt	6.3 bar	1.416.500
		Φ400 x 15.3mm	"			nt	8 bar	1.833.800
		Φ450x13.8mm	"			nt	6.3 bar	1.787.200
		Φ450 x 17.2mm	"			nt	8 bar	2.200.200
		Φ500 x 15.3mm	"			nt	6.3 bar	2.199.800
		Φ500 x 19.1mm	"			nt	8 bar	2.651.800
		Φ560 x 17.2mm	"			nt	6.3 bar	2.769.800
		Φ560 x 21.4mm	"			nt	8 bar	3.327.800
		Φ630 x 19.3mm	"			nt	6.3 bar	3.495.500
		Φ630 x 24.1mm	"			nt	8 bar	4.216.300
		Công ty CP Nhựa Bình Minh		Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Φ21 x 1.6mm	"			nt	15 bar	8.800
		Φ21 x 3.0mm	"			nt	25/29/32 bar	14.700
		Φ27 x 1.8mm	"			nt	12/14 bar	12.400
		Φ27x3.0mm	"			nt	22/25 bar	19.400
		Φ34 x 2.0mm	"			nt	12/13 bar	17.400
		Φ34 x 3.0mm	"			nt	16/19/20 bar	24.600
		Φ42 x 2.1mm	"			nt	9/10 bar	23.000
		Φ42x3.0mm	"			nt	12/15 bar	31.800
		Φ49 x 2.4mm	"			nt	9/10 bar	30.100
		Φ49 x 3.0mm	"			nt	12/13 bar	37.000
		Φ60 x 2.0mm	"			nt	6 bar	31.900
		Φ60 x 2.8mm	"			nt	9/10 bar	44.000
		Φ60 x 3.0mm	"			nt	9/10/12 bar	46.400
		Φ90 x 1.7mm	"			nt	3 bar/thoát	40.700
		Φ90 x 2.9mm	"			nt	6 bar	68.900
		Φ90 x 3.0mm	"			nt	6/6.3 bar	69.600
		Φ90 x 3.8mm	"			nt	9 bar	89.100
		Φ114 x 3.2mm	"			nt	5/6 bar	97.100
		Φ114 x 3.8mm	"			nt	6 bar	114.300
		Φ114 x 4.9mm	"			nt	9 bar	146.400
		Φ130 x 5.0mm	"			nt	8 bar	167.200
		Φ168 x 4.3mm	"			nt	5/12,5 bar	191.600

		Φ168 x 7.3mm	"			nt	9 bar	320.000
		Φ220 x 5.1mm	"			nt	3/5 bar	296.500
		Φ220 x 6.6mm	"			nt	6 bar	381.000
		Φ220 x 8.7mm	"			nt	9 bar	497.300
		Ống nhựa Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiền Phong	"	Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002 -ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Φ21 x 1.6mm	"			nt	15 bar	8.909
		Φ27 x 1.8mm	"			nt	12/14 bar	12.818
		Φ27 x 2.0mm	"			nt	15/16 bar	16.091
		Φ27x3.0mm	"			nt	22/25 bar	20.091
		Φ34 x 2.0mm	"			nt	12/13 bar	17.818
		Φ34 x 2.5mm	"			nt	15 bar	21.364
		Φ34 x 3.0mm	"			nt	16/19/20 bar	25.636
		Φ42 x 2.1mm	"			nt	9/10 bar	23.727
		Φ42x3.0mm	"			nt	12/15 bar	33.364
		Φ49 x 2.4mm	"			nt	9/10 bar	31.000
		Φ49 x 3.0mm	"			nt	12/13 bar	38.636
		Φ60 x 1.8mm	"			nt	5/6 bar	39.000
		Φ60 x 2.0mm	"			nt	6 bar	32.727
		Φ60 x 2.8mm	"			nt	9/10 bar	45.182
		Φ60 x 3.0mm	"			nt	9/10/12 bar	48.545
		Φ63 x 1.6mm	"			nt	5 bar	30.727
		Φ63 x 1.9mm	"			nt	6 bar	35.727
		Φ63 x 3.0mm	"			nt	10 bar	55.182
		Φ75 x 1.5mm	"			nt	4 bar	35.727
		Φ75 x 1.9mm	"			nt	5 bar	45.182
		Φ75 x 2.2mm	"			nt	6 bar	49.545
		Φ75 x 2.9mm	"			nt	5/8 bar	66.818
		Φ75 x 3.6mm	"			nt	10 bar	77.818
		Φ75 x 4.5mm	"			nt	12,5 bar	104.091
		Φ90 x 1.5mm	"			nt	3,2 bar/thoát	43.545
		Φ90 x 1.7mm	"			nt	3 bar/thoát	41.636
		Φ90 x 2.2mm	"			nt	5 bar	63.273
		Φ90 x 2.6mm	"			nt	5/6 bar	63.090
		Φ90 x 2.7mm	"			nt	6 bar	72.182
		Φ90 x 2.9mm	"			nt	6 bar	70.727
		Φ90 x 3.0mm	"			nt	6/6.3 bar	73.000
		Φ90 x 3.5mm	"			nt	8/9 bar	96.091

		Φ90 x 3.8mm	"			nt	9 bar	91.182
		Φ90 x 4.3mm	"			nt	10 bar	111.273
		Φ90 x 5.0mm	"			nt	12 bar	120.455
		Φ90 x 5.4mm	"			nt	12,5 bar	147.727
		Φ110 x 2,7mm	"			nt	5 bar	94.182
		Φ110 x 3.2mm	"			nt	6 bar	103.636
		Φ110 x 4.2mm	"			nt	8 bar	150.273
		Φ110 x 5.3mm	"			nt	10 bar	165.545
		Φ110 x 6.6mm	"			nt	12,5 bar	222.000
		Φ114 x 3.2mm	"			nt	5/6 bar	99.545
		Φ114 x 3.5mm	"			nt	6/6.3 bar	109.273
		Φ114 x 3.8mm	"			nt	6 bar	117.091
		Φ114 x 4.0mm	"			nt	6 bar	123.182
		Φ114 x 4.9mm	"			nt	9 bar	150.000
		Φ114 x 5.0mm	"			nt	9/10 bar	154.182
		Φ125 x 3.1mm	"			nt	5 bar	116.364
		Φ125 x 3.7mm	"			nt	6 bar	137.818
		Φ125 x 4.8mm	"			nt	8 bar	175.091
		Φ125 x 6.0mm	"			nt	10 bar	220.364
		Φ125 x7.4mm	"			nt	12,5 bar	273.818
		Φ140 x 3.5mm	"			nt	5 bar	145.545
		Φ140 x 4.1mm	"			nt	6 bar	167.273
		Φ140 x 5.4mm	"			nt	8 bar	229.364
		Φ140 x 6.7mm	"			nt	10 bar	263.455
		Φ160 x 4mm	"			nt	5/6 bar	185.545
		Φ160 x 4.7mm	"			nt	6 bar	217.455
		Φ160 x 6.2mm	"			nt	8 bar	287.364
		Φ160 x 7.7mm	"			nt	10 bar	345.364
		Φ160 x 9.5mm	"			nt	12,5 bar	447.727
		Φ168 x 4.3mm	"			nt	5/12,5 bar	196.091
		Φ168 x 4.5mm	"			nt	3/6 bar	209.545
		Φ168 x 5.0mm	"			nt	6 bar	229.818
		Φ168 x 7.0mm	"			nt	9 bar	317.364
		Φ168 x 7.3mm	"			nt	9 bar	328.091
		Φ200 x 4.9mm	"			nt	5 bar	299.818
		Φ200 x 5.9mm	"			nt	6 bar	338.545
		Φ200 x 7.7mm	"			nt	8 bar	445.000
		Φ200 x 9.6mm	"			nt	10 bar	536.091
		Φ200 x 11.9mm	"			nt	12,5 bar	702.636
		Φ220 x 5.1mm	"			nt	3/5 bar	303.818
		Φ220 x 6.6mm	"			nt	6 bar	390.727
		Φ220 x 8.7mm	"			nt	9 bar	509.727
		Φ225 x 5.5mm	"			nt	5 bar	365.364
		Φ225 x 6.6mm	"			nt	6 bar	425.545

		Φ225 x 8.6mm	"			nt	8 bar	562.545
		Φ225 x 10.8mm	"			nt	10 bar	676.727
		Φ225 x 13.4mm	"			nt	12.5 bar	892.091
		Φ250 x 6.2mm	"			nt	5 bar	480.727
		Φ250 x 7.3mm	"			nt	6 bar	523.273
		Φ250 x 9.6mm	"			nt	8 bar	725.000
		Φ250 x 11.9mm	"			nt	10 bar	844.182
		Φ250 x 14.8mm	"			nt	12.5 bar	1.150.091
		Φ280 x 6.9mm	"			nt	5 bar	571.818
		Φ280 x 8.2mm	"			nt	6 bar	657.273
		Φ280 x 10.7mm	"			nt	8 bar	865.273
		Φ280 x 13.4mm	"			nt	10 bar	1.092.909
		Φ280 x 16.6mm	"			nt	12.5 bar	1.380.091
		Φ315 x 7.7mm	"			nt	5 bar	717.364
		Φ315 x 9.2mm	"			nt	6 bar	827.909
		Φ315x12.1mm	"			nt	8 bar	1.081.273
		Φ315x15.0mm	"			nt	10 bar	1.378.909
		Φ315x18.7mm	"			nt	12.5 bar	1.747.818
		Φ355 x 8.7mm	"			nt	5/6 bar	937.273
		Φ355 x 10.4mm	"			nt	6 bar	1.115.000
		Φ400 x 9.8mm	"			nt	5 bar	1.191.000
		Φ400 x 11.7mm	"			nt	6 bar	1.392.545
		Φ400 x 15.3mm	"			nt	8 bar	1.833.818
		Φ400 x 19.1mm	"			nt	10 bar	2.122.636
		Φ450x13.2mm	"			nt	6 bar	1.787.182
		Φ450 x 17.2mm	"			nt	8 bar	2.349.909
		Φ450 x 21.5mm	"			nt	10 bar	2.731.909
		Φ500 x 19.1mm	"			nt	8 bar	2.881.545
		Φ500 x 23.9mm	"			nt	10 bar	3.104.090
		Φ560 x 17.2mm	"			nt	6.3 bar	2.551.091
		Φ560 x 21.4mm	"			nt	8 bar	3.592.182
		Φ560 x 26.7mm	"			nt	10 bar	3.897.364
		Ống nhựa Tập đoàn Tân Á Đại Thành	"	Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Φ21 x 1.6mm	"			nt	16 bar	10.545
		Φ21 x 2.4mm	"			nt	25 bar	12.364
		Φ27 x 1.6mm	"			nt	12,5 bar	12.000
		Φ27 x 2.0mm	"			nt	16 bar	13.273
		Φ27x3.0mm	"			nt	25 bar	18.818

		Φ34 x 2.0mm	"			nt	12/13 bar	18.364
		Φ34 x 2.6mm	"			nt	16 bar	27.636
		Φ42 x 2.0mm	"			nt	10 bar	23.545
		Φ48 x 2.3mm	"			nt	10 bar	28.364
		Φ48 x 2,9mm	"			nt	12/13 bar	34.364
		Φ60 x 1.9mm	"			nt	6 bar	34.909
		Φ60 x 2.3mm	"			nt	8 bar	40.636
		Φ60 x 2.9mm	"			nt	10 bar	49.091
		Φ60 x 3.6mm	"			nt	12,5 bar	61.636
		Φ75 x 1.5mm	"			nt	4 bar	33.545
		Φ75 x 2.2mm	"			nt	6 bar	44.273
		Φ75 x 2.9mm	"			nt	8 bar	57.818
		Φ75 x 3.6mm	"			nt	10 bar	71.545
		Φ75 x 4.5mm	"			nt	12,5 bar	90.091
		Φ90 x 1.5mm	"			nt	3 bar/thoát	41.000
		Φ90 x 2.2mm	"			nt	5 bar	54.727
		Φ90 x 2.7mm	"			nt	6 bar	63.364
		Φ90 x 3.5mm	"			nt	8 bar	83.091
		Φ90 x 4.3mm	"			nt	12,5 bar	103.091
		Φ90 x 5.4mm	"			nt	12,5 bar	128.000
		Φ110 x 1,9mm	"			nt	3bar	61.818
		Φ110 x 2,7mm	"			nt	5 bar	81.545
		Φ110 x 3.2mm	"			nt	6 bar	92.818
		Φ110 x 4.2mm	"			nt	8 bar	130.000
		Φ110 x 5.3mm	"			nt	10 bar	155.636
		Φ110 x 6.6mm	"			nt	12,5 bar	192.091
		Φ125 x 3.1mm	"			nt	5 bar	100.818
		Φ125 x 3.7mm	"			nt	6 bar	119.364
		Φ125 x 4.8mm	"			nt	8 bar	151.545
		Φ125 x 6.0mm	"			nt	10 bar	190.818
		Φ125 x7.4mm	"			nt	12,5 bar	234.000
		Φ140 x 3.5mm	"			nt	5 bar	126.000
		Φ140 x 4.1mm	"			nt	6 bar	148.545
		Φ140 x 5.4mm	"			nt	8 bar	198.636
		Φ140 x 6.7mm	"			nt	10 bar	243.182
		Φ140 x 8.3mm	"			nt	12,5 bar	299.000
		Φ160 x 4mm	"			nt	5 bar	166.636
		Φ160 x 4.7mm	"			nt	6 bar	192.364
		Φ160 x 6.2mm	"			nt	8 bar	248.818
		Φ160 x 7.7mm	"			nt	10 bar	315.727
		Φ160 x 9.5mm	"			nt	12,5 bar	387.545
		Φ200 x 4.9mm	"			nt	5 bar	259.545
		Φ200 x 5.9mm	"			nt	6 bar	301.818
		Φ200 x 7.7mm	"			nt	8 bar	385.182

		Φ200 x 9.6mm	"			nt	10 bar	493.364
		Φ200 x 11.9mm	"			nt	12,5 bar	608.182
		Φ225 x 5.5mm	"			nt	5 bar	316.364
		Φ225 x 6.6mm	"			nt	6 bar	375.091
		Φ225 x 8.6mm	"			nt	8 bar	487.000
		Φ225 x 10.8mm	"			nt	10 bar	624.727
		Φ225 x 13.4mm	"			nt	12.5 bar	772.091
		Φ250 x 6.2mm	"			nt	5 bar	416.091
		Φ250 x 7.3mm	"			nt	6 bar	485.545
		Φ250 x 9.6mm	"			nt	8 bar	627.636
		Φ250 x 11.9mm	"			nt	10 bar	793.364
		Φ250 x 14.8mm	"			nt	12.5 bar	982.636
		Φ280 x 6.9mm	"			nt	5 bar	494.818
		Φ280 x 8.2mm	"			nt	6 bar	583.000
		Φ280 x 10.7mm	"			nt	8 bar	749.000
		Φ280 x 13.4mm	"			nt	10 bar	1.027.182
		Φ280 x 16.6mm	"			nt	12.5 bar	1.179.182
		Φ315 x 7.7mm	"			nt	5 bar	621.000
		Φ315 x 9.2mm	"			nt	6 bar	745.000
		Φ315x12.1mm	"			nt	8 bar	936.091
		Φ315x15.0mm	"			nt	10 bar	1.296.000
		Φ315x18.7mm	"			nt	12.5 bar	1.492.273
		Φ355 x 8.7mm	"			nt	5/6 bar	811.364
		Φ355 x 10.4mm	"			nt	6 bar	965.273
		Φ400 x 9.8mm	"			nt	5 bar	1.031.000
		Φ400 x 11.7mm	"			nt	6 bar	1.235.182
		Φ400 x 15.3mm	"			nt	8 bar	1.587.364
		Φ400 x 19.1mm	"			nt	10 bar	1.961.091
		Φ450x13.2mm	"			nt	6 bar	1.554.909
		Φ450 x 17.2mm	"			nt	8 bar	2.007.727
		Φ450 x 21.5mm	"			nt	10 bar	2.487.273
		Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất và Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen		Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Ống HDPE-PE100				nt	**Độ dày (PN6)**	
		Ø 110				nt	4.2	100.100
		Ø 125				nt	4.8	129.200
		Ø 140				nt	5.4	162.800
		Ø 160				nt	6.2	214.000
		Ø 180				nt	6.9	267.100

		Ø 200				nt	7.7	331.000
		Ø 225				nt	8.6	415.100
		Ø 250				nt	9.6	524.700
		Ø 280				nt	10.7	643.000
		Ø 315				nt	12.1	816.900
		Ø 355				nt	13.6	1.035.000
		Ø 400				nt	15.3	1.313.600
							Độ dày (PN8)	
		Ø 40				nt	2.0	17.200
		Ø 50				nt	2.4	26.700
		Ø 63				nt	3.0	41.700
		Ø 75				nt	3.6	59.200
		Ø 90				nt	4.3	83.300
		Ø 110				nt	5.3	125.000
		Ø 125				nt	6.0	159.800
		Ø 140				nt	6.7	200.000
		Ø 160				nt	7.7	262.200
		Ø 180				nt	8.6	329.600
		Ø 200				nt	9.6	408.300
		Ø 225				nt	10.8	516.000
		Ø 250				nt	11.9	631.500
		Ø 280				nt	13.4	797.100
		Ø 315				nt	15.0	1.001.700
		Ø 355				nt	16.9	1.271.800
		Ø 400				nt	19.1	1.621.700
							PN 10	
		Ø 32				nt	2.0	13.600
		Ø 40				nt	2.4	20.800
		Ø 50				nt	3.0	32.100
		Ø 63				nt	3.8	51.200
		Ø 75				nt	4.5	71.400
		Ø 90				nt	5.4	102.800
		Ø 110				nt	6.6	152.800
		Ø 125				nt	7.4	194.900
		Ø 140				nt	8.3	244.700
		Ø 160				nt	9.5	319.400
		Ø 180				nt	10.7	404.000
		Ø 200				nt	11.9	498.400
		Ø 225				nt	13.4	628.800
		Ø 250				nt	14.8	774.800
		Ø 280				nt	16.6	968.200
		Ø 315				nt	18.7	1.232.600
		Ø 355				nt	21.1	1.568.600
		Ø 400				nt	23.7	1.982.600

							PN 12,5	
		Ø 20				nt	-	7.400
		Ø 25				nt	2.0	10.200
		Ø 32				nt	2.4	16.800
		Ø 40				nt	3.0	25.200
		Ø 50				nt	3.7	38.600
		Ø 63				nt	4.7	61.500
		Ø 75				nt	5.6	87.200
		Ø 90				nt	6.7	124.700
		Ø 110				nt	8.1	184.800
		Ø 125				nt	9.2	238.100
		Ø 140				nt	10.3	298.200
		Ø 160				nt	11.8	389.200
		Ø 180				nt	13.3	494.000
		Ø 200				nt	14.7	605.900
		Ø 225				nt	16.6	769.400
		Ø 250				nt	18.4	947.700
		Ø 280				nt	20.6	1.187.600
		Ø 315				nt	23.2	1.505.100
		Ø 355				nt	26.1	1.908.000
		Ø 400				nt	29.4	2.419.800
							PN 16	
		Ø 20				nt	2.0	8.100
		Ø 25				nt	2.3	12.000
		Ø 32				nt	3.0	19.600
		Ø 40				nt	3.7	30.300
		Ø 50				nt	4.6	46.800
		Ø 63				nt	5.8	74.200
		Ø 75				nt	6.8	103.500
		Ø 90				nt	8.2	149.900
		Ø 110				nt	10.0	222.400
		Ø 125				nt	11.4	288.400
		Ø 140				nt	12.7	359.400
		Ø 160				nt	14.6	471.800
		Ø 180				nt	16.4	596.300
		Ø 200				nt	18.2	735.400
		Ø 225				nt	20.5	930.800
		Ø 250				nt	22.7	1.144.800
		Ø 280				nt	25.4	1.435.200
		Ø 315				nt	28.6	1.816.700
		Ø 355				nt	32.2	2.306.100
		Ø 400				nt	36.3	2.927.900
							PN 20	
		Ø 20				nt	2.3	9.400

		Ø 25				nt	3.0	14.900
		Ø 32				nt	3.6	23.000
		Ø 40				nt	4.5	35.900
		Ø 50				nt	5.6	55.600
		Ø 63				nt	7.1	88.700
		Ø 75				nt	8.4	124.700
		Ø 90				nt	10.1	179.800
		Ø 110				nt	12.3	268.400
		Ø 125				nt	14.0	338.200
		Ø 140				nt	15.7	435.500
		Ø 160				nt	17.9	567.600
		Công ty CP nhựa Thiếu niên tiền phong				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
							Độ dày (PN6)	
		Ø 110				nt	4.2	97.273
		Ø 125				nt	4.8	125.818
		Ø 140				nt	5.4	157.909
		Ø 160				nt	6.2	206.909
		Ø 180				nt	6.9	258.545
		Ø 200				nt	7.7	321.091
		Ø 225				nt	8.6	402.818
		Ø 250				nt	9.6	499.000
		Ø 280				nt	10.7	618.818
		Ø 315				nt	12.1	789.091
		Ø 355				nt	13.6	1.002.273
		Ø 400				nt	15.3	1.264.455
							Độ dày (PN8)	
		Ø 40				nt	2.0	16.636
		Ø 50				nt	2.4	25.818
		Ø 63				nt	3.0	40.091
		Ø 75				nt	3.6	57.000
		Ø 90				nt	4.3	90.000
		Ø 110				nt	5.3	120.818
		Ø 125				nt	6.0	156.000
		Ø 140				nt	6.7	194.273
		Ø 160				nt	7.7	255.091
		Ø 180				nt	8.6	321.182
		Ø 200				nt	9.6	400.091
		Ø 225				nt	10.8	503.818
		Ø 250				nt	11.9	614.818
		Ø 280				nt	13.4	784.273
		Ø 315				nt	15.0	982.455
		Ø 355				nt	16.9	1.235.455
		Ø 400				nt	19.1	1.584.364

							PN 10	
		Ø 32				nt	2.0	13.182
		Ø 40				nt	2.4	20.091
		Ø 50				nt	3.0	30.818
		Ø 63				nt	3.8	49.273
		Ø 75				nt	4.5	70.273
		Ø 90				nt	5.4	99.727
		Ø 110				nt	6.6	151.091
		Ø 125				nt	7.4	190.727
		Ø 140				nt	8.3	238.091
		Ø 160				nt	9.5	312.909
		Ø 180				nt	10.7	393.909
		Ø 200				nt	11.9	493.636
		Ø 225				nt	13.4	606.727
		Ø 250				nt	14.8	751.727
		Ø 280				nt	16.6	936.636
		Ø 315				nt	18.7	1.192.727
		Ø 355				nt	21.1	1.515.727
		Ø 400				nt	23.7	1.926.000
							PN 12,5	
		Ø 25				nt	2.0	9.818
		Ø 32				nt	2.4	16.091
		Ø 40				nt	3.0	24.273
		Ø 50				nt	3.7	37.091
		Ø 63				nt	4.7	59.727
		Ø 75				nt	5.6	84.727
		Ø 90				nt	6.7	120.545
		Ø 110				nt	8.1	180.545
		Ø 125				nt	9.2	232.455
		Ø 140				nt	10.3	288.364
		Ø 160				nt	11.8	376.273
		Ø 180				nt	13.3	479.727
		Ø 200				nt	14.7	587.818
		Ø 225				nt	16.6	743.091
		Ø 250				nt	18.4	923.909
		Ø 280				nt	20.6	1.158.364
		Ø 315				nt	23.2	1.448.818
		Ø 355				nt	26.1	1.837.545
		Ø 400				nt	29.4	2.326.364
							PN 16	
		Ø 20				nt	2.0	7.727
		Ø 25				nt	2.3	11.727
		Ø 32				nt	3.0	18.818
		Ø 40				nt	3.7	29.182

		Ø 50				nt	4.6	45.273
		Ø 63				nt	5.8	71.182
		Ø 75				nt	6.8	101.091
		Ø 90				nt	8.2	144.727
		Ø 110				nt	10.0	218.000
		Ø 125				nt	11.4	282.000
		Ø 140				nt	12.7	349.636
		Ø 160				nt	14.6	462.364
		Ø 180				nt	16.4	581.636
		Ø 200				nt	18.2	727.727
		Ø 225				nt	20.5	889.727
		Ø 250				nt	22.7	1.106.909
		Ø 280				nt	25.4	1.387.273
		Ø 315				nt	28.6	1.756.000
		Ø 355				nt	32.2	2.229.273
		Ø 400				nt	36.3	2.841.000
							PN 20	
		Ø 20				nt	2.3	9.091
		Ø 25				nt	3.0	13.727
		Ø 32				nt	3.6	22.636
		Ø 40				nt	4.5	34.636
		Ø 50				nt	5.6	53.545
		Ø 63				nt	7.1	85.273
		Ø 75				nt	8.4	120.727
		Ø 90				nt	10.1	173.273
		Ø 110				nt	12.3	262.364
		Ø 125				nt	14.0	336.273
		Ø 140				nt	15.7	420.545
		Ø 160				nt	17.9	551.636
		Ø 180				nt	20.1	697.455
		Ø 200				nt	22.4	867.727
		Ø 225				nt	25.2	1.073.182
		Ø 250				nt	27.9	1.324.364
		Ø 280				nt	31.3	1.658.818
		Ø 315				nt	35.2	2.113.182
		Ø 355				nt	39.7	2.680.727
		Ø 400				nt	44.7	3.414.182
		Tập đoàn Tân Á Đại Thành				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
							Độ dày (PN6)	
		Ø 40				nt	1,6	18.182
		Ø 50				nt	2	27.273
		Ø 63				nt	2,5	45.455
		Ø 75				nt	2,9	60.455
		Ø 90				nt	3,5	90.909

		Ø 110				nt	4.2	109.091
		Ø 125				nt	4.8	140.909
		Ø 140				nt	5.4	177.273
		Ø 160				nt	6.2	236.364
		Ø 180				nt	6.9	290.909
		Ø 200				nt	7.7	363.636
		Ø 225				nt	8.6	458.182
		Ø 250				nt	9.6	570.909
		Ø 280				nt	10.7	709.091
		Ø 315				nt	12.1	900.000
		Ø 355				nt	13.6	1.145.455
		Ø 400				nt	15.3	1.445.455
						nt	**Độ dày (PN8)**	
		Ø 40				nt	2.0	19.091
		Ø 50				nt	2.4	29.091
		Ø 63				nt	3.0	45.455
		Ø 75				nt	3.6	64.545
		Ø 90				nt	4.3	101.818
		Ø 110				nt	5.3	136.364
		Ø 125				nt	6.0	177.273
		Ø 140				nt	6.7	222.727
		Ø 160				nt	7.7	290.909
		Ø 180				nt	8.6	363.636
		Ø 200				nt	9.6	454.545
		Ø 225				nt	10.8	572.727
		Ø 250				nt	11.9	698.182
		Ø 280				nt	13.4	895.455
		Ø 315				nt	15.0	1.122.727
		Ø 355				nt	16.9	1.409.091
		Ø 400				nt	19.1	1.809.091
							PN 10	
		Ø 32				nt	2.0	14.545
		Ø 40				nt	2.4	22.727
		Ø 50				nt	3.0	34.545
		Ø 63				nt	3.8	56.364
		Ø 75				nt	4.5	80.000
		Ø 90				nt	5.4	113.636
		Ø 110				nt	6.6	172.727
		Ø 125				nt	7.4	218.182
		Ø 140				nt	8.3	272.727
		Ø 160				nt	9.5	359.091
		Ø 180				nt	10.7	450.000
		Ø 200				nt	11.9	563.636
		Ø 225				nt	13.4	690.909

		Ø 250				nt	14.8	854.545
		Ø 280				nt	16.6	1.072.727
		Ø 315				nt	18.7	1.363.636
		Ø 355				nt	21.1	1.727.273
		Ø 400				nt	23.7	2.200.000
							PN 12,5	
		Ø 25				nt	2.0	10.909
		Ø 32				nt	2.4	18.182
		Ø 40				nt	3.0	27.273
		Ø 50				nt	3.7	41.818
		Ø 63				nt	4.7	68.182
		Ø 75				nt	5.6	96.364
		Ø 90				nt	6.7	136.364
		Ø 110				nt	8.1	204.545
		Ø 125				nt	9.2	263.636
		Ø 140				nt	10.3	327.273
		Ø 160				nt	11.8	427.273
		Ø 180				nt	13.3	545.455
		Ø 200				nt	14.7	668.182
		Ø 225				nt	16.6	845.455
		Ø 250				nt	18.4	1.054.545
		Ø 280				nt	20.6	1.327.273
		Ø 315				nt	23.2	1.654.545
		Ø 355				nt	26.1	2.100.000
		Ø 400				nt	29.4	2.654.545
							PN 16	
		Ø 20				nt	2.0	8.727
		Ø 25				nt	2.3	13.182
		Ø 32				nt	3.0	21.364
		Ø 40				nt	3.7	33.636
		Ø 50				nt	4.6	50.909
		Ø 63				nt	5.8	80.909
		Ø 75				nt	6.8	116.364
		Ø 90				nt	8.2	165.455
		Ø 110				nt	10.0	250.000
		Ø 125				nt	11.4	322.727
		Ø 140				nt	12.7	400.000
		Ø 160				nt	14.6	527.273
		Ø 180				nt	16.4	663.636
		Ø 200				nt	18.2	827.273
		Ø 225				nt	20.5	1.010.909
		Ø 250				nt	22.7	1.254.545
		Ø 280				nt	25.4	1.581.818
		Ø 315				nt	28.6	2.009.091

		Ø 355				nt	32.2	2.545.455
		Ø 400				nt	36.3	3.245.455
							PN 20	
		Ø 20				nt	2.3	10.364
		Ø 25				nt	3.0	16.545
		Ø 32				nt	3.6	25.455
		Ø 40				nt	4.5	39.091
		Ø 50				nt	5.6	61.818
		Ø 63				nt	7.1	98.182
		Ø 75				nt	8.4	138.182
		Ø 90				nt	10.1	200.000
		Ø 110				nt	12.3	300.000
		Ø 125				nt	14.0	381.818
		Ø 140				nt	15.7	481.818
		Ø 160				nt	17.9	631.818
		Ø 180				nt	20.1	800.000
		Ø 200				nt	22.4	1.000.000
		Ø 225				nt	25.2	1.218.182
		Ø 250				nt	27.9	1.509.091
		Ø 280				nt	31.3	1.900.000
		Ø 315				nt	35.2	2.418.182
		Ø 355				nt	39.7	3.072.727
		Ø 400				nt	44.7	3.900.000
		Công ty CP nhựa Đồng Nai				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
							Độ dày (PN6)	
		Ø 110				nt	4.2	96.980
		Ø 125				nt	4.8	125.440
		Ø 140				nt	5.4	157.440
		Ø 160				nt	6.2	206.290
		Ø 180				nt	6.9	257.770
		Ø 200				nt	7.7	320.130
		Ø 225				nt	8.6	401.610
		Ø 250				nt	9.6	497.500
		Ø 280				nt	10.7	616.960
		Ø 315				nt	12.1	786.720
		Ø 355				nt	13.6	999.270
		Ø 400				nt	15.3	1.260.660
							Độ dày (PN8)	
		Ø 40				nt	2.0	16.590
		Ø 50				nt	2.4	25.740
		Ø 63				nt	3.0	39.970
		Ø 75				nt	3.6	56.830
		Ø 90				nt	4.3	89.730
		Ø 110				nt	5.3	120.460

		Ø 125				nt	6.0	155.530
		Ø 140				nt	6.7	193.690
		Ø 160				nt	7.7	254.330
		Ø 180				nt	8.6	320.220
		Ø 200				nt	9.6	398.890
		Ø 225				nt	10.8	502.310
		Ø 250				nt	11.9	612.970
		Ø 280				nt	13.4	781.920
		Ø 315				nt	15.0	979.510
		Ø 355				nt	16.9	1.231.750
		Ø 400				nt	19.1	1.579.610
							PN 10	
		Ø 32				nt	2.0	13.140
		Ø 40				nt	2.4	20.030
		Ø 50				nt	3.0	30.730
		Ø 63				nt	3.8	49.130
		Ø 75				nt	4.5	70.060
		Ø 90				nt	5.4	99.430
		Ø 110				nt	6.6	150.640
		Ø 125				nt	7.4	190.150
		Ø 140				nt	8.3	237.380
		Ø 160				nt	9.5	311.970
		Ø 180				nt	10.7	392.730
		Ø 200				nt	11.9	492.160
		Ø 225				nt	13.4	604.910
		Ø 250				nt	14.8	749.470
		Ø 280				nt	16.6	933.830
		Ø 315				nt	18.7	1.189.150
		Ø 355				nt	21.1	1.511.180
		Ø 400				nt	23.7	1.920.220
							PN 12,5	
		Ø 25				nt	2.0	9.790
		Ø 32				nt	2.4	16.040
		Ø 40				nt	3.0	24.200
		Ø 50				nt	3.7	36.980
		Ø 63				nt	4.7	59.550
		Ø 75				nt	5.6	84.470
		Ø 90				nt	6.7	120.180
		Ø 110				nt	8.1	180.000
		Ø 125				nt	9.2	231.760
		Ø 140				nt	10.3	287.500
		Ø 160				nt	11.8	375.140
		Ø 180				nt	13.3	478.290
		Ø 200				nt	14.7	586.050

		Ø 225				nt	16.6	740.860
		Ø 250				nt	18.4	921.140
		Ø 280				nt	20.6	1.154.890
		Ø 315				nt	23.2	1.444.470
		Ø 355				nt	26.1	1.832.030
		Ø 400				nt	29.4	2.319.380
							PN 16	
		Ø 25				nt	2.3	11.690
		Ø 32				nt	3.0	18.760
		Ø 40				nt	3.7	29.090
		Ø 50				nt	4.6	45.140
		Ø 63				nt	5.8	70.970
		Ø 75				nt	6.8	100.790
		Ø 90				nt	8.2	144.290
		Ø 110				nt	10.0	217.350
		Ø 125				nt	11.4	281.150
		Ø 140				nt	12.7	348.590
		Ø 160				nt	14.6	460.980
		Ø 180				nt	16.4	579.890
		Ø 200				nt	18.2	725.540
		Ø 225				nt	20.5	887.060
		Ø 250				nt	22.7	1.103.590
		Ø 280				nt	25.4	1.383.110
		Ø 315				nt	28.6	1.750.730
		Ø 355				nt	32.2	2.222.590
		Ø 400				nt	36.3	2.832.480
							PN 20	
		Ø 25				nt	3.0	13.690
		Ø 50				nt	5.6	53.380
		Ø 63				nt	7.1	85.020
		Ø 75				nt	8.4	120.360
		Ø 90				nt	10.1	172.750
		Ø 110				nt	12.3	261.580
		Ø 125				nt	14.0	335.260
		Ø 140				nt	15.7	419.280
		Ø 160				nt	17.9	549.980
		Ø 180				nt	20.1	695.360
		Ø 200				nt	22.4	865.120
		Ø 225				nt	25.2	1.069.960
		Ø 250				nt	27.9	1.320.390
		Ø 280				nt	31.3	1.653.840
		Ø 315				nt	35.2	2.106.840
		Ø 355				nt	39.7	2.672.680
		Ø 400				nt	44.7	3.403.940

		Công ty CP Nhựa thiếu niên tiền phong và Tập đoàn Tân Á Đại Thành				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Ống PPR					**Độ dày**	
							PN 10	
		Ø 20				nt	1.9-2.3	23.364
		Ø 25				nt	2.3-2.8	41.727
		Ø 32				nt	2.9	54.091
		Ø 40				nt	3.7	72.545
		Ø 50				nt	4.6	106.273
							PN 16	
		Ø 20				nt	2.8	26.000
		Ø 25				nt	3.5 - 4.2	48.000
		Ø 32				nt	4.4	65.000
		Ø 40				nt	5.5	88.000
		Ø 50				nt	6.9	140.000
							PN 20	
		Ø 20				nt	3.4	28.909
		Ø 25				nt	4.2	50.727
		Ø 32				nt	5.4	74.636
		Ø 40				nt	6.7	115.545
		Ø 50				nt	8.3	179.545
							PN 25	
		Ø 20				nt	4.0 - 4.1	32.000
		Ø 25				nt	5.0 - 5.1	53.000
		Ø 32				nt	6.4 - 6.5	82.000
		Ø 40				nt	8.0 - 8.1	125.364
		Ø 50				nt	10.0 - 10.1	200.000
		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
							Độ dày	
							PN 10	
		Ø 20				nt	1.9-2.3	17.300
		Ø 25				nt	2.3-2.8	27.000
		Ø 32				nt	2.9	49.200
		Ø 40				nt	3.7	66.000
		Ø 50				nt	4.6	96.700
							PN 16	
		Ø 20				nt	2.8	23.700
		Ø 25				nt	3.5 - 4.2	43.700
		Ø 32				nt	4.4	59.100
		Ø 40				nt	5.5	80.000
		Ø 50				nt	6.9	127.300
							PN 20	

		Ø 20				nt	3.4	26.300
		Ø 25				nt	4.2	46.100
		Ø 32				nt	5.4	67.900
		Ø 40				nt	6.7	67.900
		Ø 50				nt	8.3	67.900
		Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
							Độ dày	
							PN 10	
		Ø 20				nt	1.9-2.3	21.200
		Ø 25				nt	2.3-2.8	37.900
		Ø 32				nt	2.9	49.100
		Ø 40				nt	3.7	65.900
		Ø 50				nt	4.6	96.600
							PN 20	
		Ø 20				nt	3.4	26.200
		Ø 25				nt	4.2	46.000
		Ø 32				nt	5.4	67.800
		Ø 40				nt	6.7	105.000
		Ø 50				nt	8.3	163.100
		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà (Dekko)				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Ống nhựa uPVC dán keo	đ/m	(TCVN-6151:2002)				
		Ống thoát Φ21 dầy 1.0	"			nt		6.300
		Class 0 Φ21 dầy 1.2	"			nt		7.700
		Class 1 Φ21 dầy 1.5	"			nt		8.400
		Class 2 Φ21 dầy 1.6	"			nt		10.100
		Class 3 Φ21 dầy 2.4	"			nt		11.800
		Ống thoát Φ27 dầy 1.0	"			nt		7.800
		Class 0 Φ27 dầy 1.3	"			nt		9.800
		Class 1 Φ27 dầy 1.6	"			nt		11.500
		Class 2 Φ27 dầy 2.0	"			nt		12.800
		Class 3 Φ27 dầy 3.0	"			nt		18.100
		Ống thoát Φ34 dầy 1.0	"			nt		10.100
		Class 0 Φ34 dầy 1.5	"			nt		11.800
		Class 1 Φ34 dầy 1.7	"			nt		14.500
		Class 2 Φ34 dầy 2.0	"			nt		17.700
		Class 3 Φ34 dầy 2.6	"			nt		20.100
		Class 4 Φ34 dầy 3.8	"			nt		29.800
		Ống thoát Φ42 dầy 1.2	"			nt		15.100
		Class 0 Φ42 dầy 1.5	"			nt		16.900
		Class 1 Φ42 dầy 1.7	"			nt		19.900
		Class 2 Φ42 dầy 2.0	"			nt		22.600
		Class 3 Φ42 dầy 2.5	"			nt		26.600
		Class 4 Φ42 dầy 3.2	"			nt		32.900
		Class 5 Φ42 dầy 4.7	"			nt		44.300

		Ống thoát Φ48 dầy 1.4	"			nt		17.700
		Class 0 Φ48 dầy 1.6	"			nt		20.700
		Class 1 Φ48 dầy 1.9	"			nt		23.700
		Class 2 Φ48 dầy 2.3	"			nt		27.300
		Class 3 Φ48 dầy 2.9	"			nt		33.000
		Class 4 Φ48 dầy 3.6	"			nt		41.400
		Class 5 Φ48 dầy 5.4	"			nt		59.400
		Ống thoát Φ60 dầy 1.4	"			nt		23.000
		Class 0 Φ60 dầy 1.5	"			nt		27.500
		Class 1 Φ60 dầy 1.8	"			nt		33.500
		Class 2 Φ60 dầy 2.3	"			nt		39.000
		Class 3 Φ60 dầy 2.9	"			nt		47.200
		Class 4 Φ60 dầy 3.6	"			nt		59.200
		Class 5 Φ60 dầy 4.5	"			nt		71.100
		Ống thoát Φ75 dầy 1.5	"			nt		32.200
		Class 0 Φ75 dầy 1.9	"			nt		37.600
		Class 1 Φ75 dầy 2.2	"			nt		42.600
		Class 2 Φ75 dầy 2.9	"			nt		55.500
		Class 3 Φ75 dầy 3.6	"			nt		68.800
		Class 4 Φ75 dầy 4.5	"			nt		86.500
		Class 5 Φ75 dầy 5.6	"			nt		104.400
		Ống thoát Φ90 dầy 1.5	"			nt		39.300
		Class 0 Φ90 dầy 1.8	"			nt		44.900
		Class 1 Φ90 dầy 2.2	"			nt		52.600
		Class 2 Φ90 dầy 2.7	"			nt		60.800
		Class 3 Φ90 dầy 3.5	"			nt		79.700
		Class 4 Φ90 dầy 4.3	"			nt		99.000
		Class 5 Φ90 dầy 5.4	"			nt		123.000
		Ống thoát Φ110 dầy 1.9	"			nt		59.400
		Class 0 Φ110 dầy 2.2	"			nt		67.200
		Class 1 Φ110 dầy 2.7	"			nt		78.300
		Class 2 Φ110 dầy 3.2	"			nt		89.100
		Class 3 Φ110 dầy 4.2	"			nt		124.800
		Class 4 Φ110 dầy 5.3	"			nt		149.400
		Class 5 Φ110 dầy 6.6	"			nt		184.400
		Ống thoát Φ125 dầy 2.0	"			nt		65.600
		Class 0 Φ125 dầy 2.5	"			nt		82.700
		Class 1 Φ125 dầy 3.1	"			nt		96.800
		Class 2 Φ125 dầy 3.7	"			nt		114.700
		Class 3 Φ125 dầy 4.8	"			nt		145.500
		Class 4 Φ125 dầy 6.0	"			nt		183.300
		Class 5 Φ125 dầy 7.4	"			nt		224.700
		Ống thoát Φ140 dầy 2.2	"			nt		80.800
		Class 0 Φ140 dầy 2.8	"			nt		102.800

		Class 1 Φ140 dầy 3.5	"			nt		121.000
		Class 2 Φ140 dầy 4.1	"			nt		142.600
		Class 3 Φ140 dầy 5.4	"			nt		190.800
		Class 4 Φ140 dầy 6.7	"			nt		233.500
		Class 5 Φ140 dầy 8.3	"			nt		287.200
		Ống thoát Φ160 dầy 2.5	"			nt		104.900
		Class 0 Φ160 dầy 3.2	"			nt		137.300
		Class 1 Φ160 dầy 4.0	"			nt		160.000
		Class 2 Φ160 dầy 4.7	"			nt		184.700
		Class 3 Φ160 dầy 6.2	"			nt		238.900
		Class 4 Φ160 dầy 7.7	"			nt		303.100
		Class 5 Φ160 dầy 9.5	"			nt		372.100
		Ống thoát Φ200 dầy 3.2	"			nt		196.700
		Class 0 Φ200 dầy 3.9	"			nt		206.200
		Class 1 Φ200 dầy 4.9	"			nt		249.200
		Class 2 Φ200 dầy 5.9	"			nt		289.800
		Class 3 Φ200 dầy 7.7	"			nt		369.800
		Class 4 Φ200 dầy 9.6	"			nt		473.900
		Class 5 Φ200 dầy 11.9	"			nt		584.100
		Ống thoát Φ225 dầy 3.5	"			nt		204.300
		Class 0 Φ225 dầy 4.4	"			nt		252.800
		Class 1 Φ225 dầy 5.5	"			nt		303.800
		Class 2 Φ225 dầy 6.6	"			nt		360.100
		Class 3 Φ225 dầy 8.6	"			nt		467.700
		Class 4 Φ225 dầy 10.8	"			nt		599.800
		Class 5 Φ225 dầy 13.4	"			nt		741.400
		Ống thoát Φ250 dầy 3.9	"			nt		265.800
		Class 0 Φ250 dầy 4.9	"			nt		331.400
		Class 1 Φ250 dầy 6.2	"			nt		399.600
		Class 2 Φ250 dầy 7.3	"			nt		466.300
		Class 3 Φ250 dầy 9.6	"			nt		602.700
		Class 4 Φ250 dầy 11.9	"			nt		761.900
		Class 5 Φ250 dầy 14.8	"			nt		943.600
		Ống thoát Φ315 dầy 5.3	"			nt		433.500
		Class 0 Φ315 dầy 6.2	"			nt		502.300
		Class 1 Φ315 dầy 7.7	"			nt		596.300
		Class 2 Φ315 dầy 9.2	"			nt		715.400
		Class 3 Φ315 dầy 12.1	"			nt		898.900
		Class 4 Φ315 dầy 15.0	"			nt		1.244.500
		Class 5 Φ315 dầy 18.7	"			nt		1.434.000
		Class 0 Φ355 dầy 7.0	"			nt		634.500
		Class 1 Φ355 dầy 8.7	"			nt		779.100
		Class 2 Φ355 dầy 10.4	"			nt		926.900
		Class 3 Φ355 dầy 13.6	"			nt		1.202.800

		Class 4 Φ355 dầy 16.9	"			nt		1.479.000
		Class 5 Φ355 dầy 21.1	"			nt		1.825.200
		Class 0 Φ400 dầy 7.8	"			nt		796.300
		Class 1 Φ400 dầy 9.8	"			nt		990.100
		Class 2 Φ400 dầy 11.7	"			nt		1.177.400
		Class 3 Φ400 dầy 15.3	"			nt		1.524.400
		Class 4 Φ400 dầy 19.1	"			nt		1.883.100
		Class 5 Φ400 dầy 23.7	"			nt		2.308.800
		Class 0 Φ450 dầy 8.8	"			nt		1.010.500
		Class 1 Φ450 dầy 11.0	"			nt		1.251.500
		Class 2 Φ450 dầy 13.2	"			nt		1.493.100
		Class 3 Φ450 dầy 17.2	"			nt		1.928.000
		Class 4 Φ450 dầy 21.5	"			nt		2.388.400
		Class 0 Φ500 dầy 9.8	"			nt		1.325.300
		Class 1 Φ500 dầy 12.3	"			nt		1.580.300
		Class 2 Φ500 dầy 14.6	"			nt		1.828.600
		Class 3 Φ500 dầy 19.1	"			nt		2.364.200
		Class 4 Φ500 dầy 23.9	"			nt		2.802.200
		Class 5 Φ500 dầy 29.7	"			nt		3.586.800
		Ống nhựa PPR - PN10	đ/m	TIÊU CHUẨN DIN 8077-8078 CỦA CHLB ĐỨC		nt		
		Φ20 dầy 2.3mm	"			nt		22.182
		Φ25 dầy 2.8mm	"			nt		39.545
		Φ32 dầy 2.9mm	"			nt		51.364
		Φ40 dầy 3.7mm	"			nt		68.909
		Φ50 dầy 4.6mm	"			nt		101.000
		Φ63 dầy 5.8mm	"			nt		161.091
		Φ75 dầy 6.8mm	"			nt		224.909
		Φ90 dầy 8.2mm	"			nt		326.182
		Φ110 dầy 10.0mm	"			nt		521.727
		Φ125 dầy 11.4mm	"			nt		646.000
		Φ140 dầy 12.7mm	"			nt		797.545
		Φ160 dầy 14.6mm	"			nt		1.083.909
		Φ180 dầy 16.4mm	"			nt		1.713.818
		Φ200 dầy 18.2mm	"			nt		2.079.545
		Ống nhựa PPR - PN16				nt		
		Φ20 dầy 2.8mm	"			nt		24.727
		Φ25 dầy 3.5mm	"			nt		45.636
		Φ32 dầy 4.4mm	"			nt		61.727
		Φ40 dầy 5.5mm	"			nt		83.636
		Φ50 dầy 6.9mm	"			nt		133.000
		Φ63 dầy 8.6mm	"			nt		209.000

		Φ75 dầy 10.3mm	"			nt		285.000
		Φ90 dầy 12.3mm	"			nt		399.000
		Φ110 dầy 15.1mm	"			nt		608.000
		Φ125 dầy 17.1mm	"			nt		788.545
		Φ140 dầy 19.2mm	"			nt		959.545
		Φ160 dầy 21.9mm	"			nt		1.330.000
		Φ180 dầy 24.6mm	"			nt		2.382.636
		Φ200 dầy 27.4mm	"			nt		2.946.909
		Ống nhựa PPR - PN20				nt		
		Φ20 dầy 3.4mm	"			nt		27.455
		Φ25 dầy 4.2mm	"			nt		48.545
		Φ32 dầy 5.4mm	"			nt		70.909
		Φ40 dầy 6.7mm	"			nt		109.727
		Φ50 dầy 8.3mm	"			nt		170.636
		Φ63 dầy 10.5mm	"			nt		269.364
		Φ75 dầy 12.5mm	"			nt		381.909
		Φ90 dầy 15.0mm	"			nt		556.545
		Φ110 dầy 18.3mm	"			nt		823.909
		Φ125 dầy 20.8mm	"			nt		1.062.455
		Φ140 dầy 23.3mm	"			nt		1.340.091
		Φ160 dầy 26.6mm	"			nt		1.779.182
		Φ180 dầy 29.0mm	"			nt		2.914.818
		Φ200 dầy 33.2mm	"			nt		3.621.000
		Ống nhựa PPR - PN25				nt		
		Φ20 dầy 4.0mm	"			nt		31.825
		Φ25 dầy 5.0mm	"			nt		52.725
		Φ32 dầy 6.4mm	"			nt		81.035
		Φ40 dầy 8.0mm	"			nt		125.210
		Φ50 dầy 10.0mm	"			nt		194.560
		Φ63 dầy 12.6mm	"			nt		312.930
		Φ75 dầy 15.0mm	"			nt		439.755
		Φ90 dầy 18.0mm	"			nt		630.420
		Φ110 dầy 22.0mm	"			nt		946.390
		Φ125 dầy 25.1mm	"			nt		1.271.955
		Φ140 dầy 28.1mm	"			nt		1.668.200
		Φ160 dầy 32.1mm	"			nt		2.170.370
		Ống tránh				nt		
		Φ20	"			nt		14.273
		Φ25	"			nt		23.727
		Ống nhựa HDPE100 PN6				nt		
		Φ40 dầy 1.8mm	"			nt		15.364
		Φ50 dầy 2.0mm	"			nt		21.727
		Φ63 dầy 2.5mm	"			nt		33.909
		Φ75 dầy 2.9mm	"			nt		46.182

		Φ90 dầy 3.5mm	"			nt		75.727
		Φ110 dầy 4.2mm	"			nt		97.818
		Φ125 dầy 4.8mm	"			nt		125.818
		Φ140 dầy 5.4mm	"			nt		157.909
		Φ160 dầy 6.2mm	"			nt		206.909
		Φ180 dầy 6.9mm	"			nt		258.545
		Φ200 dầy 7.7mm	"			nt		321.091
		Φ225 dầy 8.6mm	"			nt		402.818
		Φ250 dầy 9.6mm	"			nt		499.000
		Φ280 dầy 10.7mm	"			nt		618.818
		Φ315 dầy 12.1mm	"			nt		789.091
		Φ355 dầy 13.6mm	"			nt		1.002.273
		Φ400 dầy 15.3mm	"			nt		1.264.455
		Φ450 dầy 17.2mm	"			nt		1.615.909
		Φ500 dầy 19.1mm	"			nt		1.967.909
		Φ560 dầy 21.4mm	"			nt		2.702.727
		Φ630 dầy 24.1mm	"			nt		3.424.545
		Φ710 dầy 27.2mm	"			nt		4.360.000
		Φ800 dầy 30.6mm	"			nt		5.521.818
		Φ900 dầy 34.4mm	"			nt		6.983.636
		Φ1000 dầy 38.2mm	"			nt		8.617.273
		Φ1200 dầy 45.9mm	"			nt		12.411.818
		Ống nhựa HDPE100 PN8				nt		
		Φ40 dầy 1.9mm	"			nt		16.636
		Φ50 dầy 2.4mm	"			nt		25.818
		Φ63 dầy 3.0mm	"			nt		39.909
		Φ75 dầy 3.5mm	"			nt		56.727
		Φ90 dầy 4.3mm	"			nt		91.273
		Φ110 dầy 5.3mm	"			nt		120.364
		Φ125 dầy 6.0mm	"			nt		155.091
		Φ140 dầy 6.7mm	"			nt		192.727
		Φ160 dầy 7.7mm	"			nt		253.273
		Φ180 dầy 8.6mm	"			nt		318.545
		Φ200 dầy 9.6mm	"			nt		395.818
		Φ225 dầy 10.8mm	"			nt		499.091
		Φ250 dầy 11.9mm	"			nt		610.636
		Φ280 dầy 13.4mm	"			nt		768.455
		Φ315 dầy 15.0mm	"			nt		965.909
		Φ355 dầy 16.9mm	"			nt		1.235.636
		Φ400 dầy 19.1mm	"			nt		1.556.909
		Φ450 dầy 21.5mm	"			nt		1.987.273
		Φ500 dầy 23.9mm	"			nt		2.467.091
		Φ560 dầy 26.7mm	"			nt		3.332.727
		Φ630 dầy 30.0mm	"			nt		4.210.909

		Φ710 dầy 33.9mm	"			nt		5.369.091
		Φ800 dầy 38.1mm	"			nt		6.805.455
		Φ900 dầy 42.9mm	"			nt		8.610.909
		Φ1000 dầy 47.7mm	"			nt		10.639.091
		Φ1200 dầy 57.2mm	"			nt		15.312.727
		Ống nhựa HDPE100 PN10	"			nt		
		Φ32 dầy 1.9mm	"			nt		13.455
		Φ40 dầy 2.4mm	"			nt		20.091
		Φ50 dầy 3.0mm	"			nt		31.273
		Φ63 dầy 3.8mm	"			nt		49.727
		Φ75 dầy 4.5mm	"			nt		70.364
		Φ90 dầy 5.4mm	"			nt		101.909
		Φ110 dầy 6.6mm	"			nt		148.182
		Φ125 dầy 7.4mm	"			nt		189.364
		Φ140 dầy 8.3mm	"			nt		237.455
		Φ160 dầy 9.5mm	"			nt		309.727
		Φ180 dầy 10.7mm	"			nt		392.818
		Φ200 dầy 11.9mm	"			nt		488.091
		Φ225 dầy 13.5mm	"			nt		616.273
		Φ250 dầy 14.8mm	"			nt		757.364
		Φ280 dầy 16.6mm	"			nt		950.818
		Φ315 dầy 18.7mm	"			nt		1.203.545
		Φ355 dầy 21.1mm	"			nt		1.516.909
		Φ400 dầy 23.7mm	"			nt		1.937.091
		Φ450 dầy 26.7mm	"			nt		2.436.000
		Φ500 dầy 29.7mm	"			nt		3.026.455
		Φ560 dầy 33.2mm	"			nt		4.091.818
		Φ630 dầy 37.4mm	"			nt		5.182.727
		Φ710 dầy 42.1mm	"			nt		6.586.364
		Φ800 dầy 47.4mm	"			nt		8.351.818
		Φ900 dầy 53.3mm	"			nt		10.564.545
		Φ1000 dầy 59.3mm	"			nt		13.056.364
		Φ1200 dầy 67.9mm	"			nt		17.985.455
		Ống nhựa HDPE100 PN12.5	"			nt		
		Φ25 dầy 1.9mm	"			nt		9.818
		Φ32 dầy 2.4mm	"			nt		15.727
		Φ40 dầy 3.0mm	"			nt		24.273
		Φ50 dầy 3.7mm	"			nt		37.364
		Φ63 dầy 4.7mm	"			nt		59.636
		Φ75 dầy 5.6mm	"			nt		85.273
		Φ90 dầy 6.7mm	"			nt		120.818
		Φ110 dầy 8.1mm	"			nt		182.545
		Φ125 dầy 9.2mm	"			nt		232.909
		Φ140 dầy 10.3mm	"			nt		290.364

		Φ160 dầy 11.8mm	"			nt		380.909
		Φ180 dầy 13.3mm	"			nt		481.636
		Φ200 dầy 14.7mm	"			nt		599.455
		Φ225 dầy 16.6mm	"			nt		740.455
		Φ250 dầy 18.4mm	"			nt		915.636
		Φ280 dầy 20.6mm	"			nt		1.148.545
		Φ315 dầy 23.2mm	"			nt		1.453.091
		Φ355 dầy 26.1mm	"			nt		1.844.818
		Φ400 dầy 29.4mm	"			nt		2.345.545
		Φ450 dầy 33.1mm	"			nt		2.970.000
		Φ500 dầy 36.8mm	"			nt		3.660.545
		Φ560 dầy 41.2mm	"			nt		4.994.545
		Φ630 dầy 46.3mm	"			nt		6.312.727
		Φ710 dầy 52.2mm	"			nt		8.031.818
		Φ800 dầy 58.8mm	"			nt		8.578.182
		Φ900 dầy 66.2mm	"			nt		12.907.273
		Φ1000 dầy 72.5mm	"			nt		15.720.909
		Φ1200 dầy 88.2mm	"			nt		22.924.600
		Ống nhựa HDPE100 PN16	"			nt		
		Φ20 dầy 1.9mm	"			nt		7.545
		Φ25 dầy 2.3mm	"			nt		11.455
		Φ32 dầy 3.0mm	"			nt		18.909
		Φ40 dầy 3.7mm	"			nt		29.182
		Φ50 dầy 4.6mm	"			nt		45.182
		Φ63 dầy 5.8mm	"			nt		71.818
		Φ75 dầy 6.8mm	"			nt		100.455
		Φ90 dầy 8.2mm	"			nt		144.545
		Φ110 dầy 10.0mm	"			nt		216.273
		Φ125 dầy 11.4mm	"			nt		281.455
		Φ140 dầy 12.7mm	"			nt		347.182
		Φ160 dầy 14.6mm	"			nt		456.364
		Φ180 dầy 16.4mm	"			nt		578.818
		Φ200 dầy 18.2mm	"			nt		714.091
		Φ225 dầy 20.5mm	"			nt		893.182
		Φ250 dầy 22.7mm	"			nt		1.116.909
		Φ280 dầy 25.4mm	"			nt		1.399.727
		Φ315 dầy 28.6mm	"			nt		1.749.545
		Φ355 dầy 32.2mm	"			nt		2.220.000
		Φ400 dầy 36.3mm	"			nt		2.817.455
		Φ450 dầy 40.9mm	"			nt		3.560.909
		Φ500 dầy 45.4mm	"			nt		4.457.545
		Φ560 dầy 50.8mm	"			nt		6.032.727
		Φ630 dầy 57.2mm	"			nt		7.167.273
		Φ710 dầy 64.5mm	"			nt		9.723.636

		Φ800 dầy 72.0mm	"			nt		12.407.273
		Ống nhựa HDPE100 PN20	"			nt		
		Φ20 dầy 2.3mm	"			nt		9.091
		Φ25 dầy 2.8mm	"			nt		13.727
		Φ32 dầy 3.6mm	"			nt		22.636
		Φ40 dầy 4.5mm	"			nt		34.636
		Φ50 dầy 5.6mm	"			nt		53.545
		Φ63 dầy 7.1mm	"			nt		85.273
		Φ75 dầy 8.4mm	"			nt		120.818
		Φ90 dầy 10.1mm	"			nt		173.455
		Φ110 dầy 12.3mm	"			nt		262.545
		Φ125 dầy 14mm	"			nt		336.545
		Φ140 dầy 15.7mm	"			nt		420.545
		Φ160 dầy 17.9mm	"			nt		551.818
		Φ180 dầy 20.1mm	"			nt		697.455
		Φ200 dầy 22.4mm	"			nt		867.545
		Φ225 dầy 25.2mm	"			nt		1.072.909
		Φ250 dầy 27.9mm	"			nt		1.325.636
		Φ280 dầy 31.3mm	"			nt		1.660.727
		Φ315 dầy 35.2mm	"			nt		2.112.727
		Φ355 dầy 39.7mm	"			nt		2.681.909
		Φ400 dầy 44.7mm	"			nt		3.412.000
		Φ450 dầy 50.3mm	"			nt		4.310.909
		Φ500 dầy 55.8mm	"			nt		5.338.545

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **19** /PLXGL-KD
V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu

Gia Lai, ngày 08 tháng 1 năm 2026

Kính gửi: **SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;**

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h00 ngày 08/1/2026

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:VT,KD./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 4100259821 C.T.T.N.H.H.M.T.V
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI
P. QUY NHƠN - T. GIA LAI

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thắng

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email: .....
- Số fax: .....

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN
(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 08 tháng 01 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số ***19*** */PLXBD-KD ngày* ***08*** *tháng* ***01*** *năm* ***2026*** *của* ***Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai*** *về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)*

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (VB số 1186/PLXBD-KD ngày 31 tháng 12 năm 2025)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	**Xăng Ron 95-III**		đ/lít	Gía bán lẻ	19.280	18.930	15h 08/1/2026	-350	-1,81	
2	**Xăng E5 Ron 92-II**		đ/lít	Gía bán lẻ	18.790	18.590	15h 08/1/2026	-200	-1,06	
3	**DO 0.05S-II**		đ/lít	Gía bán lẻ	17.550	17.360	15h 08/1/2026	-190	-1,08	
4	**DO 0,001S-V**		đ/lít	Gía bán lẻ	18.150	17.960	15h 08/1/2026	-190	-1,04	
5	**FO 3,5S**		đ/KG	Gía bán lẻ	13.600	13.660	15h 08/1/2026	+60	+0,44	

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
PETROLIMEX GIA LAI

Số: **15/PLXGL-QĐ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 08 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGĐ ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGĐ ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

*Căn cứ Quyết định số **011**/PLX-QĐ-TGĐ ngày 08/01/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;*

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ **15**h 00 ngày 08/01/2026 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-III	**18.930**	17.527,78	1.402,22
Xăng sinh học E5 RON 92-II	**18.590**	17.212,96	1.377,04
Điêzen 0,05S-II	**17.360**	16.074,07	1.285,93
Điêzen 0,001S-V	**17.960**	16.629,63	1.330,37

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty (***trừ các Cửa hàng trực thuộc Chi nhánh Petrolimex Pleiku***), các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty.

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ./. [Nhaynambh.gl]

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

} thay b/cáo;

M.S.D.N: 4100259821 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI
P. QUY NHƠN - T. GIA LAI

Nguyễn Văn Thắng

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **20** /PLXGL-KD
V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu

Gia Lai, ngày 08 tháng 1 năm 2026

Kính gửi: **SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;**

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm) áp dụng tại CN Petrolimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai.

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h00 ngày 08/1/2026

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:VT,KD./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thắng

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email: .....
- Số fax: .....

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN
(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 08 tháng 1 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

*(Kèm theo công văn số **20** /PLXBD-KD ngày **08** tháng **1** năm **2026** của **Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai** về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu áp dụng tại **CN Petrolimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai**)*

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (VB số 1187 PLXBD-KD ngày 31 tháng 12 năm 2025)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	**Xăng Ron 95-V**		đ/lít	Gía bán lẻ	19.930	19.740	15h 8/1/2026	-360	-1,79	
1	**Xăng Ron 95-III**		đ/lít	Gía bán lẻ	19.380	18.930	15h 8/1/2026	-350	-1,81	
2	**Xăng E5 Ron 92-II**		đ/lít	Gía bán lẻ	19.080	18.590	15h 8/1/2026	-200	-1,06	
3	**DO 0.05S-II**		đ/lít	Gía bán lẻ	17.590	17.400	15h 8/1/2026	-190	-1,08	
4	**DO 0,001S-V**		đ/lít	Gía bán lẻ	17.900	18.010	15h 8/1/2026	-190	-1,04	

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
PETROLIMEX GIA LAI

Số: **16/PLXGL-KD-QĐ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 08 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu áp dụng tại Chi nhánh Pleiku

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGĐ ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGĐ ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 011/PLX-QĐ-TGĐ ngày 08/01/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ **15**h 00 ngày 08/01/2026 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-V	**19.740**	18.277,78	1.462,22
Xăng không chì RON 95-III	**18.930**	17.527,78	1.402,22
Xăng sinh học E5 RON 92-II	**18.590**	17.212,96	1.377,04
Điêzen 0,05S-II	**17.400**	16.111,11	1.288,89
Điêzen 0,001S-V	**18.010**	16.675,93	1.334,07

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Cửa hàng bán lẻ xăng dầu trực thuộc Chi nhánh Petrolimex Pleiku và các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu cho Chi nhánh Petrolimex Pleiku (***khu vực phía Tây tỉnh Gia Lai hiện nay, trước là khu vực tỉnh Gia Lai cũ***).

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Giám đốc chi nhánh Petrolimex Pleiku, Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng, Cửa hàng trưởng/ Phụ trách Cửa hàng Xăng dầu Chi nhánh và Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu cho Chi nhánh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. [Nhaynambh.gl]

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

} thay b/cáo;

M.S.D.N: 4100259821 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI
P. QUY NHƠN - T. GIA LAI

Nguyễn Văn Thắng

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
PETROLIMEX GIA LAI

Số: **17/PLXGL-QĐ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 08 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán buôn Mazut FO 3,5S

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGĐ ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGĐ ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 011/PLX-QĐ-TGĐ ngày 08/01/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá giá bán buôn mặt hàng Mazut No2B (3,5S) tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện của bên mua và được áp dụng từ **15** giờ 00 ngày 08/01/2026 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ KG

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Mazut No2B (3,5S)	**13.660**	12.648	1.012

Điều 2. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. [Nhaynambh.gl]

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

} thay b/cáo;

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4100259821 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI ★ P. QUY NHƠN - T. GIA LAI ★

Nguyễn Văn Thắng

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: **35** /PLXGL-KD	*Gia Lai, ngày 15 tháng 1 năm 2026*
V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu	

Kính gửi: **SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;**

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h00 ngày 15/1/2026

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:VT,KD./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 4100259827 C.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI
P.QUY NHƠN-T.GIA LAI

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thắng

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email: .....
- Số fax: .....

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN
(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 01 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số ***35*** */PLXBD-KD ngày* ***15*** *tháng* ***01*** *năm* ***2026*** *của* ***Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai*** *về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)*

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (VB số 19/PLXBD-KD ngày 08 tháng 1 năm 2026)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	**Xăng Ron 95-III**		đ/lít	Gía bán lẻ	18.930	19.080	15h 15/1/2026	+150	+0,79	
2	**Xăng E5 Ron 92-II**		đ/lít	Gía bán lẻ	18.590	18.730	15h 15/1/2026	+140	+0,75	
3	**DO 0.05S-II**		đ/lít	Gía bán lẻ	17.360	17.580	15h 15/1/2026	+220	+1,26	
4	**DO 0,001S-V**		đ/lít	Gía bán lẻ	17.960	18.180	15h 15/1/2026	+220	+1,22	
5	**FO 3,5S**		đ/KG	Gía bán lẻ	13.660	13.660	15h 15/1/2026	0	0	

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
PETROLIMEX GIA LAI

Số: **34/PLXGL-QĐ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 15 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGĐ ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGĐ ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 031/PLX-QĐ-TGĐ ngày 15/01/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ **15**h 00 ngày 15/01/2026 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-III	**19.080**	17.666,67	1.413,33
Xăng sinh học E5 RON 92-II	**18.730**	17.342,59	1.387,41
Điêzen 0,05S-II	**17.580**	16.277,78	1.302,22
Điêzen 0,001S-V	**18.180**	16.833,33	1.346,67

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty (***trừ các Cửa hàng trực thuộc Chi nhánh Petrolimex Pleiku***), các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty.

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai; } thay b/cáo;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

M.S.D.N: 4100259821 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI
P. QUY NHƠN - T. GIA LAI

Bùi Nghĩa Thảo

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: **36** /PLXGL-KD V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu	*Gia Lai, ngày 15 tháng 1 năm 2026*

Kính gửi: **SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;**

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm) áp dụng tại CN Petrolimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai.

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h00 ngày 15/1/2026

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 4100259... C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI P. QUY NHƠN-T. GIA LAI

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thắng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:VT,KD./.

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email: .....
- Số fax: .....

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 1 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

*(Kèm theo công văn số **36** /PLXBD-KD ngày **15** tháng **1** năm **2026** của **Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai** về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu áp dụng tại **CN Petrolimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai**)*

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (VB số 20/ PLXBD-KD ngày 08 tháng 1 năm 2026)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	**Xăng Ron 95-V**		đ/lít	Gía bán lẻ	19.740	19.900	15h 15/1/2026	+160	+0,81	
1	**Xăng Ron 95-III**		đ/lít	Gía bán lẻ	18.930	19.080	15h 15/1/2026	+150	+0,79	
2	**Xăng E5 Ron 92-II**		đ/lít	Gía bán lẻ	18.590	18.730	15h 15/1/2026	+140	+0,75	
3	**DO 0.05S-II**		đ/lít	Gía bán lẻ	17.400	17.620	15h 15/1/2026	+220	+1,26	
4	**DO 0,001S-V**		đ/lít	Gía bán lẻ	18.010	18.230	15h 15/1/2026	+220	+1,22	

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
PETROLIMEX GIA LAI

Số: **35/PLXGL-KD-QĐ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 15 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu áp dụng tại Chi nhánh Pleiku

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGĐ ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGĐ ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 031/PLX-QĐ-TGĐ ngày 15/01/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ **15**h 00 ngày 15/01/2026 áp dụng như sau:

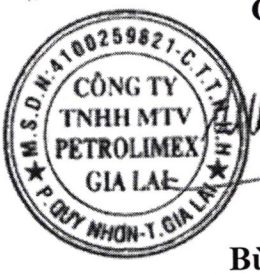
Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-V	**19.900**	18.425,93	1.474,07
Xăng không chì RON 95-III	**19.080**	17.666,67	1.413,33
Xăng sinh học E5 RON 92-II	**18.730**	17.342,59	1.387,41
Điêzen 0,05S-II	**17.620**	16.314,81	1.305,19
Điêzen 0,001S-V	**18.230**	16.879,63	1.350,37

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Cửa hàng bán lẻ xăng dầu trực thuộc Chi nhánh Petrolimex Pleiku và các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu cho Chi nhánh Petrolimex Pleiku (***khu vực phía Tây tỉnh Gia Lai hiện nay, trước là khu vực tỉnh Gia Lai cũ***).

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Giám đốc chi nhánh Petrolimex Pleiku, Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng, Cửa hàng trưởng/ Phụ trách Cửa hàng Xăng dầu Chi nhánh và Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu cho Chi nhánh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

GIÁM ĐỐC



Bùi Nghĩa Thảo

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

} thay b/cáo;

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **54** /PLXGL-KD
V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu

Gia Lai, ngày 22 tháng 1 năm 2026

Kính gửi: **SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;**

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm) áp dụng tại CN Petrolimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai.

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h00 ngày 22/1/2026

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 4100... C.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI
P. QUY NHƠN-T. GIA LAI

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thắng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:VT,KD./.

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email: .....
- Số fax: .....

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN
(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 22 tháng 1 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

*(Kèm theo công văn số **54** /PLXBD-KD ngày **22** tháng **1** năm **2026** của **Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai** về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu áp dụng tại **CN Petrolimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai**)*

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (VB số 20/ PLXBD-KD ngày 15 tháng 1 năm 2026)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	**Xăng Ron 95-V**		đ/lít	Gía bán lẻ	19.900	19.810	15h 22/1/2026	-90	-0,45	
1	**Xăng Ron 95-III**		đ/lít	Gía bán lẻ	19.080	19.000	15h 22/1/2026	-80	-0,41	
2	**Xăng E5 Ron 92-II**		đ/lít	Gía bán lẻ	18.730	18.640	15h 22/1/2026	-90	-0,48	
3	**DO 0.05S-II**		đ/lít	Gía bán lẻ	17.620	18.050	15h 22/1/2026	+430	+2,44	
4	**DO 0,001S-V**		đ/lít	Gía bán lẻ	18.230	18.560	15h 22/1/2026	+330	+1,81	

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
PETROLIMEX GIA LAI

Số: **66/PLXGL-KD-QĐ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 22 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu áp dụng tại Chi nhánh Pleiku

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGĐ ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGĐ ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

*Căn cứ Quyết định số **051** /PLX-QĐ-TGĐ ngày 22/01/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;*

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ **15**h 00 ngày 22/01/2026 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-V	**19.810**	18.342,59	1.467,41
Xăng không chì RON 95-III	**19.000**	17.592,59	1.407,41
Xăng sinh học E5 RON 92-II	**18.640**	17.259,26	1.380,74
Điêzen 0,05S-II	**18.050**	16.712,96	1.337,04
Điêzen 0,001S-V	**18.560**	17.185,19	1.374,81

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Cửa hàng bán lẻ xăng dầu trực thuộc Chi nhánh Petrolimex Pleiku và các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu cho Chi nhánh Petrolimex Pleiku (***khu vực phía Tây tỉnh Gia Lai hiện nay, trước là khu vực tỉnh Gia Lai cũ***).

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Giám đốc chi nhánh Petrolimex Pleiku, Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng, Cửa hàng trưởng/ Phụ trách Cửa hàng Xăng dầu Chi nhánh và Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu cho Chi nhánh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4100259821 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI
P. QUY NHƠN - T. GIA LAI

Bùi Nghĩa Thảo

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

} thay b/cáo;

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **53** /PLXGL-KD
V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu

Gia Lai, ngày 22 tháng 1 năm 2026

Kính gửi: **SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;**

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h00 ngày 22/1/2026

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:VT,KD./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 4100255821 C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI P.QUY NHƠN-T.GIA LAI

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thắng

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email: .....
- Số fax: .....

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN
(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 22 tháng 01 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số ***53*** */PLXBD-KD ngày* ***22*** *tháng* ***01*** *năm* ***2026*** *của* ***Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai*** *về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)*

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (VB số 35/PLXBD-KD ngày 08 tháng 1 năm 2026)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	**Xăng Ron 95-III**		đ/lít	Gía bán lẻ	19.080	19.000	15h 22/1/2026	+150	+0,79	
2	**Xăng E5 Ron 92-II**		đ/lít	Gía bán lẻ	18.730	18.640	15h 22/1/2026	+140	+0,75	
3	**DO 0.05S-II**		đ/lít	Gía bán lẻ	17.580	18.000	15h 22/1/2026	+220	+1,26	
4	**DO 0,001S-V**		đ/lít	Gía bán lẻ	18.180	18.500	15h 22/1/2026	+220	+1,22	
5	**FO 3,5S**		đ/KG	Gía bán lẻ	13.660	14.140	15h 22/1/2026	0	0	

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
PETROLIMEX GIA LAI

Số: **65/PLXGL-KD-QĐ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 22 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGĐ ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGĐ ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

*Căn cứ Quyết định số **051**/PLX-QĐ-TGĐ ngày 22/01/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;*

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ **15**h 00 ngày 22/01/2026 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-III	**19.000**	17.592,59	1.407,41
Xăng sinh học E5 RON 92-II	**18.640**	17.259,26	1.380,74
Điêzen 0,05S-II	**18.000**	16.666,67	1.333,33
Điêzen 0,001S-V	**18.500**	17.129,63	1.370,37

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty (***trừ các Cửa hàng trực thuộc Chi nhánh Petrolimex Pleiku***), các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty.

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

} thay b/cáo;

M.S.D.N: 4100259821 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI
P. QUY NHƠN - T. GIA LAI

Bùi Nghĩa Thảo

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
PETROLIMEX GIA LAI

Số: **67/PLXGL-KD-QĐ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 22 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán buôn Mazut FO 3,5S

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGĐ ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGĐ ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

*Căn cứ Quyết định số **051** /PLX-QĐ-TGĐ ngày 22/01/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;*

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá giá bán buôn mặt hàng Mazut No2B (3,5S) tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện của bên mua và được áp dụng từ **15** giờ 00 ngày 22/01/2026 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ KG

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Mazut No2B (3,5S)	**14.140**	13.093	1.047

Điều 2. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai; } thay b/cáo;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

M.S.D.N: 4100259821 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI - P. QUY NHƠN - T. GIA LAI

Bùi Nghĩa Thảo

PHỤ LỤC 2

Danh mục thông tin báo giá VLXD tham khảo tháng 01, 02 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(Ban hành kèm theo Thông báo số 173 /TB-SXD ngày 16/3/2026 của Sở Xây dựng)

CÔNG TY CỔ PHẦN BACHCHAMBARD ĐÀ NẴNG

CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: Km1214, QL1A, Phước Lộc, Tuy Phước, Bình Định

Điện thoại/Fax : 0256.3832.474 – 0913.442.620- 0913.477.230

THÔNG BÁO

(V/việc điều chỉnh giá nhũ tương nhựa đường CRS-1, CRS-2,CSS-1 và MC70, lần 10)

Kính gửi : **QUÝ KHÁCH HÀNG**

Thưa quý khách hàng:

Trước tiên đơn vị chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự tín nhiệm và hợp tác của quý khách hàng với đơn vị chúng tôi trong suốt thời gian qua. Vào lúc 15 giờ ngày 04/05/2023 do giá dầu Do giảm, dầu Ko giảm, giá nhựa đường giảm nhẹ, làm ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm các loại: nhũ tương nhựa đường CRS-1,CRS-2, CSS-1, nhựa đường lỏng MC70, (*hay còn gọi Cut-back Asphalt MC70*).Vì vậy đơn vị chúng tôi chia sẽ quý Công ty về việc điều chỉnh về giá bán sản phẩm các loại được thay đổi cụ thể như sau:

1. Tên mặt hàng và giá bán:

TT	Tên mặt hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế (10%)	Gía thanh toán
I/	*Gía tại kho nhà máy Bình Định*					
01	*Nhựa đường lỏng MC70*	Kg	1	19.300	1.930	21.230
02	*Nhũ tương nhựa đường CRS-1*	Kg	1	11.400	1.140	12.540
03	*Nhũ tương nhựa đường CRS-2*	Kg	1	12.000	1.200	13.200
04	*Nhũ tương nhựa đường CSS-1*	Kg	1	11.500	1.150	12.650
II/	*Gía tại chân công trình Bình Định*					
01	*Nhựa đường lỏng MC70*	Kg	1	20.000	2.000	22.000
02	*Nhũ tương nhựa đường CRS-1*	Kg	1	12.000	1.200	13.200
03	*Nhũ tương nhựa đường CRS-2*	Kg	1	12.700	1.270	13.970
04	*Nhũ tương nhựa đường CSS-1*	Kg	1	12.200	1.220	13.420

Ghi chú: *Đơn giá tại chân công trình đã bao gồm vận chuyển (khối lượng từ 3-4 tấn hàng/ chuyến trở lên)đến Công trình và phun tưới (nếu có) trong khu vực tỉnh Bình Định*

2. Báo giá có hiệu lực: Từ ngày 05 tháng 05 năm 2023 đến khi có thông báo giá mới.

3. Điều kiện thanh toán: Thanh toán tiền trước khi nhận hàng vào tài khoản:

Công ty cổ phần BachChambard Đà Nẵng – Chi nhánh Bình Định

Tài khoản số 1: 113000006789, Ngân hàng VietinBank- Chi nhánh KCN Phú Tài

Tài khoản số 2: 55810006656789, Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Quy Nhơn

Rất mong sự hợp tác lâu dài của Quý khách hàng với Công ty chúng tôi

Bình Định, ngày 05 tháng 05 năm 2023

PHỤ TRÁCH ĐƠN VỊ

M.S.D.N: 4100955402 CÔNG TY CỔ PHẦN BACHCHAMBARD ĐÀ NẴNG -CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH TỈNH BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Thanh Hà

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XD VÀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ (I.C.T)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

****

Số: 1512/*BG-ASP-MT*

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2025

BÁO GIÁ HÀNG

Kính gửi: **SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI**

Chúng tôi xin trân trọng gửi tới quý công ty bản báo giá nhựa đường như sau:

1. Hàng hoá:

- Nhựa đường lỏng 60/70; Xuất xứ: Singapore
- Nhựa đường phuy 60/70; Xuất xứ: Singapore; Đóng gói: Trọng lượng tịnh 200kg/thùng, cả bì 215 kg/thùng; Đóng thùng tại Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế (ICT).

2. Phẩm chất, chất lượng: Bên bán đảm bảo chất lượng theo TCVN.

3. Khối lượng: Theo yêu cầu của bên Mua.

4. Tiến độ cung cấp: Ngay sau khi hai bên hoàn tất thủ tục.

5. Giá cả và địa điểm đơn hàng:

STT	Loại hàng	Đơn giá (Chưa bao gồm 8% VAT)	Địa điểm giao hàng
1	Nhựa đường lỏng 60/70	15.500.000 (Đồng/Tấn)	Phường Pleiku
2	Nhựa đường phuy 60/70	17.900.000 (Đồng/Tấn)	

6. Phương thức thanh toán:

- Đơn giá trên áp dụng cho phương thức bên Mua thanh toán cho bên Bán 100% giá trị tiền hàng (đã bao gồm 8% thuế VAT) trước khi hai bên giao nhận hàng.
- Hình thức thanh toán: Bằng tiền mặt, séc hoặc chuyển khoản.
- Toàn bộ giá trị tiền hàng Bên Mua thanh toán theo thông tin sau:
  - Chủ tài khoản: **Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế**.
  - STK: **05711 0232 8668** – Ngân hàng MB - CN Hoàn Kiếm, Hà Nội.
  - STK: **1244466 882** – Ngân hàng BIDV - CN Hoàn Kiếm, Hà Nội.

7. Hiệu lực của báo giá: Báo giá thời điểm tại ngày 15/12/2025.

Nếu Quý Công ty cần thêm bất cứ thông tin gì xin liên hệ với phòng bán hàng của Công ty chúng tôi theo số điện thoại: 0971.498.466 (Ms Hoài - NVKD)./.

Xin trân trọng cảm ơn!

XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA

GIÁM ĐỐC KINH DOANH MIỀN TRUNG

NGUYỄN THỊ MAI OANH

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP
CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX

Số: 159 /CV-PLC.NĐ-TTPC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01/02/2026

PETROLIMEX

THÔNG BÁO GIÁ ĐỊNH HƯỚNG
NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX

(Chỉ áp dụng với các mặt hàng do Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex cung cấp)

Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex xin thông báo Giá định hướng nhựa đường 60/70, nhựa đường nhũ tương, nhựa đường lỏng (MC), nhựa đường Polime mang thương hiệu "**Nhựa đường Petrolimex**" có hiệu lực từ 01/02/2026 đến khi có thông báo mới, cụ thể như sau:

1. Giá định hướng (Chưa có thuế VAT)

Đơn vị tính: **Đồng/kg**

Loại nhựa đường - Xá	**Thượng Lý**	**Cửa Lò**	**Thọ Quang**	**Quy Nhơn**	**Cam Ranh**	**Nhà Bè**	**Trà Nóc**
Nhựa đường 60/70 -Xá	13.800	14.000	13.800	14.300	13.900	13.800	13.800
Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	10.900	11.000	10.700	10.800	10.800	10.700	10.700
Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	12.100	12.200	11.900	12.000	12.000	11.900	11.900
Nhựa đường polime PMB 1 - xá	17.700	17.800	17.500			17.200	
Nhựa đường polime PMB 3 - xá	18.100	18.200	17.900			17.600	
Nhựa đường lỏng MC70 - xá	18.600	18.900	18.500	18.500	18.600	18.400	18.400
Loại nhựa đường - Phuy							
Nhựa đường 60/70 -Phuy	15.600	16.300	15.900	16.400	16.200	15.600	15.650
Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	13.400	13.500	13.200	13.300	13.300	13.200	13.200
Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	14.600	14.700	14.400	14.500	14.500	14.400	14.400
Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy	21.100	21.400	21.000	21.000	21.100	20.900	20.900
Các sản phẩm nhũ tương chuyên dụng, sản phẩm khác							
Nhựa đường nhũ tương CRS1 (Nhũ tương gốc Axit 60%) - xá,sử dụng cho thi công láng nhựa.	11.400	11.500	11.200	11.300	11.300	11.200	11.200
Nhựa đường nhũ tương CSS1h - xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế.	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000

Lưu ý: Giá trên chỉ mang tính chất tham khảo tại các điểm Nhà máy, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới.

2. Giá bán thực tế.

Quý khách hàng liên hệ theo thông tin dưới đây để nhận được báo giá cụ thể:

Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex – Tel: 84.24.38513206
Chi nhánh Nhựa đường Hải Phòng – Tel: 84.225.3540580
Chi nhánh Nhựa đường Đà Nẵng – Tel: 84.236.3932889
Chi nhánh Nhựa đường Bình Định – Tel: 84.256.3984259
Chi nhánh Nhựa đường Sài Gòn – Tel: 84.28.38221504
Chi nhánh Nhựa đường Cần Thơ – Tel: 84.292.3761092

Trân trọng kính báo!

TL. GIÁM ĐỐC CÔNG TY
TRƯỞNG PHÒNG THỊ TRƯỜNG PHÁP CHẾ

Ngô Quang Tùng

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP
CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX

Số: 01 /CV-PLC.NĐ-TTPC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01/01/2026

PETROLIMEX

THÔNG BÁO GIÁ ĐỊNH HƯỚNG
NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX

(Chỉ áp dụng với các mặt hàng do Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex cung cấp)

Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex xin thông báo Giá định hướng nhựa đường 60/70, nhựa đường nhũ tương, nhựa đường lỏng (MC), nhựa đường Polime mang thương hiệu "**Nhựa đường Petrolimex**" có hiệu lực từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới, cụ thể như sau:

1. Giá định hướng (Chưa có thuế VAT)

Đơn vị tính: **Đồng/kg**

Loại nhựa đường - Xá	**Thượng Lý**	**Cửa Lò**	**Thọ Quang**	**Quy Nhơn**	**Cam Ranh**	**Nhà Bè**	**Trà Nóc**
Nhựa đường 60/70 -Xá	14.000	14.200	14.000	14.500	14.100	14.000	14.000
Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	11.000	11.100	10.800	10.900	10.900	10.800	10.800
Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	12.200	12.300	12.000	12.100	12.100	12.000	12.000
Nhựa đường polime PMB 1 - xá	18.000	18.100	17.800			17.500	
Nhựa đường polime PMB 3 - xá	18.400	18.500	18.200			17.900	
Nhựa đường lỏng MC70 - xá	18.800	19.100	18.700	18.700	18.800	18.600	18.600
Loại nhựa đường - Phuy							
Nhựa đường 60/70 -Phuy	15.800	16.500	16.100	16.600	16.400	15.800	15.850
Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	13.500	13.600	13.300	13.400	13.400	13.300	13.300
Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	14.700	14.800	14.500	14.600	14.600	14.500	14.500
Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy	21.300	21.600	21.200	21.200	21.300	21.100	21.100
Các sản phẩm nhũ tương chuyên dụng, sản phẩm khác							
Nhựa đường nhũ tương CRS1 (Nhũ tương gốc Axit 60%) - xá,sử dụng cho thi công láng nhựa.	11.500	11.600	11.300	11.400	11.400	11.300	11.300
Nhựa đường nhũ tương CSS1h - xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế.	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100

Lưu ý: Giá trên chỉ mang tính chất tham khảo tại các điểm Nhà máy, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới.

2. Giá bán thực tế.

Quý khách hàng liên hệ theo thông tin dưới đây để nhận được báo giá cụ thể:

Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex – Tel: 84.24.38513206
Chi nhánh Nhựa đường Hải Phòng – Tel: 84.225.3540580
Chi nhánh Nhựa đường Đà Nẵng – Tel: 84.236.3932889
Chi nhánh Nhựa đường Bình Định – Tel: 84.256.3984259
Chi nhánh Nhựa đường Sài Gòn – Tel: 84.28.38221504
Chi nhánh Nhựa đường Cần Thơ – Tel: 84.292.3761092

Trân trọng kính báo!

TL.GIÁM ĐỐC CÔNG TY

NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX 27/12/2006

TRƯỞNG PHÒNG THỊ TRƯỜNG PHÁP CHẾ

Ngô Quang Tùng

CÔNG TY TNHH SƠN ALEX	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 116/QĐ-ALEX	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây Dựng	*Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2025*

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Gia Lai

Thực hiện Công văn số 623/SXD-QLXD ngày 29/07/2025 của Sở Xây Dựng Tỉnh Gia Lai về việc hướng dẫn đăng ký thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Tỉnh Gia Lai;

Công ty TNHH Sơn Alex đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng, với các nội dung sau:

1.Thông tin chung về đơn vị:

- Tên công ty: Công ty TNHH Sơn Alex
- Địa chỉ: Tân Sơn - Lương Sơn – Phú Thọ
- Điện thoại: 0243.784.3443/0961.66.22.68
- Email: lienhe@alex.com.vn
- Giám đốc công ty: Ông Phạm Văn Đoạt.
- Người phụ trách đăng ký công bố giá:
  + Bà: Ngô Thị Huyền Trang
  + Điện thoại liên lạc: 0917.259.909

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/ nhãn hiệu sản phẩm: Alex
- Tên công ty sản xuất: Công ty TNHH Sơn Alex
- Địa chỉ trụ sở chính của Công ty: Tầng 1, Tòa nhà CT1, KĐT Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội.
- Nhà máy sản xuất: Tân Sơn - Lương Sơn – Phú Thọ

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình. Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (thực tế Công ty đang bán).
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp.

M.S.D.N: 5400340144 - C.T.
CÔNG TY TNHH SƠN ALEX
TỈNH PHÚ THỌ

- Các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quyđịnhvề khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về : giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối ...trong tháng, Công ty Sơn Alex sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây Dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện báo giá mới. Trường hợp không có biến động thì Công ty Sơn Alex gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây Dựng 03 tháng/1 lần để Sở theo dõi.

Nơinhận:
-Nhutrên;
- Lưu…

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 5400340144 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH SƠN ALEX
TỈNH PHÚ THỌ

GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Doạt

CÔNG TY TNHH
SƠN ALEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

STT	Danh mục vật liệu	Chất lượng	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Gía bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/giảm	Tỉ lệ tăng /giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Gía đến hiện trường công trình	Gía đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua	Giía chưa có chi phí vận chuyển	Gía đến hiện trường công trình	Gía đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua		
1	Sơn phủ nội thấtTomat (22,5kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	1.021.818	1.021.818	1.021.818	1.021.818	1.021.818	1.021.818		
2	.Sơn Alex Lau Chùi (22,5kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	2.256.364	2.256.364	2.256.364	2.256.364	2.256.364	2.256.364		
3	Sơn phủ nội thất Relax (21kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	796.364	796.364	796.364	796.364	796.364	796.364		
4	Sơn phủ ngoại thất Tomat 5 in1 (18,75kg/thung)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	2.070.909	2.070.909	2.070.909	2.070.909	2.070.909	2.070.909		
5	Sơn bóng chống nóng Alex Pro (18.75kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	5.030.909	5.030.909	5.030.909	5.030.909	5.030.909	5.030.909		
6	Sơn lót CK nội thất (18.75kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	2.310.909	2.310.909	2.310.909	2.310.909	2.310.909	2.310.909		
7	Sơn CK ngoại thấtTomat CK 6000 (22,5kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	3.034.545	3.034.545	3.034.545	3.034.545	3.034.545	3.034.545		
8	Sơn Alex Prevent (18.75kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545		
9	Sơn Ultra Prevent (18.75kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	3.836.364	3.836.364	3.836.364	3.836.364	3.836.364	3.836.364		

M.S.D.N: 5400340144 CÔNG TY TNHH SƠN ALEX TỈNH PHÚ

10	Bột bả Alex (40kg/bao)	QCVN 16:2023 BXD	Bao	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727		
11	Bột bảTomat (40kg/bao)	QCVN 16:2023 BXD	Bao	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000		

Ghi chú: *+ Gía công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành.*

+ Mức giá trên được áp dụng cho tất cả các xã, phường trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/12/2025 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Sơn Alex chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

CÔNG TY TNHH SƠN ALEX

M.S.D.N: 5400340144 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH SƠN ALEX
TỈNH PHÚ THỌ

GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Đoạt

C.T.T.N.H.H
EX
THỌ

Chi Nhánh Công ty CP Bewin & Coating VN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:02/CV- BEWIN-2025	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	*Đà Nẵng , ngày 25 tháng12 năm 2025*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai

Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bewin & Coating Vietnam đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

+ Tên Doanh nghiệp: Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bewin & Coating Vietnam.

- Địa chỉ : Đường số 9 KCN Hòa Khánh, P.Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

+ Thông tin liên lạc lãnh đạo chi nhánh : Giám Đốc

Họ và tên : Cao Khắc Hải

Số điện thoại : 0936.615.055

Email : Beandc.central@gmail.com

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm: Sản phẩm sơn, sơn chống thấm và bột bả nhãn hiệu Viglacera/Vilaza, Behr, Bewin

- Do Công ty Cổ Phần Bewin & Coating Vietnam sản xuất. Địa chỉ nhà máy: Số 59 Đường Thiên Đức, Xã Phù Đổng, TP Hà Nội, VN

Có tài liệu kèm theo:

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở kế hoạch và đầu tư TP Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 20 tháng 03 năm 2018 & đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06 tháng 08 năm 2025.

+ Giấy chứng nhận hợp quy số 05111-QRCM-1; 05111-QRCM-2; 05111-QRCM-3; 05111-QRCM-4; 05111-QRCM-5 về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do công ty cổ phần chứng nhận và kiểm định VinaControl cấp có giá trị từ 10/05/2024 đến 09/05/2027

+ Các Cataloge giới thiệu mẫu mã, quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, hồ sơ thiết kế mẫu(nếu có) áp dụng để sản xuất.

- Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa

STT	Tên NPP	Địa chỉ bán sản phẩm trên địa bàn Gia Lai
1	CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN PHÁT GIA LAI(0827066379)	Cách mạng Tháng 8 nối dài - Trà Đa, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chi nhánh Công ty CP Bewin & Coating Vietnam chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký ghi rõ họ tên)

Cao Khắc Hải

Scanned with CamScanner

Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Sơn Gildden

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)		
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()
SƠN	NHÃN GILDDEN	QCVN 16:2019/BXD-230572.PRO.CN 23.01	Thùng			
1	Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic	nt	nt	850,909	850,909	850,909
2	Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy	nt	nt	1,254,545	1,254,545	1,254,545
3	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect	nt	nt	2,683,636	2,683,636	2,683,636
4	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White	nt	nt	2,454,545	2,454,545	2,454,545
5	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New	nt	nt	3,450,000	3,450,000	3,450,000
6	Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss	nt	nt	3,763,636	3,763,636	3,763,636
7	Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro	nt	nt	2,195,455	2,195,455	2,195,455
8	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield	nt	nt	3,574,545	3,574,545	3,574,545
9	Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking	nt	nt	4,854,545	4,854,545	4,854,545
10	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-WaterProof	nt	nt	2,563,636	2,563,636	2,563,636
11	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance	nt	nt	2,563,636	2,563,636	2,563,636

Scanned with CamScanner

12	*Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất* Gildden 11A-Uk	nt	nt	3,218,182	3,218,182	3,218,182
13	Sơn chống thấm màu cao cấp NANO CROWN	nt	nt	4,309,091	4,309,091	4,309,091
14	Bột bả nội thất cao cấp Gildden	TCVN 7239:2014-230572.PRO.CN 23.03	nt	474,545	474,545	474,545
15	Bột bả ngoại thất cao cấp Gildden	TCVN 7239:2014-230572.PRO.CN 23.03	nt	583,636	583,636	583,636
16	Sơn lót kháng muối biển Gildden Alkali Liner	TCVN 8652:2020-230572.PRO.CN 23.08	nt	4,036,364	4,036,364	4,036,364
17	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gildden Primer Nano	TCVN 8652:2020-230572.PRO.CN 23.08	nt	2,890,909	2,890,909	2,890,909
18	Sơn lót kháng kiềm nội thất Gildden Alkali Primer	TCVN 8652:2020-230572.PRO.CN 23.08	nt	1,723,636	1,723,636	1,723,636
SƠN	**NHÃN GRIPENA**	**QCVN 16:2019/BXD-230572.PRO.CN 23.02**	Thùng			
19	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Stormy	nt	nt	850,909	850,909	850,909
20	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear	nt	nt	1,254,545	1,254,545	1,254,545
21	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White	nt	nt	2,454,545	2,454,545	2,454,545
22	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall	nt	nt	2,683,636	2,683,636	2,683,636
23	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New	nt	nt	3,450,000	3,450,000	3,450,000
24	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend	nt	nt	3,763,636	3,763,636	3,763,636
25	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain	nt	nt	2,195,455	2,195,455	2,195,455

Scanned with CamScanner

26	*Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất* Gripena Ultra Proof	nt	nt	3,574,545	3,574,545	3,574,545
27	*Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất* Gripena Ultra Shield	nt	nt	4,854,545	4,854,545	4,854,545
28	*Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất* Gripena 11A-Uk	nt	nt	3,218,182	3,218,182	3,218,182
29	*Bột bả nội thất cao cấp Gripena*	TCVN 7239:2014-230572.PRO.CN 23.04	nt	474,545	474,545	474,545
.30	*Bột bả ngoại thất cao cấp Gripena*	TCVN 7239:2014-230572.PRO.CN 23.04	nt	583,636	583,636	583,636
31	Sơn lót kháng muối biển Gripena Alkali Liner	TCVN 8652:2020-230572.PRO.CN 23.08	nt	4,036,364	4,036,364	4,036,364
32	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gripena Essence primer Ext	TCVN 7239:2014-230572.PRO.CN 23.04	nt	2,890,909	2,890,909	2,890,909
33	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gripena Essence primer in	TCVN 7239:2014-230572.PRO.CN 23.04	nt	1,723,636	1,723,636	1,723,636
SƠN	**NHÃN GENRAL FLEX**	**QCVN 16:2019/BXD-230572.PRO.MR23**	Thùng			
34	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Ecopark	nt	nt	850,909	850,909	850,909
35	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Mercry	nt	nt	1,254,545	1,254,545	1,254,545
36	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super White	nt	nt	2,454,545	2,454,545	2,454,545
37	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner	nt	nt	2,683,636	2,683,636	2,683,636
38	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer	nt	nt	3,450,000	3,450,000	3,450,000
39	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Bal	nt	nt	3,763,636	3,763,636	3,763,636

Scanned with CamScanner

40	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus	nt	nt	2,195,455	2,195,455	2,195,455
41	*Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất* Genral Flex Lux shield	nt	nt	3,574,545	3,574,545	3,574,545
42	*Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất* Genral Flex Diamond	nt	nt	4,854,545	4,854,545	4,854,545
43	*Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất* Genral Flex 11A-Flex	nt	nt	3,218,182	3,218,182	3,218,182
44	Bột bả nội thất cao cấp Genral Flex	TCVN 7239:2014-230572.PRO.CN 23.05	nt	474,545	474,545	474,545
45	Bột bả ngoại thất cao cấp Genral Flex	TCVN 8652:2020-230572.PRO.CN 23.06	nt	583,636	583,636	583,636
46	Sơn lót kháng muối biển Genral Flex Salt-Resistance	TCVN 8652:2020-230572.PRO.CN 23.06	nt	4,036,364	4,036,364	4,036,364
47	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Genral Flex Alkaline Exter	TCVN 7239:2014-230572.PRO.CN 23.05	nt	2,890,909	2,890,909	2,890,909
48	Sơn lót kháng kiềm nội thất Genral Flex Alkaline	TCVN 8652:2020-230572.PRO.CN 23.06	nt	1,723,636	1,723,636	1,723,636

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

M.S.D.N: 0402066307 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH SƠN VÀ THƯƠNG MẠI SƠN GILDDEN - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

GIÁM ĐỐC

Lê Tất Luy

Scanned with CamScanner

BẢNG GIÁ TIÊU CHUẨN

(Có hiệu lực từ 10/01/2023)

JOTUN
Jotun Protects Property

Tên sản phẩm	Tính năng	Bao bì (lít, kg)	Giá bán (VND)
CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT			
Jotashield Bền Màu Tối Ưu	12 năm bảo vệ, bền màu dài lâu, ít bám bụi, chống rong rêu & nấm mốc và kháng tia cực tím tối đa	1	569,000
		5	2,774,000
Jotashield Sạch Vượt Trội	8 năm bảo vệ, công nghệ Chống Bám Bụi đột phá, tính năng Ngăn Ngừa Vệt Bẩn và tự làm sạch bề mặt, chống rong rêu & nấm mốc, giảm nhiệt và kháng tia cực tím	1	497,000
		5	2,373,000
Jotashield Che phủ vết nứt	6 năm bảo vệ, bền màu gấp 2 lần, ít bám bụi và sơn đàn hồi cao cấp che phủ vết nứt	5	2,617,000
Jotashield Chống Phai Màu (Mới)	8 năm bảo vệ, chống nắng hiệu quả, giảm nhiệt, ngăn ngừa vệt nước, chống rong rêu & nấm mốc, chống bám bụi, chống thấm nước	1	473,000
		5	2,285,000
		15	6,736,000
Tough Shield Max	Kháng tia cực tím, chống rong rêu & nấm mốc, che phủ tốt	5	1,380,000
		17	4,620,000
Tough Shield	Bền với thời tiết, chống rong rêu & nấm mốc, chống bong tróc	5	805,000
		17	2,560,000
Essence Ngoại Thất Bền Đẹp	Bền với thời tiết, chống rong rêu & nấm mốc, độ che phủ cao và dễ thi công	5	1,143,000
		17	3,643,000
Jotatough	Màu sắc đa dạng, chống rong rêu & nấm mốc, bền màu với thời tiết và dễ thi công	5	580,000
		17	1,800,000
WaterGuard	Chống thấm tối ưu, độ đàn hồi cao, dễ sử dụng, chống nấm mốc	6 kg	1,219,000
		20 kg	3,816,000
CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT			
Majestic Bóng Sang trọng	Làm sạch không khí, siêu nhẹ mùi, siêu láng mịn, che phủ vết nứt, lau chùi vượt trội, màu sắc rực rỡ bền lâu, hàm lượng VOC rất thấp, kháng khuẩn & chống nấm mốc	1	440,000
		5	1,940,000
		15	5,545,000
Majestic Đẹp & Chăm Sóc Hoàn Hảo Bóng	Có khả năng che phủ vết nứt, màu sắc rực rỡ, sắc nét, dễ lau chùi và bền màu	1	421,000
		5	1,879,000
Majestic Đẹp Hoàn Hảo Bóng (Mới)	Cải tiến vượt trội về bề mặt nhẵn mịn và khả năng dễ lau chùi, màu sắc rực rỡ, bền màu, kháng khuẩn, chống nấm mốc và nhẹ mùi	1	394,000
		5	1,679,000
		15	4,795,000
Majestic Đẹp Hoàn Hảo Mờ (Mới)	Cải tiến vượt trội về bề mặt nhẵn mịn và khả năng dễ lau chùi, màu sắc rực rỡ, bền màu, kháng khuẩn, chống nấm mốc và nhẹ mùi	1	394,000
		5	1,679,000
		15	4,795,000
Essence Che Phủ Tối Đa Bóng	Che phủ tối đa, bề mặt láng mịn, dễ lau chùi, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp, nhẹ mùi và dễ thi công	1	270,000
		5	1,167,000
		15	3,355,000
Essence Che Phủ Tối Đa Mờ	Che phủ tối đa, bề mặt láng mịn, dễ lau chùi, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp, nhẹ mùi và dễ thi công	1	259,000
		5	1,144,000
		15	3,329,000
Essence Trắng Trần Chuyên Dụng	Chống văng bẩn, che phủ tốt, siêu trắng, dễ thi công, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp và nhẹ mùi	5	950,000
		17	2,950,000
Essence Dễ Lau Chùi (Mới)	Dễ lau chùi, nhẹ mùi, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp, dễ thi công và độ che phủ cao	1	201,000
		5	930,000
		17	2,927,000
Jotaplast	Màu tiêu chuẩn và siêu trắng, màng sơn mờ, chống nấm mốc, độ phủ cao và dễ thi công mang lại hiệu quả kinh tế cao	5	464,000
		17	1,382,000

M.S.D.N: 3700230
CÔNG TNH
SƠN JC
VIỆT
TP. DĨ AN - T.B

Tên sản phẩm	Tính năng	Bao bì (lít, kg)	Giá bán (VND)
CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ CHO GỖ VÀ KIM LOẠI			
Gardex primer	Sơn lót Gardex nhe mùi và tăng cường độ bám dính	1	178,000
Gardex Bóng Mờ	Sơn dầu phủ bóng mờ cao cấp: bền màu, nhẹ mùi, nhanh khô, chống nấm mốc và rỉ sét	0,8	184,000
		2,5	529,000
Essence Siêu Bóng	Bền với thời tiết, nhanh khô, dễ thi công và độ che phủ cao	0,8	173,000
		2,5	540,000
CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT CHỐNG KIỀM VÀ RỈ			
Ultra Primer	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & nội thất và thích hợp cho tường bê tông mới	5	1,295,000
		17	4,122,000
Jotashield Primer	Sơn lót chống kiềm tuyệt hảo cao cấp ngoại thất, tăng cường độ bám dính và cho bề mặt sơn phủ láng mịn	5	1,209,000
		17	3,811,000
Tough Shield Primer	Độ bám dính cao, chống kiềm hóa	5	890,000
		17	2,860,000
Majestic Primer	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất, tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ	5	896,000
		17	2,867,000
Essence Sơn Lót Chống Kiềm	Sơn lót chống kiềm ngoại & nội thất, độ bám dính tốt và dễ thi công	5	869,000
		17	2,751,000
Alkyd Primer	Sơn lót chống rỉ màu xám	5	795,000
		20	3,045,000
	Sơn lót chống rỉ màu đỏ	5	745,000
		20	2,785,000
CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT			
Jotun Interior & Exterior Putty	Bột trét cao cấp nội & ngoại thất	40 kg	495,000
Jotun Exterior Putty	Bột trét cao cấp ngoại thất	40 kg	473,000
Jotun Interior Putty	Bột trét cao cấp nội thất	40 kg	352,000

Ghi chú:

- Bảng giá trên đã bao gồm 10% thuế VAT và áp dụng cho sơn trắng.
- Sơn pha màu sẽ được tính theo giá thực tế dựa trên máy pha màu tại Đại lý
- Dung tích thực tế của từng màu sẽ là dung tích sơn gốc cộng với dung tích chất tạo màu

Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam

Nguyễn Quốc Thắng

Giám đốc Bán hàng Sơn Trang trí

Mẫu số 1

CÔNG TY CP SƠN JYMEC VIỆT NAM – CN TẠI HCM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 17/2025	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	*Gia Lai, ngày 10 tháng 12 năm 2025*

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai

Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam – CN tại TP. Hồ Chí Minh đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Công ty: Công ty CP Sơn Sơn Jymec Việt Nam – CN tại Tp. HCM
- Địa chỉ: 44C Xa lộ Hà Nội, Phường Đông Hòa, Tp. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 0274 3555 307 -0274 3555 308
- Email: jymechcm@gmail.com
- Giám đốc Công ty: Phạm Văn Phường
- Người phụ trách đăng ký công bố giá:

+ Ông: Vũ Hoàng Đại

+ Điện thoại liên lạc: 037 6889939

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm: Jymec
- Địa điểm trụ sở chính của Công ty: BT4 – A12, Bùi Xuân Phái, Mỹ Đình II, Nam Từ Liêm, Hà Nội.
- Nhà máy sản xuất: Điểm Khu Công Nghiệp – Di Trạch – Hoài Đức – Hà Nội.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng

Scanned with CamScanner

hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam – CN tại TP. Hồ Chí Minh sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM - CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Giám Đốc
Phạm Văn Phương

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CP SƠN JYMEC VIỆT NAM - CN TẠI HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)		
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()
1	Bột bả nội thất	TCVN 7239-2014	Kg		9.841	
2	Bột bả nội và ngoại thất	TCVN 7239-2014	Kg		11.545	
3	Bột bả ngoại thất	TCVN 7239-2014	Kg		13.023	
4	Sơn lót chống kiềm nội thất	TCVN 8652 - 2020	Kg		133.727	
5	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	TCVN 8652 - 2020	Kg		189.455	
6	Sơn nước nội thất 3 in 1	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		46.250	
7	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		93.826	
8	Sơn bóng nội thất cao cấp	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		229.409	
9	Sơn nội thất siêu trắng	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		85.296	
10	Sơn nước mịn ngoại thất	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		126.482	

Scanned with CamScanner

11	Sơn ngoại thất chống phai màu	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		157.233	
12	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		328.182	
13	Sơn chống thấm	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		200.591	

Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển…

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu….đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/12/2025 đến có thông báo giá mới.

Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam – CN tại TP. Hồ Chí Minh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)

M.S.D.N: 0316325942-003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM - CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Giám Đốc

Phạm Văn Phương

Scanned with CamScanner

GALOSI
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT MILAN
Đại Lộ, Ninh Sở, Thường Tín, Hà Nội | Website: galosipaint.com - Hotline: 0869 180 990

BẢNG CHÀO GIÁ

SƠN TRANG TRÍ & CHỐNG THẤM

Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Milan trân trọng gửi tới Quý khách hàng bảng báo giá sơn Galosi:

HÌNH ẢNH SẢN PHẨM	SẢN PHẨM	MÃ HÀNG	KHỐI LƯỢNG (KG)	QUY CÁCH ĐÓNG GÓI	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	ĐỊNH MỨC LÝ THUYẾT (M^2/2 LỚP)
HỆ THỐNG SƠN TRONG NHÀ						
	SƠN LÓT NỘI THẤT	GP01	24.4	Thùng 18L	**1,460,000**	75 - 85
			6.9	Lon 5L	**460,000**	20 - 24
	SƠN LÓT NỘI THẤT SIÊU KHÁNG KIỀM	GP03	23.2	Thùng 18L	**2,160,000**	100 - 110
			6.5	Lon 5L	**680,000**	25 - 30
	SƠN NỘI THẤT SIÊU MỊN	GI01	24.4	Thùng 18L	**760,000**	60 - 70
			6.9	Lon 5L	**210,000**	15 - 20
	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI HIỆU QUẢ	GI03	24.8	Thùng 18L	**2,230,000**	60 - 70
			7.2	Lon 5L	**730,000**	15 - 20
	SƠN SIÊU TRẮNG TRẦN NỘI THẤT CAO CẤP	GI05	24.5	Thùng 18L	**2,060,000**	60 - 70
			6.9	Lon 5L	**650,000**	15 - 20
	SƠN NỘI THẤT BÓNG NGỌC TRAI CAO CẤP	GI07	20	Thùng 18L	**3,650,000**	110 - 120
			5.6	Lon 5L	**1,300,000**	28 - 33
			1.2	Hộp 1L	**356,000**	7 - 9
	SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG CAO CẤP 7 IN 1	GI09	20	Thùng 18L	**4,620,000**	125 - 140
			5.7	Lon 5L	**1,420,000**	35 - 38
			1.2	Hộp 1L	**385,000**	8 - 10
	SƠN NỘI THẤT MEN SỨ SIÊU HẠNG	GI11	5.86	Lon 5L	**1,998,000**	35 - 38
			1.24	Hộp 1L	**560,000**	8 - 10
HỆ THỐNG SƠN NGOÀI TRỜI						
	SƠN LÓT NGOẠI THẤT	GP02	23.3	Thùng 18L	**1,840,000**	80 - 90
			6.5	Lon 5L	**605,000**	22 - 25
	SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU KHÁNG KIỀM	GP04	20	Thùng 18L	**3,380,000**	100 - 110
			5.6	Lon 5L	**1,020,000**	25 - 30
	SƠN LÓT SIÊU KHÁNG KIỀM KHÁNG MUỐI	GP06	20	Thùng 18L	**5,480,000**	110 - 120
			5.74	Lon 5L	**1,600,000**	30 - 35
	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU MỊN	GE02	22.2	Thùng 18L	**2,280,000**	80 - 90
			5.9	Lon 5L	**715,000**	23 - 28

HÌNH ẢNH SẢN PHẨM	SẢN PHẨM	MÃ HÀNG	KHỐI LƯỢNG (KG)	QUY CÁCH ĐÓNG GÓI	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	ĐỊNH MỨC LÝ THUYẾT (M^2/2 LỚP)
HỆ THỐNG SƠN NGOÀI TRỜI						
	SƠN NGOẠI THẤT BÓNG CAO CẤP	GE04	20	Thùng 18L	**4,580,000**	110 - 120
			5.6	Lon 5L	**1,380,000**	28 - 33
			1.2	Hộp 1L	**380,000**	7 - 9
	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG ĐẶC BIỆT 8 IN 1	GE06	20	Thùng 18L	**5,660,000**	125 - 140
			5.7	Lon 5L	**1,720,000**	35 - 38
			1.2	Hộp 1L	**500,000**	8 - 10
	SƠN NGOẠI THẤT MEN SỨ SIÊU HẠNG	GE08	5.71	Lon 5L	**2,260,000**	38 - 38
			1.21	Hộp 1L	**620,000**	8 - 10
HỆ THỐNG BỘT BẢ, SƠN CHỐNG THẤM VÀ HIỆU ỨNG						
	SƠN NHŨ ÁNH KIM CAO CẤP	GS02	1.2	Hộp 1L	**498,000**	8 - 10
	SƠN SIÊU BÓNG TRANG TRÍ PHỦ CLEAR	GS04	1	Hộp 1L	**308,000**	8 - 10
			5	Lon 5L	**1,520,000**	25 - 30
	SƠN CHỐNG THẤM PHA XI MĂNG	GS06	20	Thùng 18L	**3,270,000**	80 - 100
			5.6	Lon 5L	**998,000**	25 - 30
	SƠN CHỐNG THẤM MÀU CAO CẤP	GS08	20	Thùng 18L	**4,580,000**	80 - 100
			5.6	Lon 5L	**1,360,000**	25 - 30
	KEO CHỐNG THẤM CAO CẤP HAI THÀNH PHẦN	GS10	21	Thùng 18L	**5,780,000**	1 - 1,5KG/M^2/LỚP
			5.35	Lon 5L	**1,590,000**	
	BỘT BẢ NỘI THẤT CHUYÊN DỤNG	GB01	40	Bao	**280,000**	30 - 40
	BỘT BẢ NỘI THẤT ĐẶC BIỆT	GB03	40	Bao	**360,000**	30 - 40
	BỘT BẢ NGOẠI THẤT SIÊU HẠNG	GB04	40	Bao	**420,000**	30 - 40

- Bảng giá có hiệu lực từ ngày 15/11/2022 cho tới khi có bảng giá mới.
- Giá trên được tính cho sơn trắng chưa bao gồm tiền màu.
- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT .

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2022
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Đã ký)

MINANO
Sơn là thời trang là cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN MINANO GROUP
Địa chỉ: Bộ Đầu, Thống Nhất, Thường Tín, Hà Nội
Website: www.minanopaint.vn | **Email:** infor.minanospaint@gmail.com
Hotline: 0888 69 1987

M.S.D.N:0108958976-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MINANO GROUP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BẢNG BÁO GIÁ SƠN CAO CẤP MINANO

KÍNH GỬI: QUÝ KHÁCH HÀNG

CÔNG TY CP MINANO GROUP TRÂN TRỌNG GỬI TỚI QUÝ KHÁCH BẢNG BÁO GIÁ SƠN MINANO:

DÒNG SP	TÊN SẢN PHẨM/TÍNH NĂNG	MÃ SP	KLT (KG)	BAO BÌ	ĐƠN GIÁ	ĐƠN VỊ TÍNH	MẪU THÙNG
SƠN PHỦ NỘI THẤT	**EDGAR INT** *Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1*	M69	1,2	1l	390,000	LON	
			5,4	5l	1,480,000	LON	
			19,1	18l	4,660,000	THÙNG	
	ALICE INT *Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp*	M68	1,2	1l	360,000	LON	
			5,4	5l	1,280,000	LON	
			19,1	18l	3,686,000	THÙNG	
	JULIA WHITE *Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp*	M66	6,2	5l	650,000	LON	
			22,0	18l	2,080,000	THÙNG	
	SƠN SIÊU MỊN NỘI THẤT CAO CẤP	M22	6,2	5l	737,000	LON	
			22,0	18l	2,230,000	THÙNG	
	STERLING INT *Sơn siêu mịn nội thất cao cấp*	M100	6,2	5l	208,000	LON	
			22,1	18l	750,000	THÙNG	
	SMOOTH *Sơn lau chùi hiệu quả siêu hạng*	M26	6,2	5l	933,000	LON	
			22,0	18l	3,000,000	THÙNG	
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	**EDGAR EXT** *Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp*	M800	5,9	5l	726,000	LON	
			20,9	18l	2,280,000	THÙNG	
	DARIUS EXT *Sơn bóng ngoại thất cao cấp*	M33	1,2	1l	390,000	LON	
			5,6	5l	1,480,000	LON	
			20	18l	4,600,000	THÙNG	
	ANDREW EXT *Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt 8 in 1*	M88	1,1	1l	510,000	LON	
			5,4	5l	1,820,000	LON	
			19,1	18l	5,680,000	THÙNG	
	GOLD PAINT *Sơn nhũ ánh kim cao cấp*	M99	1,0	1l	560,000	LON	
	CLEAR PAINT *Sơn siêu bóng phủ trang trí clear*	M55	1,0	1l	312,000	LON	
			4,9	5l	1,560,000	LON	

MINANO

HÂN HẠNH ĐƯỢC PHỤC VỤ QUÝ KHÁCH HÀNG

SƠN LÓT KHÁNG KIỀM	**FERGAL EXT** *Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất đặc biệt*	**M85**	*5,9*	*5l*	**1,050,000**	*LON*	
			21,1	*18l*	**3,380,000**	*THÙNG*	
	ROSIE INT *Sơn lót siêu kháng kiềm nội thất đặc biệt*	**M65**	*5,9*	*5l*	**680,000**	*LON*	
			21,4	*18l*	**2,180,000**	*THÙNG*	
	BRIAN EXT *Sơn lót kháng kiềm ngoại thất*	**M500**	*5,9*	*5l*	**606,000**	*LON*	
			21,1	*18l*	**1,860,000**	*THÙNG*	
	ALKALI INT *Sơn lót kháng kiềm nội thất*	**M200**	*5,9*	*5l*	**460,000**	*LON*	
			21,1	*18l*	**1,480,000**	*THÙNG*	
SƠN CHỐNG THẤM	**WATERPROOF** *Sơn chống thấm kết hợp xi măng cao cấp*	**M11A**	*5,4*	*5l*	**998,000**	*LON*	
			20,1	*18l*	**3,290,000**	*THÙNG*	
	SHIELD COLOR *Sơn chống thấm pha màu cao cấp*	**M11M**	*5,6*	*5l*	**1,360,000**	*LON*	
			19,8	*18l*	**4,600,000**	*THÙNG*	
	SHIELD COLOR *Sơn chống thấm pha màu cao cấp (Mã màu AP49-3)*	**M11MP**	*5,6*	*5l*	**1,360,000**	*LON*	
			19,8	*18l*	**4,600,000**	*THÙNG*	
BỘ SẢN PHẨM SIÊU HẠNG	**CERAMIC INT** *Sơn men sứ siêu hạng nội thất*	**M90**	*1,2*	*1l*	**570,000**	*LON*	
			5,7	*5l*	**1,998,000**	*LON*	
	CERAMIC EXT *Sơn men sứ siêu hạng ngoại thất*	**M87**	*1,2*	*1l*	**620,000**	*LON*	
			5,7	*5l*	**2,260,000**	*LON*	
	ALKALI *Sơn lót siêu kháng kiềm kháng muối*	**M19**	*5,9*	*5l*	**1,600,000**	*LON*	
			21,1	*18l*	**5,500,000**	*THÙNG*	
	MINANO SIKA ***Sơn chống thấm sàn***	**MSK**	*1,0*	*1l*	**220,000**	*CHAI*	
			5,0	*5l*	**980,000**	*THÙNG*	
	SUPER COOLING *Sơn chống nóng*	**MP18**	*5,3*	*5l*	**1,580,000**	*LON*	
			20,0	*18l*	**5,600,000**	*THÙNG*	
BỘT BẢ	**BỘT BẢ NỘI, NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT**	**BBM1**	*20,0*	*20kg*	**380,000**	*BAO*	
	BỘT BẢ NỘI THẤT CHUYÊN DỤNG	**BBM2**	*40,0*	*40kg*	**300,000**	*BAO*	
	BỘT BẢ SIÊU HẠNG NGOẠI THẤT	**MP01**	*40,0*	*40kg*	**436,000**	*BAO*	

Chú ý:
- *Bảng giá có hiệu lực từ ngày **01/01/2022** cho tới khi có bảng giá mới*
- *Giá trên* được tính cho sơn nguyên Base, tiền màu được quy ước trong bảng màu.
- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

MINANO

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN QUÝ KHÁCH HÀNG ĐÃ TIN TƯỞNG SỬ DỤNG SƠN MINANO!

BY MYKOLOR

BẢNG CHÀO GIÁ

TOUCH

BẢNG GIÁ CỦA CỬA HÀNG BÁN CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC : MIỀN TRUNG

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/07/2023 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2023 HOẶC ĐẾN KHI CÓ BẢNG CHÀO GIÁ MỚI

CHỦNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
BỘT TRÉT	**MYKOLOR TOUCH POWDER PUTTY FOR INTERIOR** Bột trét tường nội thất cao cấp	40 kg	Bao	599,000
	MYKOLOR TOUCH POWDER PUTTY FOR INT & EXT Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp	40 kg	Bao	736,000
	MYKOLOR TOUCH HI-FILLER FOR EXT **Bột trét tường ngoại thất cao cấp**	20 kg	Thùng	741,000
CHỐNG THẤM	**MYKOLOR TOUCH WATERPROOF** Sơn chống thấm đa năng, pha xi măng	4,375 lít	Lon	1,220,000
		17 lít	Thùng	4,450,000
	MYKOLOR TOUCH WATER SEAL T1000 Sơn chống thấm pha màu chuyên dụng	3,063 lít	Lon	1,185,000
		17,5 lít	Thùng	5,170,000
SƠN LÓT	**MYKOLOR TOUCH ALKALI SEAL FOR INT** Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,112,000
		17,5 lít	Thùng	3,760,000
	MYKOLOR TOUCH ALKALI SEAL FOR EXT Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,420,000
		18 lít	Thùng	4,790,000
	MYKOLOR TOUCH DELUXE PRIMER FOR EXT **Sơn lót kháng kiềm kháng muối**	4,375 lít	Lon	1,635,000
		18 lít	Thùng	5,360,000
SƠN PHỦ NỘI THẤT	**MYKOLOR TOUCH ILKA FINISH** Sơn nước nội thất ILKA	0,875 lít	Lon	235,000
		4,375 lít	Lon	865,000
		17,5 lít	Thùng	2,370,000
	MYKOLOR TOUCH CLEANKOT Sơn nước nội thất sạch công nghệ xanh	0,875 lít	Lon	320,000
		4,375 lít	Lon	1,185,000
		17,5 lít	Thùng	3,800,000
	MYKOLOR TOUCH NEO-MATTE FOR INTREIOR Sơn nước nội thất bóng mờ cao cấp	4,375 lít	Lon	1,380,000
		14,875 lít	Thùng	4,460,000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS FINISH FOR INT Sơn nước nội thất bóng cao cấp, lau chùi hiệu quả	0,875 lít	Lon	430,000
		4,375 lít	Lon	1,420,000
		17,5 lít	Thùng	5,080,000
	MYKOLOR TOUCH PREMIUM FINISH FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp bóng hoàn hảo	0,875 lít	Lon	490,000
		4,375 lít	Lon	1,699,000
		14,875 lít	Thùng	5,030,000
	MYKOLOR TOUCH LOW ODOR Sơn nội thất bóng cao cấp mùi tự nhiên	0,875 lít	Lon	480,000
		4,375 lít	Lon	1,915,000
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	**MYKOLOR TOUCH SHINY FINISH** Sơn nước ngoại thất chống thấm bóng nhẹ	0,875 lít	Lon	495,000
		4,375 lít	Lon	1,638,000
		17,5 lít	Thùng	5,410,000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS FINISH Sơn nước ngoại thất chống thấm bóng láng	0,875 lít	Lon	565,000
		4,375 lít	Lon	2,100,000
		17,5 lít	Thùng	7,050,000
	MYKOLOR TOUCH ULTRA FINISH Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bóng	0,875 lít	Lon	745,000
		4,375 lít	Lon	2,905,000
	MYKOLOR TOUCH UV PROTECT FOR EXT Sơn nước ngoại thất cao cấp chống bám bẩn, chống phai màu X2	0,875 lít	Lon	885,000
		4,375 lít	Lon	3,350,000

Ghi chú: *-Đây là dòng sản phẩm cao cấp của Công ty 4 ORANGES Co., Ltd. Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng công nghệ xanh quốc tế*

-Với hơn 1089 màu sơn, những màu đậm/đặc biệt quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp.

(*)Đảm bảo dung tích thực trên lon/thùng sơn ứng với những gam màu pha gốc P, còn lại NVTV sẽ tư vấn trực tiếp đến quý Khách Hà

4 Oranges Co., Ltd

Xin chân thành cảm ơn quý khách hàng!

CÔNG TY: Lô C-02-1, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Long An, Việt Nam - **ĐIỆN THOẠI:** 0272. 377 9601 (18 lines) - **FAX:** 0272. 377 9611
VĂN PHÒNG CHÍNH: 18/49 Khu Phố 1, Quốc Lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **ĐIỆN THOẠI:** 028. 3875 2960 - **FAX:** 028. 3875 2862

Scanned with CamScanner

BẢNG CHÀO GIÁ

BẢNG GIÁ CHO CỬA HÀNG BÁN CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC : MIỀN TRUNG

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/07/2023 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2023 HOẶC ĐẾN KHI CÓ BẢNG CHÀO GIÁ MỚI

CHỦNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
BỘT TRÉT	**MYKOLOR NANA FILLER FOR INTERIOR** Bột trét tường nội thất cao cấp	40 kg	Bao	600,000
	MYKOLOR NANA FILLER FOR INTERIOR & EXTERIOR Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp	40 kg	Bao	720,000
CHỐNG THẤM	**MYKOLOR NANA HARDSEAL FOR EXTERIOR** Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha xi măng	4,375 lít	Lon	1,335,000
		18 lít	Thùng	5,230,000
	MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha màu	3,063 lít	Lon	1,335,000
		17,5 lít	Thùng	5,170,000
SƠN LÓT	**MYKOLOR NANA SEALER FOR INTERIOR** Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,100,000
		18 lít	Thùng	3,800,000
	MYKOLOR NANA SEALER FOR EXTERIOR Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,490,000
		18 lít	Thùng	4,920,000
	MYKOLOR NANA ANTI WATER ALKALI PRIMER FOR EXT & INT Sơn lót chống thấm-chống kiềm chuyên dụng 2 trong 1	4,375 lít	Lon	1,450,000
		18 lít	Thùng	4,950,000
	MYKOLOR NANA SPECIAL PRIMER FOR EXT Sơn lót kháng kiềm, kháng muối cao cấp	4,375 lít	Lon	1,645,000
		18 lít	Thùng	5,350,000
SƠN PHỦ NỘI THẤT	**MYKOLOR NANA CEILING ELITE FOR INT** Sơn nước nội thất trần cao cấp trắng sáng	4,375 lít	Lon	930,000
		18 lít	Thùng	3,290,000
	MYKOLOR NANA BRONZE FOR INTERIOR Sơn nước nội thất mờ sang trọng	0,875 lít	Lon	225,000
		4,375 lít	Lon	855,000
		17.5 lít	Thùng	2,350,000
	MYKOLOR NANA SILVER FOR INTERIOR Sơn nước nội thất cao cấp bền đẹp	0,875 lít	Lon	310,000
		4,375 lít	Lon	1,195,000
		17.5 lít	Thùng	3,755,000
	MYKOLOR NANA MATTE RADIANCE FOR INTERIOR Sơn nội thất bóng mờ sang trọng	4,375 lít	Lon	1,370,000
		14,875 lít	Thùng	4,450,000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR INTERIOR Sơn nước nội thất bóng cao cấp, lau chùi hiệu quả (*)	0,875 lít	Lon	430,000
		4,375 lít	Lon	1,525,000
		17.5 lít	Thùng	4,995,000
	MYKOLOR NANA GLOSSY SPECIAL FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp bóng hoàn hảo	0,875 lít	Lon	490,000
		4,375 lít	Lon	1,680,000
		14,875 lít	Thùng	5,250,000
	MYKOLOR NANA GOLD FOR INTERIOR Sơn nước nội thất bóng cao cấp, bảo vệ tối đa	0,875 lít	Lon	495,000
		4,375 lít	Lon	1,900,000
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	**MYKOLOR NANA SILVER FOR EXTERIOR** Sơn nước ngoại thất cao cấp bền đẹp	0,875 lít	Lon	490,000
		4,375 lít	Lon	1,700,000
		17.5 lít	Thùng	5,370,000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR EXTERIOR Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp, lau chùi hiệu quả	0,875 lít	Lon	565,000
		4,375 lít	Lon	2,210,000
		17.5 lít	Thùng	6,990,000
	MYKOLOR NANA GOLD FOR EXTERIOR Sơn nước ngoại thất siêu bóng, bảo vệ tối đa	0,875 lít	Lon	730,000
		4,375 lít	Lon	2,890,000
	MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXT Sơn nước ngoại thất chống bám bẩn, chống phai màu X2	0,875 lít	Lon	875,000
		4,375 lít	Lon	3,350,000

Ghi chú: *-Đây là dòng sản phẩm cao cấp của Công ty 4 ORANGES Co., Ltd. Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng công nghệ xanh quốc tế*

-Với hơn 1099 màu sơn, những màu đậm/đặc biệt quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp.

(*)Đảm bảo đúng tích thực trên lon/thùng sơn ứng với những gam màu pha gốc P, còn lại NVTV sẽ tư vấn trực tiếp đến quý khách hàng

Xin chân thành cảm ơn quý khách hàng!

CÔNG TY: Lô C-02-1, KCN Đức Hòa 1 - Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Long An, Việt Nam - **ĐIỆN THOẠI:** 0272. 377 9601 (18 lines) - **FAX:** 0272. 377 9611
VĂN PHÒNG CHÍNH: 18/49 Khu Phố 1, Quốc Lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **ĐIỆN THOẠI:** 028. 3875 2960 - **FAX:** 028. 3875 2862

Scanned with CamScanner

BY MYKOLOR

BẢNG CHÀO GIÁ

Grand

BẢNG GIÁ CỦA CỬA HÀNG BÁN CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG

★ÁP DỤNG CHO KHU VỰC : MIỀN TRUNG

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15/07/2022 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2022 HOẶC ĐẾN KHI CÓ BẢNG CHÀO GIÁ MỚI

CHỦNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
BỘT TRÉT	**MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INTERIOR 40KG** Bột trét tường nội thất cao cấp	40 kg	Bao	585,000
	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INT & EXT Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp	40 kg	Bao	710,000
	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR EXTERIOR Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo	40 kg	Bao	760,000
CHỐNG THẤM	**MYKOLOR GRAND WATERPROOF CEMENT-BASED FOR EXT** Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha xi măng	4,375 lít	Lon	1,170,000
		17 lít	Thùng	4,450,000
	MYKOLOR GRAND PROOF & PRIME FOR EXT & INTERIOR Sơn lót chống thấm-chống kiềm chuyên dụng 2 trong 1	4,375 lít	Lon	1,420,000
		18 lít	Thùng	4,820,000
	MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G200 Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha màu	3,063 lít	Lon	1,280,000
		17,5 lít	Thùng	5,120,000
SƠN LÓT	**MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR INT** Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,020,000
		18 lít	Thùng	3,680,000
	MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR EXT Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,400,000
		18 lít	Thùng	4,650,000
	MYKOLOR GRAND PREMIUM PRIMER FOR EXT Sơn lót kháng kiềm, kháng muối cao cấp	4,375 lít	Lon	1,680,000
		18 lít	Thùng	5,250,000
SƠN PHỦ NỘI THẤT	**MYKOLOR GRAND CEILING COAT FOR INT** Sơn nước nội thất siêu trắng (trần)	4,375 lít	Lon	750,000
		17,5 lít	Thùng	2,420,000
	MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL Sơn nước nội thất mịn (*)	0,875 lít	Lon	250,000
		4,375 lít	Lon	890,000
		17,5 lít	Thùng	2,320,000
	MYKOLOR GRAND OPAL FEEL Sơn nước nội thất hoàn hảo (*)	0,875 lít	Lon	320,000
		4,375 lít	Lon	1,180,000
		17,5 lít	Thùng	3,560,000
	MYKOLOR GRAND PEARL FEEL Sơn nước nội thất bóng cao cấp, lau chùi hiệu quả (*)	0,875 lít	Lon	440,000
		4,375 lít	Lon	1,410,000
		17,5 lít	Thùng	4,930,000
	MYKOLOR GRAND ZIRCON FEEL FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp bóng hoàn hảo	0,875 lít	Lon	485,000
		4,375 lít	Lon	1,650,000
		14,875 lít	Thùng	4,890,000
	MYKOLOR GRAND SAPPHIRE FEEL Sơn nước nội thất siêu bóng siêu lau chùi (*)	0,875 lít	Lon	510,000
		4,375 lít	Lon	1,870,000
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	**MYKOLOR GRAND JADE FEEL** Sơn nước ngoại thất chống thấm bóng mờ (*)	0,875 lít	Lon	510,000
		4,375 lít	Lon	1,690,000
		17,5 lít	Thùng	5,260,000
	MYKOLOR GRAND RUBY FEEL Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp (*)	0,875 lít	Lon	570,000
		4,375 lít	Lon	2,180,000
		17,5 lít	Thùng	6,880,000
	MYKOLOR GRAND DIAMOND FEEL Sơn nước ngoại thất siêu bóng, chống bám bẩn (*)	0,875 lít	Lon	770,000
		4,375 lít	Lon	2,880,000
	MYKOLOR GRAND ANTI-UV FOR EXT Sơn nước ngoại thất chống bám bẩn, chống phai màu X2	0,875 lít	Lon	880,000
		4,375 lít	Lon	3,270,000

Ghi chú: *-Đây là dòng sản phẩm cao cấp của Công ty 4 ORANGES Co., Ltd. Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng công nghệ xanh quốc tế*

-Với hơn 1099 màu sơn, những màu đậm/đặc biệt quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp.

(*)Đảm bảo dung tích thực trên lon/thùng sơn ứng với những gam màu pha gốc P, còn lại NVTV sẽ tư vấn trực tiếp đến quý Khách h

4 Oranges Co., Ltd

Xin chân thành cảm ơn quý khách hàng!

CÔNG TY: Lô C-02-1, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Long An, Việt Nam - **ĐIỆN THOẠI:** 0272. 377 9601 (18 lines) - **FAX:** 0272. 377 9611
VĂN PHÒNG CHÍNH: 18/49 Khu Phố 1, Quốc Lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **ĐIỆN THOẠI:** 028. 3875 2960 - **FAX:** 028. 3875 2862

Scanned with CamScanner

M.S.C.N: 1100589373-003 - C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

BY MYKOLOR

BẢNG CHÀO GIÁ

Passion

BẢNG GIÁ CỦA CỬA HÀNG BÁN CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC : MIỀN TRUNG

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 1/07/2023 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2023 HOẶC ĐẾN KHI CÓ BẢNG CHÀO GIÁ MỚI

CHỦNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
BỘT TRÉT	**MYKOLOR PASSION PUTTY FOR INT** Bột trét tường nội thất cao cấp	40 kg	Bao	602,000
	MYKOLOR PASSION PUTTY FOR INT & EXT Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp	40 kg	Bao	730,000
CHỐNG THẤM	**MYKOLOR PASSION WATERPROOF CEMENT-BASED** Sơn chống thấm pha xi măng	4,375 lít	Lon	1,255,000
		18 lít	Thùng	4,580,000
	MYKOLOR PASSION WATER SEAL Sơn chống thấm pha màu cao cấp	3,063 lít	Lon	1,285,000
		17,5 lít	Thùng	5,330,000
SƠN LÓT	**MYKOLOR PASSION ALKALI PRIMER FOR INT** Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,090,000
		18 lít	Thùng	3,790,000
	MYKOLOR PASSION ALKALI PRIMER FOR EXT Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,410,000
		18 lít	Thùng	4,770,000
	MYKOLOR PASSION SUPREME PRIMER FOR EXT Sơn lót kháng kiềm, kháng muối cao cấp	4,375 lít	Lon	1,695,000
		18 lít	Thùng	5,345,000
SƠN PHỦ NỘI THẤT	**MYKOLOR PASSION SOFTSILK** Sơn nước nội thất mịn	0,875 lít	Lon	235,000
		4,375 lít	Lon	885,000
		17,5 lít	Thùng	2,350,000
	MYKOLOR PASSION CASHMERE Sơn nước nội thất hoàn hảo	0,875 lít	Lon	328,000
		4,375 lít	Lon	1,190,000
		17,5 lít	Thùng	3,725,000
	MYKOLOR PASSION SILKY MATTE FOR INT Sơn nước nội thất bóng mờ cao cấp	4,375 lít	Lon	1,370,000
		14,875 lít	Thùng	4,460,000
	MYKOLOR PASSION SILKY FOR INT Sơn nước nội thất bóng cao cấp (*)	0,875 lít	Lon	415,000
		4,375 lít	Lon	1,390,000
		17,5 lít	Thùng	4,960,000
	MYKOLOR PASSION VIVID SHINE FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp bóng hoàn hảo	0,875 lít	Lon	490,000
		4,375 lít	Lon	1,710,000
		14,875 lít	Thùng	5,035,000
	MYKOLOR PASSION SATINSILK Sơn nước nội thất cao cấp mùi tự nhiên (*)	0,875 lít	Lon	515,000
		4,375 lít	Lon	1,885,000
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	**MYKOLOR PASSION CHIFFON** Sơn nước ngoại thất chống thấm bóng mờ (*)	0,875 lít	Lon	500,000
		4,375 lít	Lon	1,710,000
		17,5 lít	Thùng	5,375,000
	MYKOLOR PASSION SILKY FOR EXT Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp (*)	0,875 lít	Lon	565,000
		4,375 lít	Lon	2,310,000
		17,5 lít	Thùng	7,055,000
	MYKOLOR PASSION ROYALSILK Sơn nước ngoại thất siêu bóng, chống bám bẩn (*)	0,875 lít	Lon	750,000
		4,375 lít	Lon	2,935,000
	MYKOLOR PASSION UV SCREEN FOR EXT Sơn nước ngoại thất chống bám bẩn, chống phai màu X2	0,875 lít	Lon	885,000
		4,375 lít	Lon	3,345,000

Ghi chú: *-Đây là dòng sản phẩm cao cấp của Công ty 4 ORANGES Co., Ltd. Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng công nghệ xanh quốc tế*

-Với hơn 1099 màu sơn, những màu đậm/đặc biệt quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp.

(*) Định mức dung tích thực trên lon/thùng sơn ứng với những gam màu pha gốc P, còn lại NVTV sẽ tư vấn trực tiếp đến quý Khách hàng

4 Oranges Co., Ltd

Xin chân thành cảm ơn quý khách hàng!

CÔNG TY: Lô C-02 [illegible] Huyện Đức Hòa, Long An, Việt Nam - **ĐIỆN THOẠI:** 0272. 377 9601 (18 lines) - **FAX:** 0272. 377 9611
VĂN PHÒNG CHÍNH: 18/49 Khu Phố 1, Quốc Lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **ĐIỆN THOẠI:** 028. 3875 2960 - **FAX:** 028. 3875 2862

Scanned with CamScanner

Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam

Số: 57/NK/2025

V/v Báo giá sản phẩm đã được công bố trên địa bàn tỉnh Gia Lai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội , ngày 01 tháng 12 năm 2025

Kính gửi: - Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng. Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

+ Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam:

- Địa điểm trụ sở chính: Tập thể 19/3 Vĩnh Quỳnh, Xã Đại Thanh, Thành phố Hà Nội

- Địa điểm nhà máy: Thôn Vân La, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội

Giá các loại sản phẩm Sơn nước nhãn hiệu nikkotex và Nissin tháng 12 năm 2025 có giá bán không thay đổi so với giá đã công bố mà đơn vị chúng tôi đã gửi báo giá cho Quý cơ quan.

Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam báo cáo để Quý cơ quan biết, thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

M.S.D.N: 0102115264 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN NIKKO VIỆT NAM
H. THANH TRÌ TP. HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
Lương Hữu Quang

CÔNG TY CP SƠN NIKKO VIỆT NAM

THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2025

Số TT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Toàn tỉnh Gia Lai
I		**Sơn Nikkotex**									
1	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		37,500
2	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		52,083
3	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		119,048
4	Sơn	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		98,043
5	Sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		115,909
6	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 19kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		198,947
7	Bột	Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		10,500
8	Bột	Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		13,000
II		**Sơn Nissin**									
1	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		37,500
2	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		52,083
3	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		119,048

Số TT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Toàn tỉnh Gia Lai
4	Sơn	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		98,043
5	Sơn	Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		115,909
6	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 19kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		198,947
7	Bột	Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		10,500
8	Bột	Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		13,000

BẢNG GIÁ TIÊU CHUẨN SƠN OEXPO CODY

Kính gửi : - Sở Tài Chính Tỉnh Bình Định
- Sở Xây Dựng Tỉnh Bình Định

Công Ty TNHH TM SX TM và DV Như Ý xin trân trọng gửi bảng giá tiêu chuẩn sản phẩm sơn cao cấp Oexpo Cody năm 2023.
Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 01/06/2023 cho đến khi có thông báo mới.

STT	TÊN SẢN PHẨM	TÍNH NĂNG	ĐVT	KL/TT	ĐỘ PHỦ	GIÁ
	CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT					
1	**Oexpo Cody Powder Putty For Interior** Bột trét tường trong nhà	- Dễ sử dụng. - Dẻo, mịn. - Dễ thi công.	Bao	40Kg	(40-45)/m²	413,600
2	**Oexpo Cody Powder Putty For Exterior** Bột trét tường ngoài nhà	- Dễ sử dụng. - Dẻo, mịn. - Dễ thi công.	Bao			477,400
3	**Oexpo Cody Filler 2 In 1** Bột trét cao cấp đa dụng 2 trong 1	- Độ dẻo cao. - Độ bám dính tối đa. - Bề mặt bột láng mịn chắc chắn. - Không bị răn nức và bong tróc sau nhiều năm sử dụng.	Bao	40Kg	(40-45)/m²	572,000
	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT CHỐNG KIỀM					
1	**Oexpo Cody Alkali For Interior** Sơn lót chống kiềm trong nhà	- Kháng kiềm trên bề mặt tường. - Tăng độ bám dính. - Bền màu.	Lon	4,375L	(10-12)m²	589,050
			Thùng	18L		2,052,600
2	**Oexpo Cody Premier Alkali Primer For Exterior** Sơn lót chống kiềm ngoại thất chuyên dụng	- Giúp sơn thẩm thấu sâu vào trong bề mặt tường. - Liên kết chặt chẽ giữa bề mặt bột trét và lớp sơn phủ. - Kháng kiềm tối đa.	Lon	4.375L	(12-13)m²	741,950
			Thùng	18L		2,585,000
3	**Oexpo Cody Superior Primer For Exterior** Sơn lót ngoại thất siêu kháng kiềm và kháng muối	- Độ bám dính tốt. - Khả năng kháng kiềm cao, kháng muối vượt trội và thân thiện với môi trường.	Lon	4,375L	(12-14)m²	1,239,150
			Thùng	18L		4,314,200
4	**Oexpo Cody Antidamp Primer For Exterior & Interior** Sơn lót chống thấm ngược đặc biệt	Chống thấm ngược. Độ bám dính cao. Chống thấm tuyệt hảo. Kháng kiềm tốt.	Lon	4,375L	(12-14)m²	1,385,450
	CÁC SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM					
1	**Oexpo Cody Umax Waterproof** Sơn chống thấm tường pha xi măng	- Giúp ngăn chặn sự thẩm nước từ bên ngoài. - Ngăn ngừa rêu mốc. - Bám dính tốt với bề mặt bê tông, vữa xi măng.	Lon	4,375L	(10-12)m²	979,000
			Thùng	18L		3,654,200
2	**Oexpo Cody Umax X10** Sơn chống thấm tường pha màu	- Chống thấm với công thức đặc biệt giúp chống thấm hiệu quả. - Không cần pha loãng. - Thi công trực tiếp lên tường xi măng, bê tông.	Lon	3,063 L	(8-10)m²	865,700
			Thùng	17,5L		4,389,000
	CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT					
1	**Oexpo Cody Interior** Sơn nội thất trong nhà	- Màng sơn mịn, màu sắc đẹp. - Dễ sử dụng.	Lon	4,375L	(9-11)m²	533,500
			Thùng	17,5L		1,542,200
2	**Oexpo Cody Ceiling White** Sơn trắng trần	- Độ bám dính tốt. - Màng sơn trắng sáng mịn. - Dễ sử dụng.	Lon	4,375L	(10-12)m²	499,950
			Thùng	18L		1,775,400
3	**Oexpo Cody Easy Wipe** Sơn dễ lau chùi	- Lau chùi dễ dàng. - Màu sắc phong phú. - Độ phủ cao.	Lon	0.875L	(10-12)m²	184,800
			Lon	4,375L		837,100
			Thùng	17,5L		2,950,200
		- Độ bóng láng mịn. - Lau chùi dễ dàng.	Lon	0.875L		249,333

4	**Oexpo Cody Satin 6+1 For Interior** Sơn nước nội thất bóng Satin 6+1	- Chống rêu mốc. - Màu sắc đẹp. - Độ phủ cao.	Lon	4,375L	(12-14)m²	1,076,900
			Thùng	17,5L		3,942,400
5	**Oexpo Cody Total Coat 2 In 1 Matte For Interior** Sơn nội thất cao cấp 2 trong 1 láng mịn	- Thi công nhanh không cần sơn lót. - Chất lượng cao hơn so với các loại sơn thông thường về độ che phủ, độ bám dính. - Khả năng kháng kiềm và bền màu cao. - Màng sơn mờ cổ điển và có khả năng chống nấm mốc.	Thùng	17,5L	(10-12)m²	5,002,800
			Lon	4,375L		1,346,400
6	**Oexpo Cody Total Coat 2 In 1 Satin For Interior** Sơn nội thất cao cấp 2 trong 1 bóng loáng	- Thi công nhanh không cần sơn lót. - Chất lượng cao hơn so với loại sơn thông thường về độ che phủ, độ bám dính cao. - Khả năng kháng kiềm và bền màu cao. - Màng sơn bóng, chống nấm mốc và chùi rửa được.	Thùng	17,5L	(10-12)m²	5,557,200
			Lon	4,375L		1,495,450
7	**Oexpo Cody Anti - Bacteria** Sơn kháng khẩn không mùi nội thất	- Có khả năng kháng 5 loại vi khuẩn thường gặp trong điều kiện bình thường. - Hàm lượng VOC rất thấp. - Không chứa hóa chất độc hại, không APEO, không mùi. - Màng sơn bóng loáng mịn màng.	Thùng	17,5L	(10-12)m²	5,231,600
			Lon	4,375L		1,538,350
CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT						
1	**Oexpo Cody Rainkote** Sơn nước ngoài trời	- Thành phần chính và gốc nhựa Polymer cho màng sơn mịn. - Màu sắc đẹp. - Chống thấm. - Chống rong rêu và nấm mốc.	Lon	0.875L	(12-14)m²	193,967
			Lon	4,375L		833,250
			Thùng	17,5L		2,941,400
2	**Oexpo Cody Super Gold** Sơn nước bóng mờ ngoài trời	- Công thức cải tiến mới giúp bề mặt tường chống lại tác động của thời tiết khắc nghiệt. - Có khả năng chống thấm nước. - Chống lại sự sinh trưởng của rong rêu và nấm mốc.	Lon	0.875L	(12-14)m²	227,333
			Lon	4,375L		876,150
			Thùng	17,5L		3,456,200
3	**Oexpo Cody Satin 6+1 For Exterior** Sơn nước bóng ngoài trời	- Mau khô 30 phút. - Màng sơn bóng mịn, màu sắc đẹp phong phú. - Chùi rửa được. - Chống thấm nước. - Bảo vệ 6 năm. - Chống rong rêu và nấm mốc.	Lon	0.875L	(12-14)m²	320,100
			Lon	4,375L		1,317,800
			Thùng	17,5L		5,031,400
4	**Oexpo Cody Super Clean** Sơn bóng chống thấm nước	- Màng sơn có độ bóng cao. - Chùi rửa được. - Chống bám bụi. - Chống thấm nước. - Chống rong rêu và nấm mốc.	Lon	0.875L	(11-13)m²	395,083
			Lon	4,375L		1,819,950
5	**Oexpo Cody Hybridkot** Sơn ngoại thất chống nóng	- Màng sơn cứng, bóng mờ. - Kháng tia cực tím. - Cách nhiệt, chống nắng. - Giảm lượng nhiệt hấp thụ. - Chống thấm nước.	Lon	0.875L	(13-16)m²	411,950
			Lon	4,375L		1,917,300
6	**Oexpo Cody UV Shade Exterior** Sơn ngoại thất cao cấp bóng bền màu tối đa	- Màng sơn mịn màng & bóng. - Chống phai màu. - Chống rong rêu và nấm mốc. - Chống bám bẩn. - Chùi rửa được. - Chống thấm nước. - Kháng tia cực tím. - Giảm lượng nhiệt hấp thụ - Ngăn ngừa vết nước chảy ố.	Lon	0.875L	(12-14)m²	430,357
			Lon	4.375L		1,983,190

* Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT.

* Đơn giá trên là giá bán tại kho Công ty TNHH SX TM & DV Như Ý (địa chỉ: QL 1A, Tổ 05, Khu Vực 7, Phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NHƯ Ý

Đại diện theo pháp luật của thương nhân (Ký tên & đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Phạm Tấn Toàn



Mẫu số 1

CÔNG TY CỔ PHẦN SUZUMAX	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 01/CV-SZM-25	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	*Gia Lai, ngày 20 tháng 10 năm 2025.*

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai

Công ty Cổ Phần Suzumax đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Doanh nghiệp: ***Công Ty Cổ Phần Suzumax***

+ Địa chỉ: 07 Đào Cam Mộc, Phường Hòa Cường, Tp. Đà Nẵng.

+ Điện thoại: 0812341717 email: ktt.suzumax@gmail.com

- Thông tin liên lạc lãnh đạo công ty : Giám đốc.

+ Người đại diện: ***Võ Thành Tiên***

+ Số điện thoại để liên hệ: 0962.292.277

- Thông tin liên lạc người phụ trách đăng ký thông báo giá:

+ Họ tên: Hồ Thị Diện

+ Số điện thoại: 0812.341.717

+ Email: ktt.suzumax@gmail.com

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên nhãn hiệu sản phẩm: Sản phẩm sơn nước bột bả tường nhãn hiệu SUZUMAX.

- Do công ty Cổ Phần Suzumax sản xuất và phân phối.

+ Địa chỉ văn phòng : 07 Đào Cam Mộc, Phường Hòa Cường, Tp. Đà Nẵng.

+ Địa chỉ nhà máy sản xuất: 125 Lê Trọng Tấn, Phường An Khê, Tp. Đà Nẵng.

- Có tài liệu kèm theo.

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do sở kế hoach và đầu tư thành phố đà Nẵng cấp lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2017 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 27 tháng 06 năm 2022.

+ Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy sản phẩm số: 1153/TB-SXD do sở xây dựng thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21 tháng 02 năm 2024.

+ Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy sản phẩm số: 1154/TB-SXD do sở xây dựng thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21 tháng 02 năm 2024.

Được quét bằng CamScanner

+ Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.01.AQC về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

+ Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.04.AQC về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

+ Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.03.AQC về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

+ Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.AQC về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

+ Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.AQC.04 về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.AQC.05 về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

+ Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.AQC.06 về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

+ Các cataloge giới thiệu mẫu mã, quy cách kỷ thuật, tiêu chuẩn kỷ thuật, hồ sơ thiết kế mẫu (nếu có) áp dụng để sản xuất.

Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa.

STT	Tên nhà phân phối	Địa chỉ bán sp trên địa bàn Gia Lai
1	Công ty Bảo Thịnh Gia Lai SĐT : 0914 220 328	Tổ 15, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
2	Đại lý: Anh Thắng Gia Lai SĐT: 0969 873 082.	Xã Ia Le, Huyện Chư Pưh, Gia Lai
3	Đại lý Linh Quyên SĐT: 0919 432 742	đường Phạm Hồng Thái, Phường Sông Bờ, Thị xã Ayun Pa, Gia Lai
4	NPP Mai Hà SĐT: 0982 652 762	Ngã 3 Cầu Dợi – Gia Lai
5	NPP Anh Minh – Vân Canh Bình Định.	Ngã 3 Diêu Trì, Tuy Phước, Gia Lai
6	Anh Cảnh-Bình Định SĐT 0989 982 848	46 Huỳnh Đăng Thơ, P.An Nhơn, Tỉnh Gia Lai

Được quét bằng CamScanner

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Công ty Cổ Phần Suzumax chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

M.S.D.N: 0401861486 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SUZUMAX
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

GIÁM ĐỐC
Võ Thành Tiên

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN SUZUMAX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(Giá công bố có hiệu lực từ ngày công bố đến hết ngày 31/12/2025)

Đơn vị tính: đồng

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	Đơn vị	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)			Giá đề nghị công bố Trường hợp thay đổi giá (chưa có thuế VAT)			Mức Giá Tăng/ Giảm	Tỷ Lệ giá Tăng/ Giảm
					Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Sơn	Sơn nội thất **No1**	QCVN 16:2019/BXD	Kg		34.886			34.886		0	0
2	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp **No2**	QCVN 16:2019/BXD	Kg		42.803			42.803		0	0
3	Sơn	Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp **No-SP**	QCVN 16:2019/BXD	Kg		97.955			97.955		0	0
4	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp **Ng1**	QCVN 16:2019/BXD	Kg		71.212			71.212		0	0
5	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp- New **Ng1-new**	QCVN 16:2019/BXD	Kg		135.341			135.341		0	0
6	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp **Ng2**	QCVN 16:2019/BXD	Kg		180.682			180.682		0	0
7	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất **Ki1**	TCVN 8652:2020	Kg		99.134			99.134		0	0
8	Sơn	Sơn lót chống kiềm 2 in1 **Ki2**	TCVN 8652:2020	Kg		108.745			108.745		0	0
9	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano **Ki3**	TCVN 8652:2020	Kg		150.216			150.216		0	0
10	Sơn	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo **PHF**	BSEN 14891:20217	Kg		104.545			104.545		0	0
11	Sơn	Sơn chống thấm màu **CTM**	QCVN 16:2023/BXD	Kg		145.455			145.455		0	0
12	Sơn	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp **No3**	QCVN 16:2019/BXD	Kg		58.712			58.712		0	0

Được quét bằng CamScanner

13	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp	TCVN 7239:2014	Kg		8.068			8.068		0	0
14	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp	TCVN 7239:2014	Kg		9.773			9.773		0	0
15	Sơn	Bột bả tường nội ngoại thất cao cấp 2 IN 1	TCVN 7239:2014	Kg		10.455			10.455		0	0
16	Sơn	SM Latex Chống thấm và tác nhân kết nối bê tông mới -cũ.	BS EN 14891:2017	Lít		106.818			106.818		0	0

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CÔNG TY CỔ PHẦN SUZUMA

GIÁM ĐỐC

Võ Thành Tiên

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN SUZUMAX

Địa chỉ văn phòng : 07 Đào Cam Mộc, P.Hòa Cường Bắc, Q.Hải Châu, TP Đà Nẵng
Địa chỉ nhà máy : 125 Lê Trọng Tấn, P.Hòa Phát, Q.Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
Email:suzumaxpaint@gmail.com. Website:suzumax.com. Điện thoại:0962 292 277

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG SƠN SUZUMAX

	MÃ SP	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ THỊ TRƯỜNG	ĐVT	ĐÓNG GÓI
SƠN NỘI THẤT	No1	**Sơn nội thất** *Độ phủ cao, dễ thi công, nhẹ mùi, không chứa chất nguy hại*	**746.364**	**24kg**	Thùng
			257.273	**6kg**	Lon
	No2	**Sơn mịn nội thất cao cấp** *Độ phủ cao, bền đẹp, mặt sơn mịn, nhẹ mùi, chống rêu mốc , không chứa chất nguy hại*	**1.118.182**	**24kg**	Thùng
			369.091	**6kg**	Lon
	No3	**Sơn siêu mịn nội thất cao cấp** *Độ phủ cao, bền đẹp, mặt sơn láng mịn, nhẹ mùi, chống rêu mốc, không chứa chất nguy hại*	**1.473.636**	**24kg**	Thùng
			474.545	**6kg**	Lon
	No-SP	**Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp** *Độ phủ cao, dễ thi công, bền đẹp, mặt sơn láng mịn, nhẹ mùi, chống rêu mốc, không chứa chất nguy hại*	**2.260.000**	**24kg**	Thùng
			664.545	**6kg**	Lon
SƠN NGOẠI THẤT	Ng1	**Sơn mịn ngoại thất cao cấp** *Độ phủ cao, bền đẹp, mặt sơn nhẵn mịn, nhẹ mùi, chống rêu mốc , không chứa chất nguy hại*	**2.286.364**	**24kg**	Thùng
			680.909	**6kg**	Lon
			191.818	**1.2kg**	Lon
	Ng1-New	**Sơn mịn ngoại thất cao cấp** - *New* *Độ che phủ cao, dễ thi công, bền màu, đẹp, mặt sơn nhẵn mịn, nhẹ mùi, chống rêu mốc, không chứa chất nguy hại*	**3.157.273**	**24kg**	Thùng
			921.818	**6kg**	Lon
			237.273	**1.2kg**	Lon
	Ng2	**Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp** *Màng sơn chai bóng, dễ lau chùi , bền màu, chống rêu mốc, không chứa chất nguy hại, độ bám dính cao*	**3.522.727**	**20kg**	Thùng
			1.022.727	**5.3kg**	Lon
			262.727	**1.1kg**	Lon
KIỀM	Ki1	**Sơn lót chống kiềm nội thất** *Chống kiềm, chống rêu mốc, tăng độ bám dính cho lớp phủ, giữ màu sắc bền lâu*	**1.990.909**	**21kg**	Thùng
			635.455	**5.7kg**	Lon
	Ki2	**Sơn lót chống kiềm ngoại thất 2 IN 1** *Chống kiềm, chống rêu mốc, tăng độ bám dính cho lớp phủ, giữ màu sắc bền lâu, dùng cho trong và ngoài*	**2.192.727**	**21kg**	Thùng
			690.909	**5.7kg**	Lon
	Ki3	**Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo** *Chống kiềm, chống rêu mốc, chống thấm nước, giảm nhiệt, tăng độ bám dính cho lớp phủ và giữ màu sắc bền lâu*	**3.063.636**	**21kg**	Thùng
			926.364	**5.7kg**	Lon

CHỐNG THẤM	**Yori-PHF**	**Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo Yori *PHF*** *Màng chống thấm dẻo, Chống thấm nước, chống rêu mốc*	**2.104.545**	**21kg**	Thùng
			611.818	**5.3kg**	Lon
	CTM	**Sơn chống thấm màu** *Không cần sử dụng sơn lót, chống thấm, chống rêu mốc, bền đẹp, độ bám dính cao*	**4.164.545**	**20kg**	Thùng
			1.181.818	**5.3kg**	Lon
			292.727	**1.1kg**	Lon
	SM Latex	**SM Latex** **Chống thấm và tác nhân kết nối bê tông mới -cũ.**	**1.040.909**	**10 lít**	Can
			586.364	**5 lít**	Can
			145.455	**1 lít**	Can
BỘT BẢ	**Bno**	**BB: Bột bả nội thất cao cấp**	**300.000**	**40Kg**	Bao
	Bng	**BB: Bột bả ngoại thất cao cấp**	**368.182**	**40Kg**	Bao
	BCC	**BB: Bột bả tường nội ngoại thất cao cấp 2 IN 1**	**395.455**	**40Kg**	Bao

Lưu ý:

'- Những màu có đuôi T tương ứng với (*) tính thêm 10% trên đơn giá

- Những màu có đuôi D tương ứng với (**) tính thêm 20% trên đơn giá (Dòng Ng1; Ng1-DA 25%)

- Những màu có đuôi C tương ứng với (***) tính thêm 30% trên đơn giá (Dòng Ng1; Ng1-DA 35%)

Ghi chú:

** Giá trên chưa bao gồm 10% VAT*

** Hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình Bình Định*

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 11 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN SUZUMAX

CÔNG TY CỔ PHẦN SUZUMAX

GIÁM ĐỐC

Võ Thành Tiên

BẢNG GIÁ SƠN TAKIRA

Công ty Cổ Phần Universal Chemical Technology Group)

STT	Nhóm VL*	Tên loại VL*	ĐVT *	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ*	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá (chưa VAT)* Khu vực Tỉnh Bình Định	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6]*	*[7]*	*[8]*	*[9]*	*[10]*	*[11]*	*[13]*
1	*Sơn nước,*	*NANO PRIMER sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp*	*kg*	*QCVN16:2023 /BXD*	*Lon 6kg Thùng 24kg*	*UCT Group*	*Việt Nam*		*Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh*	*85.600*	
2	*Sơn nước,*	*TAKIRA AURORA SEALER Perfect Sơn lót chống kiềm trong nhà cao cấp*	*kg*	*QCVN16:2023 /BXD*	*Lon 6kg Thùng 24kg*	*UCT Group*	*Việt Nam*		*Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh*	*69.325*	
3	*Sơn nước,*	*TAKIRA WATER GUARD PLUS Chống thấm cao cấp pha xi măng*	*kg*	*QCVN16:2023 /BXD*	*Lon 6kg Thùng 22kg*	*UCT Group*	*Việt Nam*		*Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh*	*115.927*	
4	*Sơn nước,*	*TAKIRA DURATION SHIELD Sơn phủ ngoại thất cao cấp - Bóng nhẹ*	*kg*	*QCVN16:2023 /BXD*	*Hộp 1,2kg Lon 6kg Thùng 17,3kg*	*UCT Group*	*Việt Nam*		*Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh*	*168.152*	
5	*Sơn nước,*	*GRAND SHIELD High Cover Sơn ngoại thất che phủ cao, chống thấm, bền màu.*	*kg*	*QCVN16:2023 /BXD*	*Lon 6,27kg Thùng 22,5kg*	*UCT Group*	*Việt Nam*		*Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh*	*75.213*	
6	*Sơn nước,*	*CLEAN MAX NEW Sơn nội thất lau chùi tuyệt hảo*	*kg*	*QCVN16:2023 /BXD*	*Lon 6,61kg Thùng 24kg*	*UCT Group*	*Việt Nam*		*Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh*	*65.675*	
7	*Sơn nước,*	*TAKIRA SMOOTH Sơn mịn nội thất thông dụng*	*kg*	*QCVN16:2023 /BXD*	*Lon 5kg Thùng 24kg*	*UCT Group*	*Việt Nam*		*Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh*	*32.000*	
8	*Bột bả*	*TAKIRA Bột bả nội thất cao cấp*	*kg*	*TCVN7239-2014*	*Bao 40kg*	*UCT Group*	*Việt Nam*		*Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh*	*7..588*	
9	*Bột bả*	*TAKIRA Bột bả ngoại thất cao cấp*	*kg*	*TCVN7239-2014*	*Bao 40kg*	*UCT Group*	*Việt Nam*		*Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh*	*8.500*	

- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;

- [2] Nhóm vật liệu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng…;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
- [11] [12] Khu vực: là giá bán tại địa bàn khu vực hành chính khu vực Bình Định hoặc giá trên địa bàn hành chính huyện.
- Các thông tin khác có liên quan.

CÔNG TY CP UNIVERSAL CHEMCICAL TECHNOLOGY GROUP

M.S.D.N: 0106464925 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN UNIVERSAL CHEMICAL TECHNOLOGY GROUP
Q. LONG BIÊN - T.P HÀ NỘI

TGĐ THIỀU NGỌC THANH

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Bình Định
1	Xi măng	PHG	Kg	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Nhà máy Tân Thắng	Việt Nam	Thanh toán theo khối lượng đơn hàng	Tại Cảng Quy Nhơn		1,400

2. Công Ty TNHH PHG xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm giá bán mà đơn vị đã thông báo phù hợp theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH PHG
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 5901202787 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY T.N.H.H PHG
TỈNH GIA LAI

GIÁM ĐỐC
Trần Thị Anh Đào

Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Bình Định
Tháng 10/2024

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đóng gói viên/thùng	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá bán (trước thuế VAT) (đồng/m2)	Giá bán tháng 10/2024 (đồng/ m2)	Giá trị lệch (đồng)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
	PHỤ LỤC 1: CÁC MẶT HÀNG VLXD CHỦ YẾU							
I	**Gạch ceramic, gạch porcelain các loại**							
	Gạch Đồng Tâm							
A	***Gạch ốp tường***							
1	Gạch men mờ Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015,	25	10x20cm		200.000			Bổ sung thêm sản phẩm
2	Gạch men bóng Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	25	20x20cm		177.000			Bổ sung thêm sản phẩm
3	Gạch men bóng Ceramic mã số: 2540CARARAS001	10	25x40cm		147.182			Bổ sung thêm sản phẩm
4	Gạch men bóng Ceramic mã số: 25400	10	25x40cm		156.364			Bổ sung thêm sản phẩm
5	Gạch men bóng Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 306DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060SNOW001,	6	30x60cm		244.444			Bổ sung thêm sản phẩm
6	Gạch men bóng Ceramic mã số : 3060CARARAS001	6	30x60cm		250.000			Bổ sung thêm sản phẩm
7	Gạch men bóng Ceramic mã số: 4080CLOUD005-H+	4	40x80cm		231.481			Bổ sung thêm sản phẩm
8	Gạch men bóng Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,	4	40x80cm		250.000			Bổ sung thêm sản phẩm
9	Gạch men bóng Ceramic mã số: 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+, 4080CARARAS001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME005-H+, 4080REGAL014-H+, 4080REGAL017-H+,	4	40x80cm		295.313			Bổ sung thêm sản phẩm
B	***Gạch lát nền***							
10	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,	12	20x20cm		653.977			Bổ sung thêm sản phẩm
11	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007,	6	30x60cm		200.000			Bổ sung thêm sản phẩm
12	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015, 3060GECKO010, 3060GECKO012,	6	30x60cm		231.819			Bổ sung thêm sản phẩm
13	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+, 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY004, 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA_008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA0011, 3060SAHARA012	6	30x60cm		250.000			Bổ sung thêm sản phẩm
14	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON005, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON008, 3060HOANGLIENSON009, 3060HOANGLIENSON010, 3060HOANGLIENSON011, 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016,	6	30x60cm		268.181			Bổ sung thêm sản phẩm

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đóng gói viên/thùng	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá bán (trước thuế VAT) (đồng/m2)	Giá bán tháng 10/2024 (đồng/ m2)	Giá trị lệch (đồng)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
15	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+, 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA006, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008,	6	30x60cm		359.428			Bổ sung thêm sản phẩm
16	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006, 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMOND010,	11	15x30cm		289.937			Bổ sung thêm sản phẩm
17	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO07, 3030GECKO009, 3030GECKO010,	11	30x30cm		210.009			Bổ sung thêm sản phẩm
18	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008, 3030GECKO011, 3030GECKO012,	11	30x30cm		230.909			Bổ sung thêm sản phẩm
19	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA, COTTOLA, 4040CLG002, 4040CLG001,	6	40x40cm		196.213			Bổ sung thêm sản phẩm
20	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA001LA	6	40x40cm		217.519			Bổ sung thêm sản phẩm
21	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011,	6	40x40cm		223.674			Bổ sung thêm sản phẩm
22	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	10	20x80cm		379.000			Bổ sung thêm sản phẩm
23	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+,	4	40x80cm		313.947			Bổ sung thêm sản phẩm
24	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+,	4	40x80cm		327.691			Bổ sung thêm sản phẩm
25	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003, 4080GECKO004, 4080GECKO005,	4	40x80cm		328.125			Bổ sung thêm sản phẩm
26	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN003-FP, 6060TRANGAN004-FP, 6060TRANGAN005-FP, 6060TRANGAN006-FP, 6060TRANGAN007-FP, 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP, 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005, 6060STONE005-FP	4	60x60cm		220.013			Bổ sung thêm sản phẩm
27	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002, 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDAO002,	4	60x60cm		233.333			Bổ sung thêm sản phẩm
28	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BRIGHT001LA-FP	4	60x60cm		242.000			Bổ sung thêm sản phẩm
29	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006-H+, 6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008-H+, 6060PHARAON009-H+,	4	60x60cm		247.159			Bổ sung thêm sản phẩm

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đóng gói viên/thùng	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá bán (trước thuế VAT) (đồng/m2)	Giá bán tháng 10/2024 (đồng/ m2)	Giá trị lệch (đồng)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
30	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSON002-FP, 6060TRUONGSON003-FP, 6060TRUONGSON004-FP, 6060TRUONGSON005-FP,	4	60x60cm		257.765			Bổ sung thêm sản phẩm
31	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP -H+, 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+, 6060PHARAON012-H+,	4	60x60cm		275.631			Bổ sung thêm sản phẩm
32	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP	4	60x60cm		285.543			Bổ sung thêm sản phẩm
33	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	4	60x60cm		288.889			Bổ sung thêm sản phẩm
34	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+	4	60x60cm		303.156			Bổ sung thêm sản phẩm
35	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038	4	60x60cm		308.333			Bổ sung thêm sản phẩm
36	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN006-FP-H+, 6060DONGVAN007-FP-H+	4	60x60cm		309.091			Bổ sung thêm sản phẩm
37	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	4	60x60cm		327.778			Bổ sung thêm sản phẩm
38	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA006, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008,	4	60x60cm		368.308			Bổ sung thêm sản phẩm
39	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080NAPOLEON004-H+, 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+, 8080NAPOLEON014-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME003-H+, 8080ROME005-H+, 8080ROME006-H+, 8080STONE004-FP-H+,	3	80x80cm		314.063			Bổ sung thêm sản phẩm
40	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080PHARAON006-H+, 8080PHARAON007-H+,	3	80x80cm		314.110			Bổ sung thêm sản phẩm
41	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS001-FP-H+, 8080CARARAS002-FP-H+, 8080CARARAS003-FP-H+, 8080DONGVAN001-FP-H+, 8080DONGVAN002-FP-H+, 8080DONGVAN003-FP-H+, 8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080FANSIPAN006-FP-H+, 8080FANSIPAN007-FP-H+, 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON008-H+, 8080PHARAON009-H+, 8080PHARAON010-H+, 8080STONE003-FP-H+, 8080STONE005-FP-H+, 8080THUTHIEM001-FP-H+, 8080THUTHIEM002-FP-H+, 8080TRUONGSON001-FP-H+, 8080TRUONGSON002-FP-H+, 8080TRUONGSON003-FP-H+, 8080SNOW001-FP-H+,	3	80x80cm		344.555			Bổ sung thêm sản phẩm
42	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH004-H+, 8080THIENTHACH005-H+, 8080THIENTHACH006-H+, 8080DB006, 8080DB100,	3	80x80cm		359.375			Bổ sung thêm sản phẩm
43	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN006-FP-H+	3	80x80cm		361.884			Bổ sung thêm sản phẩm
44	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+, 8080DONGVAN010-FP-H+,	3	80x80cm		386.364			Bổ sung thêm sản phẩm

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đóng gói viên/thùng	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá bán (trước thuế VAT) (đồng/m2)	Giá bán tháng 10/2024 (đồng/ m2)	Giá trị lệch (đồng)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
45	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032	3	80x80cm		395.455			Bổ sung thêm sản phẩm
46	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+	3	80x80cm		396.354			Bổ sung thêm sản phẩm
47	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+	3	80x80cm		429.072			Bổ sung thêm sản phẩm
48	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	3	80x80cm		431.723			Bổ sung thêm sản phẩm
49	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+	3	80x80cm		450.000			Bổ sung thêm sản phẩm
50	Gạch ốp lát Porcelain má số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004	3	80x80cm		600.000			Bổ sung thêm sản phẩm
51	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+	2	1000x100cm		447.909			Bổ sung thêm sản phẩm
52	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+,	2	1000x100cm		502.273			Bổ sung thêm sản phẩm
53	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+,	2	1000x100cm		557.818			Bổ sung thêm sản phẩm
54	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	2	1000x100cm		572.818			Bổ sung thêm sản phẩm
55	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005	2	1000x100cm		660.000			Bổ sung thêm sản phẩm
56	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	6	20x120cm		546.275			Bổ sung thêm sản phẩm
57	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120SNOW001-FP-H+, 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+, 60120NILE005-H+	2	60x120cm		546.275			Bổ sung thêm sản phẩm
58	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+, 60120LANGBIANG004FP-H+, 60120LANGBIANG008FP-H+, 60120NILE003-H+, 60120NILE006-H+, 60120STONE003-FP-H+	2	60x120cm		666.667			Bổ sung thêm sản phẩm
59	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+, 60120LANGBIANG005FP-H+, 60120LANGBIANG006FP-H+, 60120LANGBIANG007FP-H+, 60120LANGBIANG009FP-H+	2	60x120cm		1.111.111			Bổ sung thêm sản phẩm

Ghi chú:

Thông báo có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2024 hoặc khi có thông báo mới thay thế

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Tỉnh Bình Định
- Lưu VT. Yenth-2b

Ngày 24 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1100869003 C.T.T.N.H.H. CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM H. BẾN LỨC - T. LONG AN

Võ Quốc Huy

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP KAMADO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

STT	**Danh mục vật liệu** (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	**Chất lượng** (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	**ĐVT**	**Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)**		
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	Gạch ốp lát					
1	300X600 Semi-Porcelain (men Bóng) KG1- Hộp 8 viên	**A1** QCVN 16/2023/BXD	Đồng/m^2	175.000		
2	300X600 Semi-Porcelain (men Bóng) KG2 - Hộp 8 viên	**A1** QCVN 16/2023/BXD	Đồng/m^2	180.000		
3	300X600 Semi-Porcelain (men Bóng) KG3- Hộp 8 viên	**A1** QCVN 16/2023/BXD	Đồng/m^2	202.000		
4	300X600 Semi-Porcelain (men Matt) KG1 - Hộp 8 viên	**A1** QCVN 16/2023/BXD	Đồng/m^2	180.000		
5	300X600 Semi-Porcelain (men Matt) KG2 - Hộp 8 viên	**A1** QCVN 16/2023/BXD	Đồng/m^2	207.000		
6	600X600 Semi-Porcelain (men Bóng) KG1 - Hộp 4 viên	**A1** QCVN 16/2023/BXD	Đồng/m^2	175.000		
7	600X600 Semi-Porcelain (men Matt) KG1 - Hộp 4 viên	**A1** QCVN 16/2023/BXD	Đồng/m^2	180.000		
8	400X800 Porcelain (men Bóng) KG1 - Hộp 4 viên	**A1** QCVN 16/2023/BXD	Đồng/m^2	307.000		

9	400X800 Porcelain (men Bóng) KG2 - Hộp 4 viên	**A1** QCVN 16/2023/BXD	Đồng/m^2	312.000		
10	400X800 Porcelain (men Bóng) KG3 - Hộp 4 viên	**A1** QCVN 16/2023/BXD	Đồng/m^2	329.000		
11	400X800 Porcelain (men Matt) KG1 - Hộp 4 viên	**A1** QCVN 16/2023/BXD	Đồng/m^2	307.000		
12	400X800 Porcelain (men Matt) KG2 - Hộp 4 viên	**A1** QCVN 16/2023/BXD	Đồng/m^2	329.000		
13	800X800 Porcelain (men Bóng) KG1 - Hộp 3 viên	**A1** QCVN 16/2023/BXD	Đồng/m^2	307.000		
14	800X800 Porcelain (men Matt) KG1 - Hộp 3 viên	**A1** QCVN 16/2023/BXD	Đồng/m^2	307.000		

Ghi chú: Giá trên là giá bán tại nhà máy và chưa bao gồm chiết khấu

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 25/09/2025 đến ngày 31/03/2025

Công ty Cổ phần Công nghiệp KAMADO xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KAMADO TỈNH BÌNH ĐỊNH

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ĐỨC HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN TAKAO BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(Đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)			Ghi chú
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Gạch 500 x 500SV	ISO 9001-2015	Hộp	88.889			Đơn giá này chỉ áp dụng bán tại nhà máy Công ty cổ phần Takao Bình Định, địa chỉ cụm CN Gò Cầy, Xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, Bình Định, đơn giá này chưa thuế VAT, chi phí vận chuyển bên mua hàng chịu trách nhiệm.
2	Gạch 600 x 600SV		Hộp	96.000			
3	Gạch 500x500C		Hộp	93.056			
4	Gạch 600x600C		Hộp	96.000			
5	Gạch 300x600C		Hộp	96.000			
6	Gạch 400x800C		Hộp	96.000			
7	Ngói Apollo		Viên	12.500			
8	Ngói Fansipan		Viên	11.574			

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07 /2024 đến khi có thông báo mới.

Công ty cổ phần Takao Bình Định xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4101623431 CÔNG TY CỔ PHẦN TAKAO BÌNH ĐỊNH TỈNH BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Đình Vân

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐẦU TƯ GRAND HOME

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2024

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ VLXD

(Kèm theo văn bản số 0116/TT-DA ngày 8/01/2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home)

STT	Danh mục VLXD (quy cách, xuất xứ, nhà sản xuất)	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	Danh mục sản phẩm digital GraniteViet Y Tile				
1	VY1-M66001, VY1-M66002….	m2	Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt	205,800	
	VY2-M66001, …..				
	VY1-P66001, VY2-P66002,….		Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Bóng		
2	VY1-M36001, VY1-M36002….	m2	Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt	205,801	
	VY2-M36001, …..				
	VY1-P36001, VY2-P36002,….		Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Bóng		
3	VY1-M48001, VY1-M48002….	m2	Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men Matt	320,850	
	VY2-M48001, …..				
	VY1-P48001, VY2-P48002,….		Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men bóng		
4	VY1-M88001, VY1-M88002….	m2	Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men Matt	327,980	
	VY2-M8001, …..				
	VY1-P88001, VY2-P88002,….		Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men bóng		

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố Bình Định.

- Áp dụng từ ngày 01/10/2023 đến khi có bảng báo giá mới

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home cam kết về các sản phẩm, hàng hoá đề nghị công bố giá Liên Sở Xây dựng - Tài chính không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hoá tương ứng; Chất lượng sản phẩm hàng hoá đảm bảo theo quy định của pháp luật, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

- Sở Tài chính tỉnh Bình Định;

- Sở xây dựng tỉnh Bình Định;

- Lưu: VT, DA, HCNS.

LÃNH ĐẠO CÔNG TY

M.S.D.N: 0108380685 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ GRAND HOME
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phùng Việt Quang

PHỤ LỤC 2 (tiếp theo)
Danh mục thông tin báo giá VLXD tham khảo tháng 01, 02 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai
(Ban hành kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày / /2026 của Sở Xây dựng)

CÔNG TY TNHH CDE VINA
Số: 12.05/2023/CDE-BG

"V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hoá đèn led chiếu sáng đường phố, đèn led chiếu sáng cảnh quan, đèn led chiếu sáng mỹ thuật định kỳ tại Liên Sở Xây dựng - Tài chính"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 05 năm 2023

Kính gửi: - Sở Xây dựng tỉnh Bình Định;
- Sở Tài chính tỉnh Bình Định.

Công ty TNHH CDE VINA đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa đèn led chiếu sáng đường phố, đèn led chiếu sáng cảnh quan, đèn led chiếu sáng mỹ thuật định kỳ tại Liên Sở Xây dựng - Tài chính, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH CDE VINA.
- Địa chỉ: K139 đường Tô Hiệu, phường Hoà Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
- Văn phòng: số 49 đường Trần Đăng, phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Điện thoại: 0906457068/02363508455, fax, email: sales@cdevina.vn
- Tên Giám đốc, người đại diện: Nguyễn Thị Minh Quỳnh.
- Số điện thoại để liên hệ: 0906457068.

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm; CDE VINA.
- Tên Doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu: CÔNG TY TNHH CDE VINA

Địa điểm đặt trụ sở chính: K139 đường Tô Hiệu, phường Hoà Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Văn phòng: số 49 đường Trần Đăng, phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Nhà máy đặt hàng sản xuất nhập khẩu: Trung Quốc (Có tài liệu kèm theo).

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

Công ty TNHH CDE VINA cam kết chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình thông báo, với các nội dung sau:

- Cam kết Bảng giá công bố phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Cam kết các sản phẩm hàng hoá đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá ngày 20/6/2012.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng, Sở Tài chính (số fax Sở Xây dựng: 0256.3822882, số fax Sở Tài chính: 0256.3828859) và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng và Sở Tài chính 03 tháng/01 lần để Liên Sở theo dõi.

Nơi gửi:
- Như trên;
- Lưu: VP.

CÔNG TY TNHH CDE VINA

CÔNG TY TNHH CDE VINA

Nguyễn Thị Minh Quỳnh

CÔNG TY TNHH CDE VINA

Trụ sở : K139 đường Tô Hiệu, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
VPGD: 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Điện thoại : 0236 3 508 455 Hotline: 0906457068
Website: www.cdevina.vn www.cdevina.com Email cdevn@cdevina.com

Nơi nhận	**Sở Xây dựng tỉnh Bình Định Sở Tài chính tỉnh Bình Định**	**Nơi gửi**	**CÔNG TY TNHH CDE VINA**
Địa chỉ	**- Số 32 Lý Thường Kiệt, Thành phố Qui Nhơn, Bình Định - Số 181 Lê Hồng Phong, Thành phố Qui Nhơn, Bình Định**	**Mobile**	**0906457068/0963732168**
Tel		**Email**	minhquynh.cdevn@gmail.com/
Mobile		**Q No**	**12.05/2023/CDE-TBG**

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 05 năm 2023

PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ SẢN PHẨM

Kèm theo công văn số 12.05/2023/TBG-CDE ngày 12 háng 05 năm 2023 của Công ty TNHH CDE VINA

TT	Tên sản phẩm/mã hiệu/ quy cách	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thông số	Đơn vị	Đơn giá chưa VAT (VNĐ)	Thuế VAT 10%	Đơn giá sau thuế VAT (VNĐ)
I	**Đèn Led chiếu sáng đường phố (bảo hành 5 năm)**	**Đáp ứng IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011 TCVN 1088-2-1:2015; 10485:2015, 7722-1:2017, 7722-2-3:2007, 4255:2008; 5808-1994**	**Nhập khẩu và phân phối bởi CÔNG TY TNHH CDE VINA Trụ sở : K139 đường Tô Hiệu, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng VP: 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng Email: cdevn.dng@gmail.com Hotline: 0906457068 Website: http://www.cdevina.vn**			
1	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM30W, công suất 30W	Led Chips CREE -USA Hiệu suất phát quang >=146lm/w Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K, Hệ số hoàn màu Ra>=70 Driver: Meanwell - Taiwain, AC-100-305VAC IK08, Class01, IP67 Chống sét 10kV -20kV, 10kA -20kA Nguồn có dimmer 5 cấp điều chỉnh công suất ;Đèn có cổng điều khiển công suất (0-10V, PWM, Daili, Resistor và Program) khả năng mở rộng kết nối trung tâm điều khiển Hệ số công suất: Cosj >=0,95 Hệ số duy trì MF ≥ 0,7 Thân đèn băng nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chịu được tia UV và thời tiết khắc nghiệt, chống bám bụi màu sơn chuẩn ghi xám. Phản quang được anot hóa Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng. Kính đèn bằng kính cường lực	bộ	4.250.000	425.000	4.675.000
2	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM40W, công suất 40W		bộ	4.350.000	435.000	4.785.000
3	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM50W, công suất 50W		bộ	5.350.000	535.000	5.885.000
4	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM60W, công suất 60W		bộ	5.500.000	550.000	6.050.000
5	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM70W, công suất 70W		bộ	7.850.000	785.000	8.635.000
6	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM75W, công suất 75W		bộ	7.950.000	795.000	8.745.000
7	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM80W, công suất 80W		bộ	8.100.000	810.000	8.910.000
8	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM90W, công suất 90W		bộ	8.600.000	860.000	9.460.000
9	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM100W, công suất 100W		bộ	9.500.000	950.000	10.450.000
10	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM120W, công suất 120W		bộ	9.800.000	980.000	10.780.000
11	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM150W, công suất 150W		bộ	11.000.000	1.100.000	12.100.000
12	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM180W, công suất 180W		bộ	13.500.000	1.350.000	14.850.000
13	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM200W, công suất 200W		bộ	14.500.000	1.450.000	15.950.000
14	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM250W, công suất 250W		bộ	26.500.000	2.650.000	29.150.000
15	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM300W, công suất 300W		bộ	28.500.000	2.850.000	31.350.000
II	**Đèn Led pha**	**Đáp ứng IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011 TCVN 1088-2-1:2015; 10485:2015, 7722-1:2017, 7722-2-3:2007, 4255:2008; 5808-1994**				
1	Đèn led pha CDE-FL30W, công suất 30W	Led Chips CREE -USA Hiệu suất phát quang >=146lm/w Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K, Hệ số hoàn màu Ra>=70 Driver: Meanwell - Taiwain, AC-100-305VAC IK08, Class01, IP66	bộ	2.500.000	250.000	2.750.000
2	Đèn led pha CDE-FL50W, công suất 50W		bộ	3.500.000	350.000	3.850.000

CÔNG TY TNHH CDE VINA

Trụ sở : K139 đường Tô Hiệu, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
VPGD: 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Điện thoại : 0236 3 508 455 Hotline: 0906457068
Website: www.cdevina.vn www.cdevina.com Email cdevn@cdevina.com

Nơi nhận	**Sở Xây dựng tỉnh Bình Định** **Sở Tài chính tỉnh Bình Định**	**Nơi gửi**	**CÔNG TY TNHH CDE VINA**
Địa chỉ	**- Số 32 Lý Thường Kiệt, Thành phố Qui Nhơn, Bình Định** **- Số 181 Lê Hồng Phong, Thành phố Qui Nhơn, Bình Định**	**Mobile**	**0906457068/0963732168**
Tel		**Email**	minhquynh.cdevn@gmail.com/
Mobile		**Q No**	**12.05/2023/CDE-TBG**

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 05 năm 2023

PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ SẢN PHẨM

Kèm theo công văn số 12.05/2023/TBG-CDE ngày 12 háng 05 năm 2023 của Công ty TNHH CDE VINA

3	Đèn led pha CDE-FL100W, công suất 100W	IK08, Class01, IP66 Chống sét 10kV -20kV, 10kA -20kA Hệ số công suất: Cosj >=0,95 Hệ số duy trì MF ≥ 0,7 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chịu được tia UV và thời tiết khắc nghiệt, chống bám bụi màu sơn chuẩn ghi xám. Phản quang được anot hóa Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng. Kính đèn bằng kính cường lực	bộ	6.500.000	650.000	7.150.000
4	Đèn led pha CDE-FL150W, công suất 150W		bộ	9.500.000	950.000	10.450.000
5	Đèn led pha CDE-FL200W, công suất 200W		bộ	12.500.000	1.250.000	13.750.000
6	Đèn led pha CDE-FL250W, công suất 250W		bộ	14.500.000	1.450.000	15.950.000
7	Đèn led pha CDE-FL300W, công suất 300W		bộ	16.500.000	1.650.000	18.150.000
8	Đèn led pha CDE-FL350W, công suất 350W		bộ	17.000.000	1.700.000	18.700.000
9	Đèn led pha CDE-FL400W, công suất 400W		bộ	18.000.000	1.800.000	19.800.000
10	Đèn led pha CDE-FL450W, công suất 450W		bộ	18.500.000	1.850.000	20.350.000
11	Đèn led pha CDE-FL500W, công suất 500W		bộ	26.500.000	2.650.000	29.150.000
12	Đèn led pha CDE-FL1000W, công suất 1000W		bộ	30.500.000	3.050.000	33.550.000
III	**Đèn pha chiếu cây, cắm cỏ, chiếu sáng trang trí cảnh quan cầu, vật kiến trúc, tòa nhà, resort...**					
1	Đèn Led pha CDE-GLB006, 6W, single, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	3.234.000	323.400	3.557.400
2	Đèn Led pha CDE-GLB006, RGB, DMX, 6W, Cree chips, IP66, CRI80, DC24V		bộ	4.042.500	404.250	4.446.750
3	Đèn Led pha CDE-GDB010-C, 10W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	3.638.250	363.825	4.002.075
4	Đèn Led pha CDE-FDI012, single color, 12W, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	4.851.000	485.100	5.336.100
5	Đèn Led pha CDE-FDI012-4-U 4in1 RGBW,12W, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, DC24V		bộ	6.468.000	646.800	7.114.800
6	Đèn Led pha CDE-FDI020, 20W,single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	5.659.500	565.950	6.225.450
7	Đèn Led pha CDE-FDA020 , 20W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, DC24V		bộ	7.276.500	727.650	8.004.150
8	Đèn Led pha CDE-FDA030 ,30W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	7.114.800	711.480	7.826.280
9	Đèn Led pha CDE-FDP060 single color, 60W, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	9.702.000	970.200	10.672.200
10	Đèn Led pha CDE-SL1281UE-12, 50W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	11.440.445	1.144.044	12.584.489
11	Đèn Led pha CDE-SL1281UD-12, 60W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	16.940.535	1.694.053	18.634.588
12	Đèn Led pha CDE-SL1278UC-36, 100W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	21.530.294	2.153.029	23.683.324
13	Đèn Led pha CDE-SL1278UD-36, 150W, 100W, single color, 60W, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	22.373.415	2.237.341	24.610.756

CÔNG TY TNHH CDE VINA

Trụ sở : K139 đường Tô Hiệu, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
VPGD: 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Điện thoại : 0236 3 508 455 Hotline: 0906457068
Website: www.cdevina.vn www.cdevina.com Email cdevn@cdevina.com

Nơi nhận	**Sở Xây dựng tỉnh Bình Định** **Sở Tài chính tỉnh Bình Định**	**Nơi gửi**	**CÔNG TY TNHH CDE VINA**
Địa chỉ	**- Số 32 Lý Thường Kiệt, Thành phố Qui Nhơn, Bình Định** **- Số 181 Lê Hồng Phong, Thành phố Qui Nhơn, Bình Định**	**Mobile**	**0906457068/0963732168**
Tel		**Email**	minhquynh.cdevn@gmail.com/
Mobile		**Q No**	12.05/2023/CDE-TBG

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 05 năm 2023

PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ SẢN PHẨM

Kèm theo công văn số 12.05/2023/TBG-CDE ngày 12 háng 05 năm 2023 của Công ty TNHH CDE VINA

14	Đèn pha chiếu sáng nghệ thuật led 100W; CDE SL1278UC-36, công suất 100W;	**Đáp ứng IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011 TCVN 1088-2-1:2015; 10485:2015, 7722-1:2017, 7722-2-3:2007, 4255:2008; 5808-1994 Led Chips CREE -USA/OSRAM/ PHILIPS Hiệu suất phát quang >=146lm/w Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K/RGB/RGBW (W=4000K) Giao thức điều khiển: (DMX512/RDM), Hệ số hoàn màu Ra>=70 Driver: Meanwell - Taiwain, AC-100-305VAC; Osram Đức, sản xuất tại China/ Philips IK08, Class01, IP66 Chống sét 10kV -20kV, 10kA -20kA/option Hệ số công suất: Cosj >=0,95 Hệ số duy trì MF ≥ 0,7 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chịu được tia UV và thời tiết khắc nghiệt, chống bám bụi màu sơn chuẩn ghi xám. Phản quang được anot hóa Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng. Kính đèn bằng kính cường lực**	bộ	22.676.913	2.267.691	24.944.604
15	Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, 50W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	12.571.135	1.257.113	13.828.248
16	Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, 50W,RGB, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare shield		bộ	13.468.563	1.346.856	14.815.419
17	Đèn Led pha 50W RGB SL1281UF-12, 50W, RGBW, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare shield		bộ	14.397.158	1.439.716	15.836.874
18	Đèn Led pha 50W CDE - SL1236FF-9, 50W,RGBW, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, DMX512		bộ	11.505.437	1.150.544	12.655.980
19	Đèn Led pha 80W RGB CDE-SL1102UC-36, 80W, RGB, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare shield		bộ	16.427.946	1.642.795	18.070.741
20	Đèn Led pha 80W, CDE-SL1281UF-12, RGBW, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	14.397.158	1.439.716	15.836.874
21	Đèn Led pha 80W RGB CDE-SL1135FC-48, RGB, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	16.638.054	1.663.805	18.301.859
22	Đèn Led pha 80W, CDE-SL1235FF-16, RGBW, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	18.015.365	1.801.536	19.816.901
23	Đèn Led pha CDE-SL1278UF , 150W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz		bộ	25.225.200	2.522.520	27.747.720
24	Đèn Led pha CDE-SL1271UF , 250W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz		bộ	50.450.400	5.045.040	55.495.440
25	Đèn Led pha CDE-SL1271UF , 250W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz		bộ	42.365.400	4.236.540	46.601.940
26	Đèn Led pha CDE-SL1272UF , 480W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz		bộ	86.509.500	8.650.950	95.160.450
27	Đèn Led pha CDE-FDA 200, 185W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz		bộ	28.665.000	2.866.500	31.531.500
28	Đèn Led pha CDE-FDG360 , 270W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz		bộ	47.407.500	4.740.750	52.148.250
29	Đèn Led pha CDE-1269UE-96 , 500W, single color, Cree Chips, IP66, >CRI70, AC100-305V, 50/60Hz		bộ	91.630.000	9.163.000	100.793.000
30	Đèn Led pha CDE-1272UD-180 , 500W, single color, Cree Chips, IP66, >CRI70, AC100-305V, 50/60Hz		bộ	100.793.000	10.079.300	110.872.300
31	Đèn Led thanh CDE-SL1303A-18, (1000mm), 22W, single color, AC220V, Cree Chips, IP66, CRI80, L1000xW58xH110		bộ	6.626.560	662.656	7.289.216
32	Đèn Led thanh CDE-SL1303A-9, (500mm), 11W, single color, AC220V, Cree Chips, IP66, CRI80, L500xW58xH110		bộ	4.357.165	435.717	4.792.882
33	Đèn Led thanhCDE -SL1323A-24, (1000mm) 24W,single color, DC24V, Cree Chips, IP66, CRI80, L1000xW57xH65		bộ	2.970.955	297.096	3.268.051

CÔNG TY TNHH CDE VINA

Trụ sở : K139 đường Tô Hiệu, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
VPGD: 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Điện thoại : 0236 3 508 455 Hotline: 0906457068
Website: www.cdevina.vn www.cdevina.com Email cdevn@cdevina.com

Nơi nhận	**Sở Xây dựng tỉnh Bình Định** **Sở Tài chính tỉnh Bình Định**	**Nơi gửi**	**CÔNG TY TNHH CDE VINA**
Địa chỉ	**- Số 32 Lý Thường Kiệt, Thành phố Qui Nhơn, Bình Định** **- Số 181 Lê Hồng Phong, Thành phố Qui Nhơn, Bình Định**	**Mobile**	**0906457068/0963732168**
Tel		**Email**	minhquynh.cdevn@gmail.com/
Mobile		**Q No**	**12.05/2023/CDE-TBG**

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 05 năm 2023

PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ SẢN PHẨM

Kèm theo công văn số 12.05/2023/TBG-CDE ngày 12 háng 05 năm 2023 của Công ty TNHH CDE VINA

34	Đèn Led thanh CDE-SL1323A-12 (500mm), 12W, 3000K, Cree Chips, IP66, CRI80, DC24V, L500xW57xH65		bộ	2.355.751	235.575	2.591.326
35	Đèn Led thanh CDE-SL1303F, 60W 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, DC24V, L1000xW58xH159		bộ	10.657.500	1.065.750	11.723.250
36	Đèn Led thanh 74W CDE-SL1307F-20, công suất 74W OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip LED: OSRAM/CREE RGBW 4in1 DMX512/RDM		bộ	12.883.415	1.288.341	14.171.756
37	Control System: SL-D100 Singal AmplifierDMX signal isolated amplifier 122 (L) x55 (W) x38 (H)mm DC6~36V/AC100-240V; ≤2W; 1000V; DMX512; Support automatic addressing; IP65-66 Work temperture: -40 đến 50 độ C		bộ	5.115.000	511.500	5.626.500
38	Bộ điều khiển Control DMX 512 for led RGB/RGBW, SL-Y2000		bộ	31.160.745	3.116.075	34.276.820

Ghi chú :

Địa điểm giao hàng: Đơn giá đã bao gồm VAT 10%, bao gồm phí vận chuyển đến TP Quy Nhơn và trung tâm các huyện tỉnh Bình Định

Tiêu chuẩn hàng hóa: Theo tiêu chuẩn Nhà sản xuất đáp ứng các TCVN, IEC

Thời gian bảo hành: 5 năm do lỗi của nhà sản xuất kể từ ngày giao hàng, bảo hành tại địa chỉ số 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Điện thoại: 0906457068

Bảng giá áp dụng từ ngày 12/05/2023 đến khi có thông báo giá mới.

XÁC NHẬN CỦA KHÁCH HÀNG

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH CDE VINA

CÔNG TY TNHH CDE VINA

Nguyễn Thị Minh Quỳnh

CÔNG TY TNHH SX TM DỊCH VỤ
BELED VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐĂNG KÝ MỨC GIÁ BÁN CỤ THỂ

Doanh nghiệp là đơn vị (sản xuất hay dịch vụ) : Sản xuất và thương mại
Đăng ký giá (nhập khẩu, bán buôn, bán lẻ) : Cụ thể như sau :

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn Kỹ thuật/ Quy cách/ Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá trước thuế VAT	Ghi Chú
A	**ĐÈN ĐƯỜNG**				
I	**Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13. Modules: Philips Balan/ Osram/ Lumileds; Driver: Philips Balan/ Inventronics; SPD: Philips Balan/ V.S/ Beled. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)**				
1.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13A** 20W- 30W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	4,950,000	đồng/bộ
1.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13A** 31- 40W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		4,950,000	-
1.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13A** 41W- 50W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		4,950,000	-
1.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13A** 51W- 60W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		5,920,000	-
1.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13A** 61W- 70W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		5,920,000	-
1.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13A** 71W- 80W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		6,020,000	-
1.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13A** 81W- 90W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		6,020,000	-
1.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13B** 91W - 100W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,100,000	-
1.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13B** 101W- 120W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,100,000	-
1.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13B** 121W- 140W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		9,250,000	-
1.11	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13B** 141W- 150W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		9,250,000	-
1.12	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13C** 151W - 160W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		9,650,000	-
II	**Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11 Modules: Philips Balan/ Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips Balan/ Inventronics; SPD: Philips Balan/ V.S. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)**				
2.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11A** 20-30W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	7,680,000	đồng/bộ
2.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11A** 31- 40W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		7,680,000	-
2.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11A** 41-50W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		7,680,000	-
2.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11A** 51-60W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		7,680,000	-
2.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11A** 61-70W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		7,900,000	-

2.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11A** 71-80W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		8,580,000	-
2.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11B** 81-90W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		8,580,000	-
2.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11B** 91-100W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		8,720,000	-
2.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11B** 101-120W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		9,600,000	-
2.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11B** 121- 140W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		9,870,000	-
2.11	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11C** 141-160W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		11,520,000	-
2.12	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11C** 161-180W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		14,690,000	-
2.13	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11C** 181-200W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		14,880,000	-
III	**Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16. Modules: Philips Balan/ Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips Balan/ Inventronics; SPD: Philips Balan/ V.S.** **Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)**				
3.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16 MINI** 40-60W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,250,000	đồng/bộ
3.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16A** 61-70W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,550,000	-
3.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16A** 71-100W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		8,250,000	-
3.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16B** 101-120W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		9,250,000	-
3.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16B** 121-140W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001;2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	9,960,000	-
3.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16B** 141-150W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		9,960,000	-
3.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16B** 151-160W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		10,960,000	-
3.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16C** 161-180W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		10,960,000	-
3.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16C** 181-200W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		12,420,000	-
3.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16D** 210-250W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		14,400,000	-
3.11	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16D** 260-300W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		16,100,000	-
IV	**Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15 Modules: Philips Balan/ Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips Balan/ Inventronics; SPD: Philips Balan/ V.S. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)**				
4.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15 MINI** 20W- 30W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		5,450,000	đồng/bộ
4.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15 MINI** 31- 40W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		5,450,000	-
4.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15 MINI** 41W- 50W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		5,450,000	-
4.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15 MINI** 51W- 60W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		6,500,000	-
4.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15A** 61W- 70W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001;2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam	6,500,000	-
4.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15A** 71W- 80W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		6,650,000	-
4.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15A** 81W- 90W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		6,650,000	-

4.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15A** 91W - 100W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ	Xuất xứ: Việt Nam	7,820,000	-
4.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15B** 101W- 120W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,820,000	-
4.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15B** 121W- 140W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		10,200,000	-
4.11	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15B** 141W- 150W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		10,200,000	-
4.12	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15B** 151W - 160W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		10,600,000	-
V	**Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel, BL-STR08. Modules/ Drivers/SPD được sản xuất từ các nền công nghệ tiên tiến trên thế giới EU/G7. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)**				
5.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Hazel BL-STR08A** 40W-60W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001;2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	9,290,000	đồng/bộ
5.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Hazel BL-STR08A** 61W- 70W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		9,290,000	-
5.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Hazel BL-STR08A** 71W- 80W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		10,590,000	-
5.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Hazel BL-STR08A** 81W- 90W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		10,590,000	-
5.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Hazel BL -STR08A** 91W- 100W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		10,590,000	-
5.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Hazel BL-STR08A** 101W- 120W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		13,000,000	-
5.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Hazel BL-STR08B** 121W-140W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		13,000,000	-
5.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Hazel BL-STR08B** 141W- 150W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		13,000,000	-
5.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Hazel BL-STR08B** 151W - 180W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		14,690,000	-
5.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Hazel BL-STR08B** 181W- 200W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		14,690,000	-
VI	**Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01C. Chips led: Nichia/ Philips; Driver: Philips/ Inventronics; SPD: V.S. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)**				
6.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01 MINI** 30-40W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001;2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	4,950,000	đồng/bộ
6.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01 MINI** 41-50W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		5,550,000	-
6.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01A** 51-60W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		6,450,000	-
6.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01A** 61-70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,200,000	-
6.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01B** 71-80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,600,000	-
6.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01B** 81-90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		8,300,000	-
6.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01B** 91-100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		9,400,000	-
6.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01C** 101-120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		11,350,000	-
6.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01C** 121-140W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		11,720,000	-
6.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01C** 141-150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		12,000,000	-
6.11	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01C** 151-160W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		12,700,000	-
VII	**Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18. Modules: Philips Balan/ Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips Balan/ Inventronics; SPD: Philips Balan/ V.S. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)**				
7.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18A** 30-40W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,550,000	đồng/bộ

7.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18A** 41W- 50W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001;2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	7,700,000	-
7.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18A** 51W- 60W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,990,000	-
7.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18A** 61W- 70W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		8,450,000	-
7.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18A** 71W- 80W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		9,170,000	-
7.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18A** 81W- 90W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		9,990,000	-
7.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18A** 91W- 100W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		11,260,000	-
7.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18B** 101W- 120W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		12,700,000	-
7.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18B** 121W- 140W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		13,310,000	-
7.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18B** 141W- 150W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		13,890,000	-
7.11	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18B** 151W- 160W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		14,700,000	-
7.12	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18C** 161W- 180W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		17,100,000	-
7.13	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18C** 181W- 200W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		19,550,000	-
B	**ĐÈN TRANG TRÍ SÂN VƯỜN, ĐÈN PHA, ĐÈN NLMT**				
VIII	**Đèn Sân vườn trang trí ngoại cảnh Postop . Bảo hành 03 năm**				
8.1	**Astonia BL- PT08**, Công suất 30W - 50W ,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66	Bộ	ISO 9001: 2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	9,600,000	đồng/bộ
8.2	**Astonia BL- PT08**, Công suất 55W- 80W,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66	Bộ		10,300,000	-
8.3	**Monstella BL- PT01**, Công suất 30W ,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66	Bộ		9,600,000	-
8.4	**Monstella BL- PT01**, Công suất 50W,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66	Bộ		10,300,000	-
8.5	**Stapelia BL- PT09**, Công suất 30W - 50W ,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66	Bộ		11,500,000	-
8.6	**Stapelia BL- PT09**, Công suất 60W- 80W,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66	Bộ		12,200,000	
IX	**Đèn Trang trí thảm cỏ Hawthorn BL - PT 02. Chips: CREE - USA. Bảo Hành 3 năm (www.beled.vn)**				
9.1	**Hawthorn PT 02** đơn 30-50W, sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện, trụ cao 4m	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001;2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	13,000,000	đồng/bộ
9.2	**Hawthorn PT 02** đôi 180 độ 60-80W, sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện, trụ cao 4m	Bộ		16,750,000	-
9.3	**Hawthorn PT 02** đôi 90 độ 60-80W, sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện, trụ cao 4m	Bộ		16,750,000	-
X	**Đèn Bollard**				
10.1	**Panamesis BL-BL01** 12W D105 H650	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001;2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	4,600,000	đồng/bộ
10.2	**Panamesis BL-BL01** 24W D170 H850	Bộ		5,500,000	-
XI	**Đèn Pha LED Oleander BL- FL09. Drivers: Philips; Chips: Osram; SPD: Beled 10kV. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)**				
11.1	**Oleander FL09A** 50-70W IP66 IK08 120lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	6,700,000	đồng/bộ

11.2	**Oleander FL09B** 80-100W IP66 IK08 120lm/W	Bộ	(IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001;2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	8,200,000	-
XII	**Đèn Pha LED Rosemary BL- FL08. Driver: Philips Balan/ Inventroniess; Chips: Philips Balan/ Osram/lumileds 5050; SPD: VS/ Philips Balan. Bảo hành: 05 năm (www.beled.com.vn)**				
12.1	**Rosemary FL08A** 1M 100-150W IP66 IK08 >120lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001;2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	10,000,000	đồng/bộ
12.2	**Rosemary FL08A** 1M 155-200W IP66 IK08 >120lm/W	Bộ		11,400,000	-
12.3	**Rosemary FL08A** 1M 210-240W IP66 IK08 >120lm/W	Bộ		12,400,000	-
12.4	**Rosemary FL08B** 2M 250-340W IP66 IK08 >120lm/W	Bộ		20,000,000	-
12.5	**Rosemary FL08B** 2M 350-400W IP66 IK08 >120lm/W	Bộ		22,400,000	-
12.6	**Rosemary FL08B** 2M 420-480W IP66 IK08 >120lm/W	Bộ		24,800,000	-
12.7	**Rosemary FL08C** 4M 550-640W IP66, IK08 >120lm/W	Bộ		40,000,000	-
12.8	**Rosemary FL08C** 4M 650-720W IP66, IK08 >120lm/W	Bộ		44,800,000	-
12.9	**Rosemary FL08C** 4M 750-840W IP66, IK08 >120lm/W	Bộ		49,600,000	-
XIII	**Đèn Pha LED Daddle BL- FL10. Driver: Philips Balan/ Inventronics; Chips: Philips Balan/ Osram/ Lumileds 5050; SPD: VS/ Philips Balan (www.beled.com.vn)**				
13.1	**Daddle FL10A** 200-300W IP66 IK08 >130lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001;2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	21,200,000	đồng/bộ
13.2	**Daddle FL10B** 310-400W IP66 IK08 >130lm/W	Bộ		23,600,000	-
13.3	**Daddle FL10B** 420-550W IP66 IK08 >130lm/W	Bộ		26,000,000	-
13.4	**Daddle FL10B** 600-720W IP66 IK08 >130lm/W	Bộ		42,400,000	-
13.5	**Daddle FL10B** 730-840W IP66 IK08 >130lm/W	Bộ		47,200,000	-
13.6	**Daddle FL10B** 850-1000W IP66 IK08 >130lm/W	Bộ		48,800,000	-
XIV	**Đèn Led Solar CACTUS BL-STR SL X01; Độ kín IP66, IK08. Hiệu suất 140Lm/W. Dòng sản phẩm ECONOMIC**				
14.1	**Cactus BL-STR SL X01 20-40W**. 12.8V 24AH LiFePO4. battery: 18V 50W solar monocrystalline panel Philips Lumileds 5050 leds 2800-6800K; CRI>70. tích hợp cảm biến hồng ngoại. 20-40W 140lm/W công nghệ sạc MPPT	Bộ		13,800,000	đồng/bộ
14.2	**Cactus BL-STR SL X01 60-80W**.12.8V 48AH LiFeO4 battery 18V 100W solar monocrystalline panel. Philips Lumileds 5050 leds 2800-6500K; CRI>70 tích hợp cảm biến hồng ngoạir 60-80W 140lm/W công nghệ sạc MPPT	Bộ		21,160,000	-
XV	**Đèn LED năng lượng mặt trời Ebony BL-STR17 Solar; Độ kín IP66; IK08; Hiệu suất 150Lm/W. MPPT charge controller, Gel battery, mono solar panel**				
15.1	**Ebony BL-STR17A Solar 40W** 6000lm, Osram leds5050, MPPT charge controllers 12V, 100W 18V solar panel, 65AH 12V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar	Bộ		20,800,000	đồng/bộ
15.2	**Ebony BL-STR17A Solar 60W** 9000lm, Osram leds5050, MPPT charge controllers 12V, 150W 18V solar panel, 80AH 12V ắc qyi chuyên dụng cho đèn solar	Bộ		26,000,000	-
15.3	**Ebony BL-STR17A Solar 80W** 12000lm, Osram leds5050, MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 65AH 24V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar	Bộ		30,400,000	-
15.4	**Ebony BL-STR17A Solar 100W** 15000lm, Osram leds5050, MPPT charge controllers 24V, 240W 36V solar panel, 80AH 24V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar	Bộ		35,200,000	-
XVI	**Đèn LED năng lượng mặt trời Hazel BL-STR08 Solar Độ kín IP66, IK08, Hiệu suất 150Lm/W. MPPT charge controller, Lithium LiFePO4 , mono solar panel**				

16.1	**Hazel BL-STR08A Solar** 60W 9000lm, Osram leds 5050, MPPT charge controllers 12V, 150W 18V solar panel, 70AH 12.8V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar			35.200,000	đồng/bộ
16.2	**Hazel BL-STR08A Solar** 80W 12000lm, Osram leds 5050, MPPT charge controllers 12V, 200W 18V solar panel, 100AH 12.8V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar			41.200,000	-
16.3	**Hazel BL-STR08A Solar** 120W 18000lm, Osram leds 5050, MPPT charge controllers 24V, 240W 36V solar panel, 70AH 25.6V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar			52.800,000	-
16.4	**Hazel BL-STR08B Solar** 150W 22500lm, Osram leds 5050, MPPT charge controllers 24V, 300W 36V solar panel, 100AH 25.6V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar			68.800,000	-

Mức giá chưa bao gồm thuế GTGT 10%

Mức giá công bố tại địa bàn tỉnh Bình Định

Mức giá đăng ký này thực hiện từ tháng 1 năm 2024

TIN LOI Co.,LTD
Địa Chỉ : 52/2 Đường TX21, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, TP.HCM
Tel: 084-8-2171288, 084-8-62576765
Email: sales@tinloi.com ; Website: www.tinloi.com
MST: 0305667729

TIN LOI Co., Ltd

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gởi: - Sở Tài Chính Bình Định
- Sở XâyDựng Bình Định

- Khách hàng giao dịch :

- Địa chỉ:

- Điện thoại: -

Công ty chúng tôi xin gửi tới những thông tin về một số loại hàng hóa sau :

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá
	ĐÈN ĐƯỜNG LED (RILEX - TINLOI LIGHTING)			
1	Đèn LED RILEX 30W- 39W: sử dụng 16 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 3.900lm), IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 TCVN7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011	3.750.000
2	Đèn LED RILEX 40W- 49W: sử dụng 16 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 5.200lm), IP66	Bộ		3.910.000
3	Đèn LED RILEX 50W-59W: sử dụng 16 chip,bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 6.500lm), IP66	Bộ		4.370.000
4	Đèn LED RILEX 60W - 69W: sử dụng 32 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 7.800lm), IP66	Bộ		4.900.000
5	Đèn LED RILEX 70W- 79W: sử dụng 32 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 9.100lm), IP66	Bộ		5.825.000
6	Đèn LED RILEX 80W - 89W: sử dụng 32 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 10.400lm), IP66	Bộ		6.200.000
7	Đèn LED RILEX 90W - 99W: sử dụng 48 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 12.100lm), IP66	Bộ		6.900.000
8	Đèn LED RILEX 100W - 109W: sử dụng 48 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 13.000lm), IP66	Bộ		7.300.000
9	Đèn LED RILEX 110W - 119W: sử dụng 48 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 13.000lm), IP66	Bộ		7.800.000
10	Đèn LED RILEX 120W - 129W: sử dụng 64 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 16.500lm), IP66	Bộ		8.100.000
11	Đèn LED RILEX 130W - 139W: sử dụng 64 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 16.500lm), IP66	Bộ		8.350.000

12	**Đèn LED RILEX 140W - 149W: sử dụng 64 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 16.500lm), IP66**	**Bộ**		**8.600.000**
13	**Đèn LED RILEX 150W - 159: sử dụng 80 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 19.500lm), IP66**	**Bộ**		**8.950.000**
14	**Đèn LED RILEX 160W - 169W : sử dụng 80 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 20.800lm), IP66**	**Bộ**		**9.500.000**
15	**Đèn LED RILEX 170W - 179W : sử dụng 80 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 20.800lm), IP66**	**Bộ**		**10.210.000**
16	**Đèn LED RILEX 180W - 189W: sử dụng 112 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 23.400lm), IP66**	**Bộ**		**12.380.000**
17	**Đèn LED RILEX 190W - 199W: sử dụng 112 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 25.350lm), IP66**	**Bộ**		**12.600.000**
18	**Đèn LED RILEX 200W - 209W: sử dụng 128 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 26.000lm), IP66**	**Bộ**		**13.250.000**
19	**Đèn LED RILEX 210W - 230W: sử dụng 128 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 30.100lm), IP66**	**Bộ**		**13.800.000**
20	**Đèn LED RILEX 240W - 250W: sử dụng 128 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 32.500lm), IP66**	**Bộ**		**14.100.000**
ĐÈN PHA LED (RILEX - TINLOI LIGHTING)				
21	**Đèn Pha LED RILEX 100W: sử dụng 64 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 26.000lm), IP66**	**Bộ**		**9.280.000**
22	**Đèn Pha LED RILEX 200W: sử dụng 96 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 26.000lm), IP66**	**Bộ**		**11.900.000**
23	**Đèn Pha LED RILEX 250W: sử dụng 112 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 26.000lm), IP66**	**Bộ**	**ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 TCVN7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011**	**13.700.000**
24	**Đèn Pha LED RILEX 300W: sử dụng 128 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 39.000lm), IP66**	**Bộ**		**15.900.000**
25	**Đèn Pha LED RILEX 400W: sử dụng 192 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 52.000lm), IP66**	**Bộ**		**20.450.000**
26	**Đèn Pha LED RILEX 500W: sử dụng 192 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 65.000lm), IP66**	**Bộ**		**25.800.000**
27	**Đèn Pha LED RILEX 600W: sử dụng 224 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 78.000lm), IP66**	**Bộ**		**28.300.000**
PHẦN TRỤ ĐÈN				
28	**Trụ đèn cao 6m dày 3mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	**Trụ**	**ISO 9001:2015 JIS G3101 ASTM A123**	**6.500.000**
29	**Trụ đèn cao 6m dày 3mm+ cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	**Trụ**		**7.650.000**
30	**Trụ đèn cao 6m dày 3mm+ cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	**Trụ**		**7.715.000**

31	**Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	**Trụ**		**8.100.000**
32	**Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	**Trụ**		**7.285.000**
33	**Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	**Trụ**		**8.400.000**
34	**Trụ đèn cao 8m dày 5mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	**Trụ**		**8.240.000**
35	**Trụ đèn cao 8m dày 5mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	**Trụ**		**9.230.000**
36	**Trụ đèn cao 8m dày 5mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	**Trụ**		**10.280.000**
37	**Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	**Trụ**		**9.430.000**
38	**Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	**Trụ**		**10.714.000**
39	**Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	**Trụ**		**11.200.000**
40	**Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	**Trụ**		**10.115.000**
41	**Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	**Trụ**		**10.700.000**
42	**Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	**Trụ**		**1.200.000**
43	**Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	**Trụ**		**12.860.000**
44	**Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	**Trụ**		**14.145.000**
45	**Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	**Trụ**		**15.000.000**
46	**Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha**	**Trụ**		**28.320.000**
47	**Trụ đa giác nâng hạ cao 20m + dàn đèn di động**	**Trụ**		**195.000.000**
48	**Trụ đa giác nâng hạ cao 25m + dàn đèn di động**	**Trụ**		**250.000.000**
49	**Trụ đa giác nâng hạ cao 30m + dàn đèn di động**	**Trụ**		**282.000.000**
50	**Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn di động**	**Trụ**		**125.100.000**
51	**Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn cố định**	**Trụ**		**64.380.000**
	PHẦN TRỤ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG			
52	**Bộ đèn LED THGT 3xD100 (xanh - đỏ - vàng)**	**Bộ**		**5.100.000**
53	**Bộ đèn LED THGT 3xD200 (xanh - đỏ - vàng)**	**Bộ**		**9.350.000**
54	**Bộ đèn LED THGT 3xD300 (xanh - đỏ - vàng)**	**Bộ**		**11.400.000**
55	**Bộ đèn LED THGT 3xD300 Mũi tên (xanh - đỏ - vàng)**	**Bộ**		**11.400.000**
56	**Bộ đèn LED THGT chữ thập 1xD300**	**Bộ**		**3.350.000**
57	**Bộ đèn LED THGT 1xD300 Đi bộ (Xanh -đỏ)**	**Bộ**		**4.850.000**
58	**Bộ đèn LED THGT đếm lùi 500x600mm (xanh - đỏ - vàng)**	**Bộ**		**14.780.000**
59	**Trụ THGT cao 6,3m vươn 6m**	**Trụ**		**17.620.000**
60	**Trụ THGT cao 6,3m vươn 12m**	**Trụ**		**93.000.000**
61	**Đèn THGT chớp vàng D300 tấm pin NLMT 50W**	**Bộ**		**14.860.000**
62	**Trụ đèn cao 3,7m Lắp đèn chớp vàng D300**	**Trụ**		**10.500.000**
63	**Trụ đèn cao 4,9m vươn 3,7m Lắp đèn chớp vàng D300**	**Trụ**		**18.950.000**
64	**Tủ điều khiển THGT - Vi Xử Lý**	**Tủ**		**35.000.000**

65	Dù Composit D2000	Bộ		8.500.000
	PHẦN TRỤ TRANG TRÍ			
66	Trụ trang trí DC06 bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ		12.200.000
67	Trụ trang trí DC07 bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ		15.500.000
68	Trụ trang trí DC05 bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ		20.500.000
69	Trụ trang trí NOVO bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ		11.000.000
70	Trụ trang trí Sư Tử bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ		22.500.000
71	Trụ đèn trang trí 1 bóng Led 60W	Trụ		19.500.000
72	Trụ đèn trang trí 1 bóng Led 30W	Trụ		17.500.000
73	Trụ đèn trang trí 4 bóng Led 20W	Trụ		20.500.000
74	Trụ đèn trang trí 4 bóng Compact 20W	Trụ		18.500.000
	TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG			
75	Tủ điện chiếu sáng 900x600x350 50A-100A có mái che	Tủ		21.000.000
	KHUNG MÓNG TRỤ CHIẾU SÁNG			
76	M24x300x300x950	Khung		1.550.000
77	M24x300x300x750	Khung		1.350.000
78	M24x240x240x600	Khung		950.000
79	M16x260x260x500	Khung		780.000
80	M16x240x240x550	Khung		800.000
81	M16x340x340x500	Khung		900.000

* Báo giá trên chưa bao gồm VAT
* Địa điểm giao hàng: tại chân công trình Tại Tỉnh Bình Định
* Thanh toán: Tạm ứng 30% khi đặt hàng, thanh toán phần còn lại trước khi nhận hàng và hóa đơn.
* Bảo hành: Trụ + Cần bảo hành 24 tháng, đèn LED bảo hành 05 năm.

Nếu có gì cần bàn bạc thêm xin vui lòng liên hệ về địa chỉ:

CÔNG TY TNHH XD TM TÍN LỢI
Địa chỉ: 52/2 Đường TX21, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, Tp Hồ Chí Minh.
Tel: (84-28) 22171288 - 62576765

Tp. HCM ngày 29 tháng 06 năm 2023
CÔNG TY TNHH XD TM TÍN LỢI

M.S.D.N: 0305667729 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI TÍN LỢI
QUẬN 12 - T.P HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC
Đặng Minh Phúc

CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2023

BẢNG GIÁ BÁN SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD

(Kèm theo văn bản số: 20/2023/HG *ngày 15/05/2023 của Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia, Áp dụng từ ngày 15/05/2023 đến khi có bảng báo giá mới)*

1. Bảng giá bán sản phẩm, hàng hoá.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng (Quy cách, xuất xứ, nhà sản xuất)	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/THÔNG SỐ	Đơn giá (đồng) *Giá tại kho Công ty Hoàng Gia, Giá chưa có thuế VAT*
	ĐÈN ĐƯỜNG LED		TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	
I	***ĐÈN LED CONI-LUX:***		***Hiệu Sunning Chip Led: Nichia – Japan/ Philips; Driver: Philips Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67 Hiệu suất phát quang ≥ 125Lm/w Kích thước/ trọng lượng: 800x353x183mm, 9,9kg (Sử dụng cho 40W-100W) 900x353x183MM, 10,5Kg (Sử dụng cho 120W-200W) Bảo hành 5 năm. (WEB: chieusanghoanggia.com.vn)***	
1	Đèn LED CONI-LUX 60W	Bộ		7,380,000
2	Đèn LED CONI-LUX 80W	Bộ		7,550,000
3	Đèn LED CONI-LUX 100W	Bộ		8,150,000
4	Đèn LED CONI-LUX 120W	Bộ		8,930,000
5	Đèn LED CONI-LUX 150W	Bộ		9,500,000
6	Đèn LED CONI-LUX 80W DIM 5 CẤP	Bộ		7,750,000
7	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		12,350,000
8	Đèn LED CONI-LUX 100W DIM 5 CẤP	Bộ		8,350,000
9	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		13,390,000
10	Đèn LED CONI-LUX 120W DIM 5 CẤP	Bộ		9,130,000
11	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		14,450,000
12	Đèn LED CONI-LUX 150W DIM 5 CẤP	Bộ		9,700,000
13	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		15,150,000
14	Đèn LED CONI-LUX 180W DIM 5 CẤP	Bộ		10,250,000
15	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		16,060,000

16	Đèn LED CONI-LUX 200W DIM 5 CẤP	Bộ		10,450,000
17	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		16,950,000
II	***ĐÈN LED ACURA:***		TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	
18	Đèn LED ACURA 40W.	Bộ	***Hiệu Sunning Chip Led: Nichia – Japan/ Philips; Driver: Philips Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67 Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/w Kích thước/ trọng lượng: 711x301x90mm, 7,8Kg (sử dụng cho 40W-100W) 790x341x90mm, 9,2Kg (sử dụng cho 120W-200W) Bảo hành 5 năm. (WEB: chieusanghoanggia.com.vn)***	6,690,000
19	Đèn LED ACURA 50W.	Bộ		6,920,000
20	Đèn LED ACURA 60W.	Bộ		7,000,000
21	Đèn LED ACURA 80W	Bộ		7,120,000
22	Đèn LED ACURA 100W	Bộ		7,850,000
23	Đèn LED ACURA 120W	Bộ		8,500,000
24	Đèn LED ACURA 150W	Bộ		9,150,000
25	Đèn LED ACURA 80W. DIM 5 cấp	Bộ		7,420,000
26	Đèn LED ACURA 80W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		11,920,000
27	Đèn LED ACURA 100W. DIM 5 cấp	Bộ		8,150,000
28	Đèn LED ACURA 100W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		13,190,000
29	Đèn LED ACURA 120W. DIM 5 cấp	Bộ		8,800,000
30	Đèn LED ACURA 120W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		14,120,000
31	Đèn LED ACURA 150W. DIM 5 cấp	Bộ		9,450,000
32	Đèn LED ACURA 150W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		14,900,000
33	Đèn LED ACURA 180W. DIM 5 cấp	Bộ		10,050,000
34	Đèn LED ACURA 180W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		15,860,000
35	Đèn LED ACURA 200W. DIM 5 cấp	Bộ		10,250,000
36	Đèn LED ACURA 200W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		16,750,000
III	***ĐÈN LED ECO:***		TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	
37	Đèn LED ECO-MINI 40W	Bộ		5,015,500
38	Đèn LED ECO-MINI 50W	Bộ		5,246,500
39	Đèn LED ECO-MINI 60W	Bộ		5,472,000

40	Đèn LED ECO-MINI 80W	Bộ	***Hiệu Sunning*** ***Chip Led: Nichia – Japan/ Philips;*** ***Driver: Philips*** ***Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67*** ***Hiệu suất phát quang ≥ 110Lm/w*** ***Kích thước/ trọng lượng:*** **650x330x108mm, 6Kg** ***(sử dụng cho 40W-100W)*** **760x330x108mm, 6,6Kg** ***(sử dụng cho 120W-200W)*** ***Bảo hành 5 năm.*** ***(Web: chieusanghoanggia.com.vn)***	5,714,000
41	Đèn LED ECO-MINI 80W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		9,540,000
42	Đèn LED ECO-MINI 100W	Bộ		5,807,500
43	Đèn LED ECO-MINI 100W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		9,725,000
44	Đèn LED ECO-MINI 120W	Bộ		5,994,500
45	Đèn LED ECO-MINI 120W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		10,100,000
46	Đèn LED ECO-MAX 120W	Bộ		6,275,000
47	Đèn LED ECO-MAX 120W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		10,350,000
48	Đèn LED ECO-MAX 150W	Bộ		6,649,000
49	Đèn LED ECO-MAX 150W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		10,440,000
50	Đèn LED ECO-MAX 180W	Bộ		7,023,000
51	Đèn LED ECO-MAX 180W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		10,780,000
IV	**ĐÈN LED RAVA:**		TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	
52	Đèn LED RAVA-MINI 40W	Bộ	***Hiệu Sunning*** ***Chip Led: Nichia – Japan/ Philips;*** ***Driver: Philips*** ***Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67*** ***Hiệu suất phát quang ≥ 110Lm/w*** ***Kích thước/ trọng lượng:*** **686x350x144mm, 6,2KG(Sử dụng cho 40W-100W)** **800x420x144mm, 6,8Kg** ***(sử dụng cho 120W-180W)*** ***Bảo hành 5 năm.*** ***(Web: chieusanghoanggia.com.vn)***	5,215,000
53	Đèn LED RAVA-MINI 50W	Bộ		5,446,000
54	Đèn LED RAVA-MINI 60W	Bộ		5,672,000
55	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ		5,914,000
56	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		9,740,000
57	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ		5,857,500
58	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		9,925,000
59	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ		6,194,500
60	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		10,300,000
61	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ		6,849,000
62	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		10,640,000

63	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ		7,223,000
64	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		10,980,000
V	***ĐÈN LED VENUS***		TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	
65	Đèn LED VENUS 80W	Bộ	***Chip Philips, Driver Philips, Bảo vệ xung áp 10KV Philips; Hiệu suất Phát quang ≥ 110Lm/W Bảo hành 5 năm (Web: chieusanghoanggia.com.vn)***	4,372,000
66	Đèn LED VENUS 100W	Bộ		4,680,000
67	Đèn LED VENUS 120W	Bộ		5,065,000
68	Đèn LED VENUS 150W	Bộ		5,472,000
VI	***Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m***			
69	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	3,250,000
70	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	3,550,000
71	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	3,820,000
72	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	4,070,000
73	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	Bộ	BS5649 : 1995	4,380,000
74	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	4,480,000
75	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	Bộ	BS5649 : 1995	4,870,000
76	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	5,250,000
75	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	Bộ	BS5649 : 1995	5,450,000
76	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	Bộ	BS5649 : 1995	6,010,000
77	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	Bộ	BS5649 : 1995	6,320,000
VII	***Thân cột thép bát giác, tròn côn D78***			
78	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Bộ	BS5649 : 1995	3,485,000
79	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Bộ	BS5649 : 1995	4,020,000
80	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Bộ	BS5649 : 1995	4,980,000
81	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Bộ	BS5649 : 1995	5,570,000
82	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 1995	5,490,000
83	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 1995	6,270,000
84	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 1995	7,050,000
VIII	***Cần đèn***			

85	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	1,850,000
86	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	2,280,000
87	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	1,810,000
88	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	2,150,000
89	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	1,850,000
90	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	2,370,000
91	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	1,880,000
92	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	2,430,000
93	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	1,880,000
94	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	2,440,000
95	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	1,360,000
96	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	1,980,000
IX	***Cột đèn trang trí sân vườn***			
97	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	3,855,000
98	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	4,416,000
99	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	7,045,000
100	Cột đèn HG-08 đế gang/nhôm, thân gang/nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	9,650,000
101	Cột Pine	Bộ	CIE 115 - 2010	4,009,000
102	Cột Bambo	Bộ	CIE 115 - 2010	3,195,000
103	Cột Arlequin	Bộ	CIE 115 - 2010	3,030,000
X	***Chùm tay cột đèn sân vườn***			
104	CH02-4	Bộ	CIE 115 - 2010	2,095,000
105	CH02-5	Bộ	CIE 115 - 2010	2,425,000
106	CH04-4	Bộ	CIE 115 - 2010	2,920,000
107	CH04-5	Bộ	CIE 115 - 2010	3,910,000
108	CH06-4	Bộ	CIE 115 - 2010	2,040,000
109	CH06-5	Bộ	CIE 115 - 2010	2,425,000
110	CH08-4	Bộ	CIE 115 - 2010	3,085,000

111	CH08-5	Bộ	CIE 115 - 2010	3,965,000
112	CH11-4	Bộ	CIE 115 - 2010	3,140,000
113	CH11-5	Bộ	CIE 115 - 2010	3,525,000
114	CH09-2	Bộ	CIE 115 - 2010	3,250,000
XI	***Đèn lắp cột trang trí***			
115	Cầu PE trắng đục D400	Bộ	BS EN 50102: 1995	990,000
116	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400	Bộ	BS EN 50102: 1995	1,190,000
117	Cầu sọc mờ D400	Bộ	BS EN 50102: 1995	1,090,000
118	Đèn Jebi	Bộ	BS EN 50102: 1995	2,450,000
119	Đèn nữ hoàng	Bộ	BS EN 50102: 1995	2,670,000
XII	***Đế gang lồng ngoài cột thép***			
120	Đế HG08	Bộ	CIE 115 - 2010	7,958,000
121	Đế DP05	Bộ	CIE 115 - 2010	5,978,000
122	Đế DP01	Bộ	CIE 115 - 2010	5,285,000
123	Đế Pari cao	Bộ	CIE 115 - 2010	8,805,000

Ghi chú :

Hàng mới 100% và hoạt động tốt

Thời gian bảo hành đèn led: 5 năm do lỗi của nhà sản xuất kể từ ngày giao hàng,

Bảo hành tại địa chỉ : Building BT2-A1 Ngõ 214 Nguyễn Xiển – Thanh Xuân - Hà Nội

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG
ĐÔ THỊ HOÀNG GIA

CÔNG TY TNHH SX TM & XD THIÊN MINH
75A đường số 17, P. Hiệp Bình Chánh,
Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 028. 35 926 886 - Fax: 028. 35 926 877

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

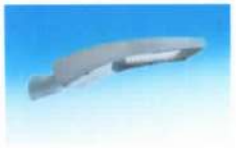
(Kèm theo công văn số 076-2023TM/TBG ngày 01 tháng 08 năm 2023 của Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá theo khu vực T. Bình Định (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực T. Bình Định				
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[...]	[...]
1	Vật liệu 1							
I	**Bộ đèn đường ROSAR LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu).***							
1	Bộ đèn đường **ROSAR LED 30W-39W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014)		3.730.000		Thiên Minh - Việt Nam	
2	Bộ đèn đường **ROSAR LED 40W-49W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			3.900.000		Thiên Minh - Việt Nam	
3	Bộ đèn đường **ROSAR LED 50W-59W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			4.350.000		Thiên Minh - Việt Nam	
4	Bộ đèn đường **ROSAR LED 60W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			4.880.000		Thiên Minh - Việt Nam	
5	Bộ đèn đường **ROSAR LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			5.810.000		Thiên Minh - Việt Nam	
6	Bộ đèn đường **ROSAR LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			6.180.000		Thiên Minh - Việt Nam	
7	Bộ đèn đường **ROSAR LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			6.880.000		Thiên Minh - Việt Nam	
8	Bộ đèn đường **ROSAR LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			7.280.000		Thiên Minh - Việt Nam	
9	Bộ đèn đường **ROSAR LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			7.780.000		Thiên Minh - Việt Nam	
10	Bộ đèn đường **ROSAR LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			8.080.000		Thiên Minh - Việt Nam	

11	Bộ đèn đường **ROSAR LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ	TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)		8.330.000		Thiên Minh - Việt Nam	
12	Bộ đèn đường **ROSAR LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			8.580.000		Thiên Minh - Việt Nam	
13	Bộ đèn đường **ROSAR LED 150W-159W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			8.930.000		Thiên Minh - Việt Nam	
14	Bộ đèn đường **ROSAR LED 160W-169W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			9.480.000		Thiên Minh - Việt Nam	
15	Bộ đèn đường **ROSAR LED 170W-179W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			10.190.000		Thiên Minh - Việt Nam	
16	Bộ đèn đường **ROSAR LED 180W-189W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			12.360.000		Thiên Minh - Việt Nam	
17	Bộ đèn đường **ROSAR LED 190W-199W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			12.580.000		Thiên Minh - Việt Nam	
18	Bộ đèn đường **ROSAR LED 200W-209W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			13.230.000		Thiên Minh - Việt Nam	
19	Bộ đèn đường **ROSAR LED 210W-220W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			13.780.000		Thiên Minh - Việt Nam	
II	**Bộ đèn đường VENUS LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).***							
20	Bộ đèn đường **VENUS LED 30W-39W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003)		3.740.000		Thiên Minh - Việt Nam	
21	Bộ đèn đường **VENUS LED 40W-49W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			3.910.000		Thiên Minh - Việt Nam	
22	Bộ đèn đường **VENUS LED 50W-59W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			4.360.000		Thiên Minh - Việt Nam	
23	Bộ đèn đường **VENUS LED 60W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			4.890.000		Thiên Minh - Việt Nam	
24	Bộ đèn đường **VENUS LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			5.820.000		Thiên Minh - Việt Nam	
25	Bộ đèn đường **VENUS LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			6.190.000		Thiên Minh - Việt Nam	
26	Bộ đèn đường **VENUS LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			6.890.000		Thiên Minh - Việt Nam	
27	Bộ đèn đường **VENUS LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			7.290.000		Thiên Minh - Việt Nam	
28	Bộ đèn đường **VENUS LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			7.790.000		Thiên Minh - Việt Nam	
29	Bộ đèn đường **VENUS LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 125lm/W.	Bộ			8.090.000		Thiên Minh - Việt Nam	

30	Bộ đèn đường **VENUS LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 125lm/W.	Bộ	TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)		8.340.000		Thiên Minh - Việt Nam	
31	Bộ đèn đường **VENUS LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			8.590.000		Thiên Minh - Việt Nam	
32	Bộ đèn đường **VENUS LED 150W-159W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			8.940.000		Thiên Minh - Việt Nam	
33	Bộ đèn đường **VENUS LED 160W-169W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			9.490.000		Thiên Minh - Việt Nam	
34	Bộ đèn đường **VENUS LED 170W-179W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			10.200.000		Thiên Minh - Việt Nam	
35	Bộ đèn đường **VENUS LED 180W-189W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			12.370.000		Thiên Minh - Việt Nam	
36	Bộ đèn đường **VENUS LED 190W-200W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			12.590.000		Thiên Minh - Việt Nam	
III	**Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).***							
37	Bộ đèn đường **CARINA LED 30W-39W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202		5.720.000		Thiên Minh - Việt Nam	
38	Bộ đèn đường **CARINA LED 40W-49W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			6.080.000		Thiên Minh - Việt Nam	
39	Bộ đèn đường **CARINA LED 50W-59W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			6.660.000		Thiên Minh - Việt Nam	
40	Bộ đèn đường **CARINA LED 60W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			7.290.000		Thiên Minh - Việt Nam	
41	Bộ đèn đường **CARINA LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			7.990.000		Thiên Minh - Việt Nam	
42	Bộ đèn đường **CARINA LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			8.600.000		Thiên Minh - Việt Nam	
43	Bộ đèn đường **CARINA LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			8.960.000		Thiên Minh - Việt Nam	
44	Bộ đèn đường **CARINA LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.400.000		Thiên Minh - Việt Nam	
45	Bộ đèn đường **CARINA LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.750.000		Thiên Minh - Việt Nam	
46	Bộ đèn đường **CARINA LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ			10.680.000		Thiên Minh - Việt Nam	
47	Bộ đèn đường **CARINA LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ			11.360.000		Thiên Minh - Việt Nam	
48	Bộ đèn đường **CARINA LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			12.150.000		Thiên Minh - Việt Nam	
49	Bộ đèn đường **CARINA LED 150W-159W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			12.570.000		Thiên Minh - Việt Nam	

50	Bộ đèn đường **CARINA LED 160W-169W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)		13.960.000		Thiên Minh - Việt Nam	
51	Bộ đèn đường **CARINA LED 170W-179W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			14.800.000		Thiên Minh - Việt Nam	
52	Bộ đèn đường **CARINA LED 180W-189W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			16.230.000		Thiên Minh - Việt Nam	
53	Bộ đèn đường **CARINA LED 190W-200W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			16.730.000		Thiên Minh - Việt Nam	
IV	**Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).***							
54	Bộ đèn đường **O'STAR LED 40W-49W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)		6.850.000		Thiên Minh - Việt Nam	
55	Bộ đèn đường **O'STAR LED 50W-59W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			7.350.000		Thiên Minh - Việt Nam	
56	Bộ đèn đường **O'STAR LED 60W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			7.850.000		Thiên Minh - Việt Nam	
57	Bộ đèn đường **O'STAR LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			8.350.000		Thiên Minh - Việt Nam	
58	Bộ đèn đường **O'STAR LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			8.950.000		Thiên Minh - Việt Nam	
59	Bộ đèn đường **O'STAR LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.450.000		Thiên Minh - Việt Nam	
60	Bộ đèn đường **O'STAR LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.950.000		Thiên Minh - Việt Nam	
61	Bộ đèn đường **O'STAR LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			10.450.000		Thiên Minh - Việt Nam	
62	Bộ đèn đường **O'STAR LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			11.300.000		Thiên Minh - Việt Nam	
63	Bộ đèn đường **O'STAR LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			11.730.000		Thiên Minh - Việt Nam	
64	Bộ đèn đường **O'STAR LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			12.280.000		Thiên Minh - Việt Nam	
65	Bộ đèn đường **O'STAR LED 150W-159W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			13.150.000		Thiên Minh - Việt Nam	
66	Bộ đèn đường **O'STAR LED 160W-169W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			13.650.000		Thiên Minh - Việt Nam	
67	Bộ đèn đường **O'STAR LED 170W-179W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			14.650.000		Thiên Minh - Việt Nam	

68	Bộ đèn đường **O'STAR LED 180W-189W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			15.370.000		Thiên Minh - Việt Nam	
69	Bộ đèn đường **O'STAR LED 190W-200W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			15.960.000		Thiên Minh - Việt Nam	
V	**Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).***							
70	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 50W-59W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)		7.300.000		Thiên Minh - Việt Nam	
71	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 60W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ			7.800.000		Thiên Minh - Việt Nam	
72	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ			8.300.000		Thiên Minh - Việt Nam	
73	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ			8.900.000		Thiên Minh - Việt Nam	
74	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.400.000		Thiên Minh - Việt Nam	
75	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.900.000		Thiên Minh - Việt Nam	
76	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			10.400.000		Thiên Minh - Việt Nam	
77	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			11.250.000		Thiên Minh - Việt Nam	
78	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			11.760.000		Thiên Minh - Việt Nam	
79	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			12.250.000		Thiên Minh - Việt Nam	
80	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 150W-160W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			13.100.000		Thiên Minh - Việt Nam	
81	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 165W-180W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			14.600.000		Thiên Minh - Việt Nam	

VI	**Bộ đèn đường SUNLITE LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).***							
82	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 60W-70W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)		8.350.000		Thiên Minh - Việt Nam	
83	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 75W-85W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.550.000		Thiên Minh - Việt Nam	
84	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 90W-105W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			10.050.000		Thiên Minh - Việt Nam	
85	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			10.730.000		Thiên Minh - Việt Nam	
86	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			12.350.000		Thiên Minh - Việt Nam	
87	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			12.850.000		Thiên Minh - Việt Nam	
88	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			13.350.000		Thiên Minh - Việt Nam	
89	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 150W-159W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			14.200.000		Thiên Minh - Việt Nam	
90	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 160W-169W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			14.700.000		Thiên Minh - Việt Nam	
91	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 170W-185W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			15.700.000		Thiên Minh - Việt Nam	
92	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 190W-200W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			16.700.000		Thiên Minh - Việt Nam	
93	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 210W-220W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			17.200.000		Thiên Minh - Việt Nam	
VII	**Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).***							
94	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 60W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			8.896.300		Thiên Minh - Việt Nam	
59	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.475.455		Thiên Minh - Việt Nam	
96	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.835.200		Thiên Minh - Việt Nam	

97	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014)TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES phòng Lab quốc tế, thiết kế phần mềm chiếu sáng DIALUX)		10.285.000		Thiên Minh - Việt Nam	
98	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			10.857.000		Thiên Minh - Việt Nam	
99	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			11.330.000		Thiên Minh - Việt Nam	
100	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			11.868.000		Thiên Minh - Việt Nam	
101	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			12.560.000		Thiên Minh - Việt Nam	
102	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			13.280.000		Thiên Minh - Việt Nam	
103	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 150W-159W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			13.875.000		Thiên Minh - Việt Nam	
104	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 160W-169W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			14.750.000		Thiên Minh - Việt Nam	
105	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 170W-179W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.				15.200.000		Thiên Minh - Việt Nam	
106	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 180W-189W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			15.580.000		Thiên Minh - Việt Nam	
107	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 190W-199W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			15.930.000		Thiên Minh - Việt Nam	
108	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 200W-209W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			16.460.000		Thiên Minh - Việt Nam	
109	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 210W-219W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			17.260.000		Thiên Minh - Việt Nam	
110	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 220W-229W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			17.760.000		Thiên Minh - Việt Nam	
111	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 230W-239W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			18.350.000		Thiên Minh - Việt Nam	
112	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 240W-249W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			18.880.000		Thiên Minh - Việt Nam	
113	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 250W-265W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			19.600.000		Thiên Minh - Việt Nam	
VIII	**Bộ đèn pha BOSTON LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).***							
114	Bộ đèn pha **BOSTON LED 50W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			7.150.000		Thiên Minh - Việt Nam	
115	Bộ đèn pha **BOSTON LED 100W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			10.910.000		Thiên Minh - Việt Nam	
116	Bộ đèn pha **BOSTON LED 120W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			12.770.000		Thiên Minh - Việt Nam	

117	Bộ đèn pha **BOSTON LED 150W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)		14.630.000		Thiên Minh - Việt Nam	
118	Bộ đèn pha **BOSTON LED 180W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			16.030.000		Thiên Minh - Việt Nam	
119	Bộ đèn pha **BOSTON LED 200W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			19.170.000		Thiên Minh - Việt Nam	
120	Bộ đèn pha **BOSTON LED 250W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			19.290.000		Thiên Minh - Việt Nam	
121	Bộ đèn pha **BOSTON LED 280W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			20.690.000		Thiên Minh - Việt Nam	
122	Bộ đèn pha **BOSTON LED 300W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			22.850.000		Thiên Minh - Việt Nam	
123	Bộ đèn pha **BOSTON LED 315W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			23.200.000		Thiên Minh - Việt Nam	
124	Bộ đèn pha **BOSTON LED 330W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			24.500.000		Thiên Minh - Việt Nam	
IX	**Bộ đèn pha MISUN LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).***							
125	Bộ đèn pha **MISUN LED 120W-150W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 10885-1:2015 TCVN 10885-2-1:2015 TCVN 10485:2015 TCVN 7590-1:2006		16.300.000		Thiên Minh - Việt Nam	
126	Bộ đèn pha **MISUN LED 160W-190W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			18.750.000		Thiên Minh - Việt Nam	
127	Bộ đèn pha **MISUN LED 200W-230W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			19.700.000		Thiên Minh - Việt Nam	
128	Bộ đèn pha **MISUN LED 240W-270W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			21.600.000		Thiên Minh - Việt Nam	
129	Bộ đèn pha **MISUN LED 280W-310W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			23.200.000		Thiên Minh - Việt Nam	
130	Bộ đèn pha **MISUN LED 320W-350W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			24.700.000		Thiên Minh - Việt Nam	

131	Bộ đèn pha **MISUN LED 360W-400W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	TCVN 9892:2013 TCVN 8241-4-5:2009 TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)		26.800.000		Thiên Minh - Việt Nam	
132	Bộ đèn pha **MISUN LED 420W-450W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			27.700.000		Thiên Minh - Việt Nam	
133	Bộ đèn pha **MISUN LED 460W-510W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			28.600.000		Thiên Minh - Việt Nam	
134	Bộ đèn pha **MISUN LED 520W-600W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			30.700.000		Thiên Minh - Việt Nam	
135	Bộ đèn pha **MISUN LED 620W-700W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			32.800.000		Thiên Minh - Việt Nam	
136	Bộ đèn pha **MISUN LED 720W-800W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			34.900.000		Thiên Minh - Việt Nam	
137	Bộ đèn pha **MISUN LED 820W-900W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			37.000.000		Thiên Minh - Việt Nam	
138	Bộ đèn pha **MISUN LED 920W-1000W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			39.100.000		Thiên Minh - Việt Nam	
X	**Bộ đèn trang trí SMD LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).***							
139	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED 25W-40W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006		9.680.000		Thiên Minh - Việt Nam	
140	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED 41W-50W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	Bộ			10.570.000		Thiên Minh - Việt Nam	
141	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED 51W-60W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	Bộ			11.240.000		Thiên Minh - Việt Nam	
142	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED 61W-70W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	Bộ			12.060.000		Thiên Minh - Việt Nam	
143	Bộ đèn trang trí **SALA LED 21W-30W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	Bộ			8.270.000		Thiên Minh - Việt Nam	
144	Bộ đèn trang trí **SALA LED 31W-40W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	Bộ			8.870.000		Thiên Minh - Việt Nam	
145	Bộ đèn trang trí **SALA LED 41W-50W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	Bộ			9.470.000		Thiên Minh - Việt Nam	
146	Bộ đèn trang trí **SALA LED 51W-60W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	Bộ			10.070.000		Thiên Minh - Việt Nam	
147	Bộ đèn trang trí **SANTIC LED 30W-39W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	Bộ			7.260.000		Thiên Minh - Việt Nam	

148	Bộ đèn trang trí **SANTIC LED 40W-49W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	Bộ			7.510.000		Thiên Minh - Việt Nam	
149	Bộ đèn trang trí **SANTIC LED 50W-60W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	Bộ			7.760.000		Thiên Minh - Việt Nam	
150	Bộ đèn trang trí đầu trụ **Rilex LED 3W-5W,** màu Đỏ hoặc Xanh blue.	Bộ			3.280.000		Thiên Minh - Việt Nam	
XI	**Bộ đèn THGT SMD LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 1 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).***							
151	Bộ đèn THGT (xanh - vàng - đỏ) **D100**, sữ dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006		5.700.000		Thiên Minh - Việt Nam	
152	Bộ đèn THGT (xanh - vàng - đỏ) **D300**, sữ dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			25.000.000		Thiên Minh - Việt Nam	
153	Bộ đèn THGT **mũi tên** (xanh - vàng - đỏ) **D300**, sữ dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			21.500.000		Thiên Minh - Việt Nam	
154	Bộ đèn THGT **chữ thập** (đỏ) **D300**, sữ dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			8.800.000		Thiên Minh - Việt Nam	
155	Bộ đèn THGT **đi bộ** (xanh) **D300**, sữ dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			6.300.000		Thiên Minh - Việt Nam	
156	Bộ đèn THGT **đi bộ** (đỏ) **D300**, sữ dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			6.300.000		Thiên Minh - Việt Nam	
157	Bộ đèn THGT **xe máy rẽ phải** (xanh) **D300**, sữ dụng LED công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			8.800.000		Thiên Minh - Việt Nam	
158	Bộ đèn THGT **đếm lùi** (xanh - vàng - đỏ) **D300**, sữ dụng LED công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			9.200.000		Thiên Minh - Việt Nam	
159	Bộ đèn THGT **đếm lùi** (xanh - vàng - đỏ) **500x500**, sữ dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			17.600.000		Thiên Minh - Việt Nam	
XII	**Trụ đèn chiếu sáng và trụ THGT hiệu EUROGROUP - Sản xuất, lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 1 năm.**							
160	**Trụ tròn /bát giác côn cao 6m.** '- Ø đáy 125mm, Ø ngọn 60mm, 3mm - Đế trụ 300x300x10mm, dập mo - Trụ sau khi gia công nhúng kẽm nóng □	Trụ			4.850.000		Thiên Minh - Việt Nam	
161	**Trụ tròn /bát giác côn cao 7m** '- Ø đáy 176mm, Ø ngọn 60mm, 3mm - Trụ sau khi gia công nhúng kẽm nóng	Trụ			5.670.000		Thiên Minh - Việt Nam	
162	**Trụ tròn /bát giác côn cao 8m** "- Ø đáy 191mm, Ø ngọn 60mm, 4mm - Trụ sau khi gia công nhúng kẽm nóng	Trụ			7.167.000		Thiên Minh - Việt Nam	

163	**Trụ tròn /bát giác côn cao 9m** "- Ø đáy 191mm, Ø ngọn 60mm, 4mm - Trụ sau khi gia công nhúng kẽm nóng	Trụ	TCVN: 197:2014 ASTM E 709-15 ASTM E 376-14 ASTM A 123-13 EN 40, BS 5649 ASTM A123 EN 40-5:2002		7.980.000		Thiên Minh - Việt Nam	
164	**Cần đèn đơn Ø60mm** '- Cao 2m, vươn xa 1,5m dày 3mm. - Cần sau khi gia công nhúng kẽm nóng	Cần			1.660.000		Thiên Minh - Việt Nam	
165	**Cần đèn đôi Ø60mm** '- Cao 2m, vươn xa 1,5m dày 3mm. - Cần sau khi gia công nhúng kẽm nóng	Cần			2.433.000		Thiên Minh - Việt Nam	
166	**Cần đèn ba Ø60mm** '- Cao 2m, vươn xa 1,5m dày 3mm. - Cần sau khi gia công nhúng kẽm nóng	Cần			3.205.000		Thiên Minh - Việt Nam	
167	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 4m mạ kẽm nhúng nóng.	Bộ			23.500.000		Thiên Minh - Việt Nam	
168	Dù bằng nhựa Composit che tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông (dù + cần dù).	Bộ			9.200.000		Thiên Minh - Việt Nam	
169	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 4m mạ kẽm nhúng nóng.	Bộ			23.500.000		Thiên Minh - Việt Nam	
170	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 5m mạ kẽm nhúng nóng.	Bộ			26.500.000		Thiên Minh - Việt Nam	
171	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 6m mạ kẽm nhúng nóng.	Bộ			30.500.000		Thiên Minh - Việt Nam	
172	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 7m mạ kẽm nhúng nóng.	Bộ			45.000.000		Thiên Minh - Việt Nam	
173	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 8m mạ kẽm nhúng nóng.	Bộ			60.000.000		Thiên Minh - Việt Nam	
174	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 9m mạ kẽm nhúng nóng	Bộ			72.000.000		Thiên Minh - Việt Nam	
XIV	**Trụ đèn trang trí và Đế gang đúc - Sản xuất tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:**							
175	Trụ đèn dẫn lối **POLAR + bóng LED 7-15W**	Bộ	TCVN: 197:2014 ASTM E 709-15 ASTM E 376-14 ASTM A 123-13 EN 40, BS 5649		3.970.000		Thiên Minh - Việt Nam	
176	Trụ đèn dẫn lối **POLAR + bóng LED 18-25W**	Bộ			4.090.000		Thiên Minh - Việt Nam	
177	Đế gang đúc **TM01 cao 1500mm** (Ø đáy 500)	Bộ			12.360.000		Thiên Minh - Việt Nam	SP mới
178	Đế gang đúc **TM02 cao 1500mm** (Ø đáy 500)	Bộ			12.479.000		Thiên Minh - Việt Nam	
179	Đế gang đúc **TM03 cao 1550mm** (Ø đáy 550)	Bộ			13.250.000		Thiên Minh - Việt Nam	
180	Đế gang đúc **PARIS cao 2080mm** (Ø đáy 670)	Bộ			14.250.000		Thiên Minh - Việt Nam	
181	Đế gang đúc **PARIS cao 2930mm** (Ø đáy 670)	Bộ			15.620.000		Thiên Minh - Việt Nam	

XV	**Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:**							
182	Bộ điều khiển thông minh tại đèn **IDIM-TM/16ZG**	Bộ	QCVN 12:2015/BTTT QCVN 47:2015/BTTT IEC 60947-2:1995 IEC 61008-1:1996 IEC 60947-4-1:2002 IEC 60044-1:2003 TCVN 6592-2:2009 6950-1:2007 4255:2008		2.750.000		Thiên Minh - Việt Nam	
183	Bộ điều khiển trung tâm **ICENTER-TM/GPRS/4G**	Bộ			46.800.000		Thiên Minh - Việt Nam	
184	Tủ điện chiếu sáng **GPRS 50A**	Tủ			67.300.000		Thiên Minh - Việt Nam	
185	Tủ điện chiếu sáng **GPRS 75A**	Tủ			72.600.000		Thiên Minh - Việt Nam	
186	Tủ điện điều khiển đèn THGT2 pha điều khiển chương trình có lập trình (vỏ tủ, Board điều khiển có lập trình)	Tủ			34.500.000		Thiên Minh - Việt Nam	
187	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước **TMC-3S/6A-10A IP68**	Bộ			1.510.000		Thiên Minh - Việt Nam	
188	Hộp nối cáp liên thông kín nước **TMC-B1 IP68**	Bộ			210.000		Thiên Minh - Việt Nam	
189	Hộp nối cáp liên thông kín nước **TMC-B2/B3 IP68**	Bộ			420.000		Thiên Minh - Việt Nam	

Ghi chú:

1. Đơn giá trên **CHƯA** bao gồm thuế **VAT 10%**, giao hàng tại chân công trình. Đặt cọc 30% khí ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.

2. Các mặt hàng tăng giá so với kỳ thông báo giá trước là do chi phí sản xuất tăng (giá nguyên vật liệu tăng, giá linh kiện điện tử tăng, chi phí vận chuyển tăng)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày **01/08/2023** đến ngày **31/12/2023** (*hoặc đến khi có thông báo mới*).

Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

CÔNG TY TNHH SX TM & XD THIÊN MINH

Giám đốc

M.S.D.N: 0304701529 - C.T.N.H - CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG THIÊN MINH - TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ HUÊ

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu công ty Thiên Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CƯỜNG THỊNH POWER
Địa chỉ: Số 22C, Đường N4, Khu phố Đông Nhì,
Phường Lái Thiêu, TP. Thuận An, Bình Dương

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(Đơn vị công bố lần đầu)

STT	Danh mục vật tư	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)		
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6	7
	VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN					
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 60W	- Bộ đèn có điện trở cách điện tối thiểu 6 mΩ; điện trở nối đất không vượt quá 100 mΩ; dòng rò không vượt quá 700 uA; có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí và môi trường có muối biển - Nguồn sáng có hệ số công suất tối thiểu 0.95 - Chip LED có cấu trúc phân loại theo MacAdam e-lip 3 bước và 5 bước đảm bảo sự đồng nhất màu sắc cao nhất; hiệu suất phát quang tối thiểu 160 Lm/W; nhiệt độ màu ánh sáng 5000K - Thiết bị bảo vệ xung áp có điện áp bảo vệ (Up) là 1.3kV max. - Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 6 năm	Bộ		8.250.000	
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 80W		Bộ		9.450.000	
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 100W		Bộ		10.650.000	
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 120W		Bộ		11.050.000	
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 150W		Bộ		11.050.000	
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 180W		Bộ		12.500.000	
7	Đèn LED chiếu sáng đường phố, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 200W		Bộ		12.500.000	
8	Đèn LED pha, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-JULY 150W	- Bộ đèn có điện trở cách điện tối thiểu 6 mΩ; điện trở nối đất không vượt quá 100 mΩ; dòng rò không vượt quá 700 uA; có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí và môi trường có muối biển - Nguồn sáng có hệ số công suất tối thiểu 0.95 - Chip LED đạt hiệu suất phát quang tối thiểu 160 Lm/W; nhiệt độ màu ánh sáng 5000K; đạt các chứng nhận quốc tế IEC 62471:2006, IEC TR 62778:2014 - Thiết bị bảo vệ xung áp có dòng điện bảo vệ (Imax) là 10kA max. - Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 6 năm	Bộ		11.300.000	
9	Đèn LED pha, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-JULY 200W		Bộ		12.200.000	
10	Đèn LED pha, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-JULY 300W		Bộ		16.450.000	
11	Đèn LED pha, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-JULY 400W		Bộ		20.100.000	
12	Đèn LED pha, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-JULY 500W		Bộ		23.150.000	
13	Đèn LED nhà xưởng (highbay), thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LAGOS 100W	- Bộ đèn có điện trở cách điện tối thiểu 6 mΩ; điện trở nối đất không vượt quá 100 mΩ; dòng rò không vượt quá 700 uA; có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí và môi trường có muối biển - Nguồn sáng có hệ số công suất tối thiểu 0.95 - Chip LED đạt hiệu suất phát quang tối thiểu 160 Lm/W; nhiệt độ màu ánh sáng 5000K; đạt các chứng nhận quốc tế IEC 62471:2006, IEC TR 62778:2014 - Thiết bị bảo vệ xung áp có dòng điện bảo vệ (Imax) là 10kA max. - Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 6 năm	Bộ		6.300.000	
14	Đèn LED nhà xưởng (highbay), thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LAGOS 150W		Bộ		6.850.000	
15	Đèn LED nhà xưởng (highbay), thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LAGOS 200W		Bộ		8.250.000	
16	Đèn LED nhà xưởng (highbay), thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LAGOS 250W		Bộ		8.850.000	
17	Đèn LED năng lượng mặt trời, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-VICTOR 200W (Pin LiFePO4 12.8V 40Ah, mạch MPPT 40W, tấm pin Mono 18V 120W)	- Bộ đèn có điện trở cách điện tối thiểu 6 mΩ; điện trở nối đất không vượt quá 100 mΩ; dòng rò không vượt quá 700 uA; có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí và môi trường có muối biển - Chip LED có cấu trúc phân loại theo MacAdam e-lip 3 bước và 5 bước đảm bảo sự đồng nhất màu sắc cao nhất; hiệu suất phát quang tối thiểu 160 Lm/W; nhiệt độ màu ánh sáng 5000K - Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 6 năm	Bộ		14.000.000	
18	Đèn LED năng lượng mặt trời, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION-S 100W (Pin LiFePO4 12.8V 40Ah, mạch MPPT 40W, tấm pin Mono 18V 120W)		Bộ		21.350.000	
19	Đèn LED năng lượng mặt trời, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION-S 150W (Pin LiFePO4 12.8V 60Ah, mạch MPPT 60W, tấm pin Mono 18V 150W)		Bộ		25.000.000	
20	Đèn LED năng lượng mặt trời, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-BEE 200W (Pin LiFePO4 12.8V 35Ah, mạch MPPT 40W, tấm pin Mono 18V 120W)		Bộ		21.300.000	

	ĐÈN LED TRANG TRÍ					
21	Đèn LED trang trí, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-CHARM 40W	- Bộ đèn có điện trở cách điện tối thiểu 6 mΩ; điện trở nối đất không vượt quá 100 mΩ; dòng rò không vượt quá 700 uA; có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí và môi trường có muối biển - Nguồn sáng có hệ số công suất tối thiểu 0.95 - Chip LED đạt hiệu suất phát quang tối thiểu 160 Lm/W; nhiệt độ màu ánh sáng 5000K; đạt các chứng nhận quốc tế IEC 62471:2006, IEC TR 62778:2014 - Thiết bị bảo vệ xung áp có dòng điện bảo vệ (Imax) là 10kA max. - Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 6 năm	Bộ			10.500.000
22	Đèn LED trang trí, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-BEAUTY 40W		Bộ			12.500.000
23	Đèn LED trang trí, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-SALEM 40W		Bộ			13.400.000
24	Đèn LED trang trí năng lượng mặt trời, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-AURA 60W (Pin LiFePO4 3.2V 30Ah, tấm pin Mono 5V 30W)	- Bộ đèn có điện trở cách điện tối thiểu 6 mΩ; điện trở nối đất không vượt quá 100 mΩ; dòng rò không vượt quá 700 uA; có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí và môi trường có muối biển - Chip LED đạt hiệu suất phát quang tối thiểu 160 Lm/W; nhiệt độ màu ánh sáng 5000K; đạt các chứng nhận quốc tế IEC 62471:2006, IEC TR 62778:2014 - Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 6 năm	Bộ			10.800.000
25	Đèn LED trang trí năng lượng mặt trời, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LAVENDER 60W (Pin LiFePO4 3.2V 20Ah, tấm pin Mono 5V 20W)		Bộ			12.900.000
26	Đèn LED trang trí năng lượng mặt trời, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-CHERRY 60W (Pin LiFePO4 3.2V 20Ah, tấm pin Mono 5V 20W)		Bộ			14.500.000
	TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG					
27	Thân trụ tròn côn cao 6m dày 3mm, đường kính ngoài D1/D2 = 150/60mm, bích đế dập nổi 375x375x10mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	- Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 12 tháng	Trụ			3.890.000
28	Thân trụ tròn côn cao 7m dày 3mm, đường kính ngoài D1/D2 = 150/60mm, bích đế dập nổi 375x375x10mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ			5.920.000
29	Thân trụ tròn côn cao 8m dày 3mm, đường kính ngoài D1/D2 = 190/60mm, bích đế dập nổi 375x375x10mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ			6.430.000
30	Thân trụ tròn côn cao 9m dày 3mm, đường kính ngoài D1/D2 = 190/60mm, bích đế dập nổi 400x400x12mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ			6.770.000
31	Thân trụ tròn côn cao 10m dày 4mm, đường kính ngoài D1/D2 = 190/60mm, bích đế dập nổi 400x400x12mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ			8.780.000
32	Thân trụ tròn côn cao 11m dày 4mm, đường kính ngoài D1/D2 = 190/60mm, bích đế dập nổi 400x400x12mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ			9.890.000
33	Thân trụ bát giác cao 6m dày 3mm, đường kính ngoài kẹp cạnh D1/D2 = 150/56mm, bích đế dập nổi 375x375x10mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	- Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 12 tháng	Trụ			3.890.000
34	Thân trụ bát giác cao 7m dày 3mm, đường kính ngoài kẹp cạnh D1/D2 = 150/56mm, bích đế dập nổi 375x375x10mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ			5.920.000
35	Thân trụ bát giác cao 8m dày 3mm, đường kính ngoài kẹp cạnh D1/D2 = 190/56mm, bích đế dập nổi 375x375x10mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ			6.430.000
36	Thân trụ bát giác cao 9m dày 3mm, đường kính ngoài kẹp cạnh D1/D2 = 190/56mm, bích đế dập nổi 400x400x12mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ			6.770.000
37	Thân trụ bát giác cao 10m dày 4mm, đường kính ngoài kẹp cạnh D1/D2 = 190/56mm, bích đế dập nổi 400x400x12mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	- Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 12 tháng	Trụ			8.780.000
38	Thân trụ bát giác cao 11m dày 4mm, đường kính ngoài kẹp cạnh D1/D2 = 190/56mm, bích đế dập nổi 400x400x12mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ			9.890.000
39	Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha		Trụ			29.000.000

40	Cần đèn đơn cơ bản D60x2mm, cao 2m vươn 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng	- Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 12 tháng	Cái			1.850.000
41	Cần đèn đơn cơ bản D60x3mm, cao 2m vươn 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng		Cái			1.920.000
42	Cần đèn đôi cơ bản D60x3mm, cao 2m vươn 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng		Cái			2.100.000
43	Cần đèn ba cơ bản D60x3mm, cao 2m vươn 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng		Cái			2.500.000
44	Cần đèn bốn cơ bản D60x3mm, cao 2m vươn 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng		Cái			3.200.000
45	Cần đèn đơn kiểu D60x3mm, cao 2m vươn 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng		Cái			2.100.000
46	Cần đèn đôi kiểu D60x3mm, cao 2m vươn 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng		Cái			2.800.000
47	Cần đèn ba kiểu D60x3mm, cao 2m vươn 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng		Cái			3.900.000
48	Cần đèn bốn kiểu D60x3mm, cao 2m vươn 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng		Cái			4.500.000

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2024 đến ngày 01/10/2024

Công ty cổ phần Cường Thịnh POWER xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CƯỜNG THỊNH POWER

Nguyễn Văn Phú

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ HƯNG LỢI

Chuyên cung cấp, bảo trì bảo dưỡng: Bình Nước Nóng Năng Lượng Mặt Trời, Năng Lượng Mặt Trời Áp Mái, Điện Công Nghiệp, Xây Dựng, Thực Phẩm.

Địa chỉ: 24 Lưu Văn Lang, TP.Quy Nhơn, Bình Định

Tel: 0932.763.759 ☎ 0934.133.233

BÁO GIÁ ĐÈN SOKOYO

Thông tin khách hàng	
Tên	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT TỰ ĐỘNG
Địa chỉ	Địa chỉ: Lô A24 Đặng Thái Thuyến, Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Bình
MST	4101560598
Điện thoại	0789468088

Báo giá số :	GT-
Lập ngày :	01/04/2024
Có hiệu lực đến :	

Mô tả hệ thống / dự án

BÁO GIÁ ĐÈN SOKOYO

Đơn vị : VND

STT	Hạng mục Công việc	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 30W 30W - Led SMD - Monocrystalline18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	15,256,000	**15,256,000**
2	Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 60W 60W - Led SMD - Monocrystalline 18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	24,950,500	**24,950,500**
3	Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 80W 80W - Led SMD - Monocrystalline 36V - Lithium battery 25.6V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	29,150,500	**29,150,500**
4	Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 100W 100W - Led SMD - Monocrystalline 36V - Lithium battery 25.6V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	32,686,000	**32,686,000**

Scanned with ACE Scanner

5	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 20W. 20W - Led SMD - Monocrystalline 18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥150lm/W Bảo hành: 03 năm	**Bộ**	**1**	7,747,975	**7,747,975**
6	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo AIT TE HLS 25W 25W - Led SMD - Monocrystalline18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥173lm/W Bảo hành: 03 năm	**Bộ**	**1**	11,202,000	**11,202,000**
7	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo AIT TE HLS 28W 28W - Led SMD - Monocrystalline18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥170lm/W Bảo hành: 03 năm	**Bộ**	**1**	12,202,000	**12,202,000**
8	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 30W 30W - Led SMD - Monocrystalline18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥170lm/W Bảo hành: 03 năm	**Bộ**	**1**	13,129,000	**13,129,000**
9	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 40W. 40W - Led SMD - Monocrystalline 18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	**Bộ**	**1**	14,985,500	**14,985,500**
10	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 60W. 60W - Led SMD - Monocrystalline 18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	**Bộ**	**1**	18,650,500	**18,650,500**
11	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 80W. 80W - Led SMD - Monocrystalline 36V - Lithium battery 25.6V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	**Bộ**	**1**	23,866,000	**23,866,000**

Scanned with ACE Scanner

12	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 100W. 100W - Led SMD - Monocrystalline 36V - Lithium battery 25.6V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	**Bộ**	**1**	27,921,180	**27,921,180**
13	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 120W. 120W - Led SMD - Monocrystalline 36V - Lithium battery 25.6V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	**Bộ**	**1**	30,858,700	**30,858,700**
14	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 150W. 150W - Led SMD - Monocrystalline 136V - Lithium battery 25.6V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	**Bộ**	**1**	40,976,770	**40,976,770**
Ghi chú:		**TỔNG GIÁ TRỊ CHƯA VAT**			**303,582,625**

Điều kiện giao hàng

Địa điểm giao hàng: Tại khu vực thi công
Thời gian giao hàng: 1 - 2 Tuần kể từ ngày kí hợp đồng

Điều kiện thanh toán

Quý khách xin vui lòng thanh toán sau khi lắp đặt xong

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn quý khách đã tin tưởng và quan tâm đến giải pháp của HƯNG LỢI !

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4101493302 CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ HƯNG LỢI TỈNH BÌNH ĐỊNH

NGUYỄN VĂN HƯNG

KHÁCH HÀNG

Scanned with ACE Scanner

CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI
Số: 06BG/HPH
V/v Báo giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Đắk Lắk, ngày 01 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh GIA LAI

Thực hiện Văn bản hướng dẫn thủ tục hồ sơ báo giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

1. *CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI* gửi bảng giá báo giá vật liệu xây dựng **tháng 08 năm 2025** đến Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai để được công bố giá hàng tháng.

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Giá bán (trước thuế VAT) đã công bố		Giá bán (trước thuế VAT) thay đổi		Giá trị tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
						Các phường	Các xã	Các phường	Các xã			
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-11	-12	-11	-12			-13
I	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)**											
1	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	0	0	
2		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W	đ/Bộ			4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	0	0	
3		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W	đ/Bộ			4,909,000	4,909,000	4,909,000	4,909,000	0	0	
4		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W	đ/Bộ			5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	0	0	
5		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W	đ/Bộ			5,909,000	5,909,000	5,909,000	5,909,000	0	0	
6		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 75W	đ/Bộ			6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	0	0	
7		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W	đ/Bộ			6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	0	0	
8		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W	đ/Bộ			6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	0	0	
9		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W	đ/Bộ			7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	0	0	
10		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W	đ/Bộ			7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	0	0	
11		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W	đ/Bộ			9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	0	0	
12		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W	đ/Bộ			9,091,000	9,091,000	9,091,000	9,091,000	0	0	
13		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W	đ/Bộ			10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	0	0	
14		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W	đ/Bộ			10,909,000	10,909,000	10,909,000	10,909,000	0	0	
II	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)**											
1		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK10.	đ/Bộ			5,136,364	5,136,364	5,136,364	5,136,364	0	0	

2	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK10.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07); - Vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc -25D đến + 25D; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí gắn Nema 7 Bin; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	5,863,636	5,863,636	5,863,636	5,863,636	0	0
3		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK10.	đ/Bộ			6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	0	0
4		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK10.	đ/Bộ			7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	0	0
5		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, Độ kín quang học IP67, Chống va đập IK09	đ/Bộ			7,772,727	7,772,727	7,772,727	7,772,727	0	0
6		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, Độ kín quang học IP67, Chống va đập IK09	đ/Bộ			7,872,727	7,872,727	7,872,727	7,872,727	0	0
7		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, Độ kín quang học IP67, Chống va đập IK09	đ/Bộ			8,181,818	8,181,818	8,181,818	8,181,818	0	0
8		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, Độ kín quang học IP67, Chống va đập IK09	đ/Bộ			8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	0	0
9		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, Độ kín quang học IP67, Chống va đập IK09	đ/Bộ			9,380,000	9,380,000	9,380,000	9,380,000	0	0
10		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, Độ kín quang học IP67, Chống va đập IK09	đ/Bộ			9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	0	0
11		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W, Độ kín quang học IP67, Chống va đập IK09	đ/Bộ			10,670,000	10,670,000	10,670,000	10,670,000	0	0
12		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, Độ kín quang học IP67, Chống va đập IK09	đ/Bộ			11,050,000	11,050,000	11,050,000	11,050,000	0	0
13		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, Độ kín quang học IP67, Chống va đập IK09	đ/Bộ			14,600,000	14,600,000	14,600,000	14,600,000	0	0
III	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)**										
1	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc nguyên khối; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học: IP68; - Bảo vệ chống va đập kính: IK10; - Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp cổng kết nối rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000	0	0
2		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W	đ/Bộ			7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	0	0
3		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W	đ/Bộ			7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	0	0
4		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W	đ/Bộ			8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	0	0
5		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W	đ/Bộ			8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	0	0
6		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W	đ/Bộ			9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	0	0
7		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 123W	đ/Bộ			11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	0	0
8		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W	đ/Bộ			11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	0	0
9		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W	đ/Bộ			11,700,000	11,700,000	11,700,000	11,700,000	0	0
10		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W	đ/Bộ			13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	0	0
IV	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT FS168. BẢO HÀNH 2 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)**										

1	vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 -20W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); - Công nghệ LED SMD - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 12V/24V - Bộ sạc MPPT chất lượng cao hoặc tương đương - Pin lưu trữ công nghệ Lithium LiFePO4 - Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66 - Bảo vệ chống va đập kính Lens: ≥ IK08; - Chế độ bảo hành: 2 năm.	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	0	0	
2		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 -40W	đ/Bộ			10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	0	0	
3		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 -60W	đ/Bộ			13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	0	0	
4		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 -80W	đ/Bộ			17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	0	0	
V	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT SOLAR KMC: - BẢO HÀNH 5 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)**											
1	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 20W 3200lm, LED 5050, MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 30AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn có kết cấu rời; - Công nghệ LED SMD 5050 - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 12V/24V - Bộ sạc MPPT chất lượng cao hoặc tương đương - Pin lưu trữ công nghệ Lithium LiFePO4 - Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66 - Bảo vệ chống va đập kính Lens: ≥ IK08; - Chế độ bảo hành: 5 năm.			9,800,000	9,800,000			Đăng ký mới
2		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 40W 6400lm, LED 5050, MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 55AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar	đ/Bộ					14,400,000	14,400,000			
3		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 60W 9600lm, LED 5050, MPPT charge controllers 12V, 150W 18V solar panel, 70AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar	đ/Bộ					19,200,000	19,200,000			
4		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 80W 12800lm, LED 5050, MPPT charge controllers 12V, 1 tấm pin 200W 18V solar panel, 100AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar	đ/Bộ					21,800,000	21,800,000			
5		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 100W 16000lm, LED 5050, MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 55AH 24V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar	đ/Bộ					23,500,000	23,500,000			
6		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 120W 19200lm, LED 5050, MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 70AH 24V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar	đ/Bộ					28,800,000	28,800,000			
7		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 150W 24000lm, LED 5050, MPPT charge controllers 24V, 2x150W 18V solar panel, 100AH 24V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar						35,500,000	35,500,000			
8		Bộ điều khiển thông minh đèn NLMT hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4, 12-24VDC, >= IP66, IK08, Lora/Zigbee/LTE-Cat M1, LTE-Cat NB2, đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn	đ/Bộ					2,440,000	2,440,000			

9		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh bằng năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT, vỏ tủ tôn kt 400x300x250mm, phụ kiện: bộ điều khiển trung tâm hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, bộ Pin Lithium LiFePO4 15AH 12.8V, tấm solar 60W 18V, khả năng điều khiển quản lý tối thiểu 200 điểm đèn	đ/Tủ					58,000,000	58,000,000			
10		Gia đỡ tấm pin NLMT công suất 40-80w +Tấm thép 300x200x4mm	đ/cái		- Vật liệu sử dụng: +Thép V 30x30x2.5mm +Thép hộp 30x20x2mm. +Ống thép fi 60-76mm dày 3mm. +Đai ốc M10 +Phụ kiện ghép tấm NLMT vào giá đỡ: Bulon ốc M6x25mm + đai ốc, long đền (inox 304 hoặc mạ kẽm nhúng nóng) -Toàn bộ giá đỡ đều được mạ kẽm nhúng nóng			960,000	960,000			
11		Gia đỡ tấm pin NLMT công suất 100-150w +Tấm thép 400x250x4mm	đ/cái					1,060,000	1,060,000			
VI	**ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL - BẢO HÀNH: 3 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)**											
1	**vật tư ngành điện**	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Công nghệ LED SMD/COB; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K / Đổi màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Bộ đèn tích hợp cổng kết nối rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; - Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	0	0	
2		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs	đ/Bộ			7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	0	0	
3		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs	đ/Bộ			7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	0	0	
4		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs	đ/Bộ			8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	0	0	
5		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 12.0kgs	đ/Bộ			8,720,000	8,720,000	8,720,000	8,720,000	0	0	
6		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 12.0kgs	đ/Bộ			9,120,000	9,120,000	9,120,000	9,120,000	0	0	
7		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs	đ/Bộ			6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000	0	0	
8		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs	đ/Bộ			7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000	0	0	
9		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs	đ/Bộ			7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000	0	0	
10		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs	đ/Bộ			7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	0	0	
VII	**ĐÈN LED TRANG TRÍ THẢM CỎ MFUHAILIGHT FL: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 3 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)**											
1	**vật tư ngành điện**	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 6000K/ CRI 70; -Nguồn Meanwell - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000	0	0	
2		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm	đ/Bộ			3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	0	0	
VIII	**ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F318 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)**											
1		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 30W	đ/Bộ			2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000			

2	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 40W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000			
3		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 50W	đ/Bộ			2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000			
4		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 60W	đ/Bộ			3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000			
1		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 70W	đ/Bộ			3,727,273	3,727,273	3,727,273	3,727,273			
2		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 80W	đ/Bộ			3,818,182	3,818,182	3,818,182	3,818,182			
3		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 90W	đ/Bộ			4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000			
4		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 100W	đ/Bộ			4,181,818	4,181,818	4,181,818	4,181,818			
5		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 120W	đ/Bộ			5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000			
6		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 150W	đ/Bộ			5,181,818	5,181,818	5,181,818	5,181,818			
7		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 180W	đ/Bộ			6,090,909	6,090,909	6,090,909	6,090,909			
8		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 200W	đ/Bộ			6,363,636	6,363,636	6,363,636	6,363,636			
9		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 280W	đ/Bộ			7,727,273	7,727,273	7,727,273	7,727,273			
10		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 330W	đ/Bộ			8,181,818	8,181,818	8,181,818	8,181,818			
11		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 360W	đ/Bộ			8,818,182	8,818,182	8,818,182	8,818,182			
12		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 400W	đ/Bộ			10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000			
IX	**ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F328 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)**											
1	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W	đ/Bộ	'TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	0	0	
2		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W	đ/Bộ			9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	0	0	
3		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W	đ/Bộ			9,600,000	9,600,000	9,600,000	9,600,000	0	0	
4		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W	đ/Bộ			10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	0	0	
5		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W	đ/Bộ			10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	0	0	
6		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W	đ/Bộ			12,180,000	12,180,000	12,180,000	12,180,000	0	0	
7		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W	đ/Bộ			12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	0	0	
8		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W	đ/Bộ			13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	0	0	
9		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 400W	đ/Bộ			23,200,000	23,200,000	23,200,000	23,200,000	0	0	
10		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 500W	đ/Bộ			24,800,000	24,800,000	24,800,000	24,800,000	0	0	
11		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 600W	đ/Bộ			26,200,000	26,200,000	26,200,000	26,200,000	0	0	
X	**TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH HIỆU MFUHAILIGHT (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)**											
1		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004);	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm, Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu	67,900,000	67,900,000	66,300,000	66,300,000	-1,600,000	-2	
2		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	đ/Tủ			73,000,000	73,000,000	69,500,000	69,500,000	-3,500,000	-5	

3	vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	đ/Tủ	ISO 9001:2015; ISO 50001:2018	set - Khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	76,860,000	76,860,000	71,500,000	71,500,000	-5,360,000	-7	Điều chỉnh giảm giá
4		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	đ/Tủ			80,000,000	80,000,000	79,200,000	79,200,000	-800,000	-1	
5		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	đ/Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT; QCVN 18:2022/BTTTT	Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn. - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	3,325,000	3,325,000	2,440,000	2,440,000	-885,000	-27	
6		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	đ/Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 86:2019/BTTTT, QCVN 117:2020/BTTTT, QCVN	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h. - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	44,000,000	44,000,000	41,200,000	41,200,000	-2,800,000	-6	
7		Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	đ/Bộ			250,000	250,000	250,000	250,000	0	0	
8		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	23,572,727	23,572,727	23,572,727	23,572,727	0	0	
9		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ			27,472,727	27,472,727	27,472,727	27,472,727	0	0	
10		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ			28,818,182	28,818,182	28,818,182	28,818,182	0	0	
11		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ			32,500,000	32,500,000	32,500,000	32,500,000	0	0	
XI	TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT - BẢO HÀNH 2 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
1	Vật tư nghành điện	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.5m - Giật cấp	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015	- Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	3,730,000	3,730,000	3,730,000	3,730,000			
2		Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL) '- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại	đ/Trụ			7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000	0	0	

2. *Công ty TNHH SX TM Hưng Phú Hải* chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, giá bán mà đơn vị đã thông báo phù hợp theo quy định của pháp luật./.

Sản phẩm **MFUHAILIGHT** đạt **" Thương hiệu vàng Công Nghiệp Việt Nam"** đã được đăng ký bảo hộ trên toàn quốc.
Hệ thống quản lý chất lượng **ISO9001:2015 và ISO14001:2015**.
Hàng giao tại chân công trình tỉnh Gia Lai.
Bảng giá trên chưa bao gồm 10% VAT
Giá trên áp dụng từ ngày 01 / 08 / 2025 đến khi có thông báo giá mới.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

Phú Yên, ngày 01 tháng 08 Năm 2025
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 4400976555 - C.T.Y TNHH SẢN XUẤT-THƯƠNG MẠI HƯNG PHÚ HẢI - T.P TUY HÒA - T.PHÚ YÊN

GIÁM ĐỐC

Đỗ Văn Hải

BIỂU GIÁ BÁN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo văn bản số: 0205/24/CV-VH ngày 02/05/2024 của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải)

*** Giá trong bảng giá chưa có thuế VAT 10%**

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Quy Nhơn	Anh Nhơn Tuy Phước	Tây Sơn Phù Cát	Phù Mỹ Vĩnh Thạnh	Hoài Ân Hoài Nhơn An Lão	Vân Canh
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
Phần trụ đèn chiếu sáng (mạ kẽm)									
1	Trụ đèn cao 6m dày 3mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ		5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000
2	Trụ đèn cao 6m dày 3mm+ cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ		6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
3	Trụ đèn cao 6m dày 3mm+ cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ		7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
4	Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ		7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000
5	Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ		8.320.000	8.320.000	8.320.000	8.320.000	8.320.000	8.320.000
6	Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
7	Trụ đèn cao 8m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ		8.650.000	8.650.000	8.650.000	8.650.000	8.650.000	8.650.000
8	Trụ đèn cao 8m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ		8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000
9	Trụ đèn cao 8m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ		9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000

10	Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ		9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000
11	Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ		9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000
12	Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
13	Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ		10.030.000	10.030.000	10.030.000	10.030.000	10.030.000	10.030.000
14	Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
15	Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ		11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
16	Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ		11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000
17	Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ		11.560.000	11.560.000	11.560.000	11.560.000	11.560.000	11.560.000
18	Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ		11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000
19	Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha	Trụ		32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000
20	Trụ đa giác nâng hạ cao 20m + giàn đèn di động	Trụ		170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000
21	Trụ đa giác nâng hạ cao 25m + giàn đèn di động	Trụ		210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000

22	Trụ đa giác nâng hạ cao 30m + giàn đèn di động	Trụ		260.000.000	260.000.000	260.000.000	260.000.000	260.000.000	260.000.000
23	Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + giàn đèn di động	Trụ		140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000
24	Trụ đa giác cao 17m + giàn đèn cố định	Trụ		55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000
Trụ Đèn trang trí, đế gang									
25	Đế gang DC06 + Thân (Nhôm, sắt) tổng chiều cao 3,7M	Bộ		4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
26	Đế gang Banian +Thân (Nhôm, sắt) tổng chiều cao 3,7M	Bộ		5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
27	Đế gang PINE + Thân (Nhôm, sắt) tổng chiều cao 3,7M	Bộ		4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000
28	Đế gang DC05 + Thân (Nhôm, sắt) tổng chiều cao 3,7M	Bộ		7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
29	Tay chùm trang trí CH01-4	Bộ		930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000
30	Tay chùm trang trí CH01-5	Bộ		1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
31	Tay chùm trang trí CH02-4	Bộ		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
32	Tay chùm trang trí CH02-5	Bộ		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
33	Tay chùm trang trí CH04-4	Bộ		2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
34	Tay chùm trang trí CH04-5	Bộ		2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
35	Tay chùm trang trí CH09-1 (Mai chiếu thuỷ)	Bộ		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
36	Tay chùm trang trí CH09-2 (Mai chiếu thuỷ)	Bộ		3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting									
37	Đèn LED đường phố VHL100-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000
38	Đèn LED đường phố VHL100-70W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000

39	Đèn LED đường phố VHL100-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000
40	Đèn LED đường phố VHL100-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
41	Đèn LED đường phố VHL100-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000
42	Đèn LED đường phố VHL100-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
43	Đèn LED đường phố VHL100-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
44	Đèn LED đường phố VHL86-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000
45	Đèn LED đường phố VHL86-99W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		9.835.000	9.835.000	9.835.000	9.835.000	9.835.000	9.835.000
46	Đèn LED đường phố VHL86-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		10.235.000	10.235.000	10.235.000	10.235.000	10.235.000	10.235.000
47	Đèn LED đường phố VHL86-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		10.825.000	10.825.000	10.825.000	10.825.000	10.825.000	10.825.000
48	Đèn LED đường phố VHL86-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000
49	Đèn LED đường phố VHL99-60W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000
50	Đèn LED đường phố VHL99-80W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
51	Đèn LED đường phố VHL99-90W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
52	Đèn LED đường phố VHL99-100W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		10.132.500	10.132.500	10.132.500	10.132.500	10.132.500	10.132.500

53	Đèn LED đường phố VHL99-120W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		11.135.000	11.135.000	11.135.000	11.135.000	11.135.000	11.135.000
54	Đèn LED đường phố VHL99-150W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		12.935.000	12.935.000	12.935.000	12.935.000	12.935.000	12.935.000
55	Đèn LED đường phố VHL99-180W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000
56	Đèn LED đường phố VHL99-200W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000
	Đèn pha LED - VihaLighting								
57	Đèn pha LED VHFL-200W	Bộ		9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
58	Đèn pha LED VHFL-300W	Bộ		10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
59	Đèn pha LED VHFL-400W	Bộ		12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
60	Đèn pha LED VHFL-500W	Bộ		14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000

CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI
ĐẾN Số: 12589
Ngày: 25/9/2025
Chuyển:
Số và ký hiệu hồ sơ:

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]		[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
I	**Ống uPVC và Phụ kiện**						
A	**Ống uPVC**						
1	Ống uPVC	Đường kính 21mm x 1,7mm (17 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2017/BXD (hệ inch)	9,600	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
2		Đường kính 27mm x 1,8mm (14 bar)	mét		12,600		
3		Đường kính 34mm x 1,9mm (12 bar)	mét		16,900		
4		Đường kính 42mm x 2,1mm (10 bar)	mét		23,100		
5		Đường kính 49mm x 2,4mm (10 bar)	mét		30,200		
6		Đường kính 49mm x 2,0mm (8 bar)	mét		26,100		
7		Đường kính 60mm x 3,0mm (10 bar)	mét		46,400		
8		Đường kính 60mm x 2,3mm (8 bar)	mét		35,800		
9		Đường kính 76mm x 3,0mm (8 bar)	mét		59,700		
10		Đường kính 90mm x 4,0mm (9 bar)	mét		93,300		
11		Đường kính 90mm x 2,6mm (6 bar)	mét		61,100		
12		Đường kính 114mm x 5,0mm (11 bar)	mét		146,100		
13		Đường kính 114mm x 3,5mm (7 bar)	mét		109,200		
14		Đường kính 168mm x 6,5mm (10 bar)	mét		285,800		
15		Đường kính 168mm x 4,5mm (6 bar)	mét		200,800		
16		Đường kính 220mm x 8,0mm (9 bar)	mét		462,000		
17		Đường kính 220mm x 6,5mm (7 bar)	mét		379,300		

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
					Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai		
[1]	[2]		[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
B	**Phụ kiện uPVC**						
1	Bít Dày	Đường kính 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	44,900	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
2		Đường kính 140	cái		84,200		
3		Đường kính 168	cái		246,400		
4		Đường kính 21	cái		1,600		
5		Đường kính 220	cái		451,600		
6		Đường kính 27	cái		2,000		
7		Đường kính 27 (Có Lỗ)	cái		3,500		
8		Đường kính 34	cái		3,100		
9		Đường kính 42	cái		4,800		
10		Đường kính 49	cái		7,300		
11		Đường kính 60	cái		11,600		
12		Đường kính 76	cái		15,000		
13		Đường kính 90	cái		28,800		
14	Bít Răng Ngoài Dày	Đường kính 21	cái		1,200		
15		Đường kính 27	cái		1,800		
16		Đường kính 34	cái		2,000		
17	Bít Răng Trong Dày	Đường kính 21	cái		1,000		
18		Đường kính 27	cái		1,300		
19		Đường kính 34	cái		1,700		
20	Co Dày	Đường kính 114	cái		147,700		
21		Đường kính 168	cái		481,700		

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
					Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai		
[1]	[2]		[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
22	Co Dày	Đường kính 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	3,000	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
23		Đường kính 27	cái		4,700		
24		Đường kính 34	cái		6,800		
25		Đường kính 42	cái		10,200		
26		Đường kính 49	cái		16,200		
27		Đường kính 60	cái		24,100		
28		Đường kính 76	cái		38,400		
29		Đường kính 90	cái		55,500		
30	Co Giảm Dày	Đường kính 114/90	cái		75,200		
31		Đường kính 27/21	cái		3,400		
32		Đường kính 34/21	cái		4,500		
33		Đường kính 34/27	cái		5,300		
34		Đường kính 42/21	cái		8,400		
35		Đường kính 42/27	cái		7,500		
36		Đường kính 42/34	cái		8,600		
37		Đường kính 49/21	cái		13,700		
38		Đường kính 49/27	cái		8,900		
39		Đường kính 49/34	cái		10,700		
40		Đường kính 49/42	cái		19,800		
41		Đường kính 90/49	cái		41,300		
42		Đường kính 90/60	cái		43,200		

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
					Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai		
[1]	[2]		[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
43	Co Răng Ngoài Dày	Đường kính 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	4,400	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
44		Đường kính 27	cái		5,700		
45		Đường kính 34	cái		10,000		
46		Đường kính 42	cái		14,900		
47		Đường kính 49	cái		22,600		
48	Co Răng Ngoài Giảm Dày	Đường kính 21/27	cái		5,000		
49		Đường kính 27/21	cái		5,700		
50		Đường kính 27/34	cái		8,400		
51		Đường kính 34/27	cái		7,500		
52	Co Răng Trong Dày	Đường kính 21	cái		3,500		
53		Đường kính 27	cái		4,800		
54		Đường kính 34	cái		8,500		
55		Đường kính 42	cái		13,000		
56		Đường kính 49	cái		19,800		
57	Co Răng Trong Giảm Dày	Đường kính 21/27	cái		5,100		
58		Đường kính 27/34	cái		11,500		
59		Đường kính 34/27	cái		8,200		
60	Giảm Răng Ngoài Dày	Đường kính 21/27	cái		2,100		
61		Đường kính 21/34	cái		4,400		
62		Đường kính 27/21	cái		2,300		
63		Đường kính 27/34	cái		3,200		
64		Đường kính 34/21	cái		4,100		

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
					Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai		
[1]	[2]		[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
65	Giảm Răng Ngoài Dày	Đường kính 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	4,300	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
66		Đường kính 42/27	cái		6,900		
67		Đường kính 42/34	cái		7,100		
68		Đường kính 49/27	cái		8,500		
69		Đường kính 49/34	cái		8,800		
70		Đường kính 49/42	cái		12,700		
71		Đường kính 60/27	cái		11,500		
72		Đường kính 60/34	cái		11,600		
73		Đường kính 60/42	cái		12,900		
74		Đường kính 60/49	cái		14,900		
75	Giảm Răng Trong Dày	Đường kính 21/27	cái		3,000		
76		Đường kính 21/34	cái		4,200		
77		Đường kính 27/21	cái		2,800		
78		Đường kính 27/34	cái		4,700		
79		Đường kính 34/27	cái		4,200		
80	Lơi Dày	Đường kính 114	cái		99,900		
81		Đường kính 168	cái		338,600		
82		Đường kính 21	cái		2,600		
83		Đường kính 220	cái		611,700		
84		Đường kính 27	cái		3,900		
85		Đường kính 34	cái		6,000		
86		Đường kính 42	cái		8,800		
87		Đường kính 49	cái		13,500		

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
					Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai		
[1]	[2]		[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
88	Lơi Dày	Đường kính 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	20,800	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
89		Đường kính 76	cái		29,600		
90		Đường kính 90	cái		47,700		
91	Măng Song Dày	Đường kính 114	cái		68,700		
92		Đường kính 21	cái		2,200		
93		Đường kính 27	cái		3,200		
94		Đường kính 34	cái		5,100		
95		Đường kính 42	cái		7,300		
96		Đường kính 49	cái		11,200		
97		Đường kính 60	cái		17,300		
98		Đường kính 76	cái		25,700		
99		Đường kính 90	cái		36,300		
100	Măng Song Giảm Dày	Đường kính 114/27	cái		51,200		
101		Đường kính 114/34	cái		55,900		
102		Đường kính 114/42	cái		59,600		
103		Đường kính 114/49	cái		45,900		
104		Đường kính 114/60	cái		55,500		
105		Đường kính 114/76	cái		52,200		
106		Đường kính 114/90	cái		62,100		
107		Đường kính 168/114	cái		218,400		
108		Đường kính 168/140	cái		264,300		
109		Đường kính 220/168	cái		587,100		
110		Đường kính 27/21	cái		3,000		
111		Đường kính 34/21	cái		3,700		
112		Đường kính 34/27	cái		4,200		

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
					Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai		
[1]	[2]		[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
113	Măng Song Giảm Dày	Đường kính 42/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	5,400	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
114		Đường kính 42/27	cái		5,700		
115		Đường kính 42/34	cái		6,400		
116		Đường kính 49/21	cái		7,600		
117		Đường kính 49/27	cái		8,000		
118		Đường kính 49/34	cái		8,800		
119		Đường kính 49/42	cái		9,500		
120		Đường kính 60/21	cái		11,400		
121		Đường kính 60/27	cái		12,000		
122		Đường kính 60/34	cái		13,200		
123		Đường kính 60/42	cái		13,800		
124		Đường kính 60/49	cái		14,300		
125		Đường kính 76/34	cái		19,100		
126		Đường kính 76/42	cái		24,900		
127		Đường kính 76/49	cái		21,600		
128		Đường kính 76/60	cái		23,100		
129		Đường kính 90/21	cái		24,700		
130		Đường kính 90/27	cái		25,900		
131		Đường kính 90/34	cái		26,200		
132		Đường kính 90/42	cái		28,500		
133		Đường kính 90/49	cái		28,400		
134		Đường kính 90/60	cái		28,800		
135		Đường kính 90/76	cái		38,300		

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
					Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai		
[1]	[2]		[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
136	Măng Song Răng Ngoài Dày	Đường kính 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	59,000	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
137		Đường kính 21	cái		2,000		
138		Đường kính 27	cái		3,000		
139		Đường kính 34	cái		5,000		
140		Đường kính 42	cái		7,400		
141		Đường kính 49	cái		9,000		
142		Đường kính 60	cái		13,300		
143		Đường kính 76	cái		29,000		
144		Đường kính 90	cái		30,400		
145	Măng Song Răng Trong Dày	Đường kính 114	cái		70,200		
146		Đường kính 21	cái		2,200		
147		Đường kính 27	cái		3,400		
148		Đường kính 34	cái		5,300		
149		Đường kính 42	cái		7,200		
150		Đường kính 49	cái		10,500		
151		Đường kính 60	cái		15,800		
152		Đường kính 76	cái		32,100		
153		Đường kính 90	cái		36,300		
154	T Dày	Đường kính 114	cái		157,900		
155		Đường kính 21	cái		4,000		
156		Đường kính 27	cái		6,400		
157		Đường kính 34	cái		9,800		
158		Đường kính 42	cái		13,800		

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
					Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai		
[1]	[2]		[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
159	T Dày	Đường kính 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	20,500	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
160		Đường kính 60	cái		34,500		
161		Đường kính 76	cái		53,000		
162		Đường kính 90	cái		88,400		
163	T Cong Dày	Đường kính 140	cái		519,200		
164		Đường kính 168	cái		956,500		
165	T Giảm Dày	Đường kính 27/21	cái		4,800		
166		Đường kính 34/21	cái		7,100		
167		Đường kính 34/27	cái		8,500		
168		Đường kính 42/21	cái		10,500		
169		Đường kính 42/27	cái		10,500		
170		Đường kính 42/34	cái		11,700		
171		Đường kính 49/21	cái		13,800		
172		Đường kính 49/27	cái		15,000		
173		Đường kính 49/34	cái		16,500		
174		Đường kính 49/42	cái		18,500		
175		Đường kính 60/21	cái		22,000		
176		Đường kính 60/27	cái		24,400		
177		Đường kính 60/34	cái		22,700		
178		Đường kính 60/42	cái		25,500		
179		Đường kính 60/49	cái		28,800		
180		Đường kính 76/60	cái		68,800		
181		Đường kính 90/27	cái		65,200		
182		Đường kính 90/34	cái		53,000		
183		Đường kính 90/42	cái		56,900		
184		Đường kính 90/49	cái		60,800		
185		Đường kính 90/60	cái		64,600		

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
					Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai		
[1]	[2]		[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
186	T Răng Ngoài Dày	Đường kính 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	5,500	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
187		Đường kính 27	cái		8,200		
188	T Răng Ngoài Giảm Dày	Đường kính 21/27	cái		7,100		
189	T Răng Trong Dày	Đường kính 21	cái		5,000		
190		Đường kính 27	cái		6,600		
191	T Răng Trong Giảm Dày	Đường kính 21/27	cái		6,800		
192	Y Dày	Đường kính 114	cái		279,200		
193		Đường kính 220	cái		1,789,400		
194		Đường kính 49	cái		28,800		
195		Đường kính 60	cái		54,800		
196		Đường kính 90	cái		146,800		
197	Y Giảm Dày	Đường kính 140/114	cái		350,200		
198		Đường kính 140/90	cái		241,200		
199		Đường kính 168/114	cái		571,200		
200		Đường kính 220/168	cái		1,335,500		
201		Đường kính 76/60	cái		59,300		
202	Bít Mỏng	Đường kính 114	cái		18,000		
203		Đường kính 21	cái		1,300		
204		Đường kính 27	cái		1,700		
205		Đường kính 34	cái		1,800		
206		Đường kính 42	cái		2,800		
207		Đường kính 49	cái		3,100		

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
					Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai		
[1]	[2]		[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
208	Bít Mỏng	Đường kính 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	4,700	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
209		Đường kính 76	cái		6,900		
210		Đường kính 90	cái		9,200		
211	Co Mỏng	Đường kính 110	cái		47,700		
212		Đường kính 114	cái		48,900		
213		Đường kính 140	cái		125,600		
214		Đường kính 168	cái		154,200		
215		Đường kính 21	cái		1,800		
216		Đường kính 220	cái		479,500		
217		Đường kính 27	cái		2,800		
218		Đường kính 34	cái		3,900		
219	Co Mỏng	Đường kính 42	cái		4,900		
220		Đường kính 49	cái		6,600		
221		Đường kính 60	cái		10,200		
222		Đường kính 76	cái		16,200		
223		Đường kính 90	cái		26,800		
224	Co Giảm Mỏng	Đường kính 114/60	cái		31,600		
225		Đường kính 114/90	cái		35,300		
226		Đường kính 42/21	cái		8,100		
227		Đường kính 49/21	cái		9,200		
228		Đường kính 49/27	cái		8,700		
229		Đường kính 49/34	cái		9,600		

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
					Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai		
[1]	[2]		[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
230	Co Giảm Mỏng	Đường kính 49/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	11,200	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
231		Đường kính 60/27	cái		10,600		
232		Đường kính 60/34	cái		11,800		
233		Đường kính 60/42	cái		12,000		
234		Đường kính 60/49	cái		12,100		
235		Đường kính 90/49	cái		17,600		
236		Đường kính 90/60	cái		16,600		
237	Lơi Mỏng	Đường kính 110	cái		29,200		
238		Đường kính 114	cái		43,900		
239		Đường kính 140	cái		51,600		
240		Đường kính 168	cái		134,100		
241		Đường kính 21	cái		1,800		
242		Đường kính 27	cái		2,600		
243		Đường kính 34	cái		3,500		
244		Đường kính 42	cái		3,900		
245		Đường kính 49	cái		6,000		
246		Đường kính 60	cái		9,900		
247		Đường kính 76	cái		14,100		
248		Đường kính 90	cái		18,200		
249	Măng Song Mỏng	Đường kính 110	cái		24,700		
250		Đường kính 114	cái		23,000		
251		Đường kính 21	cái		1,600		
252		Đường kính 27	cái		2,400		
253		Đường kính 34	cái		2,800		
254		Đường kính 42	cái		3,500		
255		Đường kính 49	cái		4,400		

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
					Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai		
[1]	[2]		[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
256	Măng Song Mỏng	Đường kính 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	5,100	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
257		Đường kính 76	cái		7,500		
258		Đường kính 90	cái		12,400		
259	Măng Song Giảm Mỏng	Đường kính 114/34	cái		25,300		
260		Đường kính 114/42	cái		26,700		
261		Đường kính 114/49	cái		24,200		
262		Đường kính 114/60	cái		20,300		
263		Đường kính 114/76	cái		23,300		
264		Đường kính 114/90	cái		21,400		
265		Đường kính 140/90	cái		41,700		
266		Đường kính 27/21	cái		1,800		
267		Đường kính 34/21	cái		2,600		
268		Đường kính 34/27	cái		2,600		
269		Đường kính 42/21	cái		3,500		
270		Đường kính 42/27	cái		3,500		
271		Đường kính 42/34	cái		4,300		
272		Đường kính 49/21	cái		3,500		
273		Đường kính 49/27	cái		3,500		
274		Đường kính 49/34	cái		4,700		
275		Đường kính 49/42	cái		4,300		
276		Đường kính 60/21	cái		4,700		
277		Đường kính 60/27	cái		4,900		
278		Đường kính 60/34	cái		5,500		
279		Đường kính 60/42	cái		4,100		

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
					Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai		
[1]	[2]		[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
280	Măng Song Giảm Mỏng	Đường kính 60/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	4,100	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
281		Đường kính 76/27	cái		8,000		
282		Đường kính 76/42	cái		8,100		
283		Đường kính 76/49	cái		8,100		
284		Đường kính 76/60	cái		8,700		
285	Măng Song Giảm Mỏng	Đường kính 90/27	cái		11,000		
286		Đường kính 90/34	cái		11,800		
287		Đường kính 90/42	cái		12,800		
288		Đường kính 90/49	cái		11,300		
289		Đường kính 90/60	cái		12,700		
290	Ngã Ba Mỏng	Đường kính 21	cái		3,100		
291		Đường kính 27	cái		3,900		
292		Đường kính 34	cái		5,700		
293	T Mỏng	Đường kính 110	cái		48,900		
294		Đường kính 114	cái		62,100		
295		Đường kính 140	cái		111,800		
296		Đường kính 16	cái		1,900		
297		Đường kính 168	cái		222,900		
298		Đường kính 21	cái		2,600		
299		Đường kính 27	cái		3,600		
300		Đường kính 34	cái		4,700		
301		Đường kính 42	cái		6,400		
302		Đường kính 49	cái		9,200		

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
					Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai		
[1]	[2]		[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
303	T Mỏng	Đường kính 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	14,600	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
304		Đường kính 76	cái		22,300		
305		Đường kính 90	cái		29,200		
306	T Cong Mỏng	Đường kính 114	cái		75,400		
307		Đường kính 49	cái		18,700		
308		Đường kính 60	cái		19,600		
309		Đường kính 90	cái		36,800		
310	T Cong Giảm Mỏng	Đường kính 114/60	cái		66,700		
311		Đường kính 168/114	cái		211,500		
312		Đường kính 220/114	cái		242,700		
313		Đường kính 90/60	cái		28,800		
314	Tê Cong Kiểm Tra Có Nắp	Đường kính 114	cái		90,900		
315	T Giảm Mỏng	Đường kính 114/60	cái		38,100		
316		Đường kính 114/90	cái		53,000		
317		Đường kính 27/21	cái		3,100		
318		Đường kính 34/21	cái		4,300		
319		Đường kính 34/27	cái		4,600		
320		Đường kính 49/21	cái		6,800		
321		Đường kính 49/27	cái		6,900		
322		Đường kính 49/34	cái		7,000		
323		Đường kính 49/42	cái		8,000		

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
					Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai		
[1]	[2]		[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
324	T Giảm Mỏng	Đường kính 60/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	10,600	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
325		Đường kính 60/27	cái		11,000		
326		Đường kính 60/34	cái		15,700		
327		Đường kính 60/42	cái		12,400		
328		Đường kính 60/49	cái		13,000		
329		Đường kính 90/60	cái		24,000		
330	Y Mỏng	Đường kính 110	cái		85,600		
331		Đường kính 114	cái		81,700		
332		Đường kính 140	cái		205,200		
333		Đường kính 168	cái		422,000		
334		Đường kính 21	cái		5,700		
335		Đường kính 27	cái		6,800		
336		Đường kính 34	cái		8,600		
337		Đường kính 42	cái		8,600		
338		Đường kính 49	cái		12,100		
339		Đường kính 60	cái		18,500		
340		Đường kính 76	cái		35,100		
341		Đường kính 90	cái		43,600		
342	Y Giảm Mỏng	Đường kính 114/60	cái		56,000		
343		Đường kính 114/90	cái		63,800		
344		Đường kính 90/60	cái		33,900		
345	T Răng Trong Giảm Dày	Đường kính 17/21	cái		6,200		

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
					Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai		
[1]	[2]		[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
346	Co Răng Ngoài Thau	Đường kính 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	19,600	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
347		Đường kính 27	cái		32,700		
348	Co Răng Ngoài Giảm Thau	Đường kính 21/27	cái		26,700		
349	Co Răng Trong Thau	Đường kính 21	cái		14,300		
350		Đường kính 27	cái		22,600		
351	Co Răng Trong Giảm Thau	Đường kính 21/27	cái		17,400		
352	Giảm Răng Ngoài Thau	Đường kính 21/27	cái		14,700		
353	Giảm Răng Trong Thau	Đường kính 21/27	cái		9,200		
354	Măng Song Răng Ngoài	Đường kính 21	cái		21,500		
355		Đường kính 27	cái		24,000		
356	Măng Song Răng Trong	Đường kính 21	cái		14,100		
357		Đường kính 27	cái		18,300		

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
					Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai		
[1]	[2]		[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
358	T Răng Ngoài Thau	Đường kính 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	19,600	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
359	T Răng Ngoài Thau	Đường kính 27	cái		30,400		
360	T Răng Ngoài Giảm Thau	Đường kính 21/27	cái		31,200		
361	T Răng Trong Thau	Đường kính 21	cái		15,400		
362		Đường kính 27	cái		17,300		
363	T Răng Trong Giảm Thau	Đường kính 21/27	cái		16,800		
364	Bông Sen	Đường kính 21	cái		6,100		
365	Khởi Thủy	Đường kính 114/27 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		118,000		
366		Đường kính 114/42 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		115,500		
367		Đường kính 114/49 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		99,700		
368		Đường kính 114/60 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		105,000		
369		Đường kính 160/34 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		218,600		
370		Đường kính 168/60 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		150,500		
371		Đường kính 220/60 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		180,800		
372		Đường kính 60/27 bù lon 201 (giá có kèm ror	bộ		44,400		
373		Đường kính 60/34 bù lon 201 (giá có kèm ror	bộ		44,400		
374		Đường kính 76/27 bù lon 201 (giá có kèm ror	bộ		84,700		

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]		[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
375	Khởi Thủy	Đường kính 90/27 bù lon 201 (giá có kèm ron	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	106,500	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
376		Đường kính 90/42 bù lon 201 (giá có kèm ron	bộ		108,600		
377		Đường kính 60x3/4 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		52,600		
378		Đường kính 90x3/4 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		126,100		
379	Khởi Thủy Răng Thau	Đường kính 114/27 (giá có kèm ron)	bộ		144,400		
380	Lọc Rác Màu Xanh	Đường kính 1T2	cái		8,500		
381		Đường kính 1T5	cái		12,100		
382		Đường kính 2T	cái		23,600		
383	Lúppê Bầu	Đường kính 34/21	bộ		12,800		
384		Đường kính 34/27	bộ		13,000		
385		Đường kính 60/49	bộ		44,200		
386	Lúppê Thẳng	Đường kính 34	bộ		13,900		
387		Đường kính 42	bộ		19,100		
388		Đường kính 60	bộ		54,300		
389	Bích Nối Kép 8 Lỗ	Đường kính 114	cái		105,500		
390		Đường kính 168	cái		199,000		
391		Đường kính 220	cái		328,200		
392	Móc Đơn	Đường kính 21	bịch		56,500		
393		Đường kính 27	bịch		69,300		
394		Đường kính 34	bịch		97,300		
395		Đường kính 42	bịch		142,900		
396		Đường kính 49	bịch		189,500		

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
					Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai		
[1]	[2]		[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
397	Móc Đơn	Đường kính 60	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	296,900	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
398		Đường kính 90	bịch		126,700		
399	Rắc Co	Đường kính 21	bộ		10,100		
400		Đường kính 27	bộ		14,100		
401		Đường kính 34	bộ		19,900		
402		Đường kính 42	bộ		24,400		
403		Đường kính 49	bộ		40,900		
404		Đường kính 60	bộ		59,200		
405	Tê Kiểm Tra Có nắp	Đường kính 114	bộ		112,700		
406		Đường kính 60	bộ		34,800		
407		Đường kính 90	bộ		67,800		
408	Con Thỏ Mỏng	Đường kính 42	bộ		28,000		
409		Đường kính 49	bộ		40,400		
410		Đường kính 60	bộ		44,300		
411		Đường kính 90	bộ		69,200		
412	Bít Xả Thông Nghẹt	Đường kính 114	cái		82,500		
413		Đường kính 140	cái		209,500		
414		Đường kính 168	cái		342,300		
415		Đường kính 60	cái		24,000		
416		Đường kính 90	cái		44,100		
417	Van cao cấp uPVC	Đường kính 21	cái		19,400		
418		Đường kính 27	cái		22,700		
419		Đường kính 34	cái		38,400		

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
					Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai		
[1]	[2]		[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
420	Van cao cấp uPVC	Đường kính 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	56,300	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
421		Đường kính 49	cái		84,400		
422		Đường kính 60	cái		106,600		
423	Van Trắng Đạt Hòa	Đường kính 21	cái		18,700		
424		Đường kính 27	cái		21,900		
425		Đường kính 34	cái		31,300		
426		Đường kính 42	cái		48,200		
427		Đường kính 49	cái		70,600		
428		Đường kính 60	cái		105,600		
429	Cần Tắm Không Khoen	Đường kính 21	cái		21,500		
430	Cần Tắm Có Khoen	Đường kính 21	cái		21,500		
431	Keo Dán	Loại 0.5 Kg	lon		76,300		
432		Loại 100gr	tuýp		16,300		
433		Loại 15gr	tuýp		4,400		
434		Loại 1 Kg	lon		141,900		
435		Loại 200gr	lon		42,000		
436		Loại 25gr	tuýp		5,200		
437		Loại 300gr	lon		55,500		
438		Loại 50gr	tuýp		8,900		

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]		[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
II	**Ống HDPE sọc xanh**						
A	**Áp suất 8 bar**						
1	Ống HDPE sọc xanh	Đường kính 25mm x 1,4mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2017/BXD	7,700	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển
2		Đường kính 32mm x 1,6mm (8 bar)	mét		11,100		
3		Đường kính 40mm x 2,0mm (8 bar)	mét		16,500		
4		Đường kính 50mm x 2,4mm (8 bar)	mét		25,200		
5		Đường kính 63mm x 3,0mm (8 bar)	mét		39,600		
6		Đường kính 75mm x 3,6mm (8 bar)	mét		56,200		
7		Đường kính 90mm x 4,3mm (8 bar)	mét		80,500		
8		Đường kính 110mm x 5,3mm (8 bar)	mét		121,500		
9		Đường kính 125mm x 6,0mm (8 bar)	mét		155,000		
10		Đường kính 140mm x 6,7mm (8 bar)	mét		193,500		
11		Đường kính 160mm x 7,7mm (8 bar)	mét		254,000		
12	Ống HDPE sọc xanh	Đường kính 180mm x 8,6mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2017/BXD	315,800	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển
13		Đường kính 200mm x 9,6 mm (8 bar)	mét		391,300		
14		Đường kính 225mm x 10,8mm (8 bar)	mét		494,500		
15		Đường kính 250mm x 11,9mm (8 bar)	mét		605,000		
16		Đường kính 280mm x 13,4mm (8 bar)	mét		764,000		
17		Đường kính 315mm x 15,0mm (8 bar)	mét		960,000		
18		Đường kính 355mm x 16,9mm (8 bar)	mét		1,218,900		
19		Đường kính 400mm x 19,1mm (8 bar)	mét		1,554,000		
20		Đường kính 450mm x 21,5mm (8 bar)	mét		1,965,000		
B	**Áp suất 10 bar**						
1	Ống HDPE sọc xanh	Đường kính 20mm x 1,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN	6,300	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển
2		Đường kính 25mm x 1,6mm (10 bar)	mét		8,600		
3		Đường kính 32mm x 2,0mm (10 bar)	mét		13,100		

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
					Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai		
[1]	[2]		[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
4	Ống HDPE sọc xanh	Đường kính 40mm x 2,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2017/BXD	19,800	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.
5		Đường kính 50mm x 3,0mm (10 bar)	mét		30,700		
6		Đường kính 63mm x 3,8mm (10 bar)	mét		49,000		
7		Đường kính 75mm x 4,5mm (10 bar)	mét		69,000		
8		Đường kính 90mm x 5,4mm (10 bar)	mét		99,400		
9		Đường kính 110mm x 6,6mm (10 bar)	mét		148,500		
10		Đường kính 125mm x 7,4mm (10 bar)	mét		189,000		
11		Đường kính 140mm x 8,3mm (10 bar)	mét		237,500		
12		Đường kính 160mm x 9,5mm (10 bar)	mét		310,000		
13		Đường kính 180mm x 10,7mm (10 bar)	mét		387,000		
14		Đường kính 200mm x 11,9 mm (10 bar)	mét		477,700		
15		Đường kính 225mm x 13,4mm (10 bar)	mét		605,900		
16		Đường kính 250mm x 14,8mm (10 bar)	mét		742,700		
17		Đường kính 280mm x 16,6mm (10 bar)	mét		927,200		
18		Đường kính 315mm x 18,7mm (10 bar)	mét		1,181,000		
19		Đường kính 355mm x 21,1mm (10 bar)	mét		1,503,000		
20		Đường kính 400mm x 23,7mm (10 bar)	mét		1,899,000		
21		Đường kính 450mm x 26,7mm (10 bar)	mét		2,407,000		
C	**Áp suất 12.5 bar**						
1	Ống HDPE sọc xanh	Đường kính 20mm x 1,6mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-	6,800	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận
2		Đường kính 25mm x 2,0mm (12.5 bar)	mét		10,100		

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
					Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai		
[1]	[2]		[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
3	Ống HDPE sọc xanh	Đường kính 32mm x 2,4mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2017/BXD	15,700	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.
4		Đường kính 40mm x 3,0mm (12.5 bar)	mét		24,200		
5		Đường kính 50mm x 3,7mm (12.5 bar)	mét		37,300		
6		Đường kính 63mm x 4,7mm (12.5 bar)	mét		59,700		
7		Đường kính 75mm x 5,6mm (12.5 bar)	mét		84,200		
8		Đường kính 90mm x 6,7mm (12.5 bar)	mét		120,700		
9		Đường kính 110mm x 8,1mm (12.5 bar)	mét		179,500		
10		Đường kính 125mm x 9,2mm (12.5 bar)	mét		231,000		
11		Đường kính 140mm x 10,3mm (12.5 bar)	mét		289,000		
12		Đường kính 160mm x 11,8mm (12.5 bar)	mét		377,000		
13		Đường kính 180mm x 13,3mm (12.5 bar)	mét		473,000		
14		Đường kính 200mm x 14,7 mm (12.5 bar)	mét		580,000		
15		Đường kính 225mm x 16,6mm (12.5 bar)	mét		737,000		
16		Đường kính 250mm x 18,4mm (12.5 bar)	mét		908,000		
17		Đường kính 280mm x 20,6mm (12.5 bar)	mét		1,138,000		
18		Đường kính 315mm x 23,2mm (12.5 bar)	mét		1,442,000		
19		Đường kính 355mm x 26,1mm (12.5 bar)	mét		1,828,000		
20		Đường kính 400mm x 29,4mm (12.5 bar)	mét		2,320,000		
21		Đường kính 450mm x 33,1mm (12.5 bar)	mét		2,937,000		

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]		[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
III	**Ống PP-R và Phụ kiện**						
A	**Ống PP-R**						
1	Ống PP-R	Đường kính 20mm x 1,9mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2017/BXD	20,000	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
2		Đường kính 20mm x 3,4mm (20 bar)	mét		29,400		
3		Đường kính 25mm x 2,3mm (10 bar)	mét		30,300		
4		Đường kính 25mm x 4,2mm (20 bar)	mét		50,400		
5		Đường kính 32mm x 2,9mm (10 bar)	mét		55,200		
6		Đường kính 32mm x 5,4mm (20 bar)	mét		76,100		
7		Đường kính 40mm x 3,7mm (10 bar)	mét		74,000		
8	Ống PP-R	Đường kính 40mm x 6,7mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2017/BXD	117,900	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
9		Đường kính 50mm x 4,6mm (10 bar)	mét		108,800		
10		Đường kính 50mm x 8,3mm (20 bar)	mét		183,200		
11		Đường kính 63mm x 5,8mm (10 bar)	mét		172,900		
12		Đường kính 63mm x 10,5mm (20 bar)	mét		289,100		
13		Đường kính 75mm x 6,8mm (10 bar)	mét		241,400		
14		Đường kính 75mm x 12,5mm (20 bar)	mét		409,900		
15		Đường kính 90mm x 8,2mm (10 bar)	mét		350,300		
16		Đường kính 90mm x 15mm (20 bar)	mét		597,500		
17		Đường kính 110mm x 10,0mm (10 bar)	mét		559,800		
18		Đường kính 110mm x 18,3mm (20 bar)	mét		884,600		
B	**Phụ kiện PP-R**						
19	Bít PP-R DH	Đường kính 20	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2019/BXD	2,700	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
20		Đường kính 25	cái		4,400		
21		Đường kính 32	cái		7,500		
22	Co PP-R DH	Đường kính 20	cái		6,500		
23		Đường kính 25	cái		8,000		

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
					Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai		
[1]	[2]		[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
24	Co PP-R DH	Đường kính 32	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2019/BXD	13,700	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
25	Co Răng Ngoài PP-R DH	Đường kính 20 x 1/2	cái		55,100		
26		Đường kính 25 x 1/2	cái		68,100		
27		Đường kính 25 x 3/4	cái		84,700		
28	Co Răng Trong PP-R DH	Đường kính 20 x 1/2	cái		39,100		
29		Đường kính 25 x 1/2	cái		48,800		
30		Đường kính 25 x 3/4	cái		65,500		
31	Lơi PP-R DH	Đường kính 20	cái		4,400		
32		Đường kính 25	cái		8,000		
33		Đường kính 32	cái		11,800		
34		Đường kính 40	cái		21,300		
35	Nối giảm PP-R DH	Đường kính 25 x 20	cái		4,400		
36		Đường kính 32 x 20	cái		6,900		
37		Đường kính 32 x 25	cái		7,000		
38		Đường kính 40 x 20	cái		9,600		
39		Đường kính 40 x 32	cái		9,900		
40	Nối Răng Ngoài PP-R DH	Đường kính 20 x 1/2	cái		44,700		
41		Đường kính 25 x 1/2	cái		57,500		
42		Đường kính 25 x 3/4	cái		68,700		
43	Nối Răng Trong PP-R DH	Đường kính 20 x 1/2	cái		35,200		
44		Đường kính 25 x 1/2	cái		47,700		
45		Đường kính 25 x 3/4	cái		52,700		
46	Nối Thẳng PP-R DH	Đường kính 20	cái		2,800		
47		Đường kính 25	cái		5,200		
48		Đường kính 32	cái		8,100		

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
					Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai		
[1]	[2]		[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
49	Ống tránh PP-R DH	Đường kính 25	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2019/BXD	25,500	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
50	Rắc Co PP-R 25 DH	Đường kính 25	cái		60,100		
51	Tê PP-R DH	Đường kính 20	cái		6,200		
52		Đường kính 25	cái		10,700		
53		Đường kính 32	cái		17,500		
54	Tê giảm PP-R DH	Đường kính 25 x 20	cái		9,700		
55		Đường kính 32 x 20	cái		19,000		
56		Đường kính 32 x 25	cái		19,100		
57	Tê Răng Ngoài PP-R DH	Đường kính 20 x 1/2	cái		48,800		
58		Đường kính 25 x1/2	cái		46,500		
59		Đường kính 25 x 3/4	cái		67,700		
60	Tê Răng Trong PP-R DH	Đường kính 20 x 1/2	cái		39,500		
61		Đường kính 25 x 1/2	cái		57,800		
62		Đường kính 25 x 3/4	cái		73,400		
63	Van PPR DH	Đường kính 25	cái		249,700		
64	Co giảm PP-R DH	Đường kính 25 x 20	cái		9,400		
65		Đường kính 32 x 20	cái		12,100		
66		Đường kính 32 x 25	cái		15,400		
IV	**Ống cống nhựa HDPE 2 vách**						
1	Ống cống nhựa HDPE 2 vách	Đường kính 150mm x 13,0mm (9,0 kg/cm2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	225,000	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.
2		Đường kính 200mm x 15,0mm (6,5 kg/cm2)	mét		321,000		
3		Đường kính 250mm x 16,0mm (4,5 kg/cm2)	mét		423,000		
4		Đường kính 300mm x 17,5mm (2,2 kg/cm2)	mét		455,000		
5		Đường kính 350mm x 18,0mm (2,2 kg/cm2)	mét		573,000		

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
					Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai		
[1]	[2]		[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
6	Ống cống nhựa HDPE 2 vách	Đường kính 400mm x 22,0mm (2,2 kg/cm2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	780,000	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.
7		Đường kính 450mm x 22,0mm (2,2 kg/cm2)	mét		1,012,000		
8		Đường kính 500mm x 26,5mm (2,0 kg/cm2)	mét		1,165,000		
9		Đường kính 600mm x 29,0mm (1,75 kg/cm2	mét		1,744,000		
10	Ống cống nhựa HDPE 2 vách	Đường kính 700mm x 34,0mm (1,7 kg/cm2)	mét		2,268,000		
11		Đường kính 800mm x 39,0mm (1,5 kg/cm2)	mét		2,963,000		
12		Đường kính 900mm x 44,0mm (1,5 kg/cm2)	mét		3,720,000		
13		Đường kính 1000mm x 50,0mm (1,4 kg/cm2	mét		4,590,000		
14		Đường kính 1200mm x 60,0mm (1,4 kg/cm2	mét		6,624,000		
V	**Ống cống nhựa HDPE 1 vách**						
1	Ống cống nhựa HDPE 1 vách	Đường kính 150mm x 12,0mm (3,7 kg/cm2)	mét	TCCS 09-2022/ĐH	118,000	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.
2		Đường kính 200mm x 14,0mm (2,0 kg/cm2)	mét		166,000		
3		Đường kính 300mm x 19,0mm (1,9 kg/cm2)	mét		330,000		
4		Đường kính 400mm x 28,0mm (1,9 kg/cm2)	mét		552,000		
5		Đường kính 500mm x 32,0mm (1,75 kg/cm2	mét		776,000		
6		Đường kính 600mm x 32,0mm (0,9 kg/cm2)	mét		910,000		
VI	**Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong**						
1	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong	Đường kính 150mm x 10,0mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	122,000	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.
2		Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 KN/m2)	mét		207,000		
3		Đường kính 250mm x 18,0mm (4,0 KN/m2)	mét		317,000		
4		Đường kính 300mm x 21,0mm (4,0 KN/m2)	mét		441,000		
5		Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 KN/m2)	mét		737,000		
6		Đường kính 500mm x 37,0mm (4,0 KN/m2)	mét		1,108,000		
7		Đường kính 600mm x 43,0mm (4,0 KN/m2)	mét		1,506,000		
8		Đường kính 600mm x 43,0mm (6,0 KN/m2)	mét		1,898,000		

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
					Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai		
[1]	[2]		[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
VII	**Ống gân 1 lớp HDPE - xẻ rãnh**						
1	Ống gân 1 lớp HDPE - xẻ rãnh	Đường kính 100mm x 7,0mm (8,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	50,000	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.
2		Đường kính 150mm x 8,0mm (3,0 KN/m2)	mét		100,000		
VIII	**Ống gân 2 lớp HDPE - xẻ rãnh**						
1	Ống gân 2 lớp HDPE - xẻ rãnh	Đường kính 100mm x 7,5mm (8,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	58,000	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.
2		Đường kính 150mm x 9,1mm (4,0 KN/m2)	mét		105,000		

- Giá một số sản phẩm tăng/giảm do nguyên vật liệu đầu vào tương ứng đối với các sản phẩm đó tăng/giảm.
- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 03/09/2025 đến khi có thông báo mới.
- *Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa* cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.
- *Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa* xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:3700657170-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NHỰA ĐẠT HÒA
P.BẾN CÁT-TP.HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Kim Hằng

CN CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
NHÀ MÁY CADIVI MIỀN TRUNG

Số: 470 ..... /CV-CADIVI MT

V/v: Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 11 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 10 Tháng 11 năm 2025

SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI
ĐẾN Số: 21541
Ngày: 27/11/2025
Chuyển.....
Số và ký hiệu hồ sơ.....

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai

Thực hiện hướng dẫn công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng trên địa bàn tỉnh Gia Lai của Sở Xây dựng tại Văn bản số 623/SXD-KTVLXD ngày 29/7/2025.

Do tình hình nguyên vật liệu đầu vào sản xuất dây cáp điện như Đồng (Cu) trên thị trường thế giới biến động tăng mạnh trong thời gian vừa qua.

Vì vậy, Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Nam chính thức điều chỉnh tăng giá bán từ tháng 11/2025. Chúng tôi xin gửi chi tiết tại file excel đính kèm, kính đề nghị Sở Xây dựng xem xét, công bố theo quy định.

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/ giảm	Tỉ Lệ Tăng giảm
1	***Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70oC - VC/LF***	VC/LF-0.5 (F 0.80) 300/500 V	m	TCVN 6610-3	2.700	3.240	540	20%
2		VC/LF-1 (F 1.13) 300/500V			4.470	5.370	900	20%
3	***Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - VCmd/LF***	VCmd/LF-2x0.5-0,6/1 kV		TC AS/NZS 5000.1	5.180	6.220	1.040	20%
4		VCmd/LF-2x0.75 -0,6/1 kV			7.310	8.770	1.460	20%
5		VCmd/LF-2x1-0,6/1 kV			9.390	11.260	1.870	20%

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/ giảm	Tỉ Lệ Tăng giảm
6		VCmd/LF-2x1.5-0,6/1 kV			13.370	16.050	2.680	20%
7		VCmd/LF-2x2.5-0,6/1 kV			21.680	26.010	4.330	20%
8	*Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70oC - VCmo/LF*	VCmo/LF-2x1.0-300/500 V		TCVN 6610-5	10.780	12.550	1.770	16%
9		VCmo/LF-2x1.5-300/500 V			15.180	17.680	2.500	16%
10		VCmo/LF-2x6-300/500 V			55.250	64.310	9.060	16%
11	*Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC – CV/LF*	CV/LF-1.5 - 0,6/1 kV		TC AS/NZS 5000.1	6.960	8.350	1.390	20%
12		CV/LF-2.5-0,6/1 kV			11.340	13.610	2.270	20%
13		CV/LF-10-0,6/1 kV			41.720	50.070	8.350	20%
14	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)*	CV-50-0,6/1 kV	m		183.770	227.150	43.380	24%
15		CV-240-0,6/1 kV			923.380	1.141.300	217.920	24%
16		CV-300-0,6/1 kV			1.158.200	1.431.540	273.340	24%
17	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	CVV-1,0 (7/0,425)-0,6/1 kV		TCVN 5935-1	7.580	9.090	1.510	20%
18		CVV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV			9.730	11.670	1.940	20%
19		CVV-6,0 (7/1,04)-0,6/1 kV			28.810	34.580	5.770	20%
20		CVV-25 - 0,6/1 kV			103.550	124.260	20.710	20%
21		CVV-50 - 0,6/1 kV			191.830	230.190	38.360	20%
22		CVV-95 - 0,6/1 kV			374.630	454.050	79.420	21%
23		CVV-150 - 0,6/1 kV			579.530	589.460	9.930	2%

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/ giảm	Tỉ Lệ Tăng giảm
24	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	CVV-2x1,5(2x7/0,52) - 300/500 V	m	TCVN 6610-4	21.750	26.100	4.350	20%
25		CVV-2x4 (2x7x0,85) - 300/500V			47.100	56.520	9.420	20%
26		CVV-2x10 (2x7x1,35) - 300/500V			105.050	126.060	21.010	20%
27	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	CVV-3x1,5(3x7x0,52) - 300/500 V			28.700	34.430	5.730	20%
28		CVV-3x2,5(3x7x0,67) - 300/500 V			43.360	52.030	8.670	20%
29		CVV-3x6 (3x7x1,04) - 300/500 V			88.650	106.380	17.730	20%
30	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	CVV-4x1,5 (4,7x0,52) - 300/500 V			36.510	43.820	7.310	20%
31		CVV-4x2,5 (4,7x0,67) - 300/500 V			55.200	66.240	11.040	20%
32	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	CVV-2x16 - 0,6/1 kV		TCVN 5935-1	159.590	191.510	31.920	20%
33		CVV-2x25 - 0,6/1 kV			231.390	277.670	46.280	20%
34		CVV-2x150 - 0,6/1 kV			1.211.320	1.453.580	242.260	20%
35		CVV-2x185- 0,6/1 kV			1.507.800	1.809.360	301.560	20%
36	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	CVV-3x16 - 0,6/1 kV			225.430	270.520	45.090	20%
37		CVV-3x50 - 0,6/1 kV			595.160	714.180	119.020	20%
38		CVV-3x95 - 0,6/1 kV			1.156.730	1.388.080	231.350	20%
39		CVV-3x120 - 0,6/1 kV			1.497.420	1.796.900	299.480	20%
40	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC*	CVV-4x16 - 0,6/1 kV			289.350	347.220	57.870	20%

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/ giảm	Tỉ Lệ Tăng giảm
41	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	CVV-4x25 - 0,6/1 kV			428.970	514.760	85.790	20%
42		CVV-4x50 - 0,6/1 kV			800.270	960.330	160.060	20%
43		CVV-4x120 - 0,6/1 kV			1.983.900	2.380.680	396.780	20%
44		CVV-4x185 - 0,6/1 kV			2.948.430	3.538.120	589.690	20%
45	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	CVV-3x16+1x10-0,6/1kV			272.030	326.440	54.410	20%
46		CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV			392.580	471.100	78.520	20%
47		CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV			697.850	837.420	139.570	20%
48		CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV			1.346.120	1.615.350	269.230	20%
49		CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV			1.775.460	2.130.550	355.090	20%
50	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ,PVC*	CVV/DATA-25 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	142.010	167.000	24.990	18%
51		CVV/DATA-50 - 0,6/1 kV			237.990	279.870	41.880	18%
52		CVV/DATA-95 - 0,6/1 kV			425.670	500.590	74.920	18%
53		CVV/DATA-240 - 0,6/1 kV			1.018.990	1.198.340	179.350	18%
54	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)*	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1 kV			73.140	86.010	12.870	18%
55	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)*	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV			128.090	150.630	22.540	18%
56		CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV			444.590	522.840	78.250	18%
57		CVV/DSTA-2x150 0,6/1 kV			1.310.960	1.541.690	230.730	18%

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/ giảm	Tỉ Lệ Tăng giảm
58	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)*	CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV	m		120.150	141.300	21.150	18%
59		CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV			246.900	290.360	43.460	18%
60		CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV			633.380	744.850	111.470	18%
61		CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV			2.347.780	2.760.990	413.210	18%
62	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (4 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo*	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV			106.240	124.930	18.690	18%
63	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)*	CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0,6/1 kV			297.090	349.370	52.280	18%
64		CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1 kV		TCVN 5935-1	745.100	876.240	131.140	18%
65		CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV			3.684.010	4.332.400	648.390	18%
66	*Dây điện trần xoắn Cadivi (TCVN)*	C-10		TCVN - 5064	37.840	47.230	9.390	25%
67		C-50			188.690	235.480	46.790	25%
68	*Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV		TCVN 5935-1	62.150	74.580	12.430	20%
69		DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV			124.910	149.890	24.980	20%
70		DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV			336.160	403.390	67.230	20%
71	*Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1 kV			22.970	27.560	4.590	20%
72		DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV			124.190	149.030	24.840	20%
73		DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV			355.580	426.700	71.120	20%

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/ giảm	Tỉ Lệ Tăng giảm
74		DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV	m		436.900	524.290	87.390	20%
75	*Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1 kV			43.470	52.160	8.690	20%
76		DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1 kV		TCVN 5935-1	121.870	146.240	24.370	20%
77		DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV			385.610	462.740	77.130	20%
78	*Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn và cách điện XLPE, vỏ PVC)*	CX1V/WBC 95 -12/20(24) kV			434.700	521.640	86.940	20%
79		CX1V/WBC 240 -12/20(24) kV		TCVN 5935-2	1.022.750	1.227.300	204.550	20%
80	*Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)*	CXV/SE-DSTA-3x50 -12/20(24) kV		TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	1.085.930	1.303.120	217.190	20%

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/ giảm	Tỉ Lệ Tăng giảm
81	***Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)***	CXV/SE-DSTA-3x400 -12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	5.513.150	6.652.990	1.139.840	21%
82	***Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)***	AV-16-0,6/1 kV		AS/NZS 5000.1	8.870	10.640	1.770	20%
83		AV-35-0,6/1 kV			16.260	19.520	3.260	20%
84		AV-120-0,6/1 kV			50.740	60.890	10.150	20%
85		AV-500-0,6/1			201.670	242.010	40.340	20%
86	***Dây nhôm lõi thép Cadivi***	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)		TCVN 5064	20.000	24.480	4.480	22%
87		ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)			38.760	47.440	8.680	22%
88		ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)			96.500	118.110	21.610	22%
89	***Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)***	LV-ABC-2x50 -0,6/1 kV		TCVN 6447/AS 3560	45.610	54.730	9.120	20%
90	***Ống luồn dây điện Cadivi***	Ống luồn tròn f16 dài 2,9m	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	27.170	27.170	-	0%
91		Ống luồn cứng f16 1250N-CA16H dài 2,9m			31.530	31.530	-	0%
92		Ống luồn đàn hồi CAF 16 dài 50m	cuộn		253.980	253.980	-	0%
93		Ống luồn đàn hồi CAF 20 dài 50m			352.730	352.730	-	0%

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/ giảm	Tỉ Lệ Tăng giảm
94	*Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)*	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3	109.790	131.750	21.960	20%
95		CV/FR-1x240 -0,6/1 kV			972.640	1.167.170	194.530	20%
96	*Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC*	H1Z2Z2-K-4 -1,5kV DC		TC EN 50618	24.310	27.580	3.270	13%
97		H1Z2Z2-K-6 -1,5kV DC			34.650	39.500	4.850	14%
98		H1Z2Z2-K-240 -1,5kV DC			1.183.420	1.381.070	197.650	17%
99	*Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR Cadivi*	As 120/19		TCVN 5064	51.120	62.560	11.440	22%
100		As 150/24			61.230	74.940	13.710	22%
101	*Dây đồng trần xoắn Cadivi*	C 70			261.010	325.750	64.740	25%
102	*CÁP TRUYỀN SỐ LIỆU Cadivi*	CAT 5E		ANSI/TIA/EIA – 568 – C.2	11.120	13.350	2.230	20%
103		CAT 6			13.980	16.770	2.790	20%
104	*Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, băng FR-Mica, cách điện FR-PVC)*	CV/FR-1.5 - 0,6/1kV		TCVN 5935-1	10.690	12.830	2.140	20%
105	*Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi - 0.6/1kV(ruột đồng, cách điện PVC)*	CV/LF-1 0,6/1KV		TC AS/NZS 5000.1	5.070	6.080	1.010	20%
106		CV/LF-1.5 0,6/1KV			6.960	8.350	1.390	20%
107		CV/LF-10 - 0,6/1kV			41.720	50.070	8.350	20%
108		CV/LF-2.5 - 0,6/1kV			11.340	13.610	2.270	20%
109	*Dây điện lực hạ thế không chì Cadivi -600V (ruột đồng, cách điện PVC)*	CV/LF-3.5 -600V		NC - JIS C 3307	15.250	18.300	3.050	20%

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/ giảm	Tỉ Lệ Tăng giảm
110	*Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi -0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)*	CV/LF-4 - 0,6/1KV	m	TC AS/NZS 5000.1	17.160	20.600	3.440	20%
111	*Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi - 0.6/1kV(ruột đồng, cách điện PVC)*	CV/LF-6 - 0,6/1KV			25.190	30.220	5.030	20%
112	*Dây điện lực hạ thế không chì Cadivi -600V (ruột đồng, cách điện PVC)*	CV/LF-8 -600V		NC - JIS C 3307	33.830	40.590	6.760	20%
113	*Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF*	CV/LF-16 - 0,6/1kV		TC AS/NZS 5000.1	63.510	73.930	10.420	16%
114	*Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện*	CV-25 -0,6/1kV			97.080	119.990	22.910	24%
115		CV-35 -0,6/1kV			134.320	166.020	31.700	24%
116		CV-70 -0,6/1kV			262.170	324.040	61.870	24%
117	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1k (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điệnPVC, vỏ P*	CVV 3x10+1x6-1kV		TCVN 5935-1	172.173	204.840	32.667	19%
118		CVV 3x16+1x10-1kV			272.030	326.440	54.410	20%
119	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	CVV-2x2.5 - 300/500V			32.530	39.030	6.500	20%
120		CVV-2x6 - 300/500V			65.050	78.060	13.010	20%
121	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 600V (2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	CVV-2x8 - 600V		TC-JIS C 3342:2000	86.090	103.300	17.210	20%
122	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	CVV-3x4 - 300/500V		TCVN 6610	62.270	74.730	12.460	20%
123		CVV-4x1.5 - 300/500V			36.510	43.820	7.310	20%
124		CVV-4x10 - 300/500V			190.160	228.180	38.020	20%
125		CVV-4x4 - 300/500V			81.320	97.590	16.270	20%
126		CVV-4x6 - 300/500V			116.490	139.780	23.290	20%

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/ giảm	Tỉ Lệ Tăng giảm
127	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	CXV 10 - 0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	44.690	54.700	10.010	22%
128	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	CXV 2x10 - 0,6/1kV			103.180	123.820	20.640	20%
129		CXV 2x2.5 0,6/1kV			34.680	41.610	6.930	20%
130		CXV 2x6- 0,6/1kV			67.280	80.740	13.460	20%
131	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	CXV 35 - 0,6/1kV			142.380	174.270	31.890	22%
132	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	CXV 3x10+1x6 -0,6/1kV			170.700	204.840	34.140	20%
133		CXV 3x4 - 0,6/1kV			66.180	79.420	13.240	20%
134	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	CXV 4x25 - 0,6/1kV			441.670	530.000	88.330	20%
135	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	CXV 6 - 0,6/1kV			28.210	34.860	6.650	24%
136	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)*	CXV/DSTA- 4x10 -0,6/1kV			213.440	251.000	37.560	18%
137	*Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-P*	CXV/FR-2x1 - 0,6/1kV			33.650	38.360	4.710	14%
138		CXV/FR-2x1.5 -0,6/1kV			38.870	44.310	5.440	14%

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/ giảm	Tỉ Lệ Tăng giảm
139	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi- 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng,thép bảo vệ, vỏ PVC)*	CXV/DSTA 4x16 -0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	310.270	364.880	54.610	18%
140	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	CXV-120 - 0,6/1kV			491.120	589.350	98.230	20%
141		CXV-150 - 0,6/1kV			586.000	703.200	117.200	20%
142		CXV-16 - 0,6/1kV			67.040	82.360	15.320	23%
143		CXV-185 - 0,6/1kV			729.720	875.660	145.940	20%
144		CXV-240 - 0,6/1kV			954.530	1.145.430	190.900	20%
145		CXV-25 - 0,6/1kV			103.920	127.190	23.270	22%
146	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	CXV-2x1.5 - 0,6/1kV			24.730	29.680	4.950	20%
147		CXV-2x4 - 0,6/1kV			49.450	59.350	9.900	20%
148	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	CXV-300 - 0,6/1kV			1.195.930	1.435.110	239.180	20%
149	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	CXV-3x2.5 - 0,6/1kV			45.790	54.950	9.160	20%
150	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	CXV-4x10 - 0,6/1kV			187.430	224.920	37.490	20%
151		CXV-4x16 - 0,6/1kV			282.310	355.710	73.400	26%
152		CXV-4x2.5 - 0,6/1Kv		TCVN 5935-1	57.760	69.310	11.550	20%
153	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, đồng,XLPE*	CXV-4x4 - 0,6/1kV			84.870	101.840	16.970	20%
154		CXV-4x6 - 0,6/1Kv			121.750	146.100	24.350	20%

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/ giảm	Tỉ Lệ Tăng giảm
155	*Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cđ XLPE,PVC*	CXV-50 - 0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	193.300	231.960	38.660	20%
156		CXV-70 - 0,6/1kV			274.010	328.810	54.800	20%
157		CXV-95 - 0,6/1kV			376.590	451.900	75.310	20%
158	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,PVC*	DVV/Sc-2x1.5 -0,6/1kV			35.160	42.200	7.040	20%
159	*Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi 0.6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE*	LV-ABC-2x16 -0,6/1kV		TCVN 6447	18.540	22.250	3.710	20%
160		LV-ABC-2x25 -0,6/1kV			24.450	29.340	4.890	20%
161		LV-ABC-2x35 -0,6/1Kv			31.190	37.430	6.240	20%
162	*Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)*	LV-ABC-4x16 -0,6/1kV			35.090	42.110	7.020	20%
163		LV-ABC-4x25 -0,6/1kV			47.020	56.430	9.410	20%
164		LV-ABC-4x35 -0,6/1kV			60.250	72.310	12.060	20%
165		LV-ABC-4x50 -0,6/1kV			81.760	98.110	16.350	20%
166		LV-ABC-4x70 -0,6/1kV			114.250	137.110	22.860	20%
167		LV-ABC-4x95 -0,6/1Kv			150.780	180.930	30.150	20%
168	*Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(5 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)*	LV-ABC-5x16 -0,6/1kV			42.768	51.319	8.551	20%
169		LV-ABC-5x25 -0,6/1kV			59.422	71.304	11.882	20%
170	*Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng)*	VCmd/LF-2x0.5-0,6/1KV		TC AS/NZS 5000.1	5.180	6.220	1.040	20%
171		VCmd/LF-2x0.75-0,6/1kV			7.310	8.770	1.460	20%
172		VCmd/LF-2x1.5-0,6/1kV			13.370	16.050	2.680	20%
173		VCmd/LF-2x1-0,6/1kV			9.390	11.260	1.870	20%
174		VCmd/LF-2x2.5-0,6/1KV			21.680	26.010	4.330	20%

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/ giảm	Tỉ Lệ Tăng giảm
175	*Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 300/500V(ruột đồng)*	Vcmo/LF-2x0.75 - 300/500V	m	TCVN 6610	8.610	10.020	1.410	16%
176		Vcmo/LF-2x1.0-300/500V			10.780	12.550	1.770	16%
177		Vcmo/LF-2x1.5 -300/500V			15.180	17.680	2.500	16%
178		Vcmo/LF-2x2.5 -300/500V			24.450	28.460	4.010	16%
179		Vcmo/LF-2x4-300/500V			36.960	43.020	6.060	16%
180		Vcmo/LF-2x6-300/500V			55.250	64.310	9.060	16%
181	*Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi - 300/500V*	VCmt 2x2.5-500V BLACK			25.090	30.110	5.020	20%
182		VCmt 3x2.5-500V BLACK			34.240	41.080	6.840	20%
183	*Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi - 300/500V*	VCmt-4x1.5-300/500V			28.120	33.750	5.630	20%
184	*Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 450/750V PVC không chì -0,6/1kV*	VC/LF-1,5 - 450/750V			6.460	7.750	1.290	20%
185		VC/LF-10 - 450/750V			39.950	47.940	7.990	20%
186		VCm/LF-1.5 - 450/750V			6.840	8.210	1.370	20%
187	*Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 0,6/1kV*	VCm/LF-10 - 0,6/1 kV		AS/NZS 5000.1	46.110	55.330	9.220	20%

Nguyên nhân tăng/giảm giá bán: Giá bán thay đổi do giá nguyên liệu chính là đồng (Cu) tăng đột biến, ảnh hưởng đến chi phí đầu vào. Cụ thể giá đồng tháng 10/2025 có thời điểm lên đến 11.067 USD/tấn, tăng 18,3% so với thời điểm lập bảng giá cũ vào tháng 10/2024 là 9.356 USD/tấn (Sàn giao dịch Kim loại London).

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/11/2025 cho đến khi có thông báo giá mới (bảng giá được thay đổi khi giá nguyên liệu đầu vào có sự biến động theo giá thị trường thế giới). Nếu có thay đổi bảng giá mới, chúng tôi sẽ thông báo đến Quý Cơ quan trong thời gian sớm nhất.

Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Gia Lai, không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án.

Bảng giá trên được áp dụng theo bảng giá công bố chung toàn quốc trên Website: https://cadivi.vn/vn/bang-gia.html do Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam ban hành và sử dụng. Chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng và tính chính xác của mức giá mà đơn vị đề nghị công bố.

Mọi thông tin liên lạc về việc công bố giá sản phẩm CADIVI cho Quý Sở xin liên hệ Ông Ngô Tiến Sĩ, số điện thoại 0987.083.012. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn quý cơ quan đã quan tâm giúp đỡ chúng tôi trong thời gian qua./.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, P.KD

GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH

(Ký tên, đóng dấu)

M.S.C.N: 0300381564 - 010 - C.T.C.P
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM NHÀ MÁY CADIVI MIỀN TRUNG
Q. CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG

Châu Chành Sang